

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

BỘ TƯ PHÁP

TRƯỜNG ĐẠI HỌC LUẬT HÀ NỘI

LUẬN ÁN TIẾN SĨ LUẬT HỌC

**CHỨNG MINH TRONG GIAI ĐOẠN ĐIỀU TRA
VỤ ÁN HÌNH SỰ**

Họ và tên Nghiên cứu sinh:

LÝ BÍCH HƯỜNG

Mã học viên:

NCS27C0402

Chuyên ngành đào tạo:

Luật Hình sự và tổ tụng hình sự

Mã số:

9 38 01 04

Người hướng dẫn:

1. TS Vũ Gia Lâm

2. TS. Mai Thanh Hiếu

HÀ NỘI – 2026

LỜI CAM ĐOAN

Tôi xin cam đoan đây là công trình nghiên cứu khoa học độc lập của riêng tôi.

Các kết quả nêu trong Luận án chưa được công bố trong bất kỳ công trình nào khác. Các số liệu trong Luận án là trung thực, có nguồn gốc rõ ràng, được trích dẫn đúng theo quy định.

Tôi xin chịu trách nhiệm về tính chính xác và trung thực của Luận án này.

Tác giả luận án

MỤC LỤC

LỜI CAM ĐOAN	1
DANH MỤC CÁC TỪ VIẾT TẮT	5
MỞ ĐẦU	1
TỔNG QUAN VỀ VẤN ĐỀ NGHIÊN CỨU	7
1.1. Tình hình nghiên cứu ở trong nước	7
1.1.1. Nghiên cứu lý luận về chứng minh trong giai đoạn điều tra vụ án hình sự	7
1.1.2. Nghiên cứu thực trạng quy định, thực tiễn thực hiện pháp luật và giải pháp nâng cao hiệu quả chứng minh trong giai đoạn điều tra vụ án hình sự	12
1.2. Tình hình nghiên cứu ở nước ngoài	15
1.2.1 Nghiên cứu lý luận về chứng minh trong giai đoạn điều tra vụ án hình sự	15
1.2.2. Nghiên cứu thực trạng quy định, thực tiễn thực hiện pháp luật và giải pháp nâng cao hiệu quả chứng minh trong giai đoạn điều tra vụ án hình sự	21
1.2. Những vấn đề được kế thừa, phát triển và bổ sung trong luận án	25
1.2.1. Những vấn đề được luận án kế thừa	26
1.2.2. Những vấn đề được luận án phát triển	27
1.2.3. Những vấn đề được luận án bổ sung	28
1.4. Câu hỏi nghiên cứu và giả thuyết nghiên cứu	29
CHƯƠNG 1. NHỮNG VẤN ĐỀ LÝ LUẬN VỀ CHỨNG MINH TRONG GIAI ĐOẠN ĐIỀU TRA VỤ ÁN HÌNH SỰ	31
1.1. Khái niệm chứng minh trong giai đoạn điều tra vụ án hình sự	31
1.1.1 Khái niệm và đặc điểm của giai đoạn điều tra vụ án hình sự	32
1.1.2 Chủ thể chứng minh trong giai đoạn điều tra vụ án hình sự	35
1.1.3 Phạm vi chứng minh trong giai đoạn điều tra vụ án hình sự	39
1.1.4 Đối tượng chứng minh trong giai đoạn điều tra vụ án hình sự	40
1.1.5 Phương tiện chứng minh trong giai đoạn điều tra vụ án hình sự	44
1.1.6 Nội dung hoạt động chứng minh trong giai đoạn điều tra vụ án hình sự	49
1.1.7. Mục đích của chứng minh trong giai đoạn điều tra vụ án hình sự	54
1.2. Cơ sở của chứng minh trong giai đoạn điều tra vụ án hình sự	57
1.2.1 Cơ sở lý luận của chứng minh trong giai đoạn điều tra vụ án hình sự	57
1.2.2 Cơ sở thực tiễn của chứng minh trong giai đoạn điều tra vụ án hình sự	65
1.3. Ý nghĩa của chứng minh trong giai đoạn điều tra vụ án hình sự	66
1.3.1 Ý nghĩa pháp lý	66

1.3.2 Ý nghĩa chính trị - xã hội	69
KẾT LUẬN CHƯƠNG 1	72
CHƯƠNG 2. QUY ĐỊNH CỦA PHÁP LUẬT TỔ TỤNG HÌNH SỰ VIỆT NAM VỀ	
CHỨNG MINH TRONG GIAI ĐOẠN ĐIỀU TRA VỤ ÁN HÌNH SỰ VÀ THỰC	
TIỄN THỰC HIỆN	73
2.1 Quy định của pháp luật tố tụng hình sự Việt Nam về chứng minh trong giai đoạn điều tra vụ án hình sự.....	73
<i>2.1.1. Quy định về chủ thể chứng minh trong giai đoạn điều tra vụ án hình sự.....</i>	<i>73</i>
<i>2.1.2. Quy định về đối tượng chứng minh trong giai đoạn điều tra vụ án hình sự</i>	<i>77</i>
<i>2.1.3. Quy định về phương tiện chứng minh trong giai đoạn điều tra vụ án hình sự ...</i>	<i>82</i>
<i>2.1.4. Quy định về nội dung hoạt động chứng minh trong giai đoạn điều tra vụ án hình sự.....</i>	<i>83</i>
2.2 Thực tiễn thực hiện quy định pháp luật tố tụng hình sự Việt Nam về chứng minh trong giai đoạn điều tra vụ án hình sự.....	95
<i>2.2.1. Những kết quả đạt được</i>	<i>95</i>
<i>2.2.2. Những hạn chế, vướng mắc và nguyên nhân.....</i>	<i>114</i>
KẾT LUẬN CHƯƠNG 2	133
CHƯƠNG 3. YÊU CẦU VÀ GIẢI PHÁP NÂNG CAO HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG	
CHỨNG MINH TRONG GIAI ĐOẠN ĐIỀU TRA VỤ ÁN HÌNH SỰ.....	134
3.1. Yêu cầu đối với giải pháp nâng cao hiệu quả hoạt động chứng minh trong giai đoạn điều tra vụ án hình sự.....	134
<i>3.1.1 Phù hợp với với quan điểm, đường lối, chính sách của Đảng về xây dựng, hoàn thiện Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa; đổi mới công tác xây dựng và thi hành pháp luật</i>	<i>134</i>
<i>3.1.2. Đáp ứng yêu cầu của thực tiễn tố tụng trong giai đoạn phát triển mới của đất nước</i>	<i>136</i>
<i>3.1.3. Đáp ứng yêu cầu hội nhập và phù hợp với các chuẩn mực quốc tế.....</i>	<i>138</i>
3.2. Giải pháp nâng cao hiệu quả hoạt động chứng minh trong giai đoạn điều tra vụ án hình sự	140
<i>3.2.1. Giải pháp hoàn thiện quy định pháp luật tố tụng hình sự về chứng minh trong giai đoạn điều tra vụ án hình sự</i>	<i>140</i>
<i>3.2.2. Các giải pháp khác nâng cao hiệu quả hoạt động chứng minh trong giai đoạn điều tra vụ án hình sự</i>	<i>156</i>
KẾT LUẬN	171

DANH MỤC CÁC TỪ VIẾT TẮT

BLTTHS	Bộ luật tố tụng hình sự
BLHS	Bộ luật hình sự
CQĐT	Cơ quan điều tra
TTHS	Tố tụng hình sự
TAND	Tòa án nhân dân
VKS	Viện kiểm sát
VKSND	Viện kiểm sát nhân dân
XHCN	Xã hội chủ nghĩa

MỞ ĐẦU

1. Lý do lựa chọn đề tài

Việc lựa chọn đề tài “*Chứng minh trong giai đoạn điều tra vụ án hình sự*” làm luận án tiến sĩ luật học xuất phát từ yêu cầu khách quan của khoa học luật tố tụng hình sự cũng như đòi hỏi cấp thiết của thực tiễn tố tụng hiện nay.

Thứ nhất, xét từ phương diện lý luận, mặc dù hoạt động chứng minh là một trong những hoạt động trọng tâm của tố tụng hình sự và được đề cập trong nhiều công trình nghiên cứu trong và ngoài nước, song các nghiên cứu chuyên sâu về chứng minh trong từng giai đoạn tố tụng còn tương đối hạn chế. Phần lớn các công trình mới chỉ tiếp cận chứng minh với tư cách là một chế định chung hoặc tập trung vào hoạt động chứng minh tại phiên tòa, trong khi giai đoạn điều tra mặc dù giữ vai trò đặt nền móng cho toàn bộ quá trình xác định sự thật khách quan của vụ án nhưng hoạt động chứng minh trong giai đoạn này lại chưa được nghiên cứu một cách hệ thống, toàn diện. Khoảng trống lý luận thể hiện ở việc chưa có sự phân tích đầy đủ về cấu trúc của hoạt động chứng minh trong giai đoạn điều tra, chưa làm rõ cơ chế vận hành giữa bốn yếu tố: chủ thể chứng minh, đối tượng chứng minh, phương tiện chứng minh và quá trình chứng minh, đặc biệt là trong điều kiện tiếp tục xây dựng và hoàn thiện Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam. Điều này dẫn đến việc lý luận chưa theo kịp thực tiễn, chưa tạo được nền tảng lý luận vững chắc cho việc hoàn thiện pháp luật và tổ chức thực hiện pháp luật.

Thứ hai, xét từ phương diện pháp luật thực định, chế định chứng minh trong BLTTHS năm 2015 đã có bước tiến quan trọng khi quy định tương đối đầy đủ về quyền, nghĩa vụ chứng minh, đối tượng chứng minh... Tuy nhiên, một số quy định vẫn còn thiếu thống nhất, chưa tương thích với yêu cầu đổi mới tư duy tố tụng theo hướng tranh tụng, hoặc chưa đáp ứng yêu cầu thực tiễn đặt ra. Đơn cử như quy định về trách nhiệm chứng minh tội phạm vẫn đặt lên vai tất cả các cơ quan có thẩm quyền tiến hành tố tụng mà chưa gắn kết với chức năng tố tụng; quy định về đối tượng chứng minh tuy tương đối bao quát nhưng vẫn còn thiếu một số vấn đề cần phải chứng minh để giải quyết đầy đủ, toàn diện đối với vụ án; quy định về thu thập, kiểm tra, đánh giá chứng cứ còn chung chung, chưa giải quyết triệt để vấn đề hợp pháp hóa chứng cứ điện tử, chứng cứ thu thập từ các biện pháp điều tra tố tụng đặc biệt. Bên cạnh đó, pháp luật chưa quy định rõ ràng cơ chế loại trừ chứng cứ thu thập trái pháp luật ngay trong giai đoạn điều tra, dẫn đến khoảng trống pháp lý trong bảo đảm quyền con người, quyền bào chữa và phòng chống oan, sai. Trong khi đó, Nghị quyết số 27-NQ/TW được ban hành tại Hội nghị lần thứ sáu Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XIII ngày 09/11/2022 về tiếp tục xây dựng

và hoàn thiện Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam trong giai đoạn mới đặt ra yêu cầu *“Xây dựng hệ thống pháp luật dân chủ, công bằng, nhân đạo, đầy đủ, kịp thời, đồng bộ, thống nhất, công khai, minh bạch, ổn định, khả thi, dễ tiếp cận, đủ khả năng điều chỉnh các quan hệ xã hội, lấy quyền và lợi ích hợp pháp, chính đáng của người dân, tổ chức, doanh nghiệp làm trung tâm, thúc đẩy đổi mới sáng tạo”*, đặc biệt nhấn mạnh việc nâng cao chất lượng hoạt động tố tụng hình sự theo hướng bảo đảm quyền con người, quyền công dân, mở rộng cơ chế giám sát quyền lực và đề cao nguyên tắc tranh tụng. Điều này đòi hỏi việc nghiên cứu sâu sắc về chứng minh trong giai đoạn điều tra nhằm cung cấp cơ sở lý luận và thực tiễn cho việc hoàn thiện các quy định pháp luật, phù hợp với định hướng chiến lược của Đảng về xây dựng tư pháp nhân văn, liêm chính và hiện đại.

Thứ ba, từ phương diện thực tiễn, hoạt động chứng minh trong giai đoạn điều tra hiện đang đối mặt nhiều hạn chế, vướng mắc, thể hiện ở chỗ có không ít vụ án bị trả hồ sơ để điều tra bổ sung trong giai đoạn sơ thẩm, hoặc bị Tòa án cấp phúc thẩm hủy bản án để điều tra lại, làm kéo dài thời hạn giải quyết hoặc thay đổi tội danh do chứng minh chưa đầy đủ. Sở dĩ có tình trạng này, ngoài những nguyên nhân về pháp luật, những hạn chế, vướng mắc trong thực tiễn chứng minh nói trên còn xuất phát từ những nguyên nhân khác như: Năng lực chuyên môn, nghiệp vụ của Điều tra viên không đồng đều; cơ chế phối hợp giữa Cơ quan điều tra với VKS có thời điểm chưa thật sự chặt chẽ; việc trưng cầu giám định, yêu cầu định giá tài sản, đối chất, nhận dạng còn chậm, chưa bảo đảm thời hạn; tình trạng phụ thuộc quá lớn vào lời khai, trong khi nhiều lời khai không được thu thập theo trình tự, thủ tục luật định hoặc có mâu thuẫn vẫn tồn tại ở nhiều vụ án; việc ứng dụng các phương pháp, kỹ thuật hiện đại trong thu thập chứng cứ chưa tương xứng với yêu cầu cải cách tư pháp. Ngoài ra, áp lực giải quyết án lớn, điều kiện cơ sở vật chất – kỹ thuật hạn chế, cùng với những khó khăn trong tiếp cận người, tài liệu, dữ liệu cần thiết... cũng ảnh hưởng trực tiếp đến chất lượng chứng minh trong giai đoạn điều tra. Những hạn chế này không chỉ làm giảm hiệu quả hoạt động điều tra mà còn tiềm ẩn nguy cơ dẫn đến oan, sai hoặc bỏ lọt tội phạm. Nghị quyết số 66-NQ/TW ngày 30/4/2025 của Bộ Chính trị đã nhấn mạnh nhiệm vụ *“Tạo đột phá trong công tác thi hành pháp luật, bảo đảm pháp luật được thực hiện công bằng, nghiêm minh, nhất quán, kịp thời, hiệu lực và hiệu quả; gắn kết chặt chẽ giữa xây dựng và thi hành pháp luật”*, đồng thời yêu cầu nâng cao hiệu quả hợp tác quốc tế, tăng cường ứng dụng khoa học, công nghệ, chuyển đổi số... với mục đích là chuẩn hóa quy trình tố tụng, nâng cao tính chuyên nghiệp và tính minh bạch trong hoạt động tố tụng. Điều này cho thấy việc nghiên cứu quy định của pháp luật TTHS hiện hành về chứng minh nói chung và chứng minh trong giai đoạn điều tra vụ án hình sự nói riêng, làm rõ các hạn chế, vướng mắc

trong hoạt động chứng minh và đề xuất giải pháp hoàn thiện pháp luật, nâng cao năng lực thực hiện pháp luật trong giai đoạn điều tra có ý nghĩa thiết thực, đáp ứng đúng yêu cầu thực tiễn của chiến lược đổi mới công tác xây dựng và thi hành pháp luật trong bối cảnh nước ta tiếp tục xây dựng và hoàn thiện nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa.

Từ các phân tích trên có thể thấy, việc nghiên cứu sâu về chứng minh trong giai đoạn điều tra vụ án hình sự là đòi hỏi cấp thiết, vừa góp phần hoàn thiện lý luận, vừa đáp ứng yêu cầu hoàn thiện pháp luật và giải quyết các vấn đề đặt ra trong thực tiễn hoạt động điều tra. Kết quả nghiên cứu của đề tài luận án tiến sĩ *“Chứng minh trong giai đoạn điều tra vụ án hình sự”* không chỉ có ý nghĩa khoa học mà còn mang ý nghĩa thực tiễn quan trọng trong việc nâng cao chất lượng điều tra, bảo đảm quyền con người trong tố tụng hình sự và nhằm xây dựng nền tư pháp nhân văn, tiến bộ, hiện đại.

1. Mục đích và nhiệm vụ nghiên cứu

Mục đích nghiên cứu của luận án là làm sáng tỏ những vấn đề lý luận về chứng minh trong giai đoạn điều tra vụ án hình sự, thực trạng quy định pháp luật và thực tiễn thực hiện pháp luật về chứng minh trong giai đoạn điều tra vụ án hình sự và đề xuất những giải pháp nâng cao hiệu quả hoạt động chứng minh trong giai đoạn điều tra vụ án hình sự.

Với mục đích nghiên cứu như trên, luận án thực hiện các nhiệm vụ cụ thể sau:

- Xây dựng khung lý luận về chứng minh trong giai đoạn điều tra vụ án hình sự, bao gồm: xây dựng khái niệm chứng minh trong giai đoạn điều tra vụ án hình sự dựa trên những yếu tố cấu thành, phân tích cơ sở lý luận, cơ sở thực tiễn, ý nghĩa chính trị - xã hội, ý nghĩa pháp lý của chứng minh trong giai đoạn điều tra vụ án hình sự.

- Phân tích thực trạng quy định pháp luật và thực tiễn thực hiện pháp luật về chứng minh trong giai đoạn điều tra vụ án hình sự, đánh giá những kết quả đạt được, làm rõ những hạn chế, vướng mắc của hoạt động chứng minh trong giai đoạn điều tra vụ án hình sự và nguyên nhân.

- Xác định các yêu cầu đối với các giải pháp nâng cao hiệu quả hoạt động chứng minh và đề xuất các giải pháp nâng cao hiệu quả hoạt động chứng minh trong giai đoạn điều tra vụ án hình sự.

2. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu

Đối tượng nghiên cứu của luận án là những vấn đề lý luận về chứng minh trong giai đoạn điều tra vụ án hình sự; các quy định của pháp luật TTHS Việt Nam về chứng minh trong giai đoạn điều tra vụ án hình sự; thực tiễn thực hiện quy định của pháp luật TTHS Việt Nam về chứng minh trong giai đoạn điều tra vụ án hình sự.

Phạm vi nghiên cứu: Về nội dung, luận án nghiên cứu về chứng minh trong giai đoạn điều tra vụ án hình sự dưới góc độ là một hoạt động, không phải là một chế định

và tập trung nghiên cứu hoạt động chứng minh trong giai đoạn điều tra vụ án hình sự mà không nghiên cứu hoạt động chứng minh trong các giai đoạn tố tụng khác. Về không gian, luận án tập trung nghiên cứu quy định pháp luật và thực tiễn hoạt động chứng minh trong giai đoạn điều tra vụ án hình sự trên địa bàn cả nước. Về thời gian, phạm vi nghiên cứu của luận án là thực tiễn hoạt động chứng minh trong giai đoạn điều tra vụ án hình sự của các chủ thể chứng minh trong giai đoạn từ năm 2016 đến năm 2025.

4. Phương pháp luận và phương pháp nghiên cứu

Luận án sử dụng phương pháp luận của chủ nghĩa Mác -Lênin, bao gồm phép biện chứng duy vật và phương pháp luận duy vật lịch sử. Theo đó, vấn đề chứng minh trong giai đoạn điều tra vụ án hình sự được nghiên cứu luôn ở trạng thái vận động và phát triển. Luận án được thực hiện dựa trên cơ sở lý luận nhận thức của chủ nghĩa duy vật biện chứng, chủ nghĩa duy vật lịch sử, lý thuyết về chứng minh của logic học để luận giải vấn đề chứng minh trong giai đoạn điều tra vụ án hình sự, từ việc thu thập, kiểm tra cho đến đánh giá, sử dụng chứng cứ. Với triết lý nhận thức là một quá trình vận động và phát triển không ngừng từ không biết cho đến biết, từ ít đến nhiều, từ thấp đến cao, từ nông đến sâu, từ hiện tượng đến bản chất để nắm được quy luật của sự vật và hiện tượng.

Các phương pháp nghiên cứu cụ thể được sử dụng để thực hiện luận án bao gồm phương pháp hồi cứu các tài liệu, phân tích, tổng hợp, so sánh, chứng minh. Cụ thể:

- Phương pháp hồi cứu các tài liệu được sử dụng để tập hợp các tài liệu, công trình nghiên cứu trong nước và nước ngoài dựa trên các mốc thời gian, lĩnh vực pháp luật cũng như hệ thống pháp luật nhằm lựa chọn, tập hợp các tài liệu liên quan đến đề tài ở các nguồn khác nhau. Phương pháp này đặc biệt được sử dụng để tổng quan tình hình nghiên cứu đề tài và được kết hợp với các phương pháp khác trong quá trình tìm hiểu các vấn đề lý luận cũng như thực trạng pháp luật về chứng minh trong giai đoạn điều tra vụ án hình sự.

- Phương pháp phân tích, tổng hợp được sử dụng nhằm để làm sáng tỏ những vấn đề lý luận, quy định của pháp luật cũng như thực tiễn thực hiện, các yêu cầu và giải pháp nâng cao hiệu quả hoạt động chứng minh trong giai đoạn điều tra vụ án hình sự như mục đích và nhiệm vụ mà luận án đã đặt ra. Phương pháp tổng hợp được sử dụng chủ yếu trong việc rút ra những nhận định, ý kiến đánh giá sau quá trình phân tích ở từng ý, từng tiểu mục, đặc biệt được sử dụng để kết luận các chương và kết luận chung của luận án.

- Phương pháp so sánh được sử dụng nhằm đối chiếu các quan điểm khác nhau giữa các nhà khoa học trong các công trình nghiên cứu; giữa quy định của pháp luật

TTHS hiện hành với quy định của pháp luật TTHS các giai đoạn trước đây; giữa quy định của pháp luật Việt Nam và một số nước trên thế giới.

- Phương pháp chứng minh được sử dụng nhằm đưa ra các dẫn chứng (các quy định, tài liệu, số liệu, vụ việc thực tiễn...) làm rõ các luận điểm, luận cứ trong các nội dung về lý luận, về phân tích pháp luật và thực tiễn và đặc biệt là các ý kiến, quan điểm về sửa đổi, bổ sung quy định của pháp luật về chứng minh trong giai đoạn điều tra vụ án hình sự.

- Phương pháp thống kê được sử dụng để thu thập, phân tích và xử lý các số liệu thực tiễn liên quan đến hoạt động chứng minh trong giai đoạn điều tra vụ án hình sự trong giai đoạn từ năm 2016 đến năm 2025.

5. Ý nghĩa khoa học và ý nghĩa thực tiễn

Việc lựa chọn nghiên cứu đề tài “*Chứng minh trong giai đoạn điều tra vụ án hình sự*” mang ý nghĩa khoa học và thực tiễn sâu sắc trong bối cảnh xây dựng và hoàn thiện Nhà nước pháp quyền XHCN Việt Nam hiện nay.

Về ý nghĩa khoa học, luận án góp phần bổ sung, hoàn thiện hệ thống lý luận về chứng minh trong giai đoạn điều tra vụ án hình sự – một lĩnh vực còn tồn tại nhiều cách hiểu khác nhau và chưa đạt được sự thống nhất về nội hàm các khái niệm cốt lõi. Các vấn đề như bản chất pháp lý của hoạt động chứng minh trong giai đoạn điều tra, cấu trúc và nội dung của đối tượng chứng minh, mối quan hệ giữa đối tượng chứng minh và giới hạn chứng minh... hiện vẫn còn khoảng trống nhất định trong khoa học pháp lý. Thông qua việc tiếp cận từ các học thuyết tổ tụng hiện đại và đặt hoạt động chứng minh trong tương quan với mô hình TTHS Việt Nam, nghiên cứu có thể làm sáng tỏ các luận điểm nền tảng, xây dựng cơ sở lý luận thống nhất và đầy đủ hơn cho việc quy định và áp dụng pháp luật. Kết quả nghiên cứu của luận án không chỉ dừng lại ở việc hệ thống hóa, phân tích, đánh giá tri thức khoa học đã có, mà còn hướng tới phát hiện những vấn đề mới nảy sinh trong thực tiễn, từ đó đề xuất các luận cứ khoa học nhằm hoàn thiện lý luận về chứng minh trong giai đoạn điều tra vụ án hình sự phù hợp với yêu cầu cải cách tư pháp, hội nhập quốc tế và bảo đảm quyền con người trong TTHS.

Về ý nghĩa thực tiễn, luận án có giá trị thiết thực đối với hoạt động lập pháp, hoạt động thực hiện pháp luật về chứng minh trong giai đoạn điều tra, kiểm sát điều tra, góp phần bổ sung hệ thống kiến thức, sản phẩm khoa học phục vụ công tác giảng dạy, nghiên cứu tại các cơ sở đào tạo pháp luật. Qua đó, luận án không chỉ đóng góp cho khoa học pháp lý mà còn phục vụ trực tiếp yêu cầu đấu tranh phòng chống tội phạm, bảo vệ quyền con người và bảo đảm công lý trong TTHS Việt Nam hiện nay.

6. Kết cấu của luận án

Ngoài phần mở đầu, phần kết luận, danh mục tài liệu tham khảo, các phụ lục và tổng quan vấn đề nghiên cứu, luận án có kết cấu 3 chương như sau:

Chương 1: Những vấn đề lý luận về chứng minh trong giai đoạn điều tra vụ án hình sự

Chương 2: Quy định của pháp luật tố tụng hình sự Việt Nam về chứng minh trong giai đoạn điều tra vụ án hình sự và thực tiễn thực hiện

Chương 3: Yêu cầu và giải pháp nâng cao hiệu quả hoạt động chứng minh trong giai đoạn điều tra vụ án hình sự

TỔNG QUAN VỀ VẤN ĐỀ NGHIÊN CỨU

Các nghiên cứu về chứng minh trong giai đoạn điều tra vụ án hình sự hiện tại chủ yếu tiếp cận ở bình diện khái quát. Luận án phân tách các công trình trong và ngoài nước và xem xét chúng theo nội dung nghiên cứu để đánh giá đầy đủ tình hình nghiên cứu liên quan đến đề tài luận án.

1. Tình hình nghiên cứu liên quan trực tiếp đến đề tài luận án

1.1. Tình hình nghiên cứu ở trong nước

1.1.1. Nghiên cứu lý luận về chứng minh trong giai đoạn điều tra vụ án hình sự

Trước hết là về khái niệm chứng minh trong giai đoạn điều tra vụ án hình sự. Các nghiên cứu đều thừa nhận điều tra vụ án hình sự là một giai đoạn tố tụng độc lập. Giáo trình Luật tố tụng hình sự Việt Nam của Trường Đại học Luật Hà Nội năm 2024 xác định “*Điều tra là giai đoạn của tố tụng hình sự, trong đó cơ quan có thẩm quyền điều tra áp dụng mọi biện pháp do luật định để xác định tội phạm, người thực hiện hành vi phạm tội và các tình tiết khác làm cơ sở cho việc giải quyết vụ án*”¹. Qua đó, giáo trình đồng thời xác định một trong những nhiệm vụ của giai đoạn điều tra vụ án hình sự tại Việt Nam tập trung vào việc xác định sự thật khách quan của vụ án hình sự. Theo tác giả Đinh Thế Hưng, sự thật vụ án là bức tranh phản ánh toàn bộ diễn biến của vụ án thông qua các dạng phản ánh vật chất của sự kiện phạm tội như dấu vết, vật chứng, tang vật, lời khai... gọi chung là chứng cứ, mà dù con người không được chứng kiến vẫn có thể biết được các tình tiết thuộc về bản chất và nội dung của sự kiện phạm tội đó². Vấn đề này cũng được tác giả Nguyễn Viết Hoạt đề cập trong bài “*Bản chất của điều tra trong tố tụng hình sự*” trên Tạp chí Khoa học pháp lý số 03, năm 2007³. Các tác giả khi bàn về xác định chân lý trong điều tra đều thống nhất rằng hoạt động điều tra mang bản chất của một quá trình nhận thức.

Ngoài ra, tác giả Nguyễn Trúc Thiện đưa ra khái niệm: “*Chứng minh trong tố tụng hình sự là hoạt động tư duy logic và thực tiễn của chủ thể có thẩm quyền theo quy định của pháp luật được tiến hành bằng việc thu thập, kiểm tra, đánh giá chứng cứ, làm rõ những vấn đề thuộc đối tượng chứng minh nhằm giải quyết đúng đắn vụ án hình sự trên cơ sở xác định sự thật khách quan của vụ án*”⁴. Trong đó, tác giả cũng đề cập tới 04 đặc điểm của chứng minh, gồm: bản chất, nội dung, trách nhiệm và các thời điểm tiến hành chứng minh trong vụ án hình sự. Những nội dung này cũng được đề cập trong

¹ Trường Đại học Luật Hà Nội (2024), *Giáo trình Luật tố tụng hình sự Việt Nam*, Nxb. Tư Pháp, Hà Nội, tr. 305

² Đinh Thế Hưng (2016), *Nguyên tắc xác định sự thật của vụ án*, Luận án tiến sĩ luật học, Viện Nhà nước và pháp luật, tr. 28.

³ Nguyễn Viết Hoạt (2007), “Bản chất của điều tra trong tố tụng hình sự”, *Khoa học pháp lý*, (03), tr. 40.

⁴ Nguyễn Trúc Thiện (2019), *Chứng minh trong tố tụng hình sự từ thực tiễn tỉnh Đồng Nai*, Luận án tiến sĩ luật học, Học viện Khoa học xã hội, tr. 36.

sách *Chứng minh trong tố tụng hình sự Việt Nam - Lý luận và thực tiễn*⁵ của cùng tác giả.

Thứ nhất, về chủ thể chứng minh trong giai đoạn điều tra vụ án hình sự.

Giáo trình Luật Tố tụng hình sự Việt Nam của Trường Đại học Luật Hà Nội năm 2024 đề cập tới vấn đề chủ thể của chứng minh tại Chương III, trong đó chủ yếu khái quát chức năng, nhiệm vụ, hệ thống cơ cấu tổ chức của các cơ quan có thẩm quyền tiến hành tố tụng, địa vị pháp lý của các chủ thể. Các nghiên cứu khác đều thống nhất chỉ ra rằng, chủ thể có trách nhiệm chứng minh là các cơ quan có thẩm quyền tiến hành tố tụng. Tiêu biểu có thể kể tới như bài viết *“Về trách nhiệm chứng minh tội phạm”* của tác giả Bùi Kiên Điện đăng trên Tạp chí Luật học số 1 năm 1997⁶. Tác giả đưa ra một số cơ sở pháp lý và thực tiễn để xác định đúng trách nhiệm chứng minh tội phạm: chứng minh tội phạm là nghĩa vụ của các cơ quan tiến hành tố tụng và là quyền của bị can, bị cáo. Quan điểm tương tự cũng được đề cập tới trong bài *“Sự thể hiện của nguyên tắc suy đoán vô tội trong chế định chứng minh và chứng cứ của luật tố tụng hình sự Việt Nam”* của tác giả Đinh Thế Hưng đăng trên Tạp chí Nhà nước và pháp luật số 11 năm 2019⁷ và *“Bàn về giới hạn chứng minh và nghĩa vụ chứng minh trong tố tụng hình sự”* của tác giả Đinh Thế Hưng, Nguyễn Trường Giang đăng trên Tạp chí Tòa án nhân dân số 23 năm 2017⁸. Trong đó các tác giả xác định trách nhiệm chứng minh tội phạm trong pháp luật tố tụng hình sự thuộc về cơ quan có thẩm quyền tiến hành tố tụng; sự nghi ngờ về tội phạm trong pháp luật tố tụng hình sự được giải quyết có lợi cho người bị nghi phạm tội và người bị buộc tội và cũng làm rõ tranh luận về chủ thể có nghĩa vụ chứng minh trong tố tụng hình sự. Bên cạnh đó còn có một số bài viết trình bày khái niệm và nội dung bảo đảm quyền con người của người bị buộc tội; vai trò, trách nhiệm bảo đảm quyền con người đối với người bị buộc tội của Viện Kiểm sát trong hoạt động chứng minh buộc tội. Chẳng hạn như bài *“Vai trò, trách nhiệm của Viện kiểm sát trong việc đảm bảo quyền con người của người bị buộc tội trong hoạt động chứng minh buộc tội ở các giai đoạn khởi tố, điều tra, truy tố, xét xử vụ án hình sự”* của tác giả Nguyễn Hữu Hậu đăng trên Tạp chí Kiểm sát số 24 năm 2017⁹. Một số ít các công trình khác đề cập đến chủ thể có quyền chứng minh, đặc biệt là người bào chữa và quyền thu thập chứng

⁵ Nguyễn Trúc Thiện (2021), *Chứng minh trong tố tụng hình sự Việt Nam lý luận và thực tiễn*, NXB. Thông tin và truyền thông, tr. 13.

⁶ Bùi Kiên Điện (1997), *“Về trách nhiệm chứng minh tội phạm”*, Luật học (01), tr. 13 - 17.

⁷ Đinh Thế Hưng (2009), *“Sự thể hiện của nguyên tắc suy đoán vô tội trong chế định chứng minh và chứng cứ của luật tố tụng hình sự Việt Nam”*, Nhà nước và pháp luật, (11), tr. 53-60, 65.

⁸ Đinh Thế Hưng, Nguyễn Trường Giang (2017), *“Bàn về giới hạn chứng minh và nghĩa vụ chứng minh trong tố tụng hình sự”*, Tòa án nhân dân (23), tr. 1 - 7.

⁹ Nguyễn Hữu Hậu (2017), *“Vai trò, trách nhiệm của Viện kiểm sát trong việc đảm bảo quyền con người của người bị buộc tội trong hoạt động chứng minh buộc tội ở các giai đoạn khởi tố, điều tra, truy tố, xét xử vụ án hình sự”*, Kiểm sát, (24), tr. 26 - 32.

cứ của người bào chữa trong TTHS như bài viết “*Người bào chữa và quyền thu thập chứng cứ của người bào chữa trong tố tụng hình sự Việt Nam*” đăng trên Tạp chí Dân chủ và pháp luật năm 2023 của tác giả Lê Thị Diệp¹⁰; bài viết “*Quyền thu thập chứng cứ của người bào chữa tại giai đoạn điều tra vụ án hình sự*” đăng trên Tạp chí điện tử Luật sư Việt Nam của tác giả Ngô Ngọc Diễm, Nguyễn Anh Dũng, Nguyễn Văn Lâm¹¹...

Như vậy, các công trình nghiên cứu hiện nay về chủ thể chứng minh trong giai đoạn điều tra vụ án hình sự chủ yếu tiếp cận dưới góc độ khái quát về chức năng, nhiệm vụ của cơ quan có thẩm quyền tiến hành tố tụng nói chung và đề cập tới một hoặc một nhóm chủ thể có quyền hoặc nghĩa vụ chứng minh trong TTHS nói chung mà chưa có công trình nghiên cứu chuyên sâu nào về vấn đề chủ thể của chứng minh trong giai đoạn điều tra vụ án hình sự. Khoảng trống lý luận này sẽ được tiếp tục nghiên cứu trong luận án.

Thứ hai, về đối tượng chứng minh trong giai đoạn điều tra vụ án hình sự.

Trong sách “*Chứng cứ và chứng minh trong vụ án hình sự*”, tác giả Đỗ Văn Dương nghiên cứu toàn diện vấn đề chứng minh trong vụ án hình sự, gồm đối tượng, phạm vi, giới hạn và nghĩa vụ chứng minh, cùng cơ sở khoa học, phương pháp luận và pháp lý của hoạt động thu thập, đánh giá chứng cứ. Theo tác giả, quy luật về sự lặp lại trong quá trình hình thành thông tin cho thấy: trong những điều kiện và hoàn cảnh tương tự, các hành vi phạm tội sẽ tạo ra những dạng thông tin có tính tương đồng¹². Tác giả Trần Quang Tiệp trong bài nghiên cứu “*Đối tượng chứng minh và nghĩa vụ chứng minh trong Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2003*” đăng trên Tạp chí Kiểm sát số 6 năm 2004¹³ đã phân tích để làm sáng tỏ một cách khách quan đầy đủ, toàn diện và chính xác nội dung chủ yếu của đối tượng phải chứng minh trong một vụ án hình sự. Bài “*Sự thể hiện của nguyên tắc suy đoán vô tội trong chế định chứng minh và chứng cứ của luật tố tụng hình sự Việt Nam*” của tác giả Đinh Thế Hưng đăng trên Tạp chí Nhà nước và pháp luật số 11 năm 2019¹⁴ đã khẳng định, đối tượng chứng minh là “những gì cần biết nhưng chưa biết” và chứng minh theo nguyên tắc suy đoán vô tội được hiểu là “thu giảm đến sự vô lý”. Các công trình khoa học này đều thống nhất đối tượng chứng minh là tất cả những tình tiết

¹⁰ <https://danchuphapluat.vn/nguoi-bao-chua-va-quyen-thu-thap-chung-cu-cua-nguoi-bao-chua-trong-to-tung-hinh-su-viet-nam-3085.html> truy cập lần cuối 01/3/2025.

¹¹ <https://lsvn.vn/quyen-thu-thap-chung-cu-cua-nguoi-bao-chua-tai-giai-doan-dieu-tra-vu-an-hinh-su1639449137-a112926.html> truy cập lần cuối 05/5/2025.

¹² Đỗ Văn Dương (2011), *Chứng cứ và chứng minh trong vụ án hình sự*, Nxb Chính trị quốc gia - Sự thật, Hà Nội, tr. 30.

¹³ <https://vksbacgiang.gov.vn/node/167>, truy cập lần cuối 15/6/2021.

¹⁴ Đinh Thế Hưng (2009), “*Sự thể hiện của nguyên tắc suy đoán vô tội trong chế định chứng minh và chứng cứ của luật tố tụng hình sự Việt Nam*”, *Nhà nước và pháp luật* (11), tr. 53-60, 65.

phải được xác định trong vụ án hình sự. Tuy nhiên chưa có công trình nào phân tích để làm sáng tỏ sự khác biệt giữa đối tượng chứng minh và giới hạn chứng minh. Đây là vấn đề lý luận cần phải được tiếp tục làm sáng tỏ.

Thứ ba, về phương tiện chứng minh trong giai đoạn điều tra vụ án hình sự.

Diễn hình của các tài liệu ở nhóm này phải kể đến luận án tiến sĩ “Lý luận về chứng cứ và sự vận dụng nó trong quá trình chứng minh các tội về gián điệp ở giai đoạn điều tra theo luật tố tụng hình sự Việt Nam” của tác giả Phùng Thế Vắc, Viện nhà nước và pháp luật, năm 1997. Trong công trình này, tác giả đã làm rõ cơ sở khoa học và nội dung lý luận về chứng cứ trong luật tố tụng hình sự Việt Nam, vận dụng lý luận về chứng cứ để giải quyết vụ án liên quan đến tội phạm cụ thể trong luật hình sự Việt Nam. Trong bài “Khái niệm chứng cứ trong tố tụng hình sự – nhìn từ góc độ lịch sử và luật so sánh” (Tạp chí Nghiên cứu lập pháp, số 6/2005), tác giả Nguyễn Văn Du¹⁵ khảo cứu lịch sử phát triển khái niệm chứng cứ ở một số nước (Anh, Mỹ, Nhật, Úc) và liên hệ với pháp luật Việt Nam qua các văn bản như Quốc triều khám tụng điều lệ, Hoàng Việt luật lệ, Hồng Đức thiện chính thư, các bộ án lệ Bắc – Trung Việt, qua đó cho thấy nghĩa vụ chứng minh truyền thống gắn với hệ thống quan lại từ cấp cơ sở đến trung ương. Bài “Nguồn chứng cứ trong luật tố tụng hình sự của một số nước theo mô hình kết hợp tố tụng tranh tụng và tố tụng thẩm vấn” của tác giả Phạm Huy Quang và Tô Thị Loan (Tạp chí Kiểm sát, số 10/2017)¹⁶ trình bày khái niệm chứng cứ, nguồn chứng cứ trong mô hình tố tụng tranh tụng, nguồn chứng cứ trong mô hình kết hợp tranh tụng – thẩm vấn. Các nghiên cứu gần đây về chứng cứ có xu hướng đề cập tới vấn đề nguồn chứng cứ là dữ liệu điện tử, chẳng hạn như bài viết “Bàn về chứng cứ có nguồn là dữ liệu điện tử trong pháp luật tố tụng hình sự” trên Tạp chí Dân chủ và pháp luật của tác giả Nguyễn Tiến Nam¹⁷, bài viết “Bàn về chứng cứ điện tử trong điều tra vụ án hình sự” trên *Tạp chí Kiểm sát* của tác giả Nguyễn Thành Long, Đặng Minh Tuấn.¹⁸ Các nghiên cứu về chứng cứ hiện nay tương đối phong phú, tuy nhiên, trước bối cảnh sự phát triển như vũ bão của khoa học công nghệ đã đặt ra nhiều vấn đề lý luận mới về phương tiện chứng minh trong TTHS nói chung và trong giai đoạn điều tra nói riêng.

Thứ tư, về quá trình chứng minh trong giai đoạn điều tra vụ án hình sự.

Tác giả Trần Quang Tiệp trong bài “Quá trình chứng minh theo quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2003” đăng trên Tạp chí Nhà nước và Pháp luật số 7 năm

¹⁵ <http://www.lapphap.vn/Pages/tintuc/tinchitiet.aspx?tintucid=209123>, truy cập lần cuối 01/6/2022.

¹⁶ Phạm Huy Quang, Tô Thị Loan (2017), “Nguồn chứng cứ trong luật tố tụng hình sự của một số nước theo mô hình kết hợp tố tụng tranh tụng và tố tụng thẩm vấn”, *Kiểm sát* (10), tr. 58 - 63.

¹⁷ Nguyễn Tiến Nam (2024), “Bàn về chứng cứ có nguồn là dữ liệu điện tử trong pháp luật tố tụng hình sự”, *Dân chủ và pháp luật*, số tháng 6 (406), tr 47-50.

¹⁸ Nguyễn Thành Long, Đặng Minh Tuấn (2020), “Bàn về chứng cứ điện tử trong điều tra vụ án hình sự”, *Kiểm sát* số 2020-20, tr 17-31.

2004¹⁹ ngoài việc đưa ra khái niệm và phân loại chứng cứ còn phân tích quá trình chứng minh trong TTHS gồm các bước: phát hiện, thu thập, kiểm tra, đánh giá chứng cứ. Các bước này có mối liên hệ biện chứng với nhau, thực hiện tốt ở một bước sẽ tạo điều kiện cho bước tiếp theo, ngược lại, nếu thực hiện không tốt ở bất kỳ bước nào sẽ ảnh hưởng tiêu cực đến toàn bộ quá trình chứng minh. Quá trình chứng minh vừa mang các đặc điểm chung của hoạt động nhận thức, vừa có những đặc thù do chịu sự điều chỉnh của luật TTHS, như bị giới hạn về thời gian, về thẩm quyền và về biện pháp được áp dụng; cơ quan tiến hành tố tụng phải ban hành các quyết định tố tụng cần thiết và chỉ được sử dụng những biện pháp do pháp luật quy định. Trong bài “Đánh giá chứng cứ trong tố tụng hình sự” đăng trên Tạp chí Luật học số 6/1997, tác giả Bùi Kiên Điện²⁰ cho rằng, đánh giá chứng cứ không chỉ là nhiệm vụ của giai đoạn xét xử mà còn là nhiệm vụ đòi hỏi phải được giải quyết ở các giai đoạn khác của quá trình tố tụng. Mục đích của việc đánh giá chứng cứ là rút ra các kết luận phù hợp về vụ án nói chung và các tình tiết cụ thể của nó phục vụ cho việc xử lý vụ án được khách quan, đúng pháp luật. Bài “Hoạt động thu thập, đánh giá chứng cứ của cơ quan điều tra trong quá trình tiến hành tố tụng hiện nay” của tác giả Phạm Minh Chiêu đăng trên Tạp chí Nghề luật năm 2015²¹. Tác giả phân tích hoạt động thu thập, đánh giá chứng cứ trong quá trình điều tra vụ án hình sự và giải pháp khắc phục sai sót khi thu thập, đánh giá chứng cứ trong điều tra vụ án. Các công trình khoa học kể trên chủ yếu đề cập tới quá trình chứng minh trong TTHS nói chung, một số công trình đã đề cập tới quá trình chứng minh trong giai đoạn điều tra nhưng chưa sâu. Do vậy đây là khoảng trống nghiên cứu về lý luận để tác giả tiếp tục nghiên cứu lý luận về các hoạt động thu thập, kiểm tra, đánh giá chứng cứ đặc thù của giai đoạn điều tra vụ án hình sự.

Tiếp theo, tác giả đánh giá tổng quan các công trình nghiên cứu về cơ sở lý luận của chứng minh trong giai đoạn điều tra vụ án hình sự. Các tài liệu chuyên sâu như sách của tác giả Nguyễn Văn Cừ²² khai thác bản chất nhận thức của chứng cứ, các quy luật hình thành thông tin về tội phạm và cách thức dựng lại sự kiện quá khứ thông qua chứng cứ. Đáng chú ý, tác giả Đỗ Văn Đương phân tích toàn diện cơ sở khoa học, phương pháp luận và pháp lý của hoạt động chứng minh, bao gồm cả các quy luật phản ánh, tồn tại và biến mất của dấu vết tội phạm, cùng các nguyên tắc bảo đảm tính khách quan và toàn

¹⁹ Trần Quang Tiệp (2004), “Quá trình chứng minh theo quy định của Bộ luật tố tụng hình sự năm 2003”, *Nhà nước và Pháp luật* (7), tr. 46 - 52.

²⁰ Bùi Kiên Điện (1997), “Đánh giá chứng cứ”, *Luật học* (6), tr.15-19.

²¹ Phạm Minh Chiêu (2015), “Hoạt động thu thập, đánh giá chứng cứ của cơ quan điều tra trong quá trình tiến hành tố tụng hiện nay”, *Nghề Luật* (05), tr. 12 - 14.

²² Nguyễn Văn Cừ (2005), *Chứng cứ trong Luật tố tụng hình sự Việt Nam*, Nxb. Tư pháp, Hà Nội, tr. 24 - 41.

diện trong đánh giá chứng cứ²³. Bên cạnh đó cuốn sách *Chứng minh trong tố tụng hình sự Việt Nam lý luận và thực tiễn* của tác giả Nguyễn Trúc Thiện đã phân tích tương đối sâu sắc cơ sở phương pháp luận của chứng minh trong TTHS dựa trên lý luận nhận thức của chủ nghĩa duy vật biện chứng trong triết học Mác – Lê nin²⁴. Tổng thể các công trình này đã cung cấp nền tảng quan trọng cho việc nghiên cứu chuyên sâu về chứng minh trong giai đoạn điều tra vụ án hình sự. Tuy nhiên các công trình này mới đề cập tới cơ sở lý luận về nhận thức của chủ nghĩa Mác – Lê nin mà chưa đề cập đến lý thuyết về chứng minh trong logic học. Tác giả sẽ tiếp tục phát triển nội dung này trong luận án.

Cuối cùng, về mục đích, ý nghĩa của chứng minh trong giai đoạn điều tra vụ án hình sự. Vấn đề này cũng đã được một số công trình nghiên cứu đề cập ở các mức độ khác nhau song đều thống nhất chỉ ra mục đích của chứng minh là để giải quyết đúng đắn, khách quan vụ án hình sự, tiêu biểu như Giáo trình Luật Tố tụng hình sự Việt Nam của Trường Đại học Luật Hà Nội năm 2024²⁵, sách *Chứng minh trong tố tụng hình sự Việt Nam lý luận và thực tiễn* của tác giả Nguyễn Trúc Thiện năm 2021²⁶... Tuy nhiên, các công trình khoa học này mới chỉ đề cập tới mục đích của chứng minh trong TTHS nói chung mà chưa đề cập tới mục đích, ý nghĩa của chứng minh trong một giai đoạn cụ thể, trong đó có giai đoạn điều tra. Vấn đề này sẽ tiếp tục được luận án nghiên cứu làm rõ.

1.1.2. Nghiên cứu thực trạng quy định, thực tiễn thực hiện pháp luật và giải pháp nâng cao hiệu quả chứng minh trong giai đoạn điều tra vụ án hình sự

Các công trình nghiên cứu về thực trạng quy định và thực tiễn thực hiện quy định pháp luật và giải pháp nâng cao hiệu quả chứng minh trong tố tụng hình sự cũng như trong giai đoạn điều tra vụ án hình sự có thể kể đến như cuốn “Những nội dung mới trong Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015” của tác giả Nguyễn Hòa Bình (chủ biên), đã phân tích toàn diện những điểm mới của BLTTHS năm 2015 liên quan đến chứng minh và chứng cứ. Các tác giả đã làm rõ các vấn đề cần chứng minh trong vụ án hình sự; sự thay đổi khái niệm chứng cứ theo hướng mở rộng quyền thu thập chứng cứ cho người bào chữa; các quy định về thu thập, đánh giá, sử dụng chứng cứ, nguyên tắc loại trừ chứng cứ; cùng những điểm mới về xét xử sơ thẩm, nguyên tắc suy đoán vô tội và nguyên tắc tranh tụng. Những nội dung này cũng được phân tích trong sách *Bình luận khoa học BLTTHS năm 2015*²⁷, hay sách của tác giả Nguyễn Ngọc Anh và Phan Trung

²³ Đỗ Văn Đường (2006), *Chứng cứ và chứng minh trong tố tụng hình sự*, Sách chuyên khảo, Nxb. Tư pháp, Hà Nội, tr. 19 - 33.

²⁴ Nguyễn Trúc Thiện (2021), tldđ 5, tr. 7-13.

²⁵ Trường Đại học Luật Hà Nội (2024), tldđ 1, tr. 215.

²⁶ Nguyễn Trúc Thiện (2021), tldđ 5, tr. 35.

²⁷ Trần Văn Luyện (2018), “Chứng cứ chứng minh”, *Sách Bình luận khoa học Bộ luật tố tụng hình sự năm 2015*, Nxb. Công an nhân dân, Hà Nội, tr. 194.

Hoài (2018), trong đó đều nhấn mạnh cải cách quan trọng là ghi nhận quyền thu thập chứng cứ của người bào chữa.²⁸ Luận án tiến sĩ của Nguyễn Trúc Thiện (2019)²⁹ nghiên cứu hệ thống quy định pháp luật về chứng minh trong TTHS, khảo sát thực tiễn thi hành tại tỉnh Đồng Nai và đưa ra các kiến nghị hoàn thiện pháp luật, bảo đảm thực hiện hiệu quả chế định chứng minh.

Về đối tượng chứng minh, tác giả Vũ Xuân Thao có nhiều nghiên cứu quan trọng, như bài “Quan điểm của một số quốc gia về đối tượng chứng minh trong vụ án hình sự - đánh giá và bài học kinh nghiệm cho Việt Nam” đăng trên Tạp chí Khoa học Kiểm sát số 15 năm 2018³⁰; Bài “Kiến nghị hoàn thiện quy định về đối tượng chứng minh trong Bộ luật Tố tụng hình sự (sửa đổi)” đăng trên Tạp chí Nghiên cứu lập pháp năm 2015³¹. Trong các bài viết này, tác giả đã phân tích khái niệm, đặc điểm và quy định pháp luật về đối tượng chứng minh; khảo cứu kinh nghiệm các nước như Mỹ, Anh, Pháp, Nga, Trung Quốc, chỉ ra hai xu hướng lập pháp: (i) quy định đối tượng chứng minh trong một điều luật độc lập; hoặc (ii) quy định phân tán trong nhiều điều luật hoặc trong pháp luật điều tra hình sự. Từ đó, tác giả đề xuất hoàn thiện quy định của pháp luật Việt Nam, đặc biệt về đối tượng chứng minh trong trường hợp truy cứu trách nhiệm hình sự đối với pháp nhân thương mại.

Về quá trình chứng minh, trong luận án Quá trình chứng minh trong vụ án hình sự ở nước ta năm 2006, tác giả Nguyễn Văn Du³² phân tích quy định pháp luật về quá trình chứng minh với tư cách hoạt động tư duy và thực tiễn của các chủ thể tố tụng thông qua thu thập, kiểm tra, đánh giá chứng cứ. Tiếp đó, tác giả Trần Đình Nhã trong bài viết về “Biện pháp điều tra tố tụng đặc biệt”³³ đã phân tích các trường hợp áp dụng biện pháp điều tra đặc biệt, thẩm quyền, trình tự quyết định, thời hạn và việc sử dụng thông tin thu thập được từ các biện pháp này.

Về phương tiện chứng minh, Luận án tiến sĩ “Chứng cứ trong xét xử sơ thẩm vụ án hình sự về các tội xâm phạm sở hữu ở Việt Nam” của tác giả Vũ Minh Giám năm 2022³⁴ tập trung vào chứng cứ trong xét xử sơ thẩm các tội xâm phạm sở hữu, phân tích

²⁸ Nguyễn Ngọc Anh (2018), “Chứng cứ chứng minh”, *Sách Bình luận khoa học Bộ luật tố tụng hình sự năm 2015*, Nxb. Chính trị quốc gia sự thật, Hà Nội, tr. 195-197.

²⁹ Nguyễn Trúc Thiện (2019), tldđ 4, tr. 76-100, 124-149.

³⁰ Vũ Xuân Thao (2018), “Quan điểm của một số quốc gia về đối tượng chứng minh trong vụ án hình sự - đánh giá và bài học kinh nghiệm cho Việt Nam”, *Kiểm sát* (15), tr. 53 - 63.

³¹ Vũ Xuân Thao (2015), “Kiến nghị hoàn thiện quy định về đối tượng chứng minh trong Bộ luật Tố tụng hình sự (sửa đổi)”, *Nghiên cứu lập pháp* (14).

³² Nguyễn Văn Du (2006), *Quá trình chứng minh trong vụ án hình sự ở nước ta*, Luận án tiến sĩ Luật học, Viện nhà nước và pháp luật, Hà Nội, tr.26-35.

³³ Trần Đình Nhã (2016), “Biện pháp điều tra tố tụng đặc biệt” Nguyễn Hoà Bình (chủ biên) (2016), *Những nội dung mới trong Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015*, Nxb. Chính trị quốc gia - sự thật, Hà Nội.

³⁴ Vũ Minh Giám (2022), *Chứng cứ trong xét xử sơ thẩm vụ án hình sự về các tội xâm phạm sở hữu ở Việt Nam*, Luận án Tiến sĩ luật học, Học viện Khoa học xã hội, Hà Nội, tr 68-90, 127-132.

quy định pháp luật hiện hành, thực tiễn áp dụng và đề xuất các giải pháp hoàn thiện pháp luật về chứng cứ. Nghiên cứu của tác giả Nguyễn Văn Minh “Hoạt động chứng minh của luật sư trong xét xử sơ thẩm các tội xâm phạm sở hữu từ thực tiễn các tỉnh Tây Nam Bộ” năm 2023³⁵ tiếp cận vai trò của luật sư trong hoạt động chứng minh ở giai đoạn xét xử sơ thẩm các tội xâm phạm sở hữu tại các tỉnh Tây Nam Bộ, phân tích thực tiễn và đưa ra yêu cầu nâng cao chất lượng hoạt động chứng minh của luật sư. Tác giả Vũ Gia Lâm trong cuốn “Những nội dung mới của Bộ luật tố tụng hình sự năm 2015” đã phân tích những điểm mới trong quy định pháp luật về khái niệm chứng cứ, nguồn chứng cứ, nguồn chứng cứ là dữ liệu điện tử, loại trừ chứng cứ...³⁶. Về tính hợp pháp và nguyên tắc loại trừ chứng cứ, Nguyễn Hải Ninh – Phùng Vũ Hiệp³⁷ và Võ Minh Kỳ – Nguyễn Phương Anh³⁸ phân tích kinh nghiệm Hoa Kỳ, đặc biệt là học thuyết “trái trên cây độc”, qua đó nhấn mạnh yêu cầu loại trừ các chứng cứ thu thập trái pháp luật và đề xuất hướng hoàn thiện pháp luật Việt Nam. Vấn đề xác minh, thu thập tài liệu, chứng cứ của Tòa án theo Điều 252 BLTTHS được Hồ Nguyễn Quân³⁹ phân tích, cho thấy còn tồn tại khoảng trống hướng dẫn về thẩm quyền thu thập chứng cứ của Tòa án. Tác giả Đỗ Ngọc Quang qua bài viết về chứng cứ và chứng minh trong thực tiễn các vụ án hình sự⁴⁰ đã làm rõ mối liên hệ giữa chứng minh trong TTHS với các quy định của luật hình sự, đặc biệt trong các vụ án phức tạp như kinh tế, tham nhũng, chức vụ. Tác giả kiến nghị cần quy định trách nhiệm hình sự cụ thể hơn trong các văn bản chuyên ngành để hỗ trợ hiệu quả cơ chế chứng minh. Đánh giá tổng quan các công trình nghiên cứu về thực trạng quy định pháp luật, thực tiễn thực hiện pháp luật và các giải pháp nâng cao hiệu quả chứng minh trong giai đoạn điều tra vụ án hình sự, tác giả nhận thấy các công trình chủ yếu phân tích thực trạng quy định pháp luật về chứng minh trong TTHS nói chung, một số ít công trình nghiên cứu về chứng minh trong giai đoạn xét xử, chưa có công trình nào nghiên cứu chuyên sâu về chứng minh trong giai đoạn điều tra với các quy định rất đặc

³⁵ Nguyễn Văn Minh (2023), *Hoạt động chứng minh của luật sư trong xét xử sơ thẩm các tội xâm phạm sở hữu từ thực tiễn các tỉnh Tây Nam Bộ*, Luận án Tiến sĩ luật học, Học viện Khoa học xã hội, Hà Nội, tr. 78-121, tr. 124-147.

³⁶ Vũ Gia Lâm (2017), *Những nội dung mới của Bộ luật tố tụng hình sự năm 2015*, Nxb. Tư pháp, Hà Nội, tr. 87 – 89.

³⁷ Nguyễn Hải Ninh, Phùng Vũ Hiệp (2023), “Nguyên tắc loại trừ chứng cứ trong tố tụng hình sự Hoa Kỳ và kinh nghiệm cho Việt Nam trong hoàn thiện pháp luật”, *Kỷ yếu Hội thảo Xu thế phát triển của pháp luật Việt Nam về chứng cứ, chứng minh trong tố tụng hình sự*, Trường Đại học Luật Đại học quốc gia Hà Nội, tr. 225-241.

³⁸ <http://lapphap.vn/Pages/TinTuc/211700/Hoc-thuyet--qua-tren-cay-doc--trong-tu-phap-hinh-su-Hoa-Ky-va-khuyen-nghi-cho-Viet-Nam.html?fbclid=IwAR0X7VdmvC8j0i8yCu0bNbyWu7oHP-Y0hCp4qMSzI67mWReVQU7wG38ZhVU> truy cập lần cuối 14/7/2023.

³⁹ <https://lsvn.vn/mot-so-van-de-ve-xac-minh-thu-thap-tai-lieu-chung-cu-de-giai-quyet-vu-an-cua-toa-an-tai-khoan-6-dieu-252-bo-luat-to-tung-hinh-su1633971087.html> truy cập lần cuối 11/10/2021.

⁴⁰ Đỗ Ngọc Quang (2023), “Một số vấn đề về chứng cứ, chứng minh trong thực tiễn giải quyết các vụ án hình sự”, *Kỷ yếu Hội thảo Xu thế phát triển của pháp luật Việt Nam về chứng cứ, chứng minh trong tố tụng hình sự*, Trường Đại học Luật Đại học Quốc gia Hà Nội, tr. 269-274.

thù về chủ thể, đối tượng, phương tiện, giới hạn chứng minh, quá trình chứng minh ở giai đoạn này. Các công trình này cũng tập trung đánh giá thực tiễn thực hiện pháp luật về chứng minh trong TTTHS ở một số địa bàn nhất định và chỉ ra các giải pháp nâng cao hiệu quả hoạt động chứng minh. Ở cấp độ luận án tiến sĩ, chưa có công trình nào nghiên cứu, đánh giá thực trạng pháp luật, thực tiễn thực hiện pháp luật nhằm đề xuất các giải pháp nâng cao hiệu quả hoạt động chứng minh trong giai đoạn điều tra vụ án hình sự. Khoảng trống nghiên cứu này sẽ được tác giả tiếp tục nghiên cứu trong luận án.

1.2. Tình hình nghiên cứu ở nước ngoài

1.2.1 Nghiên cứu lý luận về chứng minh trong giai đoạn điều tra vụ án hình sự

Giai đoạn điều tra trong TTTHS từ lâu đã thu hút sự quan tâm của nhiều học giả trên thế giới. Do sự khác biệt về quan niệm pháp luật, mô hình tổ chức quyền lực và cấu trúc hệ thống pháp luật, cách tiếp cận của các tác giả đối với giai đoạn điều tra rất đa dạng. Trong các quốc gia theo truyền thống pháp luật châu Âu lục địa áp dụng mô hình tố tụng thẩm vấn như Pháp, Đức hay Liên Xô trước đây, nghiên cứu về giai đoạn điều tra chủ yếu tập trung vào việc luận giải các vấn đề mang tính lý luận nền tảng. Các học giả thường đặt trọng tâm vào bốn nhóm câu hỏi cơ bản: (1) khái niệm, đặc điểm và bản chất của điều tra hình sự; (2) mục đích của giai đoạn điều tra trong tiến trình tố tụng; (3) giới hạn của hoạt động điều tra và phạm vi quyền năng của chủ thể điều tra; và (4) thời điểm xác lập cũng như chấm dứt giai đoạn điều tra theo thiết kế của pháp luật TTTHS. Những nội dung này được coi là cơ sở để lý giải vai trò của điều tra trong quá trình chứng minh và trong toàn bộ tiến trình giải quyết vụ án hình sự.

1.2.1.1. Tại một số quốc gia theo mô hình tố tụng thẩm vấn

Nhiều học giả như Mirjan Damaška (1973)⁴¹, Thomas Volkman-Schluck (1981)⁴², Megan Fairlie (2004)⁴³ hay Thomas Weigend (2003⁴⁴, 2011⁴⁵) đều thống nhất rằng trong đa số quốc gia theo hệ thống pháp luật châu Âu lục địa, giai đoạn đầu tiên của TTTHS là giai đoạn điều tra. Tại Đức, giai đoạn này được gọi là “Vorverfahren” hoặc “Ermittlungsverfahren”⁴⁶, và tùy theo từng quan điểm mà được hiểu tương đương với giai đoạn chuẩn bị, thủ tục tiền xét xử hoặc giai đoạn điều tra. Karolina Kremens

⁴¹ Mirjan Damaška (1973), ‘Evidentiary Barriers to Conviction and Two Models of Criminal Procedure: A Comparative Study’, University of Pennsylvania Law Review Vol. 121, Issue 3, p. 511-512, 517.

⁴² Thomas Volkman-Schluck (1981), ‘Continental European Criminal Procedures: True or Illusive Model’, American Journal of Criminal Law Vol. 9, Issue 1, p. 2-3, 7-8.

⁴³ Megan Fairlie (2004), ‘The Marriage of Common and Continental Law at the ICTY and its Progeny, Due Process Deficit’, International Criminal Law Review 4, p. 247-248.

⁴⁴ Thomas Weigend (2003), ‘Is the Criminal Process about Truth: A German Perspective’, Harvard Journal of Law & Public Policy Vol. 26, Issue 1, p. 161-163.

⁴⁵ Thomas Weigend (2011), ‘Should We Search for the Truth, and Who Should Do It?’, North Carolina Journal of International Law and Commercial Regulation Vol. 36, No. 2, p. 389-391.

⁴⁶ Karolina Kremens (2021), ‘Powers of the Prosecutor in Criminal Investigation’, Taylor & Francis Publisher, p. 76.

(2021)⁴⁷ nhấn mạnh rằng không tồn tại một định nghĩa thống nhất về điều tra trong tố tụng hình sự Đức; việc nghiên cứu chủ yếu tập trung vào mục tiêu, đặc điểm hoặc giới hạn thời gian nhằm phân biệt điều tra với các giai đoạn tiếp theo.

Trong số các quan điểm phổ biến, Karolina Kremens (2021)⁴⁸ và Thomas Weigend (2015)⁴⁹ mô tả giai đoạn điều tra là hoạt động của cảnh sát nhằm thu thập thông tin cần thiết cho công tố trong việc quyết định truy tố và tội danh áp dụng⁵⁰. Khi tiếp cận từ mục đích điều tra, nhiều tác giả khác như Karolina Kremens (2021)⁵¹, Claus Roxin & Bernd Schünemann (2017)⁵² và Rodolphe Juy-Birmann (2002)⁵³ cho rằng hoạt động này hướng tới việc xác định liệu hành vi phạm tội có do nghi phạm thực hiện hay không và khả năng truy cứu trách nhiệm hình sự⁵⁴. Ở góc độ thực chứng, Beatrix Elsner & Julia Peters (2010) bổ sung rằng điều tra còn nhằm thu thập các chứng cứ có thể sử dụng tại phiên tòa⁵⁵.

Các học giả như Ekaterina Trendafilova & Werner Róth (2008)⁵⁶ hay Gwladys Gilliéron (2014)⁵⁷ tiếp tục khẳng định rằng trong mô hình tố tụng xét hỏi – điển hình là Đức – mọi giai đoạn tố tụng đều phải hướng đến việc xác định sự thật khách quan (“Wahrheitserforschung”), và đây cũng là mục tiêu cốt lõi của giai đoạn điều tra. Để bảo đảm tính khách quan, nhiều quốc gia lục địa (Đức, Pháp, Ý) truyền thống giao nhiệm vụ điều tra cho một chủ thể trung lập là Thẩm phán điều tra (investigative judge) (Megan Fairlie 2004⁵⁸; Thomas Weigend 2003⁵⁹, 2011⁶⁰). Tuy nhiên, nhằm tăng cường sự kiểm soát quyền lực và phân tách giữa điều tra và truy tố, mô hình này dần được thay thế bằng mô hình kết hợp, phân chia nhiệm vụ giữa cảnh sát, công tố và thẩm phán (Elisabetta

⁴⁷ Karolina Kremens (2021), supra footnote 46, p. 76.

⁴⁸ Karolina Kremens (2021), supra footnote 46, p. 76.

⁴⁹ Thomas Weigend (2015), *Throw It All Out? Judicial Dealing with Procedural Faults*. Trong: Michele Caianiello & Jacqueline S. Hodgson (eds) (2015), *Discretionary Criminal Justice in a Comparative Context*, Carolina Academic Press, Durham, p. 188.

⁵⁰ Karolina Kremens (2021), supra footnote 46, p. 76.

⁵¹ Karolina Kremens (2021), supra footnote 46, p. 76.

⁵² Claus Roxin & Bernd Schünemann (2017), *Strafverfahrensrecht. Ein Studienbuch*, CH Beck, Munich, p. 317.

⁵³ Rodolphe Juy-Birmann (2002), *The German System*. Trong: Mireille Delmas-Marty & J. R. Spencer (eds) (2002), *European Criminal Procedures*, Cambridge University Press, Cambridge, p. 312.

⁵⁴ Karolina Kremens (2021), supra footnote 46, p. 76.

⁵⁵ Beatrix Elsner & Julia Peters (2010), *The Prosecution Service Function within the German Criminal Justice System*. Trong: J-M Jehle & M. Wade (eds) (2010), *Coping with Overloaded Criminal Justice Systems*, Springer, Berlin, Heidelberg, p. 226.

⁵⁶ Ekaterina Trendafilova & Werner Róth (2008), *Report on the Public Prosecution Service in Germany*. Trong: Open Society Institute Sofia (ed), *Promoting Prosecutorial Accountability, Independence and Effectiveness*, Open Society Institute Sofia, trang 230. (“The purpose of the investigation is to discover the objective truth [...]”).

⁵⁷ Gwladys Gilliéron (2014), *Public Prosecutors in the United States and Europe - A Comparative Analysis with Special Focus on Switzerland, France, and Germany*, Springer Cham, trang 275. (“Preliminary proceedings have the purpose of ascertaining the facts and thus of deciding whether to bring charges or to drop the case for lack of evidence or lack of violation of criminal law”).

⁵⁸ Megan Fairlie (2004), supra footnote 43, p. 247-248.

⁵⁹ Thomas Weigend (2003), supra footnote 44, p. 161.

⁶⁰ Thomas Weigend (2011), supra footnote 45, p. 397.

Grande, 2008⁶¹; Karolina Kremens, 2021⁶²). Song song với đó, mô hình tố tụng xét hỏi hiện đại ghi nhận nhiều cơ chế bảo đảm tính trung lập và bảo vệ quyền của người bị buộc tội như quyền im lặng, quyền có luật sư, các giới hạn điều tra và nguyên tắc loại trừ chứng cứ (Elisabetta Grande, 2008⁶³). Trong thực tiễn, điều tra ở các quốc gia thuộc mô hình xét hỏi được tiến hành trên cơ sở phối hợp giữa cảnh sát, công tố viên và thẩm phán (Megan Fairlie, 2004⁶⁴; Thomas Weigend 2003,⁶⁵ 2011⁶⁶). Các chủ thể này có nhiệm vụ thu thập và đánh giá cả chứng cứ buộc tội và gỡ tội, phục vụ cho các giai đoạn tiếp theo của TTTHS (Mirjan Damaška, 1975⁶⁷; Jacqueline Hodgson, 2006⁶⁸; Karolina Kremens, 2021⁶⁹).

Về phương diện lý luận, các quốc gia theo truyền thống châu Âu lục địa xem việc truy tìm “sự thật khách quan” (“objective truth”) là mục tiêu nền tảng của TTTHS (Thomas Weigend, 2011⁷⁰; Megan Fairlie, 2004⁷¹). Quan niệm này dựa trên lý thuyết tương ứng (Correspondence Theory), theo đó mọi sự kiện có thật đều để lại những dấu vết có thể được thu thập và kiểm chứng. Do đó, TTTHS được coi là phương thức tái dựng sự kiện đã xảy ra trong quá khứ (Jacqueline Hodgson, 2006⁷²). Sự thật của vụ án theo Mirjan Damaška (1975) gồm hai cấu phần: sự thật bên trong (yếu tố chủ quan) và sự thật bên ngoài (yếu tố khách quan), và đây là đích đến của toàn bộ hoạt động điều tra trong TTTHS lục địa⁷³.

1.2.1.2. Tại một số quốc gia theo mô hình tố tụng tranh tụng

Trong hệ thống pháp luật Hoa Kỳ, hoạt động điều tra (investigation) không được định nghĩa chính thức và cũng không được coi là một giai đoạn tố tụng độc lập mà chỉ được xem như một khâu của giai đoạn tiền xét xử hoặc tiền tố tụng (Joshua Dressler,

⁶¹ Elisabetta Grande (2008), ‘Dances of Criminal Justice: Thoughts on System Differences and the Search for the Truth’. Trong: John D. Jackson, Maximo Langer & Michael Bohlander (eds) (2008), ‘Crime, Procedure and Evidence in a Comparative and International Context: Essays in Honour of Professor Mirjan Damaska (Studies in International and Comparative Criminal Law)’, Hart Publishing, p. 146-147, 153-154.

⁶² Karolina Kremens (2021), supra footnote 46, p. 77.

⁶³ Elisabetta Grande (2008), supra footnote 61, p. 153-154.

⁶⁴ Megan Fairlie (2004), supra footnote 43, p. 247-248.

⁶⁵ Thomas Weigend (2003), supra footnote 44, p. 161.

⁶⁶ Thomas Weigend (2011), supra footnote 45, p. 397.

⁶⁷ Mirjan Damaška (1975), ‘Presentation of Evidence and Factfinding Precision’, University of Pennsylvania Law Review Vol. 123(5), chú thích số 22, p. 1093.

⁶⁸ Jacqueline S. Hodgson (2006), ‘Conceptions of the Trial in Inquisitorial and Adversarial Procedure’. Trong: A. Duff, L. Farmer, S. Marshall and V. Tadros (eds) (2006), ‘Judgment And Calling To Account’, Hart Publishing, Oxford, p. 225-226.

⁶⁹ Karolina Kremens (2021), supra footnote 46, p. 77.

⁷⁰ Thomas Weigend (2011), supra footnote 45, p. 395.

⁷¹ Megan Fairlie (2004), supra footnote 43, p. 247-248. (“Truth is a necessity, therefore, not only in the natural operation of the system, but also because it serves as a linchpin with regard to achieving the ultimate goal or objective of the system”).

⁷² Jacqueline S. Hodgson (2006), supra footnote 68, p. 225-226.

⁷³ Mirjan Damaška (1975), supra footnote 67, p. 1084-1086.

1991⁷⁴; Karolina Kremens, 2021⁷⁵). Vì vậy, rất khó xây dựng một khái niệm khái quát về điều tra trong TTHS Hoa Kỳ. Trong số ít các công trình tiếp cận ở bình diện lý luận, Boštjan M. Zupancič (1982)⁷⁶ xác định hai chức năng cơ bản của điều tra là: xác định có hay không hành vi phạm tội và xác định chủ thể thực hiện hành vi đó⁷⁷; đồng thời coi điều tra là hoạt động thu thập chứng cứ, thiếu nó cơ quan công tố không thể có đủ căn cứ truy tố và thuyết phục thẩm phán, bồi thẩm đoàn⁷⁸. Các tác giả khác như Joseph G. Cook & Paul Marcus (1981)⁷⁹, Joshua Dressler (1991), Joshua Dressler & Alan C. Michaels & Ric Simmons (2021)⁸⁰ chủ yếu chỉ ra thời điểm khởi đầu điều tra là từ khi có tin báo tội phạm hoặc qua quan sát, theo dõi của cảnh sát. Trên cơ sở tổng hợp quan điểm của các tác giả này cùng với Erwin Chemerinsky & Laurie L. Levenson (2013)⁸¹, İlyas Şahin (2015)⁸² cho rằng điều tra trong TTHS Hoa Kỳ có thể hiểu là hoạt động thu thập thông tin cần thiết của cảnh sát để làm sáng tỏ tội phạm; là điểm xuất phát của việc truy tố và diễn ra liên tục từ khi có tin báo hoặc bắt quả tang (Yale Kamisar và cộng sự, 2012)⁸³. Phần lớn các nghiên cứu khác về giai đoạn tiền tố tụng, trong đó có điều tra, lại tập trung vào bảo đảm các quyền hiến định của người bị tình nghi, bị cáo, đặc biệt là các quyền theo Tu chính án thứ 4 và thứ 5⁸⁴.

Xét về mục đích, theo Tiêu chuẩn Điều tra truy tố của Hiệp hội Luật sư Hoa Kỳ (ABA), điều tra nhằm thu thập thông tin xác thực để công tố viên ra các quyết định truy tố, định tội danh một cách khách quan, bảo vệ người vô tội, đồng thời bảo đảm chứng

⁷⁴ Joshua Dressler (1991), *‘Understanding Criminal Procedure’*, Matthew Bender & Company, US, p. 3.

⁷⁵ Karolina Kremens (2021), *supra* footnote 46, p. 95-96.

⁷⁶ Boštjan M. Zupancic (1982), *‘Truth and Impartiality in Criminal Process’*, Journal of Contemporary Law Vol. 7, p. 39 – 134.

⁷⁷ Boštjan M. Zupancic (1982), *supra* footnote 76, p. 61. (“Criminal investigations attempts to determine whether there was a criminal act committed and who it was that committed it. There can be no accusation without investigation because, ..., in criminal procedure it is not clear ab initio whether there is a legal issue in the first place. The initial phase of investigation is in this sense out of focus, diffused and vaguely exploratory. Only slowly is a hypothesis formed as to the criminality of the act and the identity of the actor”).

⁷⁸ Boštjan M. Zupancic (1982), *supra* footnote 76, p. 61-63. (“At some point the investigation focuses on one particular individual and assumes the character of evidence-gathering. In the beginning, the investigators seek to ‘persuade themselves’ of the identity of the actor. In the focused phase, they seek to persuade a future adjudicator by anticipating legal evidentiary requirements.”); (“The prosecution’s ability to win its case clearly depends on the evidence gathered during the investigation”).

⁷⁹ Joseph G. Cook & Paul Marcus (1981), *‘Criminal Procedure’*, Matthew Bender & Company, US, p. 3.

⁸⁰ Joshua Dressler, Alan C. Michaels & Ric Simmons (2021), *‘Understanding Criminal Procedure’*, Carolina Academic Press, US, p. 3-5.

⁸¹ Erwin Chemerinsky & Laurie L. Levenson (2013), *‘Criminal Procedure: Investigation’* (Second Edition), Aspen Publishers, p. 6.

⁸² İlyas Şahin (2015), *‘A Brief Summary Of Criminal Procedure Process At The United States Judicial System’*, DOI: [10.18771/umid.54146](https://doi.org/10.18771/umid.54146), truy cập lần cuối ngày 15 tháng 01 năm 2024 tại <<https://dergipark.org.tr/tr/download/article-file/155591>>.

⁸³ Yale Kamisar & Wayne LaFare et. al. (2012), *‘Modern Criminal Procedure. Case-Comments-Questions’*, West Academic Publishing, trang 5. (“the initial administrative step in the processing of what eventually will become a prosecution”).

⁸⁴ Karolina Kremens (2021), *supra* footnote 46, p. 96.

cứ được thu thập đầy đủ, hợp pháp để người phạm tội bị truy cứu trách nhiệm hình sự⁸⁵. Trong so sánh giữa mô hình tố tụng xét hỏi và tranh tụng, Ronald N. Boyce, Donald A. Dripps & Rollin M. Perkins (2007) chỉ ra rằng ở cả hai hệ thống, điều tra đều do cơ quan quyền lực nhà nước, chủ yếu là công tố, tổ chức, nên về mục tiêu có nhiều điểm tương đồng theo hệ thống tố tụng xét hỏi⁸⁶: không chỉ hướng tới chứng cứ buộc tội mà còn phục vụ các mục tiêu khác của tố tụng⁸⁷. Trên thực tế, điều tra trong TTHS Hoa Kỳ được thực hiện bởi cảnh sát, công tố viên và cả người bị tình nghi/nghi phạm (Megan Fairlie, 2004⁸⁸; Karolina Kremens, 2021⁸⁹); thẩm phán giữ vai trò kiểm soát, cho phép các biện pháp xâm nhập quyền riêng tư như khám xét, thu giữ, bắt giữ (Davis, 2019⁹⁰; Karolina Kremens, 2021⁹¹). Một đặc điểm nổi bật, thể hiện sự khác biệt với mô hình xét hỏi châu Âu, là hệ thống các nguyên tắc loại trừ chứng cứ (exclusionary rules) nhằm nâng cao độ chính xác của việc xác định sự thật và bảo đảm tính đáng tin cậy của chứng cứ (Megan Fairlie, 2004⁹²; Thomas Weigend, 2011⁹³).

Mặc dù cùng thuộc hệ thống thông luật, Vương quốc Anh quan tâm đến điều tra trong TTHS ở mức độ lập pháp rõ nét hơn thông qua Đạo luật về Tố tụng hình sự và Điều tra năm 1996 (CPIA). Để xây dựng các quy định này, nhiều học giả Anh đã phát triển lý luận về điều tra và chứng minh trong giai đoạn điều tra. Martin Innes (2003) coi điều tra tội phạm là công việc xác định, giải thích, sắp xếp thông tin nhằm trả lời câu hỏi có hay không hành vi phạm tội và hành vi đó được thực hiện như thế nào⁹⁴. Peter Stelfox (2013)⁹⁵ nhìn nhận điều tra hình sự là giai đoạn trung tâm của hệ thống tư pháp hình sự Anh, bởi nếu thiếu hoạt động điều tra, chứng cứ dễ bị mất mát, không thể phục hồi; về bản chất, điều tra là quá trình xác định, thu thập và sử dụng thông tin để đưa tội

⁸⁵ American Bar Association (2024), '*Standards for Prosecutorial Investigations*', truy cập lần cuối ngày 15 tháng 01 năm 2024 tại

<https://www.americanbar.org/groups/criminal_justice/publications/criminal_justice_section_archive/crimjust_standards_pinvestigate/#1.2>, Standard 1.2. General Principles.

⁸⁶ Boyce RN, Dripps DA, Perkins RM (2007), '*Criminal Law and Procedure. Cases and Materials*', Foundation Press, New York, p. 1347.

⁸⁷ Boyce RN, Dripps DA, Perkins RM (2007), *supra* footnote 86, p. 1347.

⁸⁸ Megan Fairlie (2004), *supra* footnote 43, p. 251.

⁸⁹ Karolina Kremens (2021), *supra* footnote 46, p. 97.

⁹⁰ Frederick T. Davis (2019), '*American Criminal Justice. An Introduction*', Cambridge University Press, Cambridge, p. 34-38.

⁹¹ Karolina Kremens (2021), *supra* footnote 46, p. 100.

⁹² Megan Fairlie (2004), *supra* footnote 43, p. 255.

⁹³ Thomas Weigend (2011), *supra* footnote 45, p. 399.

⁹⁴ Martin Innes (2003), '*Investigating murder: Detective Work And The Police Response To Criminal Homicide*', Oxford University Press, p. 113.

⁹⁵ Peter Stelfox (2013), '*Criminal Investigation – An Introduction To Principles And Practice*', Routledge, London & New York, trang 16. ("Criminal investigation is important for other agencies in the criminal justice system because it is virtually the only source of the material they need to play their role. If the CPS (Crown Prosecution Service), defense solicitors and courts are to make effective decisions about the cases that pass through their hands, it is important that both the quantity of material gathered about a crime and its quality are maximised by investigators").

phạm ra công lý, đồng thời phục vụ các mục tiêu khác của lực lượng cảnh sát như chăm sóc nạn nhân, thu thập tình báo, kiểm soát tội phạm (Stelfox, 2013⁹⁶; Paul Robert, 2007⁹⁷). Tổng hợp các quan điểm của Osterburg & Ward (2000)⁹⁸, Brown (2001)⁹⁹, Brodeur (2010)¹⁰⁰, Martin O'Neill (2018)¹⁰¹ cho thấy Stelfox có cách tiếp cận rộng nhất khi nhấn mạnh vai trò điều tra không chỉ nhằm xét xử mà còn gắn với bảo vệ nạn nhân, nhân chứng, duy trì trật tự công cộng và khôi phục tài sản¹⁰².

Theo Tim Newburn (2007)¹⁰³ và Peter Stelfox (2013)¹⁰⁴, nhiệm vụ cốt lõi của cảnh sát là bảo đảm an toàn, an ninh xã hội, do đó ngăn ngừa, phát hiện, điều tra tội phạm là chức năng chính của lực lượng này; vì thế, ở Anh cũng như Mỹ, điều tra hình sự chủ yếu do cảnh sát tiến hành. Paul Robert (2007) phân biệt hoạt động điều tra dựa trên tin báo và các hình thức can thiệp sớm của cơ quan thực thi pháp luật nhằm phòng ngừa, kiểm soát tội phạm, trong đó hình thức thứ hai hàm chứa nguy cơ lạm quyền. Pháp luật TTHS vì vậy vừa trao quyền cho cảnh sát thực hiện chức năng điều tra, vừa thiết lập các thủ tục bắt buộc nhằm kiểm chế các biện pháp cưỡng chế, đồng thời đặt ra nguyên tắc loại trừ chứng cứ, nguyên tắc xét xử công bằng và cơ chế giám sát tư pháp để phòng ngừa lạm quyền trong điều tra (Paul Robert, 2007)¹⁰⁵.

Đa số học giả đều thừa nhận “xác định sự thật” là mục tiêu trung tâm của TTHS nói chung, cũng như của giai đoạn điều tra (Megan Fairlie, 2004¹⁰⁶; Jacqueline Hodgson, 2006¹⁰⁷; Thomas Weigend, 2011¹⁰⁸). Tuy nhiên, quan niệm về “sự thật” trong các quốc gia theo hệ thống thông luật có nhiều khác biệt so với các nước châu Âu lục địa (Mirjan

⁹⁶ Peter Stelfox (2013), supra footnote 95, p. 1. (“Whatever level of offending it is directed at, criminal investigation involves locating, gathering and using information to bring offenders to justice, or to achieve one of the other objectives set for it by the police service, such as victim care, intelligence gathering or managing crime risks”).

⁹⁷ Paul Roberts (2007), ‘Law and Criminal Investigation’. Trong: Tim Newburn, Tom Williamson & Alan Wright (eds) (2007), ‘Handbook of Criminal Investigation’, Willan Publishing, p. 95.

(“Criminal investigations, in the standard case, are orientated towards cracking unsolved crime, identifying perpetrators, launching prosecutions, proving guilt at trial and bringing offenders to justice”).

⁹⁸ James W. Osterburg & Richard H. Ward (2000), ‘Criminal investigation: A method of reconstructing the past’ (3rd edn), Cincinnati, OH: Anderson Publishing Co, p. 5.

⁹⁹ Michael F. Brown (2001), ‘Criminal investigation: Law and practice’, Butterworth-Heinemann Publisher, Oxford, trang 3. (“Criminal Investigation is the process of legally gathering evidence of a crime that has been or is being committed”).

¹⁰⁰ Jean-Paul Brodeur (2010), ‘The policing web’, Oxford University Press, Oxford, p. 212.

¹⁰¹ Martin O'Neill (2018), ‘Key Challenges in Criminal Investigation’, Policy Press, Bristol, p. 12-13.

¹⁰² Peter Stelfox (2013), supra footnote 95, p. 17. (“Criminal investigation is not only carried out solely to bring offenders to justice. There are a number of important ancillary objectives, such as victim and witness care, community reassurance, intelligence gathering, crime reduction, disruption of criminal networks and asset recovery, all of which rely on effective investigations.”).

¹⁰³ Tim Newburn (2007), ‘Law and Criminal Investigation’. Trong: Tim Newburn, Tom Williamson & Alan Wright (eds) (2007), ‘Handbook of Criminal Investigation’, Willan Publishing, p. 1-2.

¹⁰⁴ Peter Stelfox (2013), supra footnote 95, p. 16-24.

¹⁰⁵ Paul Roberts (2007), supra footnote 97, p. 96.

¹⁰⁶ Megan Fairlie (2004), supra footnote 43, p. 258-259.

¹⁰⁷ Jacqueline S. Hodgson (2006), supra footnote 68, p. 223-224.

¹⁰⁸ Thomas Weigend (2011), supra footnote 45, p. 390.

Damaška, 1975;¹⁰⁹ John D. Jackson, 1988¹¹⁰). Trong khi mô hình xét hỏi hướng tới “sự thật khách quan” dựa trên lý thuyết tương ứng, thì các quốc gia theo mô hình tranh tụng như Anh, Hoa Kỳ lại tiếp cận “sự thật” qua học thuyết đồng thuận (consensus theory): sự thật là kết quả được các bên chấp nhận sau một quá trình tranh luận công bằng (Thomas Weigend, 2011)¹¹¹. Do các chủ thể có nhận thức khác nhau về sự thật, họ được quyền tìm kiếm chứng cứ để bảo vệ “phiên bản sự thật” của mình và kiểm tra phiên bản của phía đối lập thông qua đối chất, tranh tụng (Elisabetta Grande¹¹², 2008; Thomas Weigend, 2011¹¹³). Việc xác định sự thật, nếu được hiểu là làm sáng tỏ một thực tế khách quan, chỉ có giá trị khi được thực hiện bằng các thủ tục hợp pháp; nhà nước có trách nhiệm ấn định “luật chơi” thông qua hiến pháp, luật TTHS, luật chứng cứ, còn các bên có nghĩa vụ tìm kiếm và điều tra mọi chứng cứ cần thiết (Elisabetta Grande, 2008¹¹⁴; Thomas Weigend, 2011¹¹⁵). Từ đó có thể thấy, sự thật của vụ án hình sự được chứng minh thông qua các chứng cứ thu thập trong giai đoạn điều tra, nhưng chỉ được thừa nhận nếu việc thu thập, sử dụng chứng cứ tuân thủ pháp luật. Sự khác biệt về nền tảng lý luận này lý giải vì sao trong mô hình tố tụng thẩm vấn, trách nhiệm chứng minh sự thật khách quan chủ yếu thuộc về cơ quan trung lập (như công tố), còn trong mô hình tranh tụng, sự thật mang tính “thương lượng” nhiều hơn và mọi bên trong vụ án đều có quyền, đồng thời có nghĩa vụ, tiến hành điều tra để chứng minh lập luận của mình.

1.2.2. Nghiên cứu thực trạng quy định, thực tiễn thực hiện pháp luật và giải pháp nâng cao hiệu quả chứng minh trong giai đoạn điều tra vụ án hình sự

1.2.2.1. Tại một số quốc gia theo mô hình tố tụng thẩm vấn

Để đánh giá tình hình nghiên cứu thực trạng quy định, thực tiễn thực hiện pháp luật và các giải pháp nâng cao hiệu quả chứng minh trong giai đoạn điều tra vụ án hình sự tại các quốc gia theo mô hình tố tụng thẩm vấn, tác giả lựa chọn nghiên cứu tại Cộng hòa Liên bang Đức – quốc gia điển hình của mô hình tố tụng thẩm vấn. Các quy định về TTHS của Đức được ghi nhận chủ yếu trong BLTTHS năm 1987 (Strafprozeßordnung – StPO hay The German Code of Criminal Procedure)¹¹⁶, trong đó

¹⁰⁹ Mirjan Damaška (1975), ‘Structures of Authority and Comparative Criminal Procedure’, The Yale Law Journal Vol. 84 No. 3, p. 481.

¹¹⁰ John D. Jackson (1988), ‘Theories of Truth Finding in Criminal Procedure: An Evolutionary Approach’, Cardozo Law Review Vol. 10(3), p. 483

¹¹¹ Thomas Weigend (2011), supra footnote 45, p. 395-396.

¹¹² Elisabetta Grande (2008), supra footnote 61, p. 147. (“Because people assimilate information selectively ... Consequently, they will interpret in an unconsciously biased way the information they assume in order to ascertain the truth”).

¹¹³ Thomas Weigend (2011), supra footnote 45, p. 395-396.

¹¹⁴ Elisabetta Grande (2008), supra footnote 61, p. 152.

¹¹⁵ Thomas Weigend (2011), supra footnote 45, p. 398-399.

¹¹⁶ Code of Criminal Procedure as published on 7 April 1987 (Federal Law Gazette I, p. 1074, 1319), as last amended by Article 2 of the Act of 25 March 2022 (Federal Law Gazette I, p. 571) [trích dẫn viết tắt StPO 1987],

giai đoạn điều tra được quy định tại Phần 2 Chương I và II (Điều 151–177). Mặc dù pháp luật không quy định trực tiếp về chứng minh trong giai đoạn điều tra, nội dung này được suy luận từ Điều 151¹¹⁷ về nguyên tắc truy tố. Theo Kremmens (2021), giai đoạn điều tra có thể được khởi động khi xuất hiện sự nghi ngờ ban đầu (Anfangsverdacht) theo Điều 152(2), và trách nhiệm làm sáng tỏ sự thật khách quan thuộc về cơ quan công tố (Điều 160)¹¹⁸. Ekaterina Trendafilova & Werner Róth (2008) nhấn mạnh công tố viên có nghĩa vụ điều tra cả chứng cứ buộc tội và gỡ tội; việc không thực hiện nghĩa vụ này có thể dẫn đến trách nhiệm hình sự theo Điều 258 và 258a Bộ luật Hình sự Đức¹¹⁹.

Trên thực tế, theo Thomas Weigend (2013)¹²⁰ và Kremmens (2021)¹²¹, điều tra thường do cảnh sát khởi xướng theo Điều 163(2)¹²² và nhiều khi không thông báo cho công tố viên. Gwladys Gilliéron (2014)¹²³ cho rằng việc này làm suy giảm khả năng giám sát của công tố và có nguy cơ dẫn tới sai phạm. Trong quá trình thu thập chứng cứ, công tố viên giữ quyền quyết định đối với nhiều biện pháp điều tra quan trọng như thẩm vấn, khám xét, bắt giữ... (Điều 163a), và mọi hoạt động phải được ghi nhận bằng biên bản nhằm bảo đảm tính khách quan. Các biện pháp mang tính cưỡng chế, có khả năng xâm phạm quyền cá nhân (bắt giữ, tạm giam, khám xét, giám sát bí mật...), đều phải được thẩm phán điều tra (Ermittlungsrichter) phê chuẩn để ngăn ngừa lạm quyền¹²⁴.

Ở chiều ngược lại, theo Kremmens (2021), người bị buộc tội và người bào chữa có quyền yêu cầu công tố viên tiến hành một số hoạt động điều tra nhằm thu thập chứng cứ gỡ tội theo Điều 136¹²⁵. Tuy nhiên, công tố viên có toàn quyền quyết định có thực hiện hay không theo Điều 163a(2)¹²⁶. Sự thiếu vắng cơ chế giám sát hoạt động này được xem là một hạn chế trong TTHS Đức. Kết thúc giai đoạn điều tra, quyết định truy tố hay không truy tố được thực hiện theo Điều 170¹²⁷. Công tố viên phải đánh giá các chứng cứ đã thu thập và nộp cáo trạng nếu “có đủ căn cứ để truy tố” (genügenden Anlaß)¹²⁸. Tuy nhiên, tiêu chuẩn chứng minh được quy định khá khái quát, khiến học giới lo ngại

truy cập lần cuối ngày 15 tháng 01 năm 2024 tại <https://www.gesetze-im-internet.de/englisch_stpo/englisch_stpo.html>.

¹¹⁷ Điều 151, StPO 1987.

¹¹⁸ Điều 152 (2) và Điều 160 StPO 1987.

Xem thêm: Karolina Kremens (2021), supra footnote 46, p. 117-118.

¹¹⁹ Ekaterina Trendafilova & Werner Róth (2008), supra footnote 56, p. 227.

¹²⁰ Thomas Weigend (2013), ‘Germany’. Trong sách: Ligeti K (ed) (2013), *Toward a Prosecutor of the European Union, Volume I: A Comparative Analysis*, Hart Publishing, London, p. 291.

¹²¹ Karolina Kremens (2021), supra footnote 46, p. 121.

¹²² Điều 163 (2), StPO 1987.

¹²³ Gwladys Gilliéron (2014), supra footnote 57, p. 267.

¹²⁴ Karolina Kremens (2021), supra footnote 46, p. 77.

¹²⁵ Điều 136, StPO 1987.

¹²⁶ Điều 163a (2), StPO 1987.

¹²⁷ Điều 170, StPO 1987.

¹²⁸ Karolina Kremens (2021), supra footnote 46, p. 210.

nguy cơ lạm quyền khi tiến hành điều tra, kéo dài thời gian giải quyết, bỏ lọt tội phạm hoặc hình thành định kiến đối với người bị tình nghi, dù các quan ngại này chưa được ghi nhận bằng chứng thực tế (Kremmens, 2021)¹²⁹.

1.2.2.2. Tại một số quốc gia theo mô hình tố tụng tranh tụng

Đối với các quốc gia theo mô hình tố tụng tranh tụng, tác giả lựa chọn đánh giá tình hình nghiên cứu tại Hoa Kỳ và Vương Quốc Anh. Đây cũng là những quốc gia tiêu biểu theo mô hình tố tụng tranh tụng.

Tại Hoa Kỳ: Pháp luật TTTHS liên bang Hoa Kỳ không ghi nhận chính thức giai đoạn điều tra cũng như vấn đề chứng minh trong giai đoạn này. Theo Karolina Kremmens (2021), điều này xuất phát từ việc hệ thống TTTHS Hoa Kỳ chủ yếu dựa trên Tu chính án 4, 5 và 6 – những văn bản không điều chỉnh hoạt động điều tra. Nguyên tắc TTTHS liên bang chỉ quy định về “thủ tục sơ bộ” và một số hoạt động liên quan (khám xét, bắt giữ, thu giữ...) mà không xác định điều tra như một giai đoạn độc lập. Ví dụ, trong án lệ Terry kiện Ohio (1968)¹³⁰, Tòa án Tối cao xem bắt giữ là điểm khởi đầu của TTTHS; tuy nhiên, điều tra có thể diễn ra trước khi bắt giữ thông qua các hoạt động nhận diện, khám xét hoặc thu thập chứng cứ dựa trên lệnh của thẩm phán. Những hoạt động này là cơ sở để cảnh sát và công tố viên chứng minh tội phạm.

Theo nghiên cứu của Karolina Kremmens (2021) cho rằng không có quy định cụ thể về quyền hạn hay nghĩa vụ điều tra bắt buộc đối với cơ quan hành pháp, dẫn đến việc cảnh sát và công tố viên có phạm vi quyết định rất rộng trong hoạt động điều tra¹³¹. Báo cáo của Chính phủ Hoa Kỳ năm 2014 cảnh báo nguy cơ sai sót và lạm quyền trong giai đoạn tiền xét xử, đặc biệt đối với các biện pháp cưỡng chế như bắt giữ, khám xét, thẩm vấn – những hoạt động phải tuân thủ Tu chính án 4 và 5.

Để kiểm soát lạm quyền, Tu chính án 6 bảo đảm quyền được hỗ trợ pháp lý hiệu quả trong mọi giai đoạn quan trọng, bao gồm thẩm vấn khi bị giam giữ và nhận diện nghi phạm (theo Robert (2004)¹³², Yale Kamisar (2012)¹³³, Karolina Kremmens (2021)¹³⁴). Nếu quyền này bị vi phạm, chứng cứ sẽ bị loại trừ. Án lệ Strickland kiện Washington (1984) còn đặt ra nghĩa vụ đối với luật sư phải tiến hành điều tra chứng cứ cần thiết nhằm bảo vệ người bị buộc tội¹³⁵.

¹²⁹ Karolina Kremmens (2021), supra footnote 46, p. 215.

¹³⁰ Terry v. Ohio, 392 U.S. 1, 26 (1968)

¹³¹ Karolina Kremmens (2021), supra footnote 46, p. 135.

¹³² Jenny Roberts (2004), *Too Little, Too Late: Ineffective Assistance of Counsel, the Duty to Investigate, and Pretrial Discovery in Criminal Cases*, Fordham Urban Law Journal Vol. 31, p. 1105.

¹³³ Yale Kamisar & Wayne LaFave et. al. (2012), supra footnote 59, p. 5-10.

¹³⁴ Karolina Kremmens (2021), supra footnote 46, p. 192-194.

¹³⁵ Strickland v. Washington 466 US 668 (1984)

Tại Vương quốc Anh: Theo Mục 22 Đạo luật về Tổ tụng hình sự và Điều tra năm 1996 (Criminal Procedure and Investigation Act 1996 – CPIA 1996), điều tra vụ án hình sự trong pháp luật Anh là hoạt động do cảnh sát thực hiện nhằm xác định có nên buộc tội một người và họ có thực sự phạm tội hay không¹³⁶. Trên cơ sở định nghĩa này, Stelfox (2013) coi điều tra là công cụ thu thập chứng cứ để đưa tội phạm ra công lý¹³⁷. Theo Paul Robert (2007)¹³⁸, chỉ ra sự khác biệt căn bản giữa Anh và các nước châu Âu lục địa ở chỗ: cảnh sát Anh có thể tiến hành điều tra mà không cần được luật trao quyền cụ thể, tương tự mô hình của Hoa Kỳ.

Bên cạnh điều tra bị động (reactive policing), cảnh sát Anh còn được phép tiến hành điều tra chủ động (proactive policing), nhưng điều này tiềm ẩn nguy cơ lạm dụng quyền lực¹³⁹. Vì vậy, Mục 78 của Đạo luật về Cảnh sát và Chứng cứ hình sự năm 1984 (the Police and Criminal Evidence Act 1984 – PACE 1984) thiết lập cơ chế kiểm soát thông qua Mục 78 – cho phép tòa án loại trừ chứng cứ thu thập “không công bằng”¹⁴⁰. Hoạt động bắt giữ, tạm giữ và thẩm vấn cũng được thừa nhận là dễ dẫn tới lạm quyền; bởi vậy, Mục 58(1) PACE 1984 đảm bảo quyền được luật sư tư vấn “bất kỳ lúc nào”¹⁴¹. Ngoài ra, Án lệ Samuel (1988)¹⁴² khẳng định việc cảnh sát từ chối quyền tiếp cận luật sư là vi phạm nghiêm trọng và dẫn tới loại trừ lời khai.

Các nghiên cứu của Baldwin & Moloney (1992)¹⁴³, Maguire & Norris (1994)¹⁴⁴, Reiner (1997),¹⁴⁵ Katz (2006)¹⁴⁶ và Paul Robert (2007) chỉ ra hạn chế đáng kể trong cơ chế giám sát cảnh sát. Mô hình tổ chức điều tra theo hướng phân quyền từ trên xuống khiến cán bộ cấp dưới – những người trực tiếp điều tra – có phạm vi tự do lớn hơn và khó bị kiểm soát. Đồng thời, nhiều nghiên cứu Hodgson (1992)¹⁴⁷, Brown (1997)¹⁴⁸,

¹³⁶ Criminal Procedure and Investigations Act 1996 – Section 22.

¹³⁷ Peter Stelfox (2013), *supra* footnote 95, p. 18.

¹³⁸ Paul Roberts (2007), *supra* footnote 97, p. 96-97.

¹³⁹ Paul Roberts (2007), *supra* footnote 97, p. 99-103.

¹⁴⁰ the Police and Criminal Evidence Act (PACE) 1984 – Section 78

¹⁴¹ the Police and Criminal Evidence Act (PACE) 1984 – Section 58 (1).

¹⁴² R v. Samuel [1988] QB 615, CA

¹⁴³ J. Baldwin & T. Moloney (1992), ‘*Supervision of Police Investigations in Serious Cases*’, RCCJ Research Study 4. London: HMSO.

¹⁴⁴ Mike Maguire & Clive Norris (1994), ‘*Police investigations: practice and malpractice*’, Journal of Law and Society Vol. 21, No. 1, p. 72-80.

¹⁴⁵ Robert Reiner (1997), ‘*Policing and the police*’. Trong sách M. Maguire et al. (eds) (1997), ‘*The Oxford Handbook of Criminology (2nd edn)*’, Oxford University Press, Oxford, p. 1009.

¹⁴⁶ Ian Katz (2006), ‘*The year of living dangerously*’, Guardian (G2), truy cập lần cuối ngày 15 tháng 01 năm 2024 tại < <https://www.theguardian.com/uk/2006/jan/30/ukcrime.prisonsandprobation>>.

¹⁴⁷ Jacqueline Hodgson (1992), ‘*Tipping the scales of justice: the suspect’s right to legal advice*’, Criminal Law Review, p. 854-862.

¹⁴⁸ David C. Brown (1997), ‘*PACE Ten Years On: A Review of the Research*’, Home Office Research Study 155, London: HMSO.

Zander & Henderson (1993)¹⁴⁹ và Paul Robert (2007)¹⁵⁰ cho thấy tỉ lệ bị can được hỗ trợ pháp lý trong giai đoạn điều tra rất thấp, và ngay cả khi có sự hiện diện của luật sư thì vai trò của họ thường mờ nhạt do hạn chế về năng lực hoặc bị cảnh sát gây sức ép.

Nhìn tổng thể, hệ thống xét hỏi thường quy định rõ ràng hơn về quyền hạn và trách nhiệm chứng minh trong giai đoạn điều tra, trong khi hệ thống tranh tụng – đặc biệt Hoa Kỳ – điều chỉnh hoạt động điều tra chủ yếu thông qua án lệ. Dù cùng thuộc hệ thống thông luật, pháp luật Anh ngày càng tăng cường quy định nhằm kiểm soát lạm quyền của cảnh sát trong giai đoạn điều tra.

Trong các nghiên cứu so sánh, Volkmann-Schluck (1981) nhận định việc “mượn” ưu điểm của hệ thống này để bù cho nhược điểm của hệ thống khác là không đơn giản¹⁵¹. Tuy vậy, Weigend (2011) chỉ ra hạn chế lớn của mô hình xét hỏi là sự tham gia rất hạn chế của người bị buộc tội vào giai đoạn điều tra, ảnh hưởng đến khả năng giám sát và tìm kiếm sự thật¹⁵². Do đó, nhiều tác giả Mary Prosser (2006)¹⁵³, Thomas Weigend (2011)¹⁵⁴ đã đề xuất mở rộng sự tham gia của bị cáo và luật sư vào hoạt động thu thập chứng cứ. Ngoài ra, một số học giả Rosenthal (1998)¹⁵⁵ và Richman (2003)¹⁵⁶ đề xuất áp đặt nghĩa vụ tham gia điều tra đối với một số chủ thể nhằm tăng giám sát, trong khi Barkow (2009)¹⁵⁷ và Karolina Kremmens (2021)¹⁵⁸ kiến nghị tách biệt chức năng công tố và chức năng giám sát điều tra để bảo đảm tính minh bạch và công bằng.

Tổng hợp các quan điểm cho thấy xu hướng chung của học giới là tăng cường kiểm soát quyền lực nhà nước, nâng cao tính khách quan và minh bạch của quá trình chứng minh trong giai đoạn điều tra vụ án hình sự.

1.2. Những vấn đề được kế thừa, phát triển và bổ sung trong luận án

Qua nghiên cứu tổng quan các công trình khoa học trong và ngoài nước có liên quan đến đề tài luận án *Chứng minh giai đoạn điều tra vụ án hình sự* nghiên cứu sinh nhận thấy các vấn đề cơ bản sau:

¹⁴⁹ Michael Zander & Paul Henderson (1993), ‘Crown Court Study’, RCCJ Research Study 19, London: HMSO, đoạn 1.3.3.

¹⁵⁰ Paul Roberts (2007), *supra* footnote 97, p. 121.

¹⁵¹ Thomas Volkmann-Schluck (1981), *supra* footnote 42, p. 30-32.

¹⁵² Thomas Weigend (2011), *supra* footnote 45, p. 406-410.

¹⁵³ Mary Prosser (2006), ‘Reforming Criminal Discovery: Why Old Objections Must Yield To New Realities’, Wisconsin Law Review 2006 Vol. 2, p. 541, 560, 598-600.

¹⁵⁴ Thomas Weigend (2011), *supra* footnote 45, p. 406-410.

¹⁵⁵ Rosenthal K (1998), ‘Prosecutor Misconduct, Convictions, and Double Jeopardy: Case Studies in an Emerging Jurisprudence’, Temple Law Review Vol. 71, p. 951.

¹⁵⁶ Daniel Richman (2003), ‘Prosecutors and Their Agents. Agents and Their Prosecutors’, Columbia Law Review Vol. 103 No. 4, p. 813.

¹⁵⁷ Darryl K. Brown (2012), ‘American Prosecutors’ Powers and Obligations in the Era of Plea Bargaining’. Trong sách: Luna E, Wade M (eds) (2012), ‘The Prosecutor in Transnational Perspective’, Oxford University Press, Oxford, p. 200–213.

¹⁵⁸ Karolina Kremmens (2021), *supra* footnote 46, p. 339.

1.2.1. Những vấn đề được luận án kế thừa

Các công trình nghiên cứu nước ngoài đã cung cấp nhận thức và cái nhìn tổng quát về chứng minh trong tố tụng hình sự nói chung, trong giai đoạn điều tra vụ án hình sự nói riêng ở một số nước trên thế giới thuộc các dòng họ pháp luật khác nhau, bao gồm hệ thống pháp luật Anh – Mỹ, hệ thống pháp luật châu Âu lục địa. Các quốc gia có những đặc điểm về truyền thống, dân tộc, kinh tế xã hội và chế độ chính trị khác nhau. Mỗi dòng họ pháp luật cũng có những đặc trưng riêng tạo thành bản sắc trong xây dựng và thi hành pháp luật nhưng có xu thế luôn tiếp thu có chọn lọc những tinh hoa pháp lý của nhau với mục đích cuối cùng là xây dựng nền tư pháp hình sự tiên tiến, vừa đấu tranh phòng chống tội phạm vừa bảo vệ tốt nhất các quyền con người.

Các công trình nghiên cứu trong nước đã phân tích tương đối đầy đủ về lý luận, thực trạng pháp luật, thực tiễn thi hành pháp luật, giúp nhận thức đầy đủ, sâu sắc hơn những vấn đề về lý luận, pháp luật thực định, lịch sử xây dựng pháp luật qua các thời kỳ, những tồn tại trong thực tiễn áp dụng và giải pháp nâng cao hiệu quả chứng minh trong TTTHS nói chung, chứng minh trong giai đoạn điều tra vụ án hình sự nói riêng. Từ đó, nghiên cứu sinh kế thừa và tiếp tục phát triển nghiên cứu của mình theo hướng chuyên sâu về chứng minh giai đoạn điều tra vụ án hình sự.

Thứ nhất, về mặt lý luận, các công trình đã khẳng định chứng minh là vấn đề cốt lõi của TTTHS, thống nhất rằng chứng minh trong TTTHS là quá trình nhận thức về vụ án hình sự được các chủ thể của các cơ quan có thẩm quyền tiến hành tố tụng thực hiện nhằm xác định sự thật khách quan của vụ án. Tùy thuộc vào hệ thống pháp luật mà các quốc gia theo đuổi, các nghiên cứu về khía cạnh lý luận của vấn đề về chứng minh trong giai đoạn điều tra vụ án hình sự tại các quốc gia cũng là rất khác nhau xuất phát từ quan điểm về sự thật của vụ án. Tuy vậy, các nghiên cứu về cơ bản đều thống nhất về mục đích của chứng minh nói chung là hướng tới làm rõ các sự kiện pháp lý phát sinh do hành vi vi phạm pháp luật hình sự, các tình tiết khác liên quan đến vụ án để làm rõ tính chất, mức độ nguy hại cho xã hội của tội phạm qua đó xác định trách nhiệm của người đã thực hiện hành vi phạm tội hoặc thông qua đó khẳng định tội phạm không được thực hiện trong thực tế, người bị truy cứu trách nhiệm hình sự không có lỗi.

Các công trình nghiên cứu nói trên đã nghiên cứu và đề cập chứng minh trong TTTHS dưới các góc độ khác nhau về lý luận và đều cho rằng, quá trình chứng minh trong TTTHS phải trải qua những bước nhất định. Đó là, thu thập, kiểm tra, đánh giá chứng cứ. Đây là quá trình tư duy logic của các chủ thể có thẩm quyền nhằm xác định đầy đủ giá trị chứng minh của các tài liệu, chứng cứ về vụ án làm căn cứ cho việc giải quyết các vấn đề về vụ án. Nội dung các vấn đề nghiên cứu xoay quanh cơ sở lý luận, chủ thể, đối tượng, phương tiện chứng minh.

Thứ hai, về mặt pháp luật, các công trình nghiên cứu đa phần đều chỉ ra rằng Việt Nam giống như các quốc gia theo hệ thống tố tụng xét hỏi (thẩm vấn) có xu hướng cung cấp các quy định pháp luật một cách rõ ràng về thẩm quyền, trách nhiệm chứng minh của các chủ thể trong giai đoạn điều tra để đảm bảo sự khách quan và công bằng và hạn chế sự lạm dụng quyền lực từ phía các cơ quan có thẩm quyền tiến hành tố tụng. BLTTHS năm 2015 so với các BLTTHS trước đây đã có nhiều tiến bộ trong quy định về chứng minh nhưng vẫn còn tồn tại nhiều hạn chế và những bất cập nhất định. Đây là một trong những nguyên nhân gây nên khó khăn trong thực tiễn áp dụng cần được khắc phục, cần có những giải pháp căn cơ, hữu hiệu hơn nữa để tiếp tục nâng cao hiệu quả hoạt động chứng minh trong TTHS nói chung, trong giai đoạn điều tra nói riêng.

Thứ ba, về các giải pháp, các công trình nghiên cứu đã đề xuất một số giải pháp trên cơ sở các yêu cầu bảo đảm quyền con người, yêu cầu cải cách tư pháp và hội nhập quốc tế. Trong đó chú trọng vào các giải pháp hoàn thiện quy định pháp luật về chứng minh, chứng cứ; nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ và đạo đức của những người có thẩm quyền tiến hành tố tụng...

1.2.2. Những vấn đề được luận án phát triển

Hoạt động chứng minh trong giai đoạn điều tra, truy tố và xét xử có đặc điểm khác nhau. Nếu như hoạt động chứng minh trong giai đoạn xét xử vụ án hình sự được tiến hành công khai tại phiên tòa với sự tham gia đầy đủ nhất của các chủ thể tiến hành và tham gia TTHS thì hoạt động chứng minh trong giai đoạn điều tra lại được tiến hành trong một quy trình tương đối khép kín. Với việc xác định hồ sơ, tài liệu, đồ vật trong giai đoạn này đều là các tài liệu mật, các hoạt động điều tra được tiến hành độc lập với các đối tượng khác nhau đã cho thấy tính khép kín, tính “đóng” của hoạt động này.

Qua nghiên cứu tổng quan tình hình nghiên cứu, nghiên cứu sinh nhận thấy các công trình chủ yếu tập trung nghiên cứu về đối tượng chứng minh, trách nhiệm chứng minh, quá trình chứng minh, hoạt động chứng minh trong giai đoạn xét xử sơ thẩm, nghiên cứu về chứng cứ... mà chưa có công trình nào ở cấp độ luận án tiến sĩ nghiên cứu riêng về chứng minh trong giai đoạn điều tra. Một số vấn đề chưa thống nhất hoặc chưa được nghiên cứu chuyên sâu mà nghiên cứu sinh cần phải tiếp tục làm rõ trong luận án của mình. Đó là những vấn đề sau: Hoạt động chứng minh trong giai đoạn điều tra được tiến hành bởi những chủ thể nào; người tham gia tố tụng có là chủ thể chứng minh trong giai đoạn điều tra không. Hoạt động chứng minh trong giai đoạn điều tra có những đặc trưng nào khác biệt với các giai đoạn tố tụng khác. Giới hạn của chứng minh trong TTHS nói chung và trong giai đoạn điều tra vụ án hình sự nói riêng đến đâu được coi là đủ. Mục đích của chứng minh trong giai đoạn điều tra là gì, xác định tội phạm hay xác định sự thật của vụ án?...

1.2.3. Những vấn đề được luận án bổ sung

Xác định đề tài luận án thuộc chuyên ngành Luật hình sự và tố tụng hình sự; kết quả đánh giá tổng quan tình hình nghiên cứu trong đó có những điểm đã được thống nhất, những điểm còn đang tranh luận của các công trình đã được công bố; căn cứ vào mục đích, nhiệm vụ, đối tượng và phạm vi nghiên cứu của luận án, nghiên cứu sinh xin được tiếp thu, kế thừa những ưu điểm của các công trình đã được công bố, đồng thời tiếp tục làm rõ những vấn đề chưa được nghiên cứu hoặc đã được nghiên cứu có liên quan đến luận án nhưng chưa thấu đáo. Cụ thể là:

Thứ nhất, trên cơ sở nghiên cứu tổng hợp, tiếp thu những vấn đề lý luận về chứng minh trong tố tụng hình sự nói chung cũng như trong giai đoạn điều tra nói riêng, luận án sẽ xây dựng những vấn đề lý luận về chứng minh trong giai đoạn điều tra vụ án hình sự như: khái niệm chứng minh trong giai đoạn điều tra, cơ sở lý luận, cơ sở thực tiễn; ý nghĩa pháp lý và ý nghĩa chính trị - xã hội của chứng minh trong giai đoạn điều tra vụ án hình sự.

Thứ hai, trên cơ sở những yếu tố có ảnh hưởng đến chứng minh trong giai đoạn điều tra vụ án hình sự từ thực tiễn các vụ án trên phạm vi cả nước; các số liệu thống kê về hoạt động chứng minh trong giai đoạn điều tra trong thời gian từ năm 2016 đến năm 2025 cùng với các công trình khoa học mà tác giả tham khảo, luận án làm rõ thực trạng chứng minh trong giai đoạn điều tra, chỉ ra những kết quả đạt được, những hạn chế vướng mắc và nguyên nhân của nó.

Thứ ba, từ kết quả nghiên cứu những vấn đề lý luận, quy định của pháp luật về chứng minh trong giai đoạn điều tra vụ án hình sự và thực tiễn thực hiện trên phạm vi cả nước, luận án đề xuất các nhóm giải pháp nâng cao hiệu quả hoạt động chứng minh trong giai đoạn điều tra vụ án hình sự. Đó là các nhóm giải pháp lập pháp và nhóm giải pháp khác.

1.3. Lý thuyết nghiên cứu và cách tiếp cận vấn đề nghiên cứu

Để giải quyết các mục tiêu nghiên cứu đặt ra, luận án dựa trên cơ sở những lý thuyết sau:

Luận án được nghiên cứu dựa trên cơ sở lý thuyết về nhận thức luận của chủ nghĩa duy vật biện chứng. Đây được coi là lý thuyết nền tảng. Chứng minh trong giai đoạn điều tra bản chất là một quá trình nhận thức những sự việc đã xảy ra trong quá khứ thông qua các dấu vết, chứng cứ còn lưu lại. Luận án tiếp cận chứng minh trong giai đoạn điều tra vụ án hình sự không phải là một hoạt động "tái hiện" cơ học, mà là một quá trình nhận thức có mục đích, bị giới hạn bởi các quy định pháp luật và các quy luật của thực tế khách quan.

Luận án còn được nghiên cứu dựa trên lý thuyết về bảo đảm quyền con người và quyền công dân: Trong bối cảnh tiếp tục xây dựng nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam, lý thuyết về bảo đảm quyền con người, quyền công dân đóng vai trò là "kim chỉ nam". Giai đoạn điều tra là giai đoạn tố tụng mà ở đó, các quyền tự do, danh dự, tài sản... của con người dễ bị xâm phạm nhất bởi sự tác động của hoạt động chứng minh. Do đó, lý thuyết về bảo đảm quyền con người, quyền công dân giúp luận án giải quyết các vấn đề về sự cân bằng giữa quyền lực nhà nước và quyền tự do cá nhân. Lý thuyết này sẽ được sử dụng để đánh giá tính hợp lý của các quy định về quyền, nghĩa vụ chứng minh cũng như tính hợp lý của các biện pháp điều tra được dùng để chứng minh.

Bên cạnh đó, luận án kế thừa và phát triển các lý thuyết của khoa học tố tụng hình sự về chứng cứ và chứng minh. Tuy nhiên, điểm mới ở đây là đặt các thành tố này trong sự vận động đặc thù của giai đoạn điều tra vụ án hình sự.

"Chứng minh" trong khoa học tố tụng hình sự có thể được tiếp cận dưới góc độ một chế định, cũng có thể được tiếp cận dưới góc độ một hoạt động. Dưới góc độ một chế định, "chứng minh" được hiểu là hệ thống các quy phạm pháp luật do Nhà nước ban hành để điều chỉnh các quan hệ xã hội phát sinh trong quá trình xác định sự thật vụ án, bao gồm các quy phạm pháp luật tố tụng hình sự về chủ thể, thẩm quyền, quy phạm về nguồn chứng cứ, quy phạm về đối tượng chứng minh, quy phạm về trình tự thủ tục thu thập, kiểm tra, đánh giá chứng cứ. Dưới góc độ một hoạt động, "chứng minh" cần được xác định thông qua các câu hỏi: ai chứng minh, chứng minh cái gì, chứng minh trong phạm vi nào, chứng minh bằng phương tiện nào, chứng minh như thế nào và chứng minh để làm gì. Đây cũng chính là các yếu tố cấu thành hoạt động chứng minh, bao gồm chủ thể chứng minh, đối tượng chứng minh, phạm vi chứng minh, phương tiện chứng minh, nội dung hoạt động chứng minh và mục đích chứng minh. Luận án nghiên cứu về "chứng minh" với tư cách một hoạt động. Hoạt động là sự vận động thực tiễn, nên luận án không nhìn nhận chứng minh trong giai đoạn điều tra vụ án hình sự là hệ thống các quy phạm pháp luật ở trạng thái tĩnh, mà là một quá trình vận động khách quan, nhằm xác định sự thật khách quan của vụ án. Trong giai đoạn điều tra, hoạt động này có những điểm đặc thù sẽ được luận án làm sáng tỏ.

1.4. Câu hỏi nghiên cứu và giả thuyết nghiên cứu

Để đạt được mục tiêu nghiên cứu đề ra, trên cơ sở tình hình nghiên cứu của đề tài, luận án đặt ra một số câu hỏi nghiên cứu như sau:

Thứ nhất, Chứng minh trong giai đoạn điều tra vụ án hình sự là gì, dựa trên cơ sở lý luận và thực tiễn nào, bao hàm những nội dung gì và có ý nghĩa như thế nào?

Giả thuyết: Hoạt động chứng minh trong giai đoạn điều tra vụ án hình sự dựa trên cơ sở lý luận nhận thức của chủ nghĩa Mác - Lê nin và lý luận về chứng minh trong logic

học. Mặc dù có ý nghĩa cả về mặt pháp lý và chính trị - xã hội nhưng lý luận hiện nay vẫn chưa xây dựng và phân tích rõ khái niệm chứng minh trong giai đoạn điều tra vụ án hình sự dựa trên các yếu tố: chủ thể, đối tượng, phương tiện, mục đích, nội dung chứng minh trong giai đoạn điều tra vụ án hình sự. Điều này làm ảnh hưởng đến việc nhận diện chính xác các yêu cầu đối với hoạt động này.

Thứ hai, Ở nước ta hiện nay, chứng minh trong giai đoạn điều tra vụ án hình sự được pháp luật quy định như thế nào, thực tiễn thi hành các quy định đó đạt được những kết quả thế nào và còn những hạn chế, vướng mắc gì, nguyên nhân tại sao có những kết quả và còn hạn chế, vướng mắc đó?

Giả thuyết: Mặc dù đã không ngừng được hoàn thiện nhưng quy định pháp luật hiện hành về chứng minh trong giai đoạn điều tra vụ án hình sự còn tồn tại một số vướng mắc nhất định. Quá trình thực hiện pháp luật trên thực tiễn đã đạt được những kết quả nhất định song vẫn còn hạn chế xuất phát từ các nguyên nhân chủ quan cũng như khách quan, ảnh hưởng trực tiếp đến chất lượng giải quyết các vụ án hình sự

Thứ ba, Để nâng cao hiệu quả hoạt động chứng minh trong giai đoạn điều tra vụ án hình sự cần có những yêu cầu và giải pháp nào?

Giả thuyết nghiên cứu của luận án: Các giải pháp đã được triển khai áp dụng trong thời gian qua chưa thực sự phù hợp với bối cảnh nhiều biến động trong nước cũng như quốc tế. Vì vậy cần phải tiếp tục thực hiện chủ trương, đường lối của Đảng cộng sản Việt Nam, tiếp tục hoàn thiện các quy định pháp luật cũng như thực hiện đồng bộ các giải pháp khác nhằm nâng cao hiệu quả hoạt động chứng minh trong giai đoạn điều tra vụ án hình sự.

CHƯƠNG 1

NHỮNG VẤN ĐỀ LÝ LUẬN VỀ CHỨNG MINH TRONG GIAI ĐOẠN ĐIỀU TRA VỤ ÁN HÌNH SỰ

1.1. Khái niệm chứng minh trong giai đoạn điều tra vụ án hình sự

Giáo trình Logic học Trường đại học Luật Hà Nội cho rằng “Chứng minh là quá trình tư tưởng nhằm luận chứng tính chân thực của luận điểm, dựa vào các luận điểm khác đã được xác nhận là chân thực”¹⁵⁹. Nói cách khác, chứng minh là một hình thức suy luận để khẳng định tính chân lý của một luận điểm nào đó, bằng cách dựa vào những luận điểm mà tính chân lý đã được thực tiễn xác nhận. Như vậy, chứng minh là một hoạt động nhận thức chân lý của con người, hoạt động chứng minh được tiến hành trong nhiều lĩnh vực, tuy nhiên đặc điểm chung của chứng minh là việc chủ thể chứng minh sử dụng những phương tiện để làm sáng tỏ sự thật khách quan, khẳng định tính đúng đắn của một vấn đề nào đó để tìm ra chân lý... Chứng minh trong TTHS là quá trình đi tìm sự thật của vụ án. Quá trình đó có thể hiểu là quá trình xác định có hay không sự việc phạm tội, ai là người phạm tội, phạm tội như thế nào?... Như vậy, chứng minh trong TTHS là chứng minh trong một lĩnh vực cụ thể với đối tượng chứng minh, chủ thể, phương pháp, quy trình chứng minh đặc thù. Trong khoa học pháp lý, có nhiều quan điểm về chứng minh trong TTHS. Các quan điểm này có thể tiếp cận chứng minh ở nhiều phương diện: chứng minh là một quá trình TTHS, chứng minh là một hoạt động TTHS, chứng minh là một thủ tục TTHS, chứng minh là một nghĩa vụ của một số chủ thể tiến hành và tham gia tố tụng... Từ điển Luật học định nghĩa: “Chứng minh tội phạm là thu thập, kiểm tra, đánh giá chứng cứ để xác định tội phạm và người thực hiện hành vi phạm tội”¹⁶⁰. Định nghĩa này mới chỉ ra được các hoạt động chứng minh và mục đích của nó mà chưa cho thấy các nội dung của chứng minh là chứng minh cái gì, chủ thể chứng minh là cơ quan, tổ chức, cá nhân nào và đặc biệt tính hình thức, thủ tục của hoạt động chứng minh. Quan điểm khác cho rằng: “Chứng minh trong vụ án hình sự là việc các Cơ quan điều tra, Viện kiểm sát và Tòa án sử dụng các chứng cứ đã thu thập được để làm sáng tỏ các tình tiết của vụ án hình sự, trên cơ sở đó đưa ra cách giải quyết vụ án một cách đúng đắn”¹⁶¹. Quan điểm này đã chỉ ra được chủ thể có nghĩa vụ chứng minh, đối tượng chứng minh và phương tiện chứng minh. Tuy nhiên, quá trình chứng minh không chỉ là sử dụng chứng cứ mà bao gồm cả hoạt động thu thập, kiểm tra, đánh giá

¹⁵⁹ Trường Đại học Luật Hà Nội (2016), *Giáo trình Logic học*, NXB Công an nhân dân, Hà Nội, tr. 256.

¹⁶⁰ Viện khoa học pháp lý Bộ Tư pháp (2006), *Từ điển luật học*, NXB Từ điển Bách khoa và NXB Tư pháp, tr. 65.

¹⁶¹ Mai Thế Bảy (2008), “*Hoàn thiện chế định về chứng cứ và chứng minh trong tố tụng hình sự*”, Kiểm sát, (18 và 20), tr. 157.

chứng cứ và quan điểm này về chứng minh được xây dựng từ thực tiễn TTHS Việt Nam. Quan điểm khác cho rằng: “Quá trình chứng minh trong vụ án hình sự là hoạt động của các chủ thể tiến hành tố tụng hình sự được Nhà nước trao quyền tiến hành theo trình tự, thủ tục do BLTTHS quy định để thu thập, kiểm tra, đánh giá chứng cứ nhằm xác định sự thật khách quan trong vụ án hình sự”¹⁶². Quan điểm này cho rằng quá trình chứng minh là “hoạt động” trong khi đó, nói đến quá trình là nói đến trình tự, thủ tục, thời gian, phương tiện, cách thức, chủ thể... Tất cả các quan điểm khoa học nói trên mới chỉ đề cập tới khái niệm chứng minh trong TTHS mà chưa có công trình khoa học nào đưa ra khái niệm chứng minh trong giai đoạn điều tra vụ án hình sự. Để làm rõ khái niệm chứng minh trong giai đoạn điều tra vụ án hình sự dưới góc độ là một hoạt động, trước tiên cần làm rõ khái niệm, đặc điểm của giai đoạn điều tra vụ án hình sự và cần phải làm rõ các yếu tố sau đây: chủ thể chứng minh, phạm vi chứng minh, đối tượng chứng minh, phương tiện chứng minh, nội dung hoạt động chứng minh và mục đích chứng minh trong giai đoạn điều tra vụ án hình sự.

1.1.1 Khái niệm và đặc điểm của giai đoạn điều tra vụ án hình sự

Mô hình TTHS Việt Nam là mô hình tố tụng xét hỏi (thẩm vấn) có các yếu tố tranh tụng. Khác với mô hình TTHS tranh tụng được thiết kế theo chức năng (buộc tội, gỡ tội và xét xử), thì TTHS xét hỏi của Việt Nam được phân chia thành các giai đoạn nhất định. Giai đoạn của TTHS là các bước tiến hành giải quyết một vụ án hình sự do các cơ quan khác nhau đảm nhiệm, mỗi giai đoạn thực hiện một nhiệm vụ nhất định nhằm đảm bảo mục đích chung của TTHS là giải quyết đúng đắn vụ án hình sự. Như vậy, mỗi giai đoạn TTHS được xác định bởi một thời hạn do BLTTHS quy định, được nhà nước giao cho một hoặc một số cơ quan có thẩm quyền thực hiện. Mỗi giai đoạn TTHS thực hiện một nhiệm vụ khác nhau nhưng có mối liên hệ chặt chẽ với nhau, giai đoạn trước làm tiền đề cho giai đoạn sau, giai đoạn sau tiếp tục các nhiệm vụ của giai đoạn trước theo nguyên tắc phối hợp và chế ước giữa các cơ quan có thẩm quyền tiến hành tố tụng.

“Điều tra là giai đoạn của tố tụng hình sự trong đó cơ quan có thẩm quyền điều tra áp dụng mọi biện pháp do luật định để xác định tội phạm, người thực hiện hành vi phạm tội và các tình tiết khác làm cơ sở cho việc giải quyết vụ án”¹⁶³. Điều tra là một giai đoạn của TTHS có thời điểm bắt đầu và kết thúc. Quyết định khởi tố vụ án hình sự kết thúc giai đoạn khởi tố vụ án thì cũng là lúc bắt đầu giai đoạn điều tra. Như vậy, giai đoạn

¹⁶² Nguyễn Văn Du (2006), *Quá trình chứng minh trong vụ án hình sự ở nước ta*, Luận án tiến sĩ luật học, Viện Nhà nước và pháp luật, tr. 12.

¹⁶³ Trường Đại học Luật Hà Nội (2024), *tlđd 1*, tr. 305.

điều tra chỉ bắt đầu khi có quyết định khởi tố vụ án còn một số hoạt động điều tra có thể tiến hành sớm hơn. Điều đó cho thấy, về nguyên tắc, các hoạt động điều tra chỉ được tiến hành sau khi có quyết định khởi tố vụ án (trừ một số hoạt động điều tra nhất định cần thiết cho việc giải quyết các nguồn tin về tội phạm trong giai đoạn khởi tố vụ án như khám nghiệm hiện trường, khám nghiệm tử thi, khám xét...). Giai đoạn điều tra kéo dài trong khoảng thời gian nhất định tùy theo tính chất của vụ án hình sự và do BLTTHS quy định và kết thúc trong các trường hợp sau đây: CQĐT ra kết luận điều tra đình chỉ điều tra vụ án; CQĐT ra kết luận điều tra đề nghị truy tố. Đây cũng là những quyết định tố tụng đặc trưng để kết thúc giai đoạn điều tra, có ý nghĩa phân biệt giai đoạn điều tra với các giai đoạn tố tụng khác.

Mỗi giai đoạn TTHS đều được giao cho các cơ quan có thẩm quyền đảm nhiệm nhiệm vụ của giai đoạn ấy. Nếu trong giai đoạn khởi tố vụ án, các cơ quan có thẩm quyền khởi tố được luật quy định là rất rộng bởi nhiệm vụ của giai đoạn này là phát hiện và xác định dấu hiệu tội phạm thì ở giai đoạn điều tra, các cơ quan được phép thực hiện các hoạt động điều tra thu hẹp hơn bởi nhiệm vụ của giai đoạn điều tra khác với nhiệm vụ của giai đoạn khởi tố vụ án đòi hỏi phải mang tính chất chuyên môn sâu hơn. Cụ thể các cơ quan có thẩm quyền điều tra được chia thành hai nhóm: các cơ quan điều tra và các cơ quan được giao nhiệm vụ tiến hành một số hoạt động điều tra.

Như vậy, điều tra là một giai đoạn bắt buộc trong TTHS Việt Nam, trong đó các cơ quan điều tra và các cơ quan được giao nhiệm vụ tiến hành một số hoạt động điều tra tiến hành các hoạt động điều tra và các biện pháp khác theo quy định của pháp luật nhằm thu thập chứng cứ chứng minh tội phạm và người phạm tội; lập hồ sơ vụ án, đề nghị truy tố bị can; phát hiện nguyên nhân và điều kiện phạm tội cũng như áp dụng các biện pháp cần thiết nhằm bảo đảm việc thi hành bản án quyết định của tòa án làm cơ sở cho các các giai đoạn TTHS tiếp theo.

Giai đoạn điều tra vụ án hình sự có các nhiệm vụ sau đây:

Thứ nhất, giai đoạn điều tra có nhiệm vụ xác định cụ thể có hành vi phạm tội xảy ra hay không, xảy ra như thế nào (diễn biến của hành vi phạm tội), hành vi đó cấu thành tội phạm gì theo quy định của BLHS; người thực hiện hành vi phạm tội là ai? Để thực hiện nhiệm vụ này, cơ quan có thẩm quyền điều tra phải tiến hành áp dụng các biện pháp điều tra theo luật định để thu thập, kiểm tra, đánh giá chứng cứ chứng minh các vấn đề trên. Khi có đủ chứng cứ để xác định có hành vi phạm tội xảy ra và xác định người phạm tội, cơ quan điều tra căn cứ vào quy định của BLTTHS xác định tính chất, mức

độ của hành vi phạm tội; thiệt hại xảy ra; nhân thân người phạm tội... trên cơ sở đó ra kết luận điều tra và đề nghị truy tố. Nếu không có đủ chứng cứ xác định các vấn đề trên thì cơ quan có thẩm quyền điều tra phải đình chỉ điều tra vụ án.

Thứ hai, giai đoạn điều tra vụ án hình sự là có nhiệm vụ phát hiện nguyên nhân, điều kiện phạm tội, yêu cầu áp dụng các điều kiện cần thiết nhằm phòng ngừa tội phạm. Đây là nhiệm vụ quan trọng của giai đoạn điều tra bên cạnh nhiệm vụ phát hiện và xử lý tội phạm, người phạm tội. Cơ quan có thẩm quyền điều tra thực hiện nhiệm vụ này bằng việc chỉ ra các sơ hở, thiếu sót, bất cập trong chính sách pháp luật, trong quản lý của cơ quan, tổ chức và yêu cầu khắc phục nhằm ngăn ngừa tội phạm. Bên cạnh đó, trong quá trình điều tra, cơ quan có thẩm quyền điều tra còn phát hiện các thiếu sót về quản lý trật tự xã hội, sự sơ hở, mất cảnh giác của bị hại để cảnh báo toàn xã hội trong việc phòng ngừa tội phạm.

Thứ ba, giai đoạn điều tra vụ án hình sự còn là giai đoạn mà cơ quan có thẩm quyền điều tra lập hồ sơ vụ án và áp dụng các biện pháp cần thiết nhằm đảm bảo cho việc giải quyết vụ án cũng như bảo đảm thi hành bản án của tòa án và các quyết định tố tụng khác. Để ra quyết định truy tố hoặc các quyết định tố tụng khác, VKS phải dựa trên căn cứ là hồ sơ vụ án. Tính chính xác và đầy đủ của hồ sơ vụ án có ý nghĩa quyết định đến chất lượng, kết quả giải quyết vụ án ở giai đoạn truy tố. Hơn nữa, nhiệm vụ của tòa án là khẳng định bị cáo có phạm tội hay không, nếu có thì phạm tội gì, áp dụng trách nhiệm hình sự đối với bị cáo và giải quyết các vấn đề dân sự trong vụ án hình sự. Nhiệm vụ này của tòa án có thực hiện được hay không phụ thuộc vào kết quả của quá trình điều tra được phản ánh trong hồ sơ vụ án. Trong giai đoạn điều tra vụ án hình sự, cơ quan có thẩm quyền điều tra không chỉ cung cấp chứng cứ để tòa án phán quyết mà còn áp dụng các biện pháp luật định như kê biên tài sản, phong tỏa tài khoản, định giá tài sản, xác định thiệt hại... nhằm đảm bảo cho quá trình thi hành quyết định, bản án của tòa án trong quá trình thi hành án sau này. Có như vậy, việc giải quyết vụ án mới triệt để, toàn diện, bảo vệ quyền, lợi ích của nhà nước, của cá nhân, tổ chức trong xã hội. Do đó, đảm bảo cho việc thi hành bản án của tòa án cũng là nhiệm vụ quan trọng của giai đoạn điều tra.

Từ những phân tích trên đây có thể rút ra các đặc điểm của giai đoạn điều tra vụ án hình sự như sau:

- Về nhiệm vụ: Giai đoạn điều tra có nhiệm vụ xác định cụ thể có hành vi phạm tội xảy ra hay không, xảy ra như thế nào (diễn biến của hành vi phạm tội), hành vi đó

cấu thành tội phạm gì theo quy định của BLHS, người thực hiện hành vi phạm tội là ai; phát hiện nguyên nhân, điều kiện phạm tội, yêu cầu cơ quan, tổ chức hữu quan áp dụng các điều kiện cần thiết nhằm phòng ngừa tội phạm; lập hồ sơ vụ án và áp dụng các biện pháp cần thiết nhằm đảm bảo cho việc giải quyết vụ án cũng như bảo đảm thi hành bản án của tòa án và các quyết định tố tụng khác.

- Về chủ thể: Giai đoạn điều tra có chủ thể tiến hành tố tụng đặc thù bao gồm các cơ quan có thẩm quyền điều tra (CQĐT, cơ quan được giao nhiệm vụ tiến hành một số hoạt động điều tra) và VKS.

- Về thời hạn điều tra: Giai đoạn điều tra bắt đầu từ khi có quyết định khởi tố vụ án hình sự và kết thúc khi có bản kết luận điều tra đề nghị truy tố hoặc kết luận điều tra đình chỉ điều tra.

- Về các hoạt động điều tra: Các hoạt động điều tra thể hiện rất rõ tính cưỡng chế hoặc được hỗ trợ bởi các biện pháp cưỡng chế. Các hoạt động này tác động trực tiếp đến các quyền con người, quyền công dân. Ví dụ: Để thu thập chứng cứ, cơ quan điều tra có thể tiến hành khám xét người, chỗ ở, địa điểm, nơi làm việc hay phương tiện của người bị tình nghi, bị khởi tố; để bảo đảm sự có mặt của người tham gia tố tụng trong việc hỏi cung, lấy lời khai, cơ quan điều tra có thể áp dụng biện pháp áp giải, dẫn giải...

- Về văn bản tố tụng: Văn bản tố tụng đặc thù để kết thúc giai đoạn điều tra là Bản kết luận điều tra đề nghị truy tố; Bản kết luận điều tra trong trường hợp đình chỉ điều tra và Quyết định đình chỉ điều tra.

1.1.2 Chủ thể chứng minh trong giai đoạn điều tra vụ án hình sự

Chứng minh là hoạt động TTHS do các chủ thể khác nhau thực hiện trong các giai đoạn của TTHS nhằm xác định sự thật của vụ án. Chủ thể chứng minh trong TTHS nói chung và trong giai đoạn điều tra vụ án hình sự có thể phân chia theo tiêu chí khác nhau. Nếu chia theo chức năng TTHS thì trong giai đoạn điều tra chủ thể chứng minh bao gồm chủ thể chứng minh nhằm thực hiện chức năng buộc tội, chủ thể chứng minh thuộc bên bào chữa. Theo đó, chủ thể buộc tội chứng minh nhằm đưa ra cáo buộc về trách nhiệm hình sự đối với người bị buộc tội và chứng minh tính có căn cứ, hợp pháp của cáo buộc đó, góp phần thực hiện nhiệm vụ chung của TTHS¹⁶⁴. Việc chứng minh của chủ thể buộc tội là nghĩa vụ của chủ thể này trong TTHS. Nghĩa vụ này bắt nguồn từ tố tụng tố cáo thời La Mã. Theo đó, một tố cáo được đệ trình lên tòa cũng có nghĩa là bên tố cáo

¹⁶⁴ Lê Thị Thúy Nga (2019), *Chủ thể buộc tội trong tố tụng hình sự Việt Nam*, Luận án tiến sĩ luật học, Trường Đại học Luật Hà Nội, tr. 42

đã đặt phía bên bị tố cáo vào một trạng thái bất lợi (bị cáo buộc) và cũng đồng thời tự ràng buộc mình vào tình trạng phải cân nhắc về nghĩa vụ chứng minh để tránh bị hiểu là lạm dụng quyền khởi kiện (tố cáo). Bởi vậy, trách nhiệm chứng minh thuộc bên khẳng định chứ không phải bên phủ định (tiếng La Tinh: *onus probandi actori incumbit*). Người đi kiện (tố cáo) phải chứng minh cho giả thuyết của mình đã đưa ra là có cơ sở và hoàn toàn không lạm dụng việc khởi kiện (tức là khởi kiện không có căn cứ). Nguyên tắc *onus probandi actori incumbit* còn được áp dụng đối với cả những phản tố của các đương sự khác không phải là nguyên cáo, khi đó, nó được hiểu là "nghĩa vụ chứng minh thuộc về người khẳng định, chứ không phải là bên từ chối" (tiếng La Tinh: *ei incumbit probatio, qui dicit, non qui negat*)¹⁶⁵. Nguyên lý đó được thừa nhận cả trong TTHS và ở tất cả các mô hình tố tụng hiện nay, bằng việc khẳng định trách nhiệm chứng minh thuộc về bên buộc tội. Cơ quan này phải làm sáng tỏ tội phạm mà họ cáo buộc trước khi quan tòa ra phán quyết, rằng bị cáo đã thực hiện một tội phạm và tính chất nguy hiểm cũng như hậu quả của hành vi của anh ta tương xứng với những hình phạt nhất định. Do vậy, chủ thể chứng minh trong TTHS nói chung và trong giai đoạn điều tra nói riêng có thể được phân chia theo tiêu chí về trách nhiệm chứng minh. Theo đó, có thể chia thành chủ thể có trách nhiệm chứng minh và chủ thể có quyền chứng minh.

Trước hết, chủ thể có trách nhiệm chứng minh trong giai đoạn điều tra là các cơ quan nhà nước có thẩm quyền bao gồm cơ quan có thẩm quyền điều tra, VKS. Cụ thể, các cơ quan có thẩm quyền điều tra được chia thành hai nhóm: các cơ quan điều tra và các cơ quan được giao nhiệm vụ tiến hành một số hoạt động điều tra. Ở nhóm thứ nhất, các cơ quan điều tra có thẩm quyền tiến hành tất cả các hoạt động điều tra luật định nhằm thực hiện nhiệm vụ của giai đoạn điều tra bao gồm CQĐT trong công an nhân dân, CQĐT trong quân đội nhân dân và cơ quan điều tra của Viện kiểm sát nhân dân tối cao. Nhóm thứ hai là các cơ quan không phải là cơ quan điều tra nhưng được giao nhiệm vụ tiến hành một số hoạt động điều tra, được giao thẩm quyền điều tra hạn chế. Như đã phân tích trên đây, dưới góc độ triết học, chứng minh là hoạt động nhận thức. "Chủ thể của nhận thức là con người. Nhưng đó là con người hiện thực, đang sống, đang hoạt động thực tiễn và đang nhận thức trong những điều kiện lịch sử - xã hội cụ thể nhất định."¹⁶⁶. Vì vậy, suy đến cùng, chủ thể chứng minh là những người có thẩm quyền tiến hành tố tụng và trong giai đoạn điều tra, chủ thể đó là Điều tra viên, Cán bộ điều tra, người có thẩm quyền điều tra của cơ quan có thẩm quyền điều tra, Kiểm sát viên, Kiểm

¹⁶⁵ Trần Quang Tiệp (2005), *Chứng cứ và chứng minh trong tố tụng hình sự Việt Nam*, NXB Chính trị quốc gia, Hà Nội, tr. 24.

¹⁶⁶ Bộ Giáo dục và Đào tạo (2021), *Giáo trình Triết học Mác Lê nin*, NXB Chính trị quốc gia sự thật, Hà Nội, tr.120

tra viên của VKS. Các chủ thể này không chỉ chứng minh những tình tiết buộc tội mà còn chứng minh cả các tình tiết gỡ tội, các tình tiết để minh oan cho người không phạm tội. Đây cũng là đặc điểm giúp ta phân biệt chứng minh trong giai đoạn điều tra với các giai đoạn khác. Bởi lẽ, trong giai đoạn truy tố, chủ thể có trách nhiệm chứng minh chỉ là VKS; trong giai đoạn xét xử, trách nhiệm này thuộc về Tòa án và VKS. So sánh với các quốc gia điển hình của hệ thống pháp luật châu Âu lục địa (Ví dụ: Đức, Pháp, Ý) cho thấy các quốc gia này đã giao việc điều tra vụ án hình sự cho một bên thứ ba trung lập tiến hành xác định sự thật của vụ án (Elisabetta Grande, 2008;¹⁶⁷ Thomas Weigend, 2011¹⁶⁸). Cụ thể thì việc điều tra để trực tiếp thu thập chứng cứ có liên quan đến vụ án hình sự sẽ được giao cho các “thẩm phán điều tra” (investigative judge) (Megan Fairlie, 2004;¹⁶⁹ Thomas Weigend, 2003,¹⁷⁰ 2011;¹⁷¹ Karolina Kremens, 2021¹⁷²). Đến nay, để nhằm tăng tính trung lập và công bằng trong quá trình làm sáng tỏ sự thật của vụ án hình sự, mô hình “thẩm phán điều tra” đã dần bị thay thế bởi mô hình kết hợp, phân chia quyền lực giữa nhiều cơ quan nhà nước khác nhau (áp dụng nguyên tắc tách biệt điều tra và truy tố), và từ đó tăng cường sự kiểm tra, hạn chế quyền lực của cơ quan nhà nước thực hiện hoạt động điều tra vụ án hình sự ra khỏi hoạt động truy tố (Megan Fairlie, 2004;¹⁷³ Thomas Weigend, 2003,¹⁷⁴ 2011;¹⁷⁵ Elisabetta Grande, 2008;¹⁷⁶ Karolina Kremens, 2021¹⁷⁷).

TTHS dù được vận hành dưới mô hình nào thì bản chất của nó cũng là một quá trình mà ở đó có sự đối lập giữa việc buộc tội và việc gỡ tội. Sự khác nhau giữa các mô hình tố tụng chỉ ở chỗ tổ chức hai hoạt động buộc tội và gỡ tội như thế nào. Chính vì vậy, tham gia vào quá trình chứng minh trong giai đoạn điều tra vụ án hình sự, ngoài các cơ quan có thẩm quyền tiến hành tố tụng còn có các chủ thể khác, trước hết là bên gỡ tội. Tuy nhiên, đặc thù trong hoạt động chứng minh của các chủ thể này đó là họ không chứng minh sự thật theo hướng có tội (đây là nhiệm vụ của bên buộc tội). Họ có quyền chứng minh sự vô tội của mình.

Bên gỡ tội trong giai đoạn điều tra vụ án hình sự bao gồm: người bị bắt, người bị tạm giữ, bị can và người bào chữa. Đối với người bị bắt, người bị tạm giữ và bị can, việc

¹⁶⁷ Elisabetta Grande (2008), *supra* footnote 61, p. 146-147, 153-154.

¹⁶⁸ Thomas Weigend (2011), *supra* footnote 45, p. 397.

¹⁶⁹ Megan Fairlie (2004), *supra* footnote 43, p. 247-248.

¹⁷⁰ Thomas Weigend (2003), *supra* footnote 44, p. 161.

¹⁷¹ Thomas Weigend (2011), *supra* footnote 45, p. 397.

¹⁷² Karolina Kremens (2021), *supra* footnote 46, p. 77.

¹⁷³ Megan Fairlie (2004), *supra* footnote 43, p. 247-248.

¹⁷⁴ Thomas Weigend (2003), *supra* footnote 44, p. 161.

¹⁷⁵ Thomas Weigend (2011), *supra* footnote 45, p. 397.

¹⁷⁶ Elisabetta Grande (2008), *supra* footnote 61, p. 153-154.

¹⁷⁷ Karolina Kremens (2021), *supra* footnote 46, p. 77.

chứng minh họ không phạm tội, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự là quyền chứ không phải nghĩa vụ. Quyền này có thể được thực hiện bằng cách thức khác nhau nhưng đều có điểm chung là người bị buộc tội có quyền đưa ra yêu cầu, đề nghị, thu thập, đưa ra tài liệu, chứng cứ, tranh luận với bên buộc tội để chứng minh mình vô tội hoặc giảm nhẹ trách nhiệm hình sự. Đối với người bào chữa, vì họ thực hiện chức năng bào chữa nên tất yếu họ là chủ thể chứng minh trong TTHS nói chung và trong giai đoạn điều tra nói riêng. Hoạt động chứng minh của người bào chữa được thực hiện bởi mục đích, nhiệm vụ và cách thức khác với chủ thể bị buộc tội. Mục đích chứng minh của người bào chữa giống như mục đích chứng minh của bị can là nhằm chứng minh bị can vô tội hoặc giảm nhẹ trách nhiệm hình sự cho bị can. Các biện pháp chứng minh do người bào chữa thực hiện không được luật TTHS các nước quy định cụ thể mà yêu cầu chung của hoạt động này là được làm tất cả những gì luật không cấm trong phạm vi quyền tố tụng của mình để thu thập, đưa ra chứng cứ và chứng minh để bảo vệ người bị buộc tội trước sự buộc tội đối với họ. Chức năng bào chữa là phương diện hoạt động trong TTHS, trong đó chủ thể thực hiện các quyền bào chữa của mình, mà *“Quyền bào chữa là tập hợp các quyền tố tụng, nhờ đó mà họ có thể đưa ra chứng cứ bảo vệ, phản bác lại kết luận buộc tội, đưa chứng cứ gỡ tội hoặc làm giảm bớt trách nhiệm hình sự”*¹⁷⁸. Người bào chữa có nghĩa vụ chứng minh sự vô tội của bị can hoặc giảm nhẹ trách nhiệm hình cho họ. Nhưng nghĩa vụ ở đây là nghĩa vụ trong quan hệ với bị can chứ không phải nghĩa vụ chứng minh của Nhà nước trong TTHS (giữa người bào chữa và bị can tồn tại quan hệ pháp luật dân sự phát sinh trên hợp đồng dịch vụ pháp lý hoặc quan hệ pháp luật hành chính trên cơ sở thủ tục chỉ định bào chữa hoặc trợ giúp pháp lý). Trường hợp bào chữa theo chỉ định, nghĩa vụ tham gia tố tụng của người bào chữa không đồng nghĩa với nghĩa vụ chứng minh. Bên cạnh đó, cơ quan có thẩm quyền điều tra cũng như VKS trong giai đoạn điều tra không được phép dùng các biện pháp cưỡng chế để buộc người bào chữa phải có nghĩa vụ chứng minh. Hơn nữa nếu xét quan hệ trong TTHS, người bào chữa thuộc bên gỡ tội. Theo đúng nguyên lý trách nhiệm chứng minh thuộc bên buộc tội như đã nói ở trên thì việc yêu cầu người bào chữa bắt buộc phải có nghĩa vụ chứng minh là không phù hợp. Chính vì vậy, chúng tôi cho rằng trong TTHS cũng như trong giai đoạn điều tra, người bào chữa không phải là chủ thể có nghĩa vụ chứng minh mà là chủ thể có quyền chứng minh.

Bên cạnh đó, ở khía cạnh giải quyết vấn đề dân sự trong vụ án hình sự, việc xác định chủ thể có trách nhiệm chứng minh dựa trên những nguyên tắc của tố tụng dân sự.

¹⁷⁸ Trần Đình Nhã (1994), “Nguyên tắc của tố tụng hình sự Việt Nam”, Viện Nhà nước và pháp luật (1994), *Tội phạm học, luật hình sự và luật tố tụng hình sự*, NXB Chính trị quốc gia, tr. 39.

“Trong tố tụng dân sự, nghĩa vụ chứng minh trước hết thuộc về đương sự”¹⁷⁹, vì vậy trách nhiệm chứng minh vấn đề dân sự trong vụ án hình sự thuộc về bị hại, nguyên đơn dân sự, người có quyền lợi liên quan đến vụ án, người đại diện, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của họ khi họ đưa ra yêu cầu bồi thường thiệt hại. Tiếp theo, trách nhiệm chứng minh vấn đề này cũng thuộc về người bị buộc tội, bị đơn dân sự, người bào chữa, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn dân sự, người có nghĩa vụ liên quan đến vụ án khi những người này phản đối các yêu cầu dân sự đối với mình hoặc đối với khách hàng của mình. Tuy nhiên, đối với vấn đề dân sự liên quan đến định tội và định khung hình phạt thì trách nhiệm chứng minh thuộc về cơ quan có thẩm quyền tiến hành TTHTS.

1.1.3 Phạm vi chứng minh trong giai đoạn điều tra vụ án hình sự

Để xác định phạm vi chứng minh trong giai đoạn điều tra vụ án hình sự cần phải dựa vào các yếu tố như phạm vi về giai đoạn tố tụng, và giả thuyết chứng minh.

Thứ nhất, phạm vi về giai đoạn tố tụng, chứng minh trong giai đoạn điều tra vụ án hình sự giới hạn phạm vi hoạt động này ở giai đoạn điều tra.

Như đã đề cập ở trên, giai đoạn điều tra bắt đầu từ khi có quyết định khởi tố vụ án và kết thúc khi kết thúc điều tra bằng việc cơ quan có thẩm quyền điều tra ra bản kết luận điều tra đình chỉ điều tra hoặc ra bản kết luận điều tra đề nghị truy tố và các văn bản đó là hợp pháp và có căn cứ. Do vậy, phạm vi chứng minh trong giai đoạn điều tra vụ án hình sự cũng được giới hạn từ thời điểm ra quyết định khởi tố vụ án cho đến khi ra bản kết luận điều tra và đình chỉ điều tra hoặc bản kết luận điều tra đề nghị truy tố hợp pháp và có căn cứ đó.

Thứ hai, phạm vi giả thuyết chứng minh.

“Giả thuyết là điểm khởi đầu của nhận thức, thể hiện rõ tính hướng đích trong hoạt động tư duy, giả thuyết là những phán đoán mà giá trị của nó chưa được xác định”¹⁸⁰. Quá trình chứng minh là quá trình nhận thức tuân theo quy luật từ chưa nhận thức được hoặc nhận thức chưa đầy đủ đến nhận thức đúng và đầy đủ. Vì vậy, giai đoạn điều tra với những nhiệm vụ phải chứng minh của nó, người có thẩm quyền tiến hành tố tụng từ chỗ chưa nhận thức được hoặc nhận thức chưa đầy đủ về vụ án phải xây dựng nhiều giả thuyết điều tra dựa trên những chứng cứ, đồ vật, tài liệu ban đầu thu thập được có liên quan đến vụ án. Giả thuyết điều tra phải giải thích được tối đa về tình hình có liên quan đến sự việc đang được xem xét. Các giả thuyết này được sử dụng làm mục tiêu định hướng cho quá trình chứng minh và tiếp tục được nghiên cứu, so sánh, đối chiếu, kiểm

¹⁷⁹ Trường Đại học Luật Hà Nội (2021), *Giáo trình Luật tố tụng dân sự*, NXB Công an nhân dân, Hà Nội, tr. 138.

¹⁸⁰ Trường Đại học Luật Hà Nội (2016), *tlđd* 159, Hà Nội, tr. 249-250.

nghiệm bằng các biện pháp điều tra để đi đến sự khẳng định hoặc phủ định giả thuyết. Các giả thuyết điều tra không phù hợp sẽ lần lượt bị bác bỏ bằng chứng cứ. Bởi lẽ, trong giai đoạn điều tra, Điều tra viên và Kiểm sát viên không được phép đi tìm một “câu chuyện” phù hợp với giả thuyết của mình mà phải kiểm chứng mọi giả thuyết bằng chứng cứ. Do vậy, trong tất cả các giai đoạn TTHS, giai đoạn điều tra có phạm vi giả thuyết rộng nhất, số lượng giả thuyết lớn nhất. Sở dĩ vậy vì trong giai đoạn khởi tố vụ án hình sự chỉ có một đối tượng chứng minh duy nhất là sự việc xảy ra có dấu hiệu phạm tội hay không nên phạm vi giả thuyết rất hẹp, số lượng giả thuyết ít. Ở các giai đoạn sau bao gồm truy tố và xét xử, khi đó một số giả thuyết không phù hợp đã bị loại bỏ nên phạm vi giả thuyết thu hẹp hơn, tập trung hơn, số lượng giả thuyết còn lại phải chứng minh ít hơn so với giai đoạn điều tra.

1.1.4 Đối tượng chứng minh trong giai đoạn điều tra vụ án hình sự

Để đạt được mục đích xác định thật của vụ án trong giai đoạn điều tra thì nhất thiết phải xác định đúng đối tượng chứng minh, định hướng cho toàn bộ quá trình chứng minh. Xác định đúng đối tượng chứng minh có ý nghĩa quan trọng để xác định đúng phạm vi, giới hạn chứng minh. Nếu xác định không đúng đối tượng chứng minh sẽ dẫn đến tình trạng mở rộng hoặc thu hẹp phạm vi chứng minh, làm cho hoạt động chứng minh dàn trải, kéo dài hoặc bỏ sót những tình tiết quan trọng không làm rõ được sự thật của vụ án. Theo PGS.TS. Trần Văn Độ, thì “Việc làm rõ đối tượng chứng minh có ý nghĩa quan trọng trong xác định đúng phạm vi, giới hạn chứng minh. Xác định không đầy đủ đối tượng chứng minh sẽ dẫn đến tội phạm không được chứng minh đầy đủ, các tình tiết của vụ án không được làm rõ hết, làm cho việc giải quyết vụ án thiếu toàn diện, thiếu chính xác. Ngược lại, nếu xác định đối tượng chứng minh quá rộng so với đòi hỏi của pháp luật thì làm cho việc chứng minh dàn trải không cần thiết, kéo dài thời gian tố tụng dẫn đến giải quyết vụ án không kịp thời, thậm chí nhiều lúc gây nên sự phiền rối trong quá trình chứng minh”¹⁸¹.

Trong khoa học pháp lý cũng như trong pháp luật của các quốc gia hiện nay có nhiều quan điểm về đối tượng chứng minh. Giáo sư BianJianLin (Biện Kiến Lâm) cho rằng đối tượng chứng minh trong TTHS là những sự thật của vụ án hình sự. Trong đó, sự thật chính của vụ án được quy định trong luật nội dung (luật hình sự) và một số sự thật khác của vụ án được quy định trong luật hình thức (luật TTHS)¹⁸². Giáo sư, tiến sĩ luật học Liên Xô M.X.trô-gô-vích cho rằng đối tượng chứng minh trong vụ án hình sự

¹⁸¹ Trường Đại học Luật Hà Nội (2024), *tlđđ 1*, tr. 216.

¹⁸² 卞建林:“证据法学”(Luật học chứng cứ),中国政法大学出版社 2007 年版,第231页

là tổng hợp những sự kiện và tình tiết của vụ án phải được xác định bằng chứng cứ để vụ án được giải quyết đúng đắn¹⁸³.

Ở Việt Nam cũng có nhiều quan điểm về đối tượng chứng minh trong vụ án hình sự. Có quan điểm cho rằng: Đối tượng chứng minh trong vụ án hình sự bao gồm những sự kiện và tình tiết khác nhau, mà mỗi sự kiện, tình tiết nói riêng và tổng thể của chúng nói chung, đều phải được nghiên cứu, làm sáng tỏ một cách khách quan, đầy đủ, toàn diện và chính xác¹⁸⁴. Quan điểm khác cho rằng: “Đối tượng chứng minh trong vụ án hình sự là tất cả những vấn đề chưa biết nhưng cần phải biết để làm sáng tỏ bản chất của vụ án, trên cơ sở đó các cơ quan tiến hành tố tụng ra các quyết định phù hợp trong quá trình giải quyết vụ án hình sự và đề ra các biện pháp phòng ngừa”¹⁸⁵. Tác giả đồng tình với quan điểm của GS. Biện Kiến Lâm, xét cho cùng đối tượng chứng minh trong vụ án hình sự là sự thật của vụ án - cái cần làm rõ để làm căn cứ giải quyết vụ án hình sự. Như vậy, đối tượng chứng minh trong TTHS: *là toàn bộ sự việc phạm tội đã xảy ra được phản ánh vào thế giới khách quan bao gồm quá trình diễn ra tội phạm, các tình tiết của vụ án, người phạm tội, hành vi, thủ đoạn gây án và che dấu tội phạm, đối tượng bị xâm hại, hậu quả của tội phạm, thời gian địa điểm xảy ra tội phạm và những tình tiết khác có liên quan đến tội phạm xảy ra cần phải làm rõ để giải quyết vụ án hình sự*¹⁸⁶

Đối tượng chứng minh trong giai đoạn điều tra vụ án hình sự gồm:

Một là, những tình tiết có ý nghĩa định tội, định khung hình phạt.

Để xác định tội phạm thì yêu cầu đầu tiên đặt ra là cơ quan có thẩm quyền điều tra phải chứng minh được có tội phạm xảy ra hay không, nếu có thì đó là tội gì, được quy định ở điều nào, khoản, điểm nào trong BLHS, tức là phải chứng minh tất cả các tình tiết của vụ án tương ứng với các dấu hiệu thuộc các yếu tố cấu thành tội phạm của một tội phạm cụ thể được quy định trong BLHS mà cơ quan có thẩm quyền điều tra hướng tới. Trong khoa học luật hình sự, cấu thành tội phạm được xác định bởi 04 yếu tố: khách thể của tội phạm; mặt khách quan của tội phạm; chủ thể của tội phạm; mặt chủ quan của tội phạm.

Hai là, những tình tiết có ý nghĩa quyết định trách nhiệm hình sự và hình phạt.

Khi đã chứng minh được các tình tiết của vụ án tương ứng với các yếu tố cấu thành tội phạm quy định trong BLHS (tức là đã xác định được tội phạm và người phạm tội) thì yêu cầu đặt ra tiếp theo là xử lý người phạm tội. Để xử lý người phạm tội, cần

¹⁸³ M.X.Xtrôgôvích (1991), *Lý luận chứng cứ*, NXB Mátxcova, tr. 153. Xem: Trần Quang Tiệp (2013), *Chế định chứng cứ trong luật tố tụng hình sự Việt Nam*, NXB Chính trị quốc gia – Sự thật, Hà Nội, tr. 83.

¹⁸⁴ Trần Quang Tiệp (2013), *Chế định chứng cứ trong luật tố tụng hình sự Việt Nam*, NXB Chính trị quốc gia – Sự thật, Hà Nội, tr. 84.

¹⁸⁵ Nguyễn Ngọc Chí, Lê Lan Chi (2019), *Giáo trình luật tố tụng hình sự Việt Nam*, NXB Đại học quốc gia Hà Nội, tr.232.

¹⁸⁶ Đinh Thế Hưng, tldđ 2, tr. 28.

phải chứng minh làm rõ các tình tiết xác định các vấn đề về thời hiệu truy cứu trách nhiệm hình sự, miễn trách nhiệm hình sự, miễn hình phạt, chứng minh những tình tiết làm căn cứ để quyết định hình phạt đối với người phạm tội, để chứng minh những tình tiết này cần phải làm rõ: Người phạm tội có đang phải chấp hành một bản án hay không; người phạm tội phạm một tội hay nhiều tội; tính chất và mức độ nguy hiểm của hành vi phạm tội; những tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự và những tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự của người phạm tội, giai đoạn thực hiện tội phạm; nếu vụ án có đồng phạm thì phải chứng minh làm rõ tính chất của đồng phạm, vai trò và mức độ tham gia của từng người trong vụ án để cá thể hóa trách nhiệm hình sự và hình phạt với từng người.

Ba là, những tình tiết có ý nghĩa giải quyết các vấn đề khác của vụ án.

Trong giai đoạn điều tra, cơ quan có thẩm quyền cần phải chứng minh các tình tiết có ý nghĩa để giải quyết vấn đề dân sự, xử lý vật chứng, áp dụng các biện pháp tư pháp... Đối với vấn đề dân sự trong vụ án hình sự, việc chứng minh có sự khác biệt rất lớn so với vấn đề hình sự. Việc chứng minh vấn đề hình sự tập trung chủ yếu vào việc xác định bốn yếu tố của cấu thành tội phạm, các tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ, nhân thân của bị can... để giải quyết mối quan hệ giữa nhà nước và người phạm tội. Các đối tượng chứng minh này có tính chất bắt buộc đối với vụ án. Ngược lại, việc chứng minh vấn đề dân sự trong vụ án hình sự lại tập trung vào các căn cứ phát sinh trách nhiệm bồi thường thiệt hại ngoài hợp đồng như: thiệt hại thực tế xảy ra, các chi phí hợp lý phát sinh, mối quan hệ nhân quả giữa hành vi với thiệt hại, lỗi... để giải quyết quan hệ nhân thân, quan hệ tài sản giữa người gây ra thiệt hại, người có trách nhiệm bồi thường thiệt hại và người bị thiệt hại. Các đối tượng chứng minh này có thể được phân chia thành hai nhóm. Nhóm thứ nhất là các thiệt hại trực tiếp, đây là những thiệt hại có ý nghĩa chứng minh cấu thành tội phạm nên thuộc đối tượng bắt buộc phải chứng minh, sau đó có thể được giải quyết theo quy định pháp luật hoặc bằng thỏa thuận bồi thường giữa những đối tượng liên quan. Nhóm thứ hai là các thiệt hại khác, đây là những thiệt hại không có ý nghĩa chứng minh cấu thành tội phạm nên thuộc đối tượng không bắt buộc phải chứng minh và có thể thỏa thuận bồi thường hoặc do Tòa án quyết định khi xét xử.

Khái niệm đối tượng chứng minh gần với khái niệm sự thật của vụ án là tổng hợp những tình tiết của vụ án phải được xác định bằng chứng cứ để giải quyết vụ án đúng đắn. Nhưng việc chứng minh trong TTHS phải có điểm dừng. Đó chính là giới hạn của việc xác định sự thật của vụ án (giới hạn chứng minh). Bởi lẽ: *“Nếu không giới hạn những vấn đề phải chứng minh thì Tòa án có nguy cơ trở thành phòng nghiên cứu thực*

*nghiệm, một câu lạc bộ tranh cãi, một nhóm thi tài diễn thuyết”*¹⁸⁷. Việc xác định giới hạn của việc xác định sự thật (giới hạn chứng minh) luôn đặt ra trong quá trình xác định sự thật của vụ án. Giới hạn xác định sự thật của vụ án được cụ thể hoá trong TTHS bằng giới hạn chứng minh. Đặt ra vấn đề này bởi ý nghĩa của nó trong TTHS: nếu xác định giới hạn chứng minh quá rộng thì không tập trung làm rõ được các tình tiết thuộc bản chất của vụ án, làm mất thời gian, chi phí, có thể vội vàng mà kết luận khi chưa giải quyết được vấn đề cần chứng minh, điều này rất dễ dẫn đến không xử lý được tội phạm, “*hoặc rơi vào tình trạng “bất khả tri”, kết luận mơ hồ không biết thế nào là đủ làm cho quá trình giải quyết vụ án không có điểm kết thúc*”¹⁸⁸. Nhưng nếu xác định giới hạn chứng minh quá hẹp thì dẫn đến thu thập không đủ tài liệu, bỏ sót các tình tiết có ý nghĩa, do đó khi kết luận cũng khó đảm bảo thuyết phục hoặc bỏ lọt tội phạm. Vì vậy, việc xác định đối tượng chứng minh và giới hạn chứng minh có ý nghĩa quan trọng góp phần giải quyết đúng đắn vụ án hình sự.

Từ thực tế của quá trình này đặt lại vấn đề vậy thì sự thật cần được xác định là sự thật nào? và điểm dừng của con đường đi tìm sự thật khách quan ấy là chỗ nào và vào thời điểm nào? Đây là vấn đề rất phức tạp và còn nhiều tranh cãi trong TTHS. Giải quyết vấn đề này cần dựa trên nền tảng của lý luận nhận thức của chủ nghĩa duy vật biện chứng. Bởi lẽ như trên đã nói, quá trình xác định sự thật của vụ án là quá trình nhận thức để đạt được chân lý, hơn nữa đây là quá trình nhận thức đặc thù. Nhận thức của con người là một quá trình, từ chưa biết đến biết, từ biết chưa đầy đủ, đến biết đầy đủ, từ biết bộ phận đến biết toàn thể. Tương ứng với nó là cấp độ nhận thức. Trên cơ sở đó khẳng định điểm dừng của con đường đi tìm sự thật khách quan ấy chính là giới hạn chứng minh. Về giới hạn chứng minh, trong khoa học luật TTHS còn nhiều quan điểm khác nhau¹⁸⁹.

Quan điểm thứ nhất, đồng nhất giữa giới hạn chứng minh và đối tượng chứng minh. Quan điểm này xác định giới hạn chứng minh bao gồm các nhóm nội dung cần chứng minh (đối tượng chứng minh).

Quan điểm thứ hai, giới hạn chứng minh là giới hạn nội dung chứng minh thuộc vấn đề cần chứng minh. Đó là số tài liệu, chứng cứ cần và đủ để chứng minh cho các tình tiết đó¹⁹⁰.

¹⁸⁷ Nhiều tác giả (1967), *Vấn đề đánh giá chứng cứ trong tố tụng hình sự Xô viết*, NXB Pháp lý Matxcova, tr. 61.

¹⁸⁸ Đinh Thế Hưng, Nguyễn Trường Giang (2017), “*Bàn về giới hạn chứng minh và nghĩa vụ chứng minh trong tố tụng hình sự*”, Tòa án nhân dân (23), tr. 02

¹⁸⁹ Đỗ Văn Dương (2006), *Chứng cứ và chứng minh trong tố tụng hình sự*, NXB Tư pháp, Hà Nội, tr. 17.

¹⁹⁰ Nguyễn Văn Tiệp (1997), *Quá trình chứng minh trong tố tụng hình sự Việt Nam*, Luận văn thạc sỹ luật học, Viện Nhà nước và Pháp luật, tr. 31.

Nếu đối tượng chứng minh chỉ ra yêu cầu của xác định sự thật của vụ án là chứng minh cái gì thì giới hạn chứng minh xác định chứng minh đến đâu thì được coi là đủ. *“Giới hạn chứng minh là tổng hợp những chứng cứ khác nhau, đủ và cần thiết cho việc giải quyết vụ án được đúng đắn”*¹⁹¹. Giới hạn chứng minh được xác định cho từng vụ án cụ thể, từng vấn đề chứng minh cụ thể. Khác với đối tượng chứng minh là tất cả các vấn đề cần xác định, cần làm rõ cho mọi vụ án hình sự. Nhưng mỗi vụ án lại có thể tồn tại những vấn đề chứng minh khác nhau, không phải vụ án nào cũng tồn tại tất cả những vấn đề đó. Như vậy, đối tượng chứng minh và giới hạn chứng minh là hai vấn đề khác nhau. Chính vì vậy tác giả luận án đồng ý với quan điểm cho rằng: *Đối tượng chứng minh là các tình tiết do luật định nói lên mục đích mà hoạt động chứng minh cần đạt được. Còn giới hạn chứng minh nhằm chỉ rõ khối lượng chứng cứ cần và đủ để xác định một cách khách quan, toàn diện các tình tiết có ý nghĩa đối với việc làm sáng tỏ sự thật của vụ án*¹⁹².

Như vậy, giới hạn chứng minh dừng ở việc cơ quan có thẩm quyền tiến hành tố tụng đã xác định được đầy đủ các tài liệu, chứng cứ cần thiết để chứng minh cho những đối tượng cần phải chứng minh trong vụ án hình sự. Tuy nhiên, vấn đề khó khăn hiện nay đó chính là xác định thu thập chứng cứ thế nào là đủ và chứng minh đến đâu là đủ? Lý thuyết về yêu cầu của việc chứng minh giả thuyết đã chỉ ra rằng *“Nếu khẳng định giả thuyết thì phải có sự phù hợp tối đa của nó với hiện thực. Nếu phủ định giả thuyết, chỉ cần một yếu tố không phù hợp là đủ”*¹⁹³. Vì vậy, theo quan điểm của tác giả, việc chứng minh được coi là đủ khi không còn khả năng bác bỏ và không còn một nghi ngờ hợp lý nào được đặt ra. Chỉ cần còn tồn tại bất cứ một khả năng bác bỏ hoặc một nghi ngờ hợp lý nào thì việc chứng minh vẫn chưa được coi là đủ.

1.1.5 Phương tiện chứng minh trong giai đoạn điều tra vụ án hình sự

Trong giai đoạn điều tra vụ án hình sự, chứng cứ là phương tiện chứng minh duy nhất. Khái niệm “chứng cứ” là một trong những khái niệm cơ bản của khoa học luật TTHS. Lịch sử pháp luật TTHS trải qua các thời kỳ phát triển cho thấy có nhiều cách hiểu khác nhau về chứng cứ. Khi nhà nước còn sơ khai, tôn giáo xuất hiện thì bắt đầu hình thành quan niệm mang tính thần bí về chứng cứ, khi các dữ kiện sử dụng để giải quyết vụ án được coi là bằng chứng (chứng cứ). Theo lăng kính thần học *“kẻ phạm tội là kẻ đã xâm phạm đến giáo lý do bị quỷ dữ ám nhập vào; phương thức để người phạm tội trở lại ngoan đạo là chuộc tội thông qua hình phạt trừng trị quỷ dữ, thần linh độc*

¹⁹¹ Trường Cao đẳng kiểm sát (1996), *Giáo trình công tác kiểm sát*, Tập 1, NXB Công an Nhân dân, Hà Nội, tr. 75.

¹⁹² Đỗ Văn Đương (2006), *Chứng cứ và chứng minh trong tố tụng hình sự*, NXB Tư pháp, Hà Nội, tr. 120.

¹⁹³ Trường Đại học Luật Hà Nội (2016), *tlđd 159*, tr. 254.

ác”¹⁹⁴. Vì vậy khi xử lý người phạm tội, đã có những cách lấy bằng chứng rất sơ khai như người vi phạm phải nhúng tay vào nước sôi, đập đầu vào đá,... để xác định chứng cứ nhưng đây được coi là “những biện pháp cứu rỗi tâm hồn người bị buộc tội, giúp người bị buộc tội cải tà quy chính”¹⁹⁵.

Judicium Dei (sự phán xét của Chúa) là phương thức chứng minh được sử dụng ở thế kỷ XII. Tại Anh, hai phương pháp được sử dụng phổ biến nhất là xét xử bằng nước lạnh và xét xử bằng sắt nóng. Trong phiên tòa xét xử bằng nước lạnh, một người sẽ bị chìm xuống một cái bể. Nếu họ chìm, họ sẽ được tuyên bố vô tội, vì nước đã chấp nhận họ. Nếu họ nổi, họ sẽ bị tuyên bố có tội. Trong phiên tòa xét xử bằng sắt nóng, linh mục sẽ nung nóng một chiếc bàn ủi, và đến đúng thời điểm trong buổi lễ, bị cáo sẽ cầm lấy chiếc bàn ủi nóng, đi một vài bước rồi đặt xuống. Bàn tay sẽ được băng bó, và ba ngày sau, bàn tay sẽ được kiểm tra để xem, không phải xem người đó đã bị bỏng hay chưa, mà là xem bàn tay đang lành hay đang mưng mủ. Nếu bàn tay có vẻ mưng mủ, họ sẽ bị tuyên bố có tội. Và nếu bàn tay có vẻ đang lành, họ sẽ được tuyên bố vô tội.¹⁹⁶

Triều đại Ca-ro-ling (Pháp) thế kỷ IX thường sử dụng phương tiện chứng minh thử thách (ordalie) để xác định có tội hay vô tội. Phương tiện chứng minh này không phải là phát minh riêng của dân tộc Franc mà còn thấy ở nhiều nền văn minh khác. Phương tiện chứng minh này bù đắp cho việc thiếu chứng cứ (combler une lacune dans le système des preuves). Hình thức của phương tiện chứng minh này rất phong phú: dang tay chữ thập, đốt bằng lửa, chìm trong nước... Phương tiện chứng minh này tiếp tục được sử dụng cho tới thế kỷ XII và chấm dứt bởi cải cách của Giáo hoàng Grégoire. Từ đây, phương tiện chứng minh này bị Giáo hội Công giáo coi là “thử thách Chúa” và bị cấm¹⁹⁷.

Judicial duel (còn gọi là trial by combat, wager of battle) là một hình thức xét xử bằng quyết đấu trong pháp luật châu Âu thời Trung Cổ, nơi hai bên tranh chấp – thường là người tố cáo và người bị tố cáo – chiến đấu với nhau bằng vũ khí trước sự chứng kiến của quan tòa và kết quả trận đấu được coi là bằng chứng quyết định¹⁹⁸. Quan niệm rằng Thượng đế sẽ đứng về phía người vô tội, nên người thắng trận sẽ được coi là người nói thật, tố cáo đúng hoặc vô tội. Cốt lõi của judicial duel là quan niệm: “Chúa bảo vệ người vô tội.”

¹⁹⁴ Đào Trí Úc (1994), “Các nguyên nhân và điều kiện của tình hình tội phạm”, sách *Tội phạm học, Luật hình sự và Luật tố tụng hình sự Việt Nam*, NXB Chính trị quốc gia, tr. 77.

¹⁹⁵ Đại học quốc gia Hà Nội (2023), *Giáo trình Khởi tố vụ án trong tố tụng hình sự*, NXB Đại học quốc gia Hà Nội, tr.19.

¹⁹⁶ <https://hls.harvard.edu/today/law-order-in-medieval-england/?utm> truy cập lần cuối ngày 25/9/2025

¹⁹⁷ Elsa Forey, Yan Laidier, Caroline Bugnon, Claus Dieter Classen, Arnaud outant, et al.. *L'application du principe de laïcité à la justice*. [Rapport de recherche] Issu de recherche Droit et justice. 2019, tr. 23, 24.

¹⁹⁸ Peter T.Lesson (2011). Trial by battle, *Journal of Legal Analysis*, 3(1), p. 341–375.

Trong Thiên chúa giáo, lời xưng tội, sám hối của các con chiên về các hành vi tội lỗi của mình được coi là chứng cứ. Khi pháp luật của nhiều quốc gia đã hoàn thiện một cách căn bản, luật tục, các tín điều tôn giáo nhường chỗ cho những trường phái lý thuyết về chứng cứ. Trước hết đó là lý thuyết chứng cứ theo quy tắc "Không có người tố cáo thì không có quan toà". Lý thuyết này coi lời cáo buộc là chứng cứ buộc tội đối với người bị cáo buộc. Quan toà sẽ cho đối chất trực tiếp giữa hai bên. Nếu người bị tố cáo không có bằng chứng hoặc không có khả năng bác bỏ lời tố cáo của phía bên kia thì họ sẽ bị coi là phạm tội (tương tự như tranh tụng). Nếu người bị tố cáo có bạn bè hoặc láng giềng đứng ra thề hoặc chứng thực lời phản bác của mình là đúng thì họ được coi là vô tội. Lời nhận tội của bị cáo được coi là chứng cứ chủ chốt nhất. Vì vậy thời Trung cổ, quan toà thường áp dụng cực hình đối với người bị tố cáo để lấy bằng chứng, coi đó là biện pháp nhanh nhất và hiệu quả nhất.

Chủ nghĩa duy vật biện chứng ra đời đã khắc phục được những hạn chế của chủ nghĩa duy tâm và chủ nghĩa duy vật siêu hình khi đề cập lý luận về chứng cứ, lý giải một cách khoa học bản chất mối quan hệ vật chất và ý thức, bác bỏ thuyết bất khả tri trong nhận thức, khẳng định rằng con người hoàn toàn có thể nhận thức được thế giới khách quan và các quy luật của thế giới khách quan. Trong thế giới, "*chỉ có những cái mà con người chưa biết chứ không có cái gì không thể biết*"¹⁹⁹ không có sự vật, hiện tượng nào con người không thể nhận thức được, mà chỉ có cái chưa nhận thức được, nhưng sẽ nhận thức được. Theo đó, thuộc tính của tội phạm với tư cách là một dạng vật chất luôn tồn tại trong không gian, thời gian nhất định và luôn có tính chất phản ánh. Muốn chứng minh sự tồn tại của sự việc phạm tội phải thu thập được các thông tin của nó phản ánh vào thế giới khách quan. Tội phạm phản ánh vào thế giới khách quan dưới hai hình thức: phản ánh vật chất và phản ánh tinh thần. Phản ánh vật chất là toàn bộ các dấu vết của tội phạm để lại trong thế giới khách quan trong không gian, thời gian nhất định. Phản ánh tinh thần là những thông tin về tội phạm tồn tại trong ý thức của con người. Thông tin về sự việc phạm tội phản ánh vào thế giới khách quan mà cơ quan có thẩm quyền tiến hành tố tụng thu thập được đó chính là chứng cứ²⁰⁰.

Thomas Weigend (2011) chỉ ra rằng sự thật khách quan trong vụ án hình sự theo quan điểm của Đức, cùng với đa số các quốc gia khác theo hệ thống tố tụng xét hỏi nói chung, được xây dựng dựa trên lý thuyết tương ứng (Correspondence Theory), và có thể hiểu đơn giản là những gì có thật đều tương ứng với một (hoặc một vài) bằng chứng trên thực tế.²⁰¹ Vì vậy, sự thật khách quan nói chung, cũng như sự thật khách quan của vụ án

¹⁹⁹ Bộ giáo dục và đào tạo (2021), tldđ 165, tr.119.

²⁰⁰ Đinh Thế Hưng, tldđ 2. tr. 39.

²⁰¹ Thomas Weigend (2011), supra footnote 45, No. 2, p. 396.

hình sự nói riêng, được mô tả giống như những “mảnh vàng” đang chờ đợi để được khám phá, còn TTHS (hoặc các hoạt động của tổ tụng hình sự như hoạt động điều tra trong TTHS) giống như một phương pháp hay cách thức để phát hiện ra hoặc chứng minh sự thật khách quan đó (Jacqueline Hodgson, 2006;²⁰² Thomas Weigend, 2011²⁰³). Do vậy, các học giả pháp lý của hệ thống pháp luật châu Âu lục địa tin rằng việc tái dựng lại các sự kiện đã xảy ra trong quá khứ là hoàn toàn khả thi nếu như có thể thu thập đầy đủ các bằng chứng cần thiết (Elisabetta Grande, 2008).²⁰⁴

Ở Việt Nam, trong giai đoạn điều tra, chứng cứ là phương tiện để Điều tra viên, cán bộ điều tra, người có thẩm quyền điều tra, Kiểm sát viên chứng minh tội phạm, người phạm tội cũng như các tình tiết khác có ý nghĩa đối với việc xác định sự thật khách quan của vụ án hình sự. Vì vậy, không thể coi chứng cứ là chân lý mà nó chỉ là phương tiện để người có thẩm quyền tiến hành tổ tụng trong giai đoạn điều tra nhận thức chân lý khách quan.

Chứng cứ có ba thuộc tính, bao gồm:

Một là, tính khách quan, đó là những dữ kiện tồn tại khách quan, không phụ thuộc vào ý chí chủ quan của các chủ thể tiến hành và tham gia tổ tụng trong giai đoạn điều tra, là hiện thực khách quan không phải là những “suy đoán” “tưởng tượng”, những sản phẩm chủ quan của con người;

Hai là, tính liên quan của chứng cứ, đó là những dữ kiện phải có liên quan đến sự việc phạm tội ở các khía cạnh của bốn yếu tố cấu thành tội phạm, nhất là mặt khách quan và những tình tiết khác có ý nghĩa giải quyết vụ án. Trình tự, thủ tục thu thập chứng cứ thể hiện thuộc tính hợp pháp của chứng cứ thông qua các quy định về nguồn và biện pháp thu thập chứng cứ của luật TTHS mỗi quốc gia.

Ba là, tính hợp pháp của chứng cứ đòi hỏi chứng cứ phải được thu thập từ các nguồn luật định và thu thập theo trình tự, thủ tục do pháp luật TTHS quy định;

Nguồn của chứng cứ là hình thức chứa đựng sự kiện thực tế khách quan của vụ án. Những dấu vết của tội phạm được phản ánh, lưu giữ trong thế giới khách quan được các chủ thể TTHS thu thập trong quá trình chứng minh và chính những vật có chứa đựng dấu vết tội phạm hoặc trí nhớ của con người về tội phạm thông qua lời khai của họ là những hình thức của chứng cứ. Những hình thức lưu giữ dấu vết của tội phạm được gọi là nguồn của chứng cứ hay phương tiện chứng minh. Tuy nhiên, việc xác định cái gì là nguồn của chứng cứ lại phụ thuộc vào nhiều yếu tố mà kết quả là các quy định trong luật TTHS mỗi quốc gia.

²⁰² Jacqueline S. Hodgson (2006), ‘supra footnote 68, p. 225-226.

²⁰³ Thomas Weigend (2011), supra footnote 45, p. 395.

²⁰⁴ Elisabetta Grande (2008), supra footnote 61, p. 146-147, 155-157.

Biện pháp thu thập chứng cứ là cách thức thu thập chứng cứ theo quy định của pháp luật. Trong giai đoạn điều tra vụ án hình sự, các biện pháp thu thập chứng cứ chính là các biện pháp (hoạt động) điều tra. Như vậy, nếu nguồn chứng cứ là hình thức phản ánh, chứa đựng sự kiện thực tế khách quan vụ án thì biện pháp thu thập chứng cứ là cách thức thu thập dấu vết tội phạm theo thủ tục, trình tự của pháp luật. Cả nguồn chứng cứ và biện pháp thu thập chứng cứ làm nên thuộc tính hợp pháp của chứng cứ.

Các thuộc tính của chứng cứ có mối liên hệ gắn bó hữu cơ với nhau trong thể thống nhất, thiếu một trong các thuộc tính đó tài liệu sẽ không được coi là chứng cứ dùng để chứng minh tội phạm. Chứng cứ bao giờ cũng phải thoả mãn đầy đủ ba thuộc tính, vì vậy một trong các thuộc tính không đảm bảo sẽ ảnh hưởng đến giá trị chứng minh của chứng cứ. Có thể thấy, để chứng minh trong giai đoạn điều tra vụ án hình sự, các chủ thể chứng minh phải sử dụng phương tiện đặc thù so với các dạng nhận thức khác đó là chứng cứ. Sự thật của vụ án được phản ánh vào thế giới khách quan thông qua các dấu vết. Nhưng không phải dấu vết nào cũng có thể được dùng làm phương tiện chứng minh trong giai đoạn điều tra. Muốn vậy, nó cần phải qua quá trình phản ánh thứ hai đó chính là quá trình thu thập, kiểm tra, đánh giá chứng cứ theo quy định của pháp luật TTHS tức là quá trình chuyển hóa vào các nguồn chứng cứ.

Trong bối cảnh hiện nay, phương tiện chứng minh không chỉ là những chứng cứ được khai thác từ những nguồn chứng cứ truyền thống, mà rất nhiều vụ án hình sự sử dụng nguồn chứng cứ là dữ liệu điện tử. Dữ liệu điện tử là ký hiệu, chữ viết, chữ số, hình ảnh, âm thanh hoặc dạng tương tự được tạo ra, lưu trữ, truyền đi hoặc nhận bằng phương tiện điện tử. Mặc dù cách thức hình thành, tồn tại và đặc tính của loại nguồn chứng cứ này rất khác biệt so với các nguồn truyền thống nhưng không làm thay đổi bản chất của chứng cứ. Dữ liệu điện tử là nơi chứa đựng hoặc phản ánh thông tin nhưng chỉ những thông tin đáp ứng điều kiện luật định về ba thuộc tính của chứng cứ mới có thể được sử dụng làm chứng cứ. Giá trị chứng minh của chứng cứ được rút ra từ nguồn dữ liệu điện tử được xác định dựa trên các tiêu chí về cách thức khởi tạo, quá trình lưu trữ và tính toàn vẹn của dữ liệu. Về cách thức khởi tạo, dữ liệu điện tử chỉ “đáng tin cậy” khi có thể xác định được nó khởi tạo bởi ai, khi nào, trên hệ thống nào, trong điều kiện nào. Nói cách khác, muốn tin vào các thông tin được phản ánh trong dữ liệu điện tử trước hết phải hiểu được dữ liệu điện tử đó đã được sinh ra như thế nào. Mặc dù chứng minh được con đường khởi tạo dữ liệu nhưng không chứng minh được ai là người khởi tạo dữ liệu đó thì nguồn chứng cứ này cũng bị vô hiệu hóa. Chứng minh tính toàn vẹn của dữ liệu điện tử được hiểu là việc chứng minh rằng dữ liệu vẫn giữ nguyên trạng kể từ khi được tạo lập hoặc chỉ thay đổi theo cơ chế vận hành bình thường của hệ thống. Do đặc thù của dữ liệu điện tử, nguồn chứng cứ này dễ bị cắt ghép, bị ghi đè, bị chỉnh

sửa nên nó cần phải được kiểm chứng từ nhiều nguồn độc lập để bảo vệ được giá trị chứng minh của nó.

1.1.6 Nội dung hoạt động chứng minh trong giai đoạn điều tra vụ án hình sự

Nội dung hoạt động chứng minh trong tố tụng hình sự nói chung chủ yếu bao gồm các hoạt động diễn ra trong toàn bộ quá trình giải quyết vụ án từ giai đoạn khởi tố, điều tra, truy tố đến giai đoạn xét xử. Các hoạt động này được thực hiện dưới các hình thức pháp lý (thủ tục) luật định. Mỗi chủ thể trong mỗi giai đoạn tố tụng chỉ được thực hiện các hoạt động tố tụng, các biện pháp chứng minh nhất định phù hợp với chức năng, nhiệm vụ của mình. Nội dung hoạt động chứng minh song song với quá trình định tội danh. Nếu xét ở phương diện áp dụng pháp luật thì chứng minh sự thật của vụ án là một khâu trong quá trình định tội danh - quá trình áp dụng pháp luật hình sự. Bởi lẽ, “định tội danh là xác định và ghi nhận về mặt pháp lý hình sự sự phù hợp, chính xác giữa các dấu hiệu của hành vi phạm tội cụ thể đã được thực hiện với cấu thành tội phạm đã quy định trong quy phạm pháp luật hình sự”²⁰⁵. Như vậy, định tội danh bao gồm các khâu: xác định tình tiết của vụ án hình sự đã xảy ra, nhận thức đúng nội dung quy định trong BLHS và lựa chọn đúng quy phạm pháp luật hình sự để đối chiếu và áp dụng. Việc chứng minh phải dựa vào các quy định của BLHS. Theo đó, BLHS định hướng cho quá trình chứng minh. Trên cơ sở xác định các tình tiết có ý nghĩa về mặt pháp lý hình sự, tội phạm học hay ý nghĩa pháp lý khác cho việc giải quyết vụ án hình sự, đối chiếu với quy định của BLHS, các cơ quan có thẩm quyền tiến hành tố tụng sẽ xác định hành vi đã xảy ra trên thực tế có phải là hành vi phạm tội hay chỉ là vi phạm hành chính hay dân sự... Nếu là hành vi phạm tội thì căn cứ vào các dấu hiệu của cấu thành tội phạm cụ thể được quy định trong BLHS khẳng định một người đã phạm tội cụ thể nào được quy định trong BLHS. Như vậy, quá trình chứng minh cũng như quá trình định tội danh đều lấy BLHS để định hướng và làm tiêu chuẩn.

Nội dung hoạt động chứng minh trong giai đoạn điều tra là các hoạt động mà cơ quan điều tra, cơ quan được giao nhiệm vụ tiến hành một số hoạt động điều tra thực hiện, bao gồm các hoạt động thu thập chứng cứ, kiểm tra chứng cứ, đánh giá chứng cứ và sử dụng chứng cứ nhằm xác định tội phạm, người phạm tội, lập hồ sơ, đề nghị truy tố hoặc ra quyết định khác theo quy định của pháp luật tố tụng hình sự để giải quyết vụ án.

Thu thập chứng cứ: Thu thập chứng cứ là tổng hợp các hoạt động phát hiện, ghi nhận, thu giữ và bảo quản chứng cứ. Thu thập chứng cứ là một bước quan trọng của quá

²⁰⁵ Võ Khánh Vinh (2003), *Giáo trình lý luận định tội danh*, NXB Công an nhân dân, tr. 4

trình chứng minh vì chứng cứ là cơ sở, căn cứ để xác định có hay không có hành vi phạm tội, người thực hiện hành vi phạm tội, cũng như những tình tiết khác cần thiết cho việc giải quyết đúng đắn vụ án hình sự. Vì vậy, có thể nói thu thập chứng cứ là bước đầu tiên của quá trình chứng minh vụ án hình sự. Để thu thập được chứng cứ trước hết phải phát hiện được chứng cứ, tức là phải tìm ra được những sự vật, hiện tượng, tài liệu chứa đựng những thông tin có giá trị chứng minh những tình tiết của vụ án. Để xác định chứng cứ cần thiết cần thu thập phải đánh giá những thông tin có giá trị chứng minh những tình tiết của vụ án, sự đánh giá này chỉ mang tính chất sơ bộ còn việc kết luận nó có phải là chứng cứ hay không phải do Hội đồng xét xử quyết định.

Để thu thập chứng cứ, cơ quan có thẩm quyền điều tra áp dụng các biện pháp (hoạt động) điều tra, sử dụng phương tiện và phương pháp do BLTTHS quy định để xác định, tìm ra, thu giữ những chứng cứ và nguồn của chứng cứ phục vụ cho việc giải quyết vụ án. Do vậy, xét về nội dung thì thu thập chứng cứ bao gồm các hoạt động phát hiện, thu giữ, ghi nhận và bảo quản chứng cứ. Đối tượng của hoạt động phát hiện chứng cứ chính là những nguồn thực tế mang thông tin chứng cứ bao gồm: những dấu vết, đồ vật, tài liệu liên quan đến vụ án và những người biết về sự việc phạm tội như người làm chứng, bị hại. Các dấu vết, đồ vật liên quan đến vụ án thường rất đa dạng do đặc điểm hình sự của từng loại tội phạm khác nhau và hoàn cảnh cụ thể xảy ra đối với từng vụ án cũng khác nhau, những đối tượng này có thể mang thông tin trực tiếp hoặc gián tiếp về các tình tiết cần chứng minh của vụ án, nên quá trình phát hiện chứng cứ đòi hỏi Điều tra viên, cán bộ điều tra phải có trình độ pháp lý, nghiệp vụ sâu sắc, nhất là tư duy lôgic, tổng hợp và phân tích. Ghi nhận chứng cứ là việc ghi lại, mô tả chuyển tải những thông tin về các chứng cứ được phát hiện vào những văn bản tố tụng do pháp luật TTHS quy định như lập biên bản, khám nghiệm hiện trường, khám nghiệm tử thi, xem xét dấu vết trên thân thể, thực nghiệm điều tra, chụp ảnh, vẽ sơ đồ hiện trường. Ghi nhận chứng cứ không những đem lại cho chứng cứ hiệu lực chứng minh mà còn có mục đích miêu tả nội dung chứng cứ và những dấu hiệu của nó (đối với vật chứng) và ở một mức độ nhất định có thể được coi là một trong những biện pháp bảo quản chứng cứ. Thu giữ chứng cứ nhằm mục đích sử dụng chứng cứ vào việc chứng minh trong vụ án hình sự và được coi là một trong những biện pháp hữu hiệu nhằm bảo quản chứng cứ phục vụ công tác điều tra, truy tố, xét xử. Bảo quản chứng cứ là giữ cho chứng cứ được nguyên vẹn như tình trạng khi bị thu giữ, không bị mất mát, biến dạng, bảo đảm có thể sử dụng nó được vào bất cứ thời điểm nào khi có yêu cầu. Bảo quản chứng cứ ngoài mục đích bảo vệ giá trị chứng minh còn nhằm bảo vệ giá trị vật chất và giá trị kinh tế, văn hóa của nó vì giá trị chứng minh, giá trị vật chất, giá trị kinh tế, văn hóa có mối quan hệ biện chứng với nhau, tác động qua lại lẫn nhau. Thu thập chứng cứ là giai đoạn đầu của quá trình chứng minh,

có ý nghĩa quan trọng đối với toàn bộ quá trình chứng minh tội phạm. Kết quả thu thập chứng cứ ảnh hưởng lớn đến chất lượng giải quyết vụ án hình sự. Số lượng, chất lượng của các chứng cứ được thu thập sẽ tạo điều kiện thuận lợi hoặc ngược lại gây khó khăn cho việc điều tra, truy tố, xét xử. Do đó, quá trình thu thập chứng cứ luôn bị chi phối bởi nhiều yếu tố chủ quan và khách quan, từ đó có thể dẫn đến không thu thập được hoặc thu thập không đầy đủ chứng cứ làm cơ sở cho việc giải quyết đúng đắn vụ án. Việc thu thập chứng cứ phải được tiến hành bằng các biện pháp hợp pháp và theo trình tự thủ tục do pháp luật quy định. Ngoài các biện pháp mà BLTTHS quy định, trong quá trình chứng minh các cơ quan có thẩm quyền điều tra còn sử dụng một số biện pháp nghiệp vụ khác như: trinh sát, đặc tình. Những tài liệu là kết quả của các hoạt động này chỉ được sử dụng làm chứng cứ khi nó được chuyển hóa thành chứng cứ tố tụng. Ngược lại, những tài liệu, đồ vật không đảm bảo tính hợp pháp thì không được coi là chứng cứ và không được sử dụng để chứng minh. Đây cũng là một trong những đặc điểm hoàn toàn khác biệt về thu thập chứng cứ trong giai đoạn điều tra với giai đoạn truy tố và giai đoạn xét xử. Nếu như trong giai đoạn truy tố và giai đoạn xét xử, Tòa án và VKS chỉ được phép sử dụng những biện pháp luật định để thu thập chứng cứ thì trong giai đoạn điều tra, cơ quan điều tra có thể được sử dụng một số biện pháp nghiệp vụ, kết quả của các hoạt động này có thể chuyển hóa thành chứng cứ tố tụng.

Kiểm tra chứng cứ: Thu thập chứng cứ là bước đầu tiên của quá trình chứng minh trong vụ án hình sự, nó không có mục đích tự thân mà thu thập chứng cứ là để nghiên cứu, kiểm tra, đánh giá, sử dụng nó vào việc giải quyết đúng đắn vụ án hình sự. Do vậy, sau khi thu thập được chứng cứ việc tiếp theo là tiến hành nghiên cứu, kiểm tra chứng cứ để xem xét lại các thông tin, tài liệu, đồ vật đã thu thập được có thỏa mãn các thuộc tính khách quan, liên quan và hợp pháp của chứng cứ không. Thu thập chứng cứ và kiểm tra chứng cứ có quan hệ hữu cơ với nhau của một quá trình chứng minh thống nhất. Sau khi đã làm sáng tỏ nội dung, bản chất của chứng cứ, cần phải thực hiện việc kiểm tra chứng cứ. Kiểm tra chứng cứ được hiểu là việc xác định thông tin thu thập được có đáp ứng đầy đủ các thuộc tính của chứng cứ không, có phải là chứng cứ trong vụ án hình sự hay không, ngoài ra kiểm tra chứng cứ còn xác định mức độ phản ánh chính xác của chứng cứ về những vấn đề phải chứng minh, cũng như những tình tiết khác cần thiết cho việc giải quyết đúng đắn vụ án. Kiểm tra chứng cứ suy cho cùng là việc sử dụng các biện pháp nghiệp vụ hoặc biện pháp tố tụng do các cơ quan tiến hành tố tụng thực hiện nhằm kiểm tra, xác định tính khách quan, xác thực tính liên quan và tính hợp pháp của chứng cứ hình sự. Trong quá trình kiểm tra chứng cứ những người có thẩm quyền điều tra phải thực hiện nguyên tắc trực tiếp để làm sáng tỏ bản chất, nội dung của chứng cứ,

trực tiếp xác định mức độ chính xác của chứng cứ và trực tiếp so sánh đối chiếu chứng cứ đang được nghiên cứu với những chứng cứ khác của vụ án hình sự.

Đánh giá chứng cứ: Đánh giá chứng cứ trong giai đoạn điều tra là hoạt động tư duy logic của điều tra viên, người bào chữa và những người khác có thẩm quyền trên cơ sở các quy định của pháp luật nhằm xác định tính khách quan, tính liên quan, tính hợp pháp của từng chứng cứ và giá trị chứng minh của tổng hợp các chứng cứ đã thu thập được trong vụ án hình sự. Nếu như việc kiểm tra chứng cứ được tiến hành đối với từng chứng cứ thì đánh giá chứng cứ lại phải xác định trong tổng thể hệ thống chứng cứ. Đánh giá chứng cứ trong giai đoạn điều tra vụ án hình sự là việc đi tìm đáp án trả lời các câu hỏi: Chứng cứ cụ thể được thu thập có đáp ứng đầy đủ các thuộc tính quy định để được sử dụng chứng minh không? Các chứng cứ thu thập được trong vụ án đã đủ để xác định tất cả các tình tiết của vụ án để ra các quyết định tố tụng và giải quyết thực chất vụ án hay chưa? Những chứng cứ này có “sức nặng” đến đâu trong việc khẳng định hay bác bỏ một giả thuyết điều tra?

Về bản chất, đánh giá chứng cứ là hoạt động suy luận khoa học (tư duy logic) dựa trên cơ sở nhận thức và tri thức của người đánh giá về đối tượng đánh giá, suy luận về giá trị chứng minh của chứng cứ. Nếu đánh giá chính xác, khách quan từng thông tin sẽ dẫn đến đánh giá chính xác chứng cứ, làm rõ giá trị chứng minh của chứng cứ đối với việc xác định một sự kiện hay một tình tiết nào đó của vụ án. Đánh giá chứng cứ là quá trình tư duy logic cho nên không thể không nói tới nguyên tắc suy đoán chứng cứ, có ý nghĩa là khi một sự kiện đã rõ và đủ nói lên toàn bộ quá trình gồm nhiều vấn đề khác nhau thì không cần phải chứng minh. Đánh giá chứng cứ là bước cuối cùng của hoạt động chứng minh tội phạm, vì vậy pháp luật có tác động rất lớn đến việc đánh giá chứng cứ, vai trò đó trước hết thuộc về pháp luật TTHS đã đề ra các nguyên tắc của việc đánh giá chứng cứ đó là nguyên tắc khách quan, toàn diện, đầy đủ và nguyên tắc không được dùng lời nhận tội của bị can là chứng cứ duy nhất để kết tội. Cùng với pháp luật thì ý thức pháp luật của người đánh giá chứng cứ cũng đóng vai trò rất quan trọng đối với quá trình đánh giá chứng cứ.

Bản chất của đánh giá chứng cứ là xác định giá trị chứng minh của chứng cứ nên nó phải giải quyết được những vấn đề sau: Tài liệu, đồ vật đã thu thập được có thể sử dụng làm chứng cứ trong vụ án hình sự đó hay không? Việc sử dụng tài liệu, đồ vật thu thập được đó có phù hợp với những quy định của pháp luật TTHS hiện hành hay không? Mối quan hệ giữa chứng cứ này với những chứng cứ khác trong vụ án hình sự như thế nào? Trong tổng thể những chứng cứ đã thu thập chứng cứ này có ý nghĩa gì đối với việc xác định sự thật khách quan của vụ án hình sự và tổng thể những chứng cứ đó có

đáp ứng được những điều kiện cần và đủ để giải quyết đúng đắn vụ án hình sự hay không?

Để đánh giá chứng cứ có hiệu quả giúp cho việc thu thập chứng cứ kịp thời, đúng hướng và có trọng tâm, khi đánh giá chứng cứ người đánh giá chứng cứ cần quán triệt đầy đủ các nguyên tắc sau: Đánh giá chứng cứ phải khách quan, toàn diện và đầy đủ. Việc đánh giá chứng cứ phải được tiến hành đồng thời với việc thu thập, kiểm tra và sử dụng chứng cứ, nhất là ở giai đoạn điều tra. Thu thập, kiểm tra, đánh giá và sử dụng chứng cứ trong giai đoạn điều tra vụ án hình sự là một thể thống nhất, trong đó thu thập, kiểm tra chứng cứ tạo tiền đề cho việc đánh giá và sử dụng chứng cứ, ngược lại đánh giá và sử dụng chứng cứ sẽ tạo điều kiện củng cố và thu thập được đầy đủ các chứng cứ của vụ án. Chất lượng của hoạt động đánh giá chứng cứ phụ thuộc rất nhiều vào tính khoa học của phương pháp đánh giá mà các chủ thể có thẩm quyền điều tra lựa chọn và áp dụng trong thực tiễn. Đánh giá riêng từng chứng cứ là hoạt động tư duy lôgic của các chủ thể nhằm xác định mức độ tin cậy, giá trị chứng minh của từng chứng cứ có trong vụ án và cũng là công việc rất phức tạp trong quá trình điều tra, truy tố, xét xử. Vì nếu đánh giá thấp các chứng cứ đã thu thập sẽ không tận dụng hết giá trị chứng minh thực tế mà nó vốn có dẫn đến tình trạng nhận định không đúng, ảnh hưởng đến tính chính xác của việc đưa ra các quyết định và kết luận. Việc đánh giá từng chứng cứ là hoạt động của cơ quan có thẩm quyền điều tra nhằm xác định sự hiện diện hoặc không những thuộc tính của chứng cứ được khoa học luật TTHS nghiên cứu, chỉ ra và thực tiễn tố tụng thừa nhận trong các thông tin thu thập được trên cơ sở đó xác định những thông tin nào được coi là chứng cứ của vụ án và những thông tin nào không có thuộc tính này. Đánh giá tổng hợp chứng cứ là hoạt động nhận thức của các chủ thể đánh giá chứng cứ đối với các chứng cứ trong mối liên quan chặt chẽ với nhau nhằm xác định giá trị chứng minh của chúng và rút ra kết luận về vụ án. Do vậy, các chủ thể chứng minh phải xác định giá trị chứng minh của các chứng cứ và tính đầy đủ của các chứng cứ có trong vụ án dựa trên cơ sở những chứng cứ đã được kiểm tra, đánh giá riêng lẻ, các nguyên tắc đánh giá chứng cứ, kiến thức pháp luật, trình độ chuyên môn nghiệp vụ, kinh nghiệm bản thân trong hoạt động đấu tranh phòng chống tội phạm. Mục đích, yêu cầu của đánh giá chứng cứ nhằm xác định độ tin cậy và giá trị chứng minh của từng chứng cứ riêng biệt và hiệu lực chứng minh của toàn bộ chứng cứ đã thu thập được. Do vậy, khi đánh giá chứng cứ thì nội dung của đánh giá chứng cứ phải đáp ứng được các vấn đề như tính liên quan, độ tin cậy và sự đầy đủ của chứng cứ. Xem xét độ tin cậy của chứng cứ là vấn đề cơ bản của đánh giá chứng cứ vì đó là cơ sở của mọi kết luận về vụ án. Sự tuân thủ trình tự, thủ tục do pháp luật quy định trong việc thu thập chứng cứ là đòi hỏi mang tính nguyên tắc nhằm bảo đảm tính hợp pháp của chứng cứ. Những biện pháp, phương pháp

sử dụng để thu thập chứng cứ phải bảo đảm độ tin cậy, tính khoa học và tính đầy đủ của chứng cứ. Vì chứng cứ thu thập có đầy đủ hay không là cơ sở để ra kết luận dứt khoát và đầy đủ tất cả các vấn đề của vụ án. Do vậy, thu thập chứng cứ, kiểm tra chứng cứ và đánh giá chứng cứ có ý nghĩa rất quan trọng trong quá trình chứng minh và là cơ sở để đưa ra những kết luận và quyết định chính xác khi giải quyết vụ án. Bởi vì bản chất của thu thập, kiểm tra, đánh giá chứng cứ về thực chất là quá trình chứng minh, quá trình đi tìm sự thật khách quan của vụ án hình sự đã xảy ra. Trong giai đoạn điều tra vụ án hình sự, kết thúc quá trình này, đối với các cơ quan có thẩm quyền tiến hành tố tụng, chứng cứ được sử dụng vào mục đích làm rõ các căn cứ pháp lý để đưa ra các quyết định TTHS, làm cơ sở pháp lý cho việc tiến hành các hoạt động điều tra, truy cứu trách nhiệm hình sự đối với người phạm tội; sử dụng chứng cứ đã thu thập được trong vụ án để phát hiện, thu thập chứng cứ mới; sử dụng chứng cứ trong việc kiểm tra và đánh giá tài liệu, chứng cứ mới thu thập được. Hoặc ngược lại; chứng cứ cũng có thể được sử dụng trong việc xác định và đưa ra kết luận về những vấn đề cần phải được chứng minh thuộc phạm vi chứng minh của vụ án trên thực tế; đối với người bị buộc tội, bị hại, đương sự; người bào chữa, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị hại, đương sự, việc sử dụng chứng cứ giúp xây dựng quan điểm bào chữa, bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho người bị buộc tội, bị hại, đương sự

1.1.7. Mục đích của chứng minh trong giai đoạn điều tra vụ án hình sự

Trong bối cảnh toàn cầu hóa, các xu hướng hiện đại trong sự phát triển của pháp luật TTHS được đặc trưng bởi việc tìm kiếm sự cân bằng tốt nhất giữa hiệu quả điều tra tội phạm và bảo đảm quyền con người trong TTHS²⁰⁶. Trong nghiên cứu về pháp luật Hoa Kỳ - quốc gia tiêu biểu cho mô hình tố tụng tranh tụng, liên quan đến chứng minh trong giai đoạn tiền xét xử, Boštjan M. Zupančič (1982) đã xác định hai chức năng cơ bản của điều tra trong TTHS là: (1) xác định xem có hành vi phạm tội hay không; và (2) ai đã thực hiện hành vi phạm tội đó²⁰⁷. Đồng thời, ông khẳng định rằng hoạt động điều tra có tính chất như một hoạt động thu thập chứng cứ và nếu thiếu đi hoạt động này thì

²⁰⁶ Kremens, K. (2020). The authority to order search in a comparative perspective: A call for judicial oversight / A autoridade competente para determinar buscas e apreensões em perspectiva comparada: pela necessidade de controle judicial. *Revista Brasileira de Direito Processual Penal*, 6(3), 1585-1626. <https://doi.org/10.22197/rbdpp.v6i3.412>, updated on 30/08/2025.

²⁰⁷ Bostjan M. Zupancic (1982), supra footnote 76, p. 61. (“Criminal investigations attempts to determine whether there was a criminal act committed and who it was that committed it. There can be no accusation without investigation because, ..., in criminal procedure it is not clear ab initio whether there is a legal issue in the first place. The initial phase of investigation is in this sense out of focus, diffused and vaguely exploratory. Only slowly is a hypothesis formed as to the criminality of the act and the identity of the actor”).

cơ quan công tố không thể có đủ căn cứ đưa vụ án ra xét xử cũng như khó có khả năng thuyết phục thẩm phán và bồi thẩm đoàn trong giai đoạn xét xử²⁰⁸.

Một số nghiên cứu về pháp luật Cộng hòa liên bang Đức – đại diện tiêu biểu của mô hình tố tụng thẩm vấn, cơ bản nhất có thể kể tới quan điểm của Karolina Kremens (2021)²⁰⁹ và Thomas Weigend (2015)²¹⁰ khi các tác giả mô tả giai đoạn điều tra trong TTHS Đức là “*nỗ lực của cảnh sát nhằm thu thập các thông tin, có thể được cơ quan công tố sử dụng, để xác định xem vụ án có thể được xét xử tại tòa hay không, và nếu có thì với tội danh gì?*”²¹¹. Bên cạnh đây, thông qua việc nghiên cứu mục đích của giai đoạn điều tra, Karolina Kremens (2021)²¹², Claus Roxin & Bernd Schünemann (2017)²¹³, và Rodolphe Juy-Birmann (2002)²¹⁴ cho rằng chứng minh trong giai đoạn điều tra được hiểu là một hoạt động nhằm hướng đến việc phát hiện xem hành vi phạm tội có phải do nghi phạm thực hiện hay không và liệu có thể bị truy tố trách nhiệm hình sự đối với nghi phạm đó hay không?²¹⁵ Cũng tiếp cận dưới góc độ mục đích của giai đoạn điều tra trong TTHS, Beatrix Elsner & Julia Peters (2010) lại cho rằng việc chứng minh trong giai đoạn điều tra không chỉ đơn thuần hướng tới việc cho phép công tố viên ra quyết định cuối cùng (ví dụ: có truy tố hay không?) mà còn hướng tới việc thu thập các chứng cứ, theo những cách thức nhất định, có thể được sử dụng trong các giai đoạn sau này của TTHS (ví dụ: giai đoạn xét xử)²¹⁶. Cuối cùng, các học giả như Ekaterina Trendafilova & Werner Róth (2008)²¹⁷, và Gwladys Gilliéron (2014)²¹⁸ cho rằng trong hệ thống tư pháp hình sự Đức, một hình mẫu của mô hình tố tụng xét hỏi (tố tụng thẩm vấn – inquisitorial system), thì tất cả các giai đoạn của TTHS đều phải hướng tới việc xác định sự thật khách quan (“*Wahrheitserforschung*”), và vì vậy, mục tiêu mà giai

²⁰⁸ Bostjan M. Zupancic (1982), supra footnote 76, p. 61-63. (“*At some point the investigation focuses on one particular individual and assumes the character of evidence-gathering. In the beginning, the investigators seek to ‘persuade themselves’ of the identity of the actor. In the focused phase, they seek to persuade a future adjudicator by anticipating legal evidentiary requirements.*”); (“*The prosecution’s ability to win its case clearly depends on the evidence gathered during the investigation*”).

²⁰⁹ Karolina Kremens (2021), supra footnote 46, p. 76.

²¹⁰ Thomas Weigend (2015), ‘*Throw It All Out? Judicial Dealing with Procedural Faults*’. Trong: Michele Caianiello & Jacqueline S. Hodgson (eds) (2015), ‘*Discretionary Criminal Justice in a Comparative Context*’, Carolina Academic Press, Durham, p. 188.

²¹¹ Karolina Kremens (2021), supra footnote 46, p. 76.

²¹² Karolina Kremens (2021), supra footnote 46, p. 76.

²¹³ Claus Roxin & Bernd Schünemann (2017), supra footnote 52, p. 317.

²¹⁴ Rodolphe Juy-Birmann (2002), supra footnote 53, p. 312.

²¹⁵ Karolina Kremens (2021), supra footnote 46, p. 76.

²¹⁶ Beatrix Elsner & Julia Peters (2010), supra footnote 55, p. 226.

²¹⁷ Ekaterina Trendafilova & Werner Róth (2008), supra footnote 56, p. 230. (“*The purpose of the investigation is to discover the objective truth [...]*”).

²¹⁸ Gwladys Gilliéron (2014), supra footnote 57, p. 275. (“*Preliminary proceedings have the purpose of ascertaining the facts and thus of deciding whether to bring charges or to drop the case for lack of evidence or lack of violation of criminal law*”).

đoạn điều tra trong TTHS phải hướng tới cũng chính là việc xác định sự thật khách quan của vụ án hình sự.

Mô hình tố tụng thẩm vấn tại Việt Nam cho thấy mục đích của hoạt động chứng minh trong giai đoạn điều tra vụ án hình sự là xác định sự thật khách quan của vụ án. Đây cũng là yêu cầu mang tính nguyên tắc, chi phối toàn bộ quá trình thu thập, kiểm tra và đánh giá chứng cứ của cơ quan có thẩm quyền tiến hành tố tụng. Sự thật của vụ án được hiểu là toàn bộ những tình tiết có ý nghĩa pháp lý liên quan đến vụ án, tồn tại một cách khách quan, độc lập với ý chí chủ quan của người tiến hành tố tụng. Do đó, hoạt động chứng minh trong giai đoạn điều tra phải hướng tới việc tái hiện một cách trung thực, đầy đủ và toàn diện diễn biến của hành vi phạm tội, làm rõ các yếu tố cấu thành tội phạm cũng như các tình tiết khác có liên quan đến việc giải quyết vụ án.

Việc xác định sự thật vụ án đòi hỏi cơ quan điều tra không chỉ tập trung làm rõ những tình tiết buộc tội mà còn phải chú trọng phát hiện, thu thập và đánh giá cả những tình tiết gỡ tội, tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự cho người bị buộc tội. Điều này phản ánh yêu cầu khách quan, công bằng của hoạt động chứng minh, nhằm bảo đảm rằng sự thật được nhận thức không bị thiên lệch, lệch lạc. Sự thật của vụ án chỉ được coi là được xác lập khi các tình tiết của vụ án được làm rõ trên cơ sở hệ thống chứng cứ hợp pháp, có giá trị chứng minh và có sự kiểm tra, đối chiếu lẫn nhau, loại trừ những mâu thuẫn, nghi ngờ không có căn cứ. Kết quả của hoạt động chứng minh được thể hiện thông qua hệ thống chứng cứ hợp pháp, có giá trị chứng minh, được thu thập, kiểm tra và đánh giá theo đúng trình tự, thủ tục luật định, giúp trả lời được có hay không sự việc phạm tội, người thực hiện hành vi phạm tội cũng như những tình tiết khác có ý nghĩa đối với việc giải quyết đúng đắn vụ án... Đây chính là nền tảng để cơ quan có thẩm quyền điều tra, Viện kiểm sát và Tòa án đưa ra các quyết định tố tụng phù hợp trong giai đoạn điều tra, truy tố và xét xử. Chính vì vậy, việc chứng minh trong giai đoạn điều tra có mục đích xác định sự thật của vụ án và tạo tiền đề, làm cơ sở cho việc đề nghị truy tố, quyết định việc truy tố, xét xử vụ án hình sự.

Từ những phân tích trên, có thể rút ra khái niệm chứng minh trong giai đoạn điều tra vụ án hình sự như sau: *Chứng minh trong giai đoạn điều tra vụ án hình sự là hoạt động do cơ quan, người có thẩm quyền điều tra và các chủ thể khác thực hiện theo trình tự, thủ tục do pháp luật tố tụng hình sự quy định kể từ khi có quyết định khởi tố vụ án hình sự cho đến khi kết thúc điều tra thông qua thu thập, kiểm tra, đánh giá chứng cứ để xác định có hay không sự việc phạm tội, người thực hiện hành vi phạm tội cũng như những tình tiết khác làm cơ sở cho việc đề nghị truy tố hoặc quyết định khác nhằm giải quyết đúng đắn vụ án hình sự.*

1.2. Cơ sở của chứng minh trong giai đoạn điều tra vụ án hình sự

1.2.1 Cơ sở lý luận của chứng minh trong giai đoạn điều tra vụ án hình sự

1.2.1.1 Lý luận nhận thức của chủ nghĩa duy vật biện chứng

Thứ nhất, phép biện chứng duy vật và tính khách quan của sự thật

Lý luận nhận thức của chủ nghĩa Mác - Lênin khẳng định sự tồn tại khách quan của thế giới vật chất độc lập với ý thức con người. Điều này có ý nghĩa then chốt đối với hoạt động chứng minh trong giai đoạn điều tra vụ án hình sự: sự thật về một vụ án hình sự là khách quan, có thật trong thực tế, không phụ thuộc vào ý muốn chủ quan của bất kỳ ai thuộc bên buộc tội hay bên bào chữa. *Ví dụ*, một vụ án giết người đã xảy ra, hung thủ đã thực hiện hành vi phạm tội bằng những thủ đoạn man rợ, hậu quả đã xảy ra ..., tất cả đều là hiện thực khách quan. Nhiệm vụ của các cơ quan tiến hành tố tụng trong giai đoạn điều tra là phải tái hiện lại sự thật khách quan đó thông qua các chứng cứ (hình ảnh chủ quan của thế giới khách quan).

Hoạt động chứng minh trong giai đoạn điều tra không phải là sự sáng tạo ra sự thật, mà là quá trình phản ánh sự thật ấy vào ý thức của các chủ thể tố tụng thông qua các phương tiện, phương pháp nhất định. Nếu không quán triệt tính khách quan này, hoạt động chứng minh trong giai đoạn điều tra dễ rơi vào chủ nghĩa chủ quan, áp đặt ý chí hoặc suy đoán vô căn cứ, dẫn đến những sai lầm nghiêm trọng trong giai đoạn điều tra.

Tội phạm là một sự việc diễn ra trong thế giới khách quan và sự phản ánh của nó vào thế giới khách quan để lại toàn bộ các thuộc tính của nó, đó chính là sự thật của vụ án. Đối tượng cần nhận thức của chủ thể khi chứng minh trong giai đoạn điều tra vụ án hình sự chính là các dấu vết, thuộc tính của tội phạm. Từ đó, các chủ thể chứng minh tìm ra các quy luật hình thành nó, xây dựng quy trình và các biện pháp để tìm ra nó. Ở đây, là sự cụ thể hoá phạm trù vật chất của triết học trong một loại tồn tại xã hội đặc biệt là sự việc phạm tội.

Thứ hai, chân lý và sự thật của vụ án

Theo quan điểm của chủ nghĩa Mác - Lênin, chân lý là những tri thức phù hợp hiện thực khách quan và được thực tiễn kiểm nghiệm, chân lý bao giờ cũng là khách quan vì nội dung của nó là khách quan²¹⁹. Áp dụng vào vụ án hình sự, điều này có nghĩa là: một tội phạm đã xảy ra là một sự kiện khách quan, có thật trong không gian và thời gian cụ thể, với những dấu hiệu về hành vi, hậu quả, mặt chủ quan, chủ thể và khách thể nhất định. Sự thật về vụ án đó tồn tại độc lập với ý thức của Điều tra viên, Kiểm sát viên, người bào chữa hay bất kỳ ai khác.

²¹⁹ Bộ Giáo dục và đào tạo (2021), tldđ 165, tr. 127.

Như đã phân tích trên đây, nhiệm vụ của các cơ quan có thẩm quyền tiến hành tố tụng trong giai đoạn điều tra là phải tìm ra và tái hiện lại chuỗi sự kiện khách quan đó bằng các chứng cứ. Việc tìm ra sự thật không phải là "tạo ra" sự thật, mà là "phát hiện" và "phản ánh" sự thật đã tồn tại trong thực tế. Bất kỳ sự bóp méo, xuyên tạc hay bỏ qua sự thật khách quan nào đều dẫn đến oan sai hoặc bỏ lọt tội phạm, làm mất đi tính công bằng của pháp luật.

Lý luận Mác - Lênin phân biệt chân lý tuyệt đối và chân lý tương đối. Chân lý tuyệt đối là tri thức hoàn toàn đầy đủ, chính xác về đối tượng, không còn gì để bổ sung hay thay đổi. Chân lý tương đối là tri thức đúng đắn nhưng chưa đầy đủ, chưa hoàn thiện, còn có thể bổ sung và phát triển. *“Tương đối ở đây là do điều kiện lịch sử chế ước chứ không phải phản ánh sai”*²²⁰; *“Con người ngày càng tiến gần đến chân lý tuyệt đối chứ không thể đạt đến chân lý tuyệt đối một cách trọn vẹn theo nghĩa đen của từ”*²²¹.

Trong giai đoạn điều tra vụ án hình sự, việc đạt được chân lý tuyệt đối (sự thật khách quan) về một vụ án, tức là nắm bắt được mọi chi tiết, mọi khía cạnh một cách hoàn hảo, không sai sót, là vô cùng khó khăn, thậm chí là bất khả thi trong nhiều trường hợp. Điều này xuất phát từ các nguyên nhân khách quan như tính chất phức tạp của vụ án, điều kiện phát triển hạn chế của các công cụ nhận thức bằng khoa học kỹ thuật.. cũng như các nguyên nhân chủ quan từ phía những người có thẩm quyền tiến hành tố tụng, người tham gia tố tụng.

Do đó, mục tiêu thực tiễn của hoạt động chứng minh trong giai đoạn điều tra là đạt được chân lý tương đối (chân lý cụ thể - sự thật pháp lý) về vụ án. Đây là sự thật được xác định dựa trên tổng thể các chứng cứ đã thu thập được một cách hợp pháp, đủ để làm sáng tỏ các tình tiết quan trọng của vụ án, đảm bảo việc ra phán quyết đúng pháp luật và có căn cứ. Chân lý tương đối (sự thật pháp lý) này là một "bức tranh" tương đối chính xác về vụ án, được tái hiện bằng chứng cứ vào thời điểm nhận thức, đủ để Cơ quan có thẩm quyền điều tra, VKS ra các quyết định tố tụng và có thể bảo vệ được quan điểm của mình trước Tòa án.

Tuy nhiên, sự thật pháp lý không đối lập với sự thật khách quan. Các sự thật pháp lý, khi được tích lũy và hoàn thiện trong giai đoạn điều tra cũng như qua quá trình tố tụng ở các giai đoạn khác sẽ ngày càng tiệm cận đến sự thật khách quan. Quá trình TTHS nói chung, giai đoạn điều tra nói riêng chính là quá trình không ngừng hoàn thiện nhận thức về sự thật vụ án, từ những mảnh ghép rời rạc đến một bức tranh tổng thể.

Thứ ba, con đường biện chứng của nhận thức và quá trình chứng minh

²²⁰ Bộ Giáo dục và đào tạo (2021), tldđ 165, tr. 127.

²²¹ Bộ Giáo dục và đào tạo (2021), tldđ 165, tr. 128.

Chủ nghĩa duy vật biện chứng với các nguyên lý, quy luật và các phạm trù của nó là cơ sở phương pháp luận cho việc làm rõ sự thật của vụ án. Quá trình chứng minh trong giai đoạn điều tra vụ án hình sự nhằm xác định sự thật vụ án là quá trình rất phức tạp và phép biện chứng duy vật là công cụ hữu hiệu để nhận thức sự thật của vụ án. Chủ nghĩa Mác - Lênin chỉ ra con đường biện chứng của nhận thức là *“từ trực quan sinh động đến tư duy trừu tượng và từ tư duy trừu tượng đến thực tiễn – đó là con đường biện chứng của sự nhận thức chân lý, của sự nhận thức thực tại khách quan”*²²². quá trình chứng minh trong giai đoạn điều tra vụ án hình sự là quá trình nhận thức tuân thủ đúng những quy luật của nhận thức thế giới vật chất nói chung, nhưng đây là quá trình nhận thức đặc biệt thể hiện ở chỗ đối tượng nhận thức đặc biệt (sự thật của vụ án), lĩnh vực đặc biệt (giai đoạn điều tra vụ án hình sự) khác với nhận thức trong các lĩnh vực khác, ở đây là sự cụ thể hoá lý luận nhận thức trong quá trình nhận thức sự thật của vụ án trong TTTHS. Áp dụng vào hoạt động chứng minh trong giai đoạn điều tra vụ án hình sự, quá trình này diễn ra như sau:

Một là, từ trực quan sinh động đến tư duy trừu tượng: Đây là giai đoạn đầu tiên, các cơ quan có thẩm quyền điều tra trực tiếp tiếp xúc với hiện trường, vật chứng, lời khai của người làm chứng, bị hại, bị can... để thu thập các thông tin, tài liệu có giá trị chứng minh. Quá trình này đòi hỏi sự tỉ mỉ, khách quan, toàn diện để không bỏ sót các dấu vết, thông tin quan trọng. Các chứng cứ được thu thập chính là những “trực quan sinh động” ban đầu về vụ án.

Sau khi thu thập được các chứng cứ, các chủ thể tố tụng sẽ tiến hành phân tích, tổng hợp, so sánh, đối chiếu, suy luận... để khái quát hóa, rút ra những kết luận về bản chất của sự việc. Đây là quá trình tư duy trừu tượng, từ các chi tiết cụ thể (các chứng cứ rời rạc) để đi đến nhận thức về toàn bộ sự thật vụ án. *Ví dụ*, từ dấu vân tay, mẫu ADN, lời khai, camera an ninh... các điều tra viên sẽ xâu chuỗi, phân tích để xác định ai là thủ phạm, động cơ, phương thức gây án.

Hai là, từ tư duy trừu tượng đến thực tiễn (kiểm tra lại nhận thức, ra quyết định – sử dụng chứng cứ): Thực tiễn vừa là cơ sở, vừa có vai trò kiểm tra tính chân thực vừa là khâu kết thúc của quá trình nhận thức. Do vậy, kết quả của quá trình tư duy trừu tượng (nhận thức về sự thật vụ án) phải được kiểm nghiệm lại bằng thực tiễn. Trong giai đoạn điều tra vụ án hình sự, đó là việc cơ quan có thẩm quyền điều tra, VKS ra các quyết định có ý nghĩa giải quyết vụ án. Các quyết định này phải phản ánh đúng sự thật khách quan của vụ án. Quá trình này không chỉ là sự kiểm tra mà còn là sự bổ sung, hoàn thiện nhận thức nếu có thiếu sót.

²²² V.I. Lênin, *Toàn tập*, Tập 29, NXB Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2005, tr.179.

Thứ tư, tính lịch sử cụ thể của nhận thức và những yêu cầu đặt ra đối với quá trình chứng minh.

Lý luận nhận thức của chủ nghĩa Mác - Lênin cũng chỉ ra rằng “*Vì chân lý luôn cụ thể nên phải có quan điểm lịch sử - cụ thể trong nhận thức và hành động. Nhận thức sự vật phải gắn với điều kiện, hoàn cảnh cụ thể*”²²³. Điều đó có nghĩa là nhận thức không phải là quá trình diễn ra một cách cô lập, bất biến mà luôn gắn liền với những điều kiện, hoàn cảnh lịch sử và những đặc điểm cụ thể của đối tượng được nhận thức. Mỗi sự vật, hiện tượng đều có những đặc điểm riêng biệt, độc đáo. Khi nhận thức, chúng ta không thể áp dụng một công thức chung cho mọi đối tượng mà phải đi sâu vào phân tích những nét đặc trưng, bản chất của từng cái cụ thể, đồng thời không đánh giá một sự việc tách rời khỏi hoàn cảnh ra đời và phát triển của nó. Khi các điều kiện khách quan thay đổi hoặc khi có thêm thông tin mới, nhận thức của chúng ta cũng cần được điều chỉnh để phản ánh đúng thực tiễn.

Đối với giai đoạn điều tra vụ án hình sự, ở mỗi vụ án có những đặc điểm riêng về thời gian, địa điểm xảy ra tội phạm, chủ thể của tội phạm, hành vi phạm tội, hậu quả của tội phạm... Do đó, việc thu thập chứng cứ của các chủ thể chứng minh phải tính đến những yếu tố cụ thể này để áp dụng sáng tạo các biện pháp phù hợp đảm bảo tính chính xác và khách quan.

Ví dụ: Khi điều tra một vụ án hình sự, dù các quy định chung về áp dụng các biện pháp điều tra để thu thập chứng cứ là giống nhau, nhưng áp dụng biện pháp nào và cách thức áp dụng ra sao lại cần phải linh hoạt, tùy thuộc vào từng loại tội phạm (tội phạm xâm phạm sở hữu, tội phạm xâm phạm tính mạng, tội phạm về ma túy, tội phạm về chức vụ...), từng loại địa điểm xảy ra vụ án (thành thị, nông thôn, vùng sâu vùng xa...), từng loại đối tượng áp dụng (trẻ em, người cao tuổi, người có những đặc điểm nhân thân đặc biệt...) và các yếu tố khách quan khác (thời tiết, địa hình, khí hậu...).

Bên cạnh đó, chứng cứ cần phải được kiểm tra thông qua việc phân tích từng chứng cứ, đối chiếu với các chứng cứ khác hoặc thu thập thêm chứng cứ mới để đối sánh. Việc đánh giá và sử dụng chứng cứ phải đặt trong bối cảnh cụ thể của từng vụ án, không thể áp dụng một cách rập khuôn, máy móc. Chẳng hạn, khi đánh giá lời khai của một bị can cần cân nhắc đến các yếu tố nguyên nhân, điều kiện, yếu tố văn hóa, tôn giáo, phong tục tập quán, các đặc điểm về nhân thân, về nhận thức của đối tượng...

Thứ năm, tính phản ánh của vật chất và chứng cứ

Hoạt động chứng minh là hoạt động thực tiễn đặc thù, trong đó, những người có thẩm quyền tiến hành tố tụng trong giai đoạn điều tra, bên bào chữa tác động vào đối

²²³ Bộ Giáo dục và đào tạo (2021), tldđ 165, tr. 128.

tượng (vụ án) để nắm bắt và phản ánh bản chất của nó. Các biện pháp điều tra, thu thập chứng cứ, xét hỏi, đối chất... đều là những hành động thực tiễn nhằm thu thập những thông tin phản ánh sự kiện đã xảy ra.

Thuộc tính của tội phạm với tư cách là một hiện tượng xã hội luôn tồn tại trong không gian, thời gian nhất định và luôn có tính chất phản ánh. Muốn chứng minh sự tồn tại của sự việc phạm tội phải thu thập được các thông tin (dấu vết) của nó phản ánh vào thế giới khách quan. Sự thật của vụ án tồn tại khách quan nhưng chứng cứ thì không có sẵn, thu thập chứng cứ không giống như người ta đi hái nấm trong rừng²²⁴. Các thông tin về sự việc phạm tội chỉ có thể được chuyển hóa thành chứng cứ thông qua một trình tự, thủ tục do pháp luật quy định. Đây là một hệ thống các hành vi nhằm bảo đảm cho chủ thể chứng minh có thể tiếp nhận các dấu vết của tội phạm một cách khách quan, tái hiện chúng trong nhận thức của mình, đồng thời bảo đảm việc ghi nhận và lưu giữ những hình ảnh đó thông qua các văn bản của hoạt động điều tra. Quá trình hình thành chứng cứ phải tuân theo quy luật phản ánh của nhận thức. Theo đó, nội dung tính chất của phản ánh phụ thuộc vào tính chất của sự việc phạm tội là vật được phản ánh và nội dung tính chất của môi trường khách quan bên ngoài là vật phản ánh. Sự việc phạm tội phản ánh vào thế giới khách quan thông qua hai hình thức phản ánh vật chất và phản ánh tinh thần. Trên cơ sở đó cơ chế hình thành dấu vết, thuộc tính của hai hình thức phản ánh này khác nhau và cách thức thu thập thông tin để hình thành chứng cứ cũng khác nhau. Việc hình thành chứng cứ phải tuân thủ quy luật hình thành và lặp lại của thông tin về sự việc phạm tội. Sự việc phạm tội rất đa dạng và phức tạp nhưng chúng đều có những quy luật chung. Theo đó, trong điều kiện, hoàn cảnh giống nhau thì thông tin về sự việc phạm tội có quy luật hình thành và đặc điểm giống nhau. Ví dụ các thông tin về vụ phạm tội giết người, vụ phạm tội cướp tài sản đều có những đặc điểm điển hình như cách tiếp cận nạn nhân, phương thức tấn công, thủ đoạn che giấu hành vi, bỏ trốn sau khi phạm tội.... Quy luật này có ý nghĩa trong việc xây dựng các biện pháp thu thập chứng cứ trong các loại vụ án cụ thể. Việc hình thành chứng cứ còn phải tuân thủ các quy luật về sự tồn tại và biến mất của thông tin về sự việc phạm tội; quy luật về tồn tại xen kẽ giữa các yếu tố tất nhiên và ngẫu nhiên...²²⁵

1.2.1.2 Lý luận về chứng minh trong logic học

Hoạt động chứng minh trong giai đoạn điều tra là một quá trình nhận thức pháp lý phức tạp, nhằm tái hiện lại sự thật khách quan của một vụ án hình sự đã xảy ra. Mặc dù hoạt động này mang tính thực tiễn và tuân thủ các quy định tố tụng nghiêm ngặt, nhưng

²²⁴ Đinh Thế Hưng, Nguyễn Văn Nhung (2023), Nguyên tắc xác định sự thật của vụ án, NXB Đại học Huế, tr. 26

²²⁵ Đinh Thế Hưng, Nguyễn Văn Nhung (2023), tldđ 224, tr.27

về mặt lý luận, nó không thể tách rời khỏi các nguyên tắc nền tảng của logic học. Logic học, với lý luận về phép chứng minh (Demonstration), cung cấp cơ sở lý luận và công cụ tư duy sắc bén, đảm bảo tính hợp lý, nhất quán và độ tin cậy của kết quả chứng minh trong giai đoạn điều tra vụ án hình sự.

Thứ nhất, kết cấu logic của chứng minh

Trong logic học, phép chứng minh là một quá trình suy luận nhằm khẳng định tính chân thực của một luận đề (kết luận) bằng cách dựa vào tính chân thực của các luận cứ (tiền đề) đã được công nhận. Kết cấu logic của chứng minh bao gồm ba thành phần: Luận đề (Thesis) – chứng minh cái gì, Luận cứ (Argument) – dựa vào cái gì để chứng minh, Luận chứng (Demonstration) – chứng minh như thế nào²²⁶. Áp dụng vào chứng minh trong giai đoạn điều tra vụ án hình sự, Logic học cung cấp mô hình lý tưởng: Luận đề chính là những tình tiết của vụ án cần làm sáng tỏ hay là đối tượng chứng minh. Luận cứ là các chứng cứ đã thu thập được (từ các nguồn: lời khai, vật chứng, kết luận giám định...) và đã được kiểm tra tính hợp pháp, tính khách quan và tính liên quan. Luận chứng là quá trình lập luận pháp lý của các chủ thể chứng minh để đi đến kết luận cuối cùng về các tình tiết của vụ án.

Thứ hai, các quy tắc của luận cứ và các thuộc tính của chứng cứ

Quy tắc đầu tiên của luận cứ là tính chân thực bởi lẽ *“tiền đề không chân thực thì không thể rút ra kết luận tất yếu chân thực”*²²⁷. Đây cũng là nội dung tính khách quan của chứng cứ, chứng cứ phải là những gì có thật, không bị ảnh hưởng bởi các yếu tố chủ quan và không thể là sản phẩm của suy diễn. Bên cạnh đó, *“luận cứ phải là lí do đầy đủ của luận đề, luận cứ không có quan hệ với luận đề thì không thể rút ra kết luận tất yếu chân thực”*²²⁸. Khi chứng minh trong giai đoạn điều tra, mọi chứng cứ phải có mối liên hệ logic chặt chẽ với các tình tiết cần chứng minh (tính liên quan của chứng cứ). Những đồ vật, tài liệu không liên quan sẽ bị loại bỏ theo yêu cầu của logic tư duy và không được sử dụng làm chứng cứ. Lý luận này cũng đặt ra một yêu cầu khác đối với chứng minh trong giai đoạn điều tra là việc thu thập, kiểm tra, đánh giá chứng cứ phải toàn diện và đầy đủ. Việc chứng minh được coi là đầy đủ khi toàn bộ luận cứ phải đủ sức thiết lập luận đề (kết luận) mà không để lại sự nghi ngờ hợp lý nào. Đây là yêu cầu cao nhất của logic áp dụng trong tố tụng nói chung và trong giai đoạn điều tra nói riêng. Nó có ý nghĩa xác định giới hạn chứng minh và có ý nghĩa phương pháp luận đối với hoạt động chứng minh của các chủ thể. Cụ thể là: đối với các chủ thể có nghĩa vụ chứng minh, cần phải thu thập, kiểm tra, đánh giá chứng cứ một cách đầy đủ, không còn một

²²⁶ Trường Đại học Luật Hà Nội (2016), tldđ 159, tr. 257-258.

²²⁷ Trường Đại học Luật Hà Nội (2016), tldđ 159, tr.259.

²²⁸ Trường Đại học Luật Hà Nội (2016), tldđ 159, tr.259

khả năng nào để phản bác hoặc không còn một nghi ngờ hợp lý nào được đặt ra. Ngược lại, đối với các chủ thể có quyền chứng minh thì chỉ cần chỉ ra một lý do để phản bác hoặc chỉ ra một nghi ngờ hợp lý. Điều này cũng là biểu hiện của nguyên tắc suy đoán vô tội khi bên buộc tội chỉ có thể kết tội khi có đủ chứng cứ, nếu không đủ thì phải kết luận người bị buộc tội không có tội.

Thứ ba, các hình thức suy luận được sử dụng trong chứng minh

Hoạt động chứng minh trong giai đoạn điều tra khác với các hoạt động chứng minh thông thường ở chỗ đây là chứng minh một sự việc thực tế đã xảy ra trong quá khứ và dựa trên những bằng chứng hữu hạn. Tuy nhiên, việc chứng minh trong giai đoạn điều tra vẫn phải sử dụng các hình thức suy luận bao gồm: diễn dịch, quy nạp và tương tự.

*Một là, suy luận diễn dịch, đây là hình thức suy luận trong đó “tiến trình tư tưởng đi từ sự hiểu biết về cái chung, cái toàn thể để rút ra sự hiểu biết về cái riêng, cái bộ phận”*²²⁹. Việc sử dụng luận ba đoạn trong hình thức suy luận diễn dịch rất phổ biến khi áp dụng pháp luật hình sự, có ý nghĩa quan trọng trong việc định tội danh. Ta có một ví dụ về mô hình áp dụng pháp luật hình sự trong giai đoạn điều tra như sau: Tiền đề lớn là chân lý chung: Hành vi sử dụng vũ lực nhằm chiếm đoạt tài sản của người khác có thể cấu thành tội cướp tài sản (Quy phạm pháp luật hình sự). Tiền đề nhỏ là những cứ đã thu thập trong giai đoạn điều tra: X đã dùng tay đâm vào bụng Y để chiếm đoạt 5 triệu đồng của Y (Sự kiện đã được chứng minh). Kết luận: Hành vi của X có khả năng cấu thành tội cướp tài sản theo quy định của BLHS. Quá trình chứng minh phải bảo đảm hành vi cụ thể của X (cái riêng) phù hợp với đầy đủ các dấu hiệu cấu thành tội phạm (cái chung) theo yêu cầu logic. Khi đã thỏa mãn đầy đủ các yếu tố đó thì kết quả là X bị CQĐT khởi tố bị can về tội cướp tài sản.

*Hai là, suy luận quy nạp. Ngược lại với hình thức suy luận diễn dịch, suy luận quy nạp là hình thức suy luận trong đó “tiến trình tư tưởng đi từ sự hiểu biết về cái riêng, cái bộ phận để rút ra sự hiểu biết về cái chung, cái toàn thể”*²³⁰. Ứng dụng vào chứng minh trong giai đoạn điều tra vụ án hình sự, ở giai đoạn này hiếm khi có sẵn một nhận thức hoàn chỉnh về đối tượng chứng minh. Thay vào đó, các chủ thể chứng minh phải đối mặt với các mảnh ghép rời rạc (lời khai mâu thuẫn, vật chứng không rõ ràng...). Suy luận quy nạp giúp xây dựng các giả thuyết điều tra. Chẳng hạn, quá trình điều tra vụ án giết người thu thập được các chứng cứ như sau: khám nghiệm hiện trường thu giữ con dao có dính máu, khi giám định xác định máu dính trên con dao đó là máu của nạn nhân; Kết luận giám định pháp y tử thi xác định 01 vết thương ở đùi do vật sắc nhọn gây nên

²²⁹ Trường Đại học Luật Hà Nội (2016), tldđ 159, tr.171.

²³⁰ Trường Đại học Luật Hà Nội (2016), tldđ 159, tr.213

nạn nhân chết vì nguyên nhân sốc mất máu cấp không hồi phục do vết thương động mạch đùi. Sử dụng suy luận quy nạp, Điều tra viên xây dựng giả thuyết điều tra rằng: con dao thu giữ tại hiện trường có thể là công cụ phạm tội.

Ba là, suy luận tương tự, đây là hình thức suy luận trong đó “các đối tượng cùng có một số dấu hiệu giống nhau, suy ra, các đối tượng này có thể còn dấu hiệu khác cũng giống nhau”²³¹. Suy luận tương tự có ý nghĩa rất quan trọng đối với hoạt động chứng minh trong giai đoạn điều tra vì đây là giai đoạn đầu để thu thập thông tin về vụ án. Trên cơ sở so sánh, dự đoán để phát hiện những hiểu biết mới về vụ án hình sự, áp dụng những điều đã biết để tìm ra phương hướng, cách tiếp cận đối với vụ án. Dựa trên những điểm tương đồng giữa vụ án đang điều tra và các vụ án đã giải quyết trước đó chủ thể chứng minh có thể dự đoán về loại tội phạm, các đặc điểm tội phạm và người phạm tội. Ví dụ, khi điều tra tội phạm về ma túy, các đối tượng phạm tội thường cất giấu ma túy và các đồ vật liên quan tại nơi ở. Bằng suy luận tương tự rút ra từ các vụ án giải quyết trước đó, Điều tra viên khi chứng minh trong giai đoạn điều tra vụ án mua bán trái phép chất ma túy đã dự đoán, nhận định tại nơi ở của đối tượng còn cất giấu ma túy và các đồ vật liên quan đến vụ án nên tiến hành khám xét nơi ở của đối tượng.

1.2.1.3 Lý luận về phân chia giai đoạn tố tụng hình sự.

Dưới góc độ lý luận về phân chia giai đoạn tố tụng hình sự, mỗi giai đoạn của TTHS giữ một vị trí, chức năng và nhiệm vụ tố tụng riêng biệt, tạo nên đặc tính vừa thống nhất vừa phân định rõ ràng trong quá trình tố tụng. Trên cơ sở đó, hoạt động chứng minh trong giai đoạn điều tra mang tính chất đặc thù. Nếu như giai đoạn khởi tố vụ án hình sự khởi đầu cho quá trình chứng minh nội dung vụ án, thì giai đoạn điều tra vụ án hình sự là sự "chuyển hóa" mạnh mẽ các thông tin, dấu vết ban đầu thành hệ thống chứng cứ có giá trị pháp lý. Tính chất độc lập tương đối của giai đoạn này chi phối trực tiếp mục đích, phạm vi và phương pháp chứng minh. So sánh với giai đoạn xét xử, chứng minh mang tính chất đánh giá, kiểm chứng công khai trên cơ sở hồ sơ đã hoàn chỉnh và kết quả tranh tụng tại phiên tòa, thì chứng minh trong giai đoạn điều tra lại mang tính thiết lập, chủ động, kiến tạo, gắn liền với thẩm quyền áp dụng các biện pháp cưỡng chế và biện pháp điều tra tố tụng. Do đó, chứng minh trong giai đoạn điều tra vụ án hình sự dựa trên cơ sở lý luận về phân chia giai đoạn tố tụng không chỉ xác định giới hạn trách nhiệm, quyền hạn của Cơ quan điều tra theo quy định của pháp luật, mà còn thiết lập tiền đề pháp lý, định hình phạm vi và quyết định chất lượng của hoạt động chứng minh ở các giai đoạn truy tố và xét xử tiếp theo. Nhờ sự phân định giai đoạn, hoạt động chứng minh trong điều tra bảo đảm sự cân bằng giữa yêu cầu đấu tranh phòng chống tội phạm

²³¹ Trường Đại học Luật Hà Nội (2016), tldd 159, tr.225

với việc bảo vệ quyền con người, quyền công dân trước nguy cơ lạm quyền trong tố tụng.

1.2.2 Cơ sở thực tiễn của chứng minh trong giai đoạn điều tra vụ án hình sự

Hoạt động chứng minh trong TTHS là quá trình thu thập, kiểm tra, đánh giá và sử dụng chứng cứ để làm sáng tỏ sự thật khách quan của vụ án. Tại Việt Nam, hệ thống TTHS được xây dựng trên cơ sở mô hình tố tụng thẩm vấn (inquisitorial model), trong đó giai đoạn điều tra đóng vai trò đặc biệt quan trọng. Mô hình tố tụng thẩm vấn áp dụng tại Việt Nam cho thấy vai trò chủ đạo của các cơ quan có thẩm quyền tiến hành tố tụng trong việc xác định sự thật của vụ án một cách chủ động, tích cực. Trong đó, giai đoạn điều tra là giai đoạn quan trọng, nơi phần lớn các hoạt động thu thập chứng cứ được thực hiện. Hồ sơ vụ án được hình thành chủ yếu từ giai đoạn này và có ý nghĩa quan trọng trong việc định hướng các hoạt động tố tụng ở giai đoạn tiếp theo. Giai đoạn điều tra không chỉ là bước khởi đầu mà còn là nền tảng cốt lõi để xác định sự thật, nếu không có giai đoạn điều tra thì sẽ không có các giai đoạn tiếp theo. Hoạt động chứng minh tại giai đoạn này không chỉ dừng lại ở việc thu thập thông tin ban đầu mà còn bao gồm cả việc kiểm tra, đánh giá các thông tin đó để làm rõ các tình tiết của vụ án, xác định tội phạm, người thực hiện hành vi phạm tội và các tình tiết khác. Dựa trên đặc trưng của mô hình tố tụng thẩm vấn, cơ sở thực tiễn của hoạt động chứng minh trong giai đoạn điều tra tại Việt Nam được thể hiện rõ nét qua các khía cạnh sau:

Thứ nhất, tính chất "tiền đề" của chứng minh trong giai đoạn điều tra ở mô hình tố tụng thẩm vấn.

Kết quả của hoạt động chứng minh trong giai đoạn điều tra là tiền đề quan trọng cho các giai đoạn tố tụng tiếp theo (truy tố và xét xử). Nếu hoạt động điều tra không thu thập chứng cứ được đầy đủ, khách quan và hợp pháp thì sẽ rất khó khăn cho VKS trong việc truy tố có căn cứ và Tòa án trong việc xét xử đúng người, đúng tội, đúng pháp luật. Ngược lại, một hồ sơ điều tra vững chắc, với đầy đủ chứng cứ đã được kiểm tra, đánh giá sẽ tạo điều kiện thuận lợi cho việc giải quyết vụ án một cách nhanh chóng và chính xác.

Thứ hai, chứng minh trong giai đoạn điều tra vụ án hình sự phải dựa trên cơ sở tôn trọng và bảo đảm quyền con người, quyền của cá nhân, cơ quan, tổ chức.

Tôn trọng, bảo vệ quyền con người, nhất là quyền con người của người bị buộc tội, trong Nhà nước pháp quyền, nói chung, Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam nói riêng, "*thượng tôn Hiến pháp và pháp luật, tôn trọng, bảo đảm, bảo vệ hiệu*

quả quyền con người, quyền công dân"²³² là đặc trưng và cũng là mục tiêu²³³. Cơ sở thực tiễn quan trọng nhất của chứng minh trong giai đoạn điều tra chính là sự tuân thủ nghiêm ngặt các tiêu chuẩn bảo đảm quyền con người. Các hoạt động chứng minh trong TTTHS nói chung và trong giai đoạn điều tra nói riêng bao giờ cũng dựa trên cơ sở tôn trọng và bảo vệ các quyền con người, quyền của cá nhân, cơ quan, tổ chức bao gồm các quyền không thể xâm phạm về thân thể, chỗ ở, quyền bảo vệ danh dự, nhân phẩm, quyền bảo vệ bí mật đời tư, bảo vệ dữ liệu cá nhân, an toàn cá nhân, bảo vệ tài sản, quyền chống lại sự buộc tội... Những đòi hỏi của thực tiễn rằng phải chứng minh làm sáng tỏ sự thật khách quan, toàn diện của vụ án không thể bị đánh đổi bởi quyền con người. Trong TTTHS, đặc biệt là giai đoạn điều tra, với tính chất tương đối khép kín của nó, quyền con người dễ có nguy cơ bị xâm phạm nhất. Vì vậy, hoạt động chứng minh trong giai đoạn này không thể được thực hiện "bằng mọi giá" mà phải dựa trên cơ sở tôn trọng và bảo vệ tối đa các quyền con người. Nếu không thì không những quyền con người bị đe dọa mà còn tiềm ẩn nguy cơ oan sai. Tính hiệu quả của hoạt động chứng minh trong giai đoạn điều tra phải được đo lường bằng việc cơ quan có thẩm quyền tiến hành tố tụng trong giai đoạn này đạt được mục tiêu chứng minh tội phạm mà không vi phạm các quyền con người, quyền của cá nhân, cơ quan, tổ chức. Như vậy, tôn trọng và bảo vệ quyền con người không chỉ là cơ sở, là mục đích của chứng minh trong giai đoạn điều tra mà nó còn là tiêu chuẩn để đánh giá tính nhân văn của hoạt động TTTHS.

1.3. Ý nghĩa của chứng minh trong giai đoạn điều tra vụ án hình sự

1.3.1 Ý nghĩa pháp lý

Hoạt động chứng minh trong giai đoạn điều tra vụ án hình sự là một trong những hoạt động cốt lõi của TTTHS, mang ý nghĩa pháp lý đặc biệt quan trọng. Đây là nền tảng đầu tiên và quyết định đến tính hợp pháp, công bằng và hiệu quả của toàn bộ quá trình giải quyết vụ án hình sự, ý nghĩa pháp lý của chứng minh trong giai đoạn điều tra được thể hiện qua các khía cạnh như sau:

Thứ nhất, chứng minh trong giai đoạn điều tra vụ án hình sự có ý nghĩa nền tảng đối với quá trình áp dụng pháp luật trong các giai đoạn tố tụng tiếp theo.

Mục đích của việc chứng minh trong giai đoạn điều tra là các cơ quan có thẩm quyền điều tra, VKS xác định có hành vi phạm tội xảy ra hay không, ai là người phạm tội để xử lý người phạm tội... Trên cơ sở sự thật của vụ án được chứng minh, các cơ quan này dựa vào quy định của BLHS để định tội danh, đề nghị khung hình phạt phù

²³² Nghị quyết số 27-NQ/TW ngày 09/11/2022 về Xây dựng và hoàn thiện Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam trong giai đoạn mới.

²³³ Đào Trí Úc (2022), "Các nguyên tắc cơ bản của tố tụng hình sự Việt Nam và sự tiếp biến trong quá trình đổi mới", Kỷ yếu Hội thảo khoa học *Các nguyên tắc của Luật tố tụng hình sự Việt Nam: quá trình tiếp biến và hoàn thiện*, Đại học quốc gia Hà Nội, tr. 11-12.

hợp với tính chất mức độ nguy hiểm cho xã hội của hành vi phạm tội và giải quyết các vấn đề khác của vụ án hình sự. Đây cũng là những cơ sở quan trọng để VKS tiến hành truy tố và Tòa án ra phán quyết về vụ án ở các giai đoạn sau. Như vậy, việc chứng minh trong giai đoạn điều tra để xác định sự thật vụ án có ý nghĩa tiên quyết đối với việc áp dụng pháp luật hình sự. *“Xác định sự thật khách quan của vụ án bằng hoạt động chứng minh là một nội dung quan trọng, mang tính quyết định của quá trình áp dụng pháp luật hình sự”*²³⁴. Việc áp dụng pháp luật hình sự sẽ không chính xác nếu việc chứng minh các các tình tiết của vụ án không đúng, không đầy đủ và không hợp pháp. Chính vì vậy, chứng minh trong giai đoạn điều tra không chỉ có ý nghĩa đối với việc định tội danh nói riêng mà còn có tính chất quyết định trong áp dụng đúng đắn pháp luật hình sự nói chung.

Tổ tụng hình sự trong Nhà nước pháp quyền luôn có mục đích đó là phát hiện, xử lý tội phạm, không bỏ lọt tội phạm nhưng đồng thời không được làm oan người vô tội, tức là bảo vệ quyền con người trong TTHS. Để đạt được mục đích đó thì từng giai đoạn trong quá trình tố tụng đều phải bảo đảm chứng minh để xác định được sự thật của vụ án một cách khách quan, toàn diện, đầy đủ và đặc biệt là việc chứng minh phải hợp pháp. Trong giai đoạn điều tra, mức độ công khai của các hoạt động tố tụng tương đối hạn chế do tính bảo mật thông tin của giai đoạn. Vì vậy, tính hợp pháp, khách quan của quá trình chứng minh trong giai đoạn này được bảo đảm bằng các quy định chặt chẽ về trình tự, thủ tục tố tụng. Không thể có một bản án, quyết định của các cơ quan tiến hành tố tụng nào lại đạt được mục đích và yêu cầu trên nếu nó không dựa trên cơ sở quan trọng đó chính là sự thật của vụ án đã được chứng minh.

Thứ hai, chứng minh trong giai đoạn điều tra vụ án hình sự bảo đảm tính hợp pháp của các quyết định và hành vi tố tụng trong này.

Ý nghĩa pháp lý hàng đầu của hoạt động chứng minh trong giai đoạn điều tra là đảm bảo mọi quyết định và hành vi của cơ quan có thẩm quyền điều tra, VKS, điều tra viên, kiểm sát viên đều có căn cứ pháp luật. Theo nguyên tắc suy đoán vô tội và nguyên tắc bảo đảm quyền con người, quyền của cá nhân, tổ chức thì cơ quan có thẩm quyền chỉ có thể ra quyết định tố tụng và thực hiện các hành vi tố tụng khi có đủ chứng cứ hợp pháp. Vì vậy, chứng minh trong giai đoạn điều tra có ý nghĩa quan trọng đối với các cơ quan có thẩm quyền trong các hoạt động khởi tố bị can, áp dụng các biện pháp ngăn chặn, tiến hành các biện pháp điều tra và kiểm sát hoạt động tư pháp trong giai đoạn điều tra.

²³⁴ Trần Văn Độ, Nguyễn Mạnh Hùng (2019), *Định tội danh và áp dụng hình phạt*, NXB Đại học quốc gia, Hà Nội, tr.155.

Thứ ba, chứng minh trong giai đoạn điều tra vụ án hình sự là cơ sở, nền tảng cho việc truy tố (buộc tội), bào chữa và xét xử

Chất lượng của hoạt động chứng minh trong giai đoạn điều tra có ý nghĩa đặc biệt quan trọng đối với các giai đoạn tố tụng tiếp theo. Bởi lẽ, trong mô hình tố tụng thẩm vấn, hồ sơ vụ án là yếu tố quan trọng để các cơ quan có thẩm quyền ban hành các quyết định tố tụng. Hồ sơ vụ án với đầy đủ chứng cứ đã được chứng minh là căn cứ để VKS quyết định có truy tố bị can ra trước Tòa án hay không, và truy tố về tội danh nào, khung hình phạt ra sao. Nếu chứng cứ không đủ hoặc không hợp pháp, VKS sẽ không thể bảo vệ được quan điểm của mình trước Tòa án, vì vậy có thể phải trả hồ sơ để điều tra bổ sung hoặc đình chỉ vụ án. Khi xét xử, Tòa án cũng cần phải căn cứ vào hồ sơ vụ án cùng với kết quả tranh tụng tại phiên tòa để ra bản án hoặc quyết định.

Hoạt động chứng minh trong giai đoạn điều tra vụ án hình sự thể hiện qua hồ sơ vụ án cũng là căn cứ quan trọng để người bị tạm giữ, bị can và người bào chữa tìm ra những “nghi ngờ hợp lý”, phản biện quan điểm của cơ quan tố tụng để thực hiện quyền bào chữa của mình.

Các chứng cứ được thu thập và chứng minh trong giai đoạn điều tra sẽ được sử dụng làm căn cứ tại phiên tòa. Mặc dù Tòa án sẽ tiến hành xét hỏi, các bên sẽ tranh tụng để thu thập chứng cứ mới, kiểm tra, đánh giá lại những chứng cứ đã thu thập phản ánh trong hồ sơ vụ án, nhưng nền tảng vững chắc từ giai đoạn điều tra sẽ giúp quá trình xét xử diễn ra thuận lợi, chính xác và hiệu quả hơn.

Thứ tư, chứng minh trong giai đoạn điều tra góp phần bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của các bên trong vụ án hình sự.

Hoạt động chứng minh hợp pháp và khách quan trong giai đoạn điều tra là yếu tố then chốt để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của tất cả các bên trong vụ án hình sự.

Đối với người bị buộc tội, chứng minh trong giai đoạn điều tra bảo đảm rằng không ai bị khởi tố, bị áp dụng các biện pháp ngăn chặn và bị tiến hành các biện pháp điều tra nếu không có đủ chứng cứ hợp pháp chứng minh những hoạt động tố tụng đó là cần thiết. Khi cần áp dụng, các biện pháp này phải được tiến hành theo trình tự thủ tục chặt chẽ luật định. Điều này là bảo đảm quan trọng để bảo vệ quyền con người đối với người bị buộc tội, giúp bảo vệ họ khỏi sự tác động quá giới hạn, quá mức cần thiết (xâm phạm) của cơ quan có thẩm quyền điều tra, VKS. Họ cũng có quyền được biết, được đánh giá và sử dụng các chứng cứ do cơ quan có thẩm quyền thu thập bao gồm cả chứng cứ buộc tội và chứng cứ gỡ tội.

Đối với bị hại, nguyên đơn dân sự, chứng minh trong giai đoạn điều tra vụ án hình sự giúp xác định chính xác thiệt hại do tội phạm gây ra, làm cơ sở cho việc giải quyết vấn đề dân sự, yêu cầu bồi thường, khắc phục hậu quả, bảo vệ quyền lợi chính đáng và

kịp thời của họ mà không cần chờ đến khi có phán quyết cuối cùng của Tòa án. Chẳng hạn, các biện pháp xử lý vật chứng trong giai đoạn điều tra hay việc ghi nhận tình tiết bồi thường khắc phục hậu quả...

Đối với những người tham gia tố tụng khác, việc chứng minh được thực hiện khách quan, toàn diện trong giai đoạn điều tra góp phần bảo đảm giảm thiểu những tác động tiêu cực từ quá trình giải quyết vụ án tới tâm lý, tinh thần và bảo đảm ổn định cuộc sống.

Việc chứng minh trong giai đoạn điều tra được tiến hành một cách đúng pháp luật giúp các cơ quan có thẩm quyền tiến hành tố tụng thực hiện đúng và đầy đủ các quyền năng pháp lý của họ, giúp họ tránh khỏi những cáo buộc vi phạm thủ tục tố tụng từ phía bên bào chữa đưa ra, đồng thời, củng cố niềm tin của người dân vào nhà nước, pháp luật và hệ thống tư pháp hình sự. Việc thực hiện tốt hoạt động chứng minh trong giai đoạn điều tra là yếu tố nền tảng để xây dựng một nền tư pháp công bằng, minh bạch, và hiệu quả.

1.3.2 Ý nghĩa chính trị - xã hội

Hoạt động chứng minh trong giai đoạn điều tra vụ án hình sự không chỉ có ý nghĩa pháp lý mà còn mang ý nghĩa chính trị - xã hội sâu sắc. Đây là giai đoạn nền tảng để xác định sự thật khách quan của vụ án, từ đó tác động trực tiếp đến công lý, trật tự xã hội và niềm tin của người dân vào hệ thống pháp luật. Ý nghĩa chính trị của hoạt động này thể hiện qua các khía cạnh sau:

Thứ nhất, đảm bảo tính nghiêm minh của pháp luật và sự ổn định của chế độ chính trị, củng cố niềm tin của người dân vào công lý, công bằng xã hội.

Một hệ thống pháp luật hoạt động hiệu quả, trong đó các tội phạm được phát hiện, điều tra, chứng minh và xử lý công bằng, là yếu tố then chốt để duy trì trật tự xã hội và củng cố sự ổn định chính trị. Khi các hành vi phạm tội bị phát hiện và chứng minh một cách chính xác, nó khẳng định quyền lực của Nhà nước và tính hiệu lực của pháp luật, qua đó răn đe, ngăn ngừa các hành vi vi phạm khác. Ngược lại, nếu hoạt động chứng minh yếu kém, dẫn đến oan sai hoặc bỏ lọt tội phạm, sẽ làm suy yếu niềm tin của nhân dân vào Nhà nước và hệ thống pháp luật, các thế lực thù địch bên trong và bên ngoài có thể lợi dụng để hoạt động nhằm chống phá nhà nước, chống phá chế độ, gây nên bất ổn chính trị.

Khi một vụ án được điều tra công khai, minh bạch và sự thật được làm sáng tỏ dựa trên chứng cứ vững chắc, người dân sẽ có niềm tin vào sự công bằng của pháp luật. Điều này đặc biệt quan trọng trong các vụ án phức tạp, gây bức xúc dư luận. Ngược lại, nếu quá trình chứng minh mập mờ, không thuyết phục, sẽ gây hoài nghi, bất mãn trong xã hội. Việc vụ án được làm sáng tỏ không chỉ mang lại công lý cho nạn nhân mà còn củng cố niềm tin của người dân vào sự công bằng của pháp luật.

Thứ hai, thực hiện nguyên tắc pháp quyền xã hội chủ nghĩa

Trong một nhà nước pháp quyền, mọi hoạt động của cơ quan nhà nước và các chủ thể khác, bao gồm cả hoạt động chứng minh trong giai đoạn điều tra vụ án hình sự, phải tuân thủ nghiêm chỉnh Hiến pháp và pháp luật. Việc chứng minh trong giai đoạn điều tra vụ án hình sự dựa trên chứng cứ khách quan, hợp pháp, loại trừ mọi sự suy đoán vô căn cứ hoặc áp đặt ý chí chủ quan, là biểu hiện cụ thể của nguyên tắc pháp quyền, đảm bảo rằng không ai bị buộc tội không có căn cứ và không ai đứng ngoài vòng pháp luật kể cả cán bộ nhà nước. Chẳng hạn, một người bị tình nghi là thủ phạm trong vụ án giết người nhưng cơ quan điều tra sau khi thu thập và phân tích các chứng cứ (dấu vân tay, hình ảnh camera, thời gian địa điểm xảy ra vụ án...) lại không thể sắp xếp, liên kết chúng một cách chắc chắn, logic để kết luận về việc người đó có thực hiện hành vi phạm tội hay không. Trong trường hợp đó, việc đình chỉ điều tra, hủy bỏ các biện pháp ngăn chặn đối với người đó vì thiếu chứng cứ là sự tuân thủ nghiêm túc nguyên tắc "suy đoán vô tội". Đồng thời đó cũng là biểu hiện rõ nét của nguyên tắc pháp quyền xã hội chủ nghĩa khi con người và các cơ quan nhà nước đều phải chịu trách nhiệm pháp luật như nhau.

Thứ ba, bảo vệ quyền con người, quyền công dân

Hoạt động chứng minh trong giai đoạn điều tra được thực hiện chính xác là cơ sở để bảo vệ những người vô tội khỏi bị buộc tội oan sai, tránh lạm quyền khi thực hiện các biện pháp điều tra xâm phạm tới các quyền con người, quyền công dân. Hoạt động chứng minh trong giai đoạn điều tra cũng bảo đảm quyền của người bị buộc tội được bào chữa và được hưởng các quyền tố tụng khác trong quá trình điều tra. Bên cạnh đó, việc chứng minh trong giai đoạn điều tra được diễn ra kịp thời, đầy đủ và đúng pháp luật cũng là cơ sở quan trọng để bảo vệ quyền con người, quyền công dân của bị hại, đương sự, người làm chứng và những người tham gia tố tụng khác. Bởi lẽ hoạt động này giúp xác định thiệt hại do tội phạm gây ra, từ đó làm cơ sở để bồi thường, khắc phục hậu quả kịp thời cho những chủ thể bị thiệt hại do tội phạm gây ra, góp phần xoa dịu nỗi đau, phục hồi và ổn định cuộc sống cho họ sau khi bị hành vi phạm tội làm xáo trộn. Đây là một trong những mục tiêu tối thượng của nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa, thể hiện bản chất nhân văn của pháp luật.

Thứ tư, phòng ngừa và đấu tranh chống tội phạm, chống tham nhũng, tiêu cực, giáo dục nâng cao ý thức pháp luật của người dân.

Hoạt động chứng minh hiệu quả trong điều tra chính là một cơ chế kiểm soát xã hội, là công cụ sắc bén để phát hiện, làm rõ và xử lý các hành vi tham nhũng, tiêu cực trong bộ máy nhà nước và xã hội. Điều này góp phần làm trong sạch đội ngũ cán bộ, củng cố niềm tin của nhân dân vào sự lãnh đạo của Đảng và Nhà nước. Việc xử lý nghiêm các cá nhân liên quan là minh chứng cho quyết tâm làm trong sạch bộ máy nhà

nước, tạo hiệu ứng răn đe mạnh mẽ. Đồng thời, hoạt động chứng minh trong giai đoạn điều tra cũng được kiểm soát chặt chẽ bởi cơ chế kiểm soát quyền lực từ bên trong (mối quan hệ phối hợp – chế ước giữa VKS và CQĐT) cũng như từ bên ngoài (kiểm soát của các cơ quan dân cử và kiểm soát xã hội của người dân) để phòng ngừa và đấu tranh với tham nhũng, tiêu cực ở chính các cơ quan tiến hành tố tụng trong giai đoạn điều tra.

Thông qua các hoạt động chứng minh trong giai đoạn điều tra, người dân thấy rằng mọi hành vi vi phạm pháp luật đều có thể bị điều tra và xử lý theo quy định của pháp luật, họ sẽ nâng cao ý thức tuân thủ pháp luật, góp phần xây dựng một xã hội thượng tôn pháp luật. Hơn nữa, thông qua các hoạt động chứng minh trong giai đoạn điều tra, người dân được giáo dục sâu sắc về nguyên tắc suy đoán vô tội để tự bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình khi có nguy cơ đe dọa xâm phạm, đồng thời giáo dục cách thức ứng xử của dư luận xã hội đối với bị can đang trong quá trình điều tra, đặc biệt là trên không gian mạng.

Kết quả của hoạt động chứng minh trong giai đoạn điều tra, khi được công khai trong giới hạn cho phép, có thể trở thành bài học răn đe cho những người có ý định phạm tội, đồng thời là cơ sở để các cơ quan chức năng phân tích nguyên nhân, điều kiện phạm tội, từ đó đưa ra các giải pháp cảnh báo người dân và phòng ngừa tội phạm hiệu quả hơn.

Thứ năm, chứng minh trong giai đoạn điều tra giúp tiết kiệm thời gian và các nguồn lực của xã hội cho tố tụng.

Chứng minh trong giai đoạn điều tra diễn ra nhanh chóng, hiệu quả và chính xác sẽ giảm thiểu đáng kể thời gian, chi phí tố tụng, nhân lực cho Nhà nước và xã hội. Điều này giúp hệ thống tư pháp hoạt động hiệu quả hơn, giải phóng nguồn lực để xử lý các vụ án khác nói riêng và các hoạt động xã hội nói chung. Ngược lại, một vụ án điều tra kéo dài, không chỉ tốn kém chi phí cho các hoạt động nghiệp vụ, chi phí cho việc áp dụng biện pháp ngăn chặn mà còn tiêu tốn công sức của đội ngũ điều tra viên, cán bộ điều tra, kiểm sát viên, ảnh hưởng đến quyền và lợi ích của công dân.

KẾT LUẬN CHƯƠNG 1

Chương 1 của luận án đã tập trung nghiên cứu, phân tích và luận giải những vấn đề lý luận cơ bản về chứng minh trong giai đoạn điều tra vụ án hình sự. Cụ thể như sau: Chương 1 đã xây dựng khái niệm chứng minh trong giai đoạn điều tra vụ án hình sự như một hoạt động tổ tụng đặc thù bao gồm các yếu tố cấu thành như: chủ thể, phạm vi, đối tượng, phương tiện, quá trình và mục đích chứng minh, không chỉ giúp nhận diện đầy đủ nội hàm của hoạt động chứng minh trong giai đoạn điều tra mà còn khắc phục được cách tiếp cận phiến diện, tách rời giữa các yếu tố này. Bên cạnh việc xây dựng khái niệm, Chương 1 đã làm rõ cơ sở lý luận của chứng minh trong giai đoạn điều tra vụ án hình sự dựa trên quan điểm của chủ nghĩa duy vật biện chứng kết hợp với lý luận về chứng minh trong logic học. Theo đó, chứng minh trong giai đoạn điều tra vụ án hình sự được nhìn nhận là hoạt động nhận thức đặc thù, vừa mang tính khách quan trong việc phản ánh sự thật của vụ án, vừa mang tính chủ quan gắn với năng lực, trách nhiệm và phương pháp hoạt động của các chủ thể chứng minh. Đồng thời, việc tiếp cận lý luận về chứng minh trong logic học đã góp phần làm rõ cấu trúc lập luận, cũng như các yêu cầu logic đối với chứng minh trong giai đoạn điều tra. Chương 1 cũng đã khẳng định chứng minh trong giai đoạn điều tra vụ án hình sự không chỉ có ý nghĩa pháp lý to lớn mà còn có ý nghĩa về chính trị xã hội, góp phần quan trọng vào công cuộc đấu tranh phòng chống tội phạm trong bối cảnh tiếp tục xây dựng và hoàn thiện nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

Những kết quả nghiên cứu của Chương 1 không chỉ có giá trị lý luận độc lập mà còn giữ vai trò định hướng xuyên suốt, dẫn dắt cho các chương tiếp theo và có ý nghĩa quyết định đối với cấu trúc, nội dung và giá trị khoa học của toàn bộ luận án. Trên nền tảng lý luận đã được xác lập và dùng để đối chiếu, Chương 2 của luận án sẽ tập trung đánh giá thực trạng và thực tiễn áp dụng các quy định của pháp luật TTHS Việt Nam hiện hành về chứng minh trong giai đoạn điều tra vụ án hình sự, đánh giá những kết quả đạt được, hạn chế và nguyên nhân để tiếp tục phân tích các yêu cầu và đề xuất giải pháp nhằm nâng cao hiệu quả hoạt động chứng minh trong giai đoạn điều tra vụ án hình sự, bảo đảm sự thống nhất giữa các yêu cầu lý luận và những đòi hỏi của thực tiễn tại Chương 3.

CHƯƠNG 2

QUY ĐỊNH CỦA PHÁP LUẬT TỔ TỤNG HÌNH SỰ VIỆT NAM VỀ CHỨNG MINH TRONG GIAI ĐOẠN ĐIỀU TRA VỤ ÁN HÌNH SỰ VÀ THỰC TIỄN THỰC HIỆN

Chứng minh trong giai đoạn điều tra vụ án hình sự là quá trình nhận thức sự thật khách quan của vụ án. Vì vậy, hoạt động này phải tuân thủ đầy đủ các quy luật khách quan của chủ nghĩa duy vật biện chứng về nhận thức. Để bảo đảm tính khoa học của hoạt động này, pháp luật đã có các quy định tương đối chi tiết. Nghiên cứu, đánh giá quy định pháp luật hiện hành về chứng minh trong giai đoạn điều tra và thực tiễn thực hiện các quy định này là cần thiết, phù hợp với yêu cầu của công cuộc cải cách tư pháp đã được nhấn mạnh trong Nghị quyết 27-NQ/TW ngày 09/11/2022 của Ban chấp hành trung ương về mục tiêu xây dựng nền tư pháp "chuyên nghiệp, hiện đại, công bằng, nghiêm minh, liêm chính". Nó không chỉ là công cụ để đánh giá hiệu quả thực hiện một số quy định của BLTTHS năm 2015 mà còn là cơ sở khoa học để đề xuất sửa đổi, bổ sung nhằm xây dựng một hệ thống pháp luật TTHS hiện đại, chặt chẽ, nâng cao hiệu quả hoạt động chứng minh đáp ứng yêu cầu xây dựng Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam, đồng thời thực thi nghiêm túc các cam kết và chuẩn mực quốc tế.

2.1 Quy định của pháp luật tố tụng hình sự Việt Nam về chứng minh trong giai đoạn điều tra vụ án hình sự

2.1.1. Quy định về chủ thể chứng minh trong giai đoạn điều tra vụ án hình sự

2.1.1.1 Chủ thể có trách nhiệm chứng minh

Theo quy định tại Điều 15 BLTTHS năm 2015: *“Trách nhiệm chứng minh tội phạm thuộc về cơ quan có thẩm quyền tiến hành tố tụng. Người bị buộc tội có quyền nhưng không buộc phải chứng minh là mình vô tội...”*.

Khoản 2 Điều 108 BLTTHS năm 2015 quy định: *“Người có thẩm quyền tiến hành tố tụng trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình phải kiểm tra, đánh giá đầy đủ, khách quan, toàn diện mọi chứng cứ đã thu thập được về vụ án”*.

Điều 15 và Điều 108 nêu trên của BLTTHS chỉ quy định trách nhiệm chứng minh tội phạm là của “Cơ quan có thẩm quyền tiến hành tố tụng và người có thẩm quyền tiến hành tố tụng” mà không quy định cụ thể là cơ quan nào và người có thẩm quyền tiến hành tố tụng nào là chủ thể có trách nhiệm chứng minh tội phạm. Căn cứ Điều 34, 35 BLTTHS năm 2015 có thể xác định cơ quan có thẩm quyền tiến hành tố tụng bao gồm cơ quan tiến hành tố tụng và cơ quan được giao nhiệm vụ tiến hành một số hoạt động điều tra. Người có thẩm quyền tiến hành tố tụng bao gồm người tiến hành tố tụng và người được giao nhiệm vụ tiến hành một số hoạt động điều tra. Mỗi cơ quan hoặc người

có thẩm quyền tiến hành tố tụng sẽ có chức năng, nhiệm vụ khác nhau ở các giai đoạn tố tụng cụ thể.

Như vậy, trong giai đoạn điều tra, trách nhiệm chứng minh tội phạm thuộc về các cơ quan có thẩm quyền tiến hành tố tụng như CQĐT, cơ quan được giao nhiệm vụ tiến hành một số hoạt động điều tra và VKS trong những trường hợp nhất định. Trong quá trình thực hiện chức năng, nhiệm vụ của mình, trách nhiệm này được giao cho những người có thẩm quyền tiến hành tố tụng cụ thể là Điều tra viên, cán bộ điều tra, Kiểm sát viên... Khi được phân công thụ lý vụ án, những người này có trách nhiệm chứng minh tội phạm trong giai đoạn điều tra vụ án.

Đối với cơ quan có thẩm quyền điều tra thì Điều tra viên, cán bộ điều tra, người có thẩm quyền điều tra được phân công điều tra vụ án có trách nhiệm thu thập, kiểm tra, đánh giá chứng cứ liên quan đến vụ án, căn cứ vào các quy định của pháp luật để xác định tội phạm, người phạm tội cũng như những tình tiết có ý nghĩa đối với việc giải quyết vụ án. Trên cơ sở đó đề xuất lãnh đạo cơ quan này ban hành các văn bản tố tụng như kết luận điều tra đề nghị truy tố hoặc đình chỉ, tạm đình chỉ điều tra.

VKS có trách nhiệm chứng minh trong giai đoạn điều tra. Trách nhiệm này được giao trực tiếp cho Kiểm sát viên được phân công thực hành quyền công tố và kiểm sát điều tra thực hiện. Với chức năng thực hành quyền công tố và kiểm sát điều tra trong giai đoạn điều tra vụ án hình sự, Kiểm sát viên đại diện VKS sẽ tiến hành kiểm tra, giám sát việc lập hồ sơ điều tra vụ án hình sự, khởi tố bị can, yêu cầu điều tra, tiến hành một số hoạt động điều tra cần thiết nhằm thực hành quyền công tố trong giai đoạn này... nhằm đảm bảo quá trình chứng minh trong giai đoạn điều tra đúng pháp luật, không để lọt tội phạm, không làm oan người vô tội. Trong quá trình chứng minh trong giai đoạn điều tra vụ án hình sự, mối quan hệ giữa VKS và các Cơ quan có thẩm quyền điều tra theo quy định của BLTTHS và Luật Tổ chức Viện kiểm sát nhân dân năm 2024, sửa đổi bổ sung năm 2025 mang bản chất song song giữa chế ước và phối hợp.

Về khía cạnh chế ước, thông qua chức năng thực hành quyền công tố và kiểm sát hoạt động tư pháp, Viện kiểm sát kiểm soát chặt chẽ tính hợp pháp trong toàn bộ quá trình thu thập, kiểm tra, đánh giá chứng cứ của Cơ quan điều tra. Điều 165, 166 BLTTHS; Điều 3, Điều 4 Luật Tổ chức Viện kiểm sát nhân dân năm 2024, sửa đổi bổ sung năm 2025 đã cho thấy các thẩm quyền như phê chuẩn, hủy bỏ các quyết định tố tụng trái pháp luật hay trực tiếp tiến hành một số hoạt động điều tra, yêu cầu cung cấp tài liệu... đóng vai trò như cơ chế kiểm soát quyền lực tư pháp, nhằm ngăn ngừa các vi phạm tố tụng. Ở chiều ngược lại, về khía cạnh phối hợp, VKS và cơ quan có thẩm quyền điều tra đều hướng tới mục tiêu xác định sự thật khách quan của vụ án. VKS phối hợp, song hành cùng cơ quan có thẩm quyền điều tra trong suốt quá trình điều tra vụ án thông

qua việc ban hành yêu cầu điều tra, tham gia các hoạt động tố tụng quan trọng... để chỉ đạo, định hướng hoạt động chứng minh trong giai đoạn này. Sự phối hợp – chế ước này thể hiện nguyên tắc phân công, phối hợp và kiểm soát quyền lực nhà nước trong TTHS, góp phần bảo đảm nghĩa vụ chứng minh được thực hiện khách quan, toàn diện, đầy đủ.

Căn cứ vào các quy định của pháp luật cũng như nhiệm vụ của giai đoạn điều tra, có thể kết luận chủ thể có trách nhiệm chứng minh trong giai đoạn điều tra chủ yếu là Điều tra viên và Kiểm sát viên, trong đó vai trò chứng minh của Điều tra viên là rõ nét nhất.. Điều tra viên, Kiểm sát viên là những chủ thể có thẩm quyền tiến hành tố tụng, cho nên pháp luật quy định những chủ thể này phải tuân thủ chặt chẽ những nguyên tắc chứng minh.

Ngoài ra, theo quy định tại khoản 2 Điều 153 và Điều 164 BLTTHS năm 2015, Điều 33 đến Điều 39 Luật Tổ chức cơ quan điều tra hình sự thì các cơ quan được giao nhiệm vụ tiến hành một số hoạt động điều tra như Hải quan, Kiểm lâm, Cảnh sát biển, Bộ đội biên phòng, Kiểm ngư... và những người được giao nhiệm vụ tiến hành một số hoạt động điều tra như cấp trưởng, cấp phó, cán bộ điều tra của những cơ quan nêu trên cũng có thẩm quyền điều tra trong một số vụ án lĩnh vực và địa bàn quản lý của họ. Vì vậy, những cơ quan và người có thẩm quyền nêu trên cũng có thẩm quyền thu thập chứng cứ, chứng minh ở giai đoạn điều tra. Tuy nhiên, tùy từng vụ án hình sự khác nhau và tính chất, mức độ nghiêm trọng của tội phạm khác nhau mà xác định những cơ quan này có thẩm quyền chứng minh ở những mức độ khác nhau.

Ngoài các chủ thể nói trên, khi giải quyết vấn đề dân sự trong giai đoạn điều tra vụ án hình sự, nghĩa vụ chứng minh được xác định theo Điều 91 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015. Theo đó, nghĩa vụ chứng minh thuộc về đương sự có yêu cầu và đương sự phản đối yêu cầu của người khác đối với mình. Do vậy, trách nhiệm chứng minh vấn đề dân sự thuộc về nguyên đơn dân sự, bị hại hoặc người đại diện của bị hại, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của họ khi họ đưa ra yêu cầu bồi thường thiệt hại và thuộc về người bị buộc tội, người bào chữa, bị đơn dân sự, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn khi những người này phản đối các yêu cầu về vấn đề dân sự đối với mình. Tuy nhiên, đối với vấn đề dân sự liên quan đến định tội và định khung hình phạt thì trách nhiệm chứng minh vẫn thuộc về cơ quan có thẩm quyền tiến hành TTHS theo quy định tại Điều 15 BLTTHS.

2.1.1.2 Chủ thể có quyền chứng minh

Trong các BLTTHS trước đó (BLTTHS năm 1988 và BLTTHS năm 2003), việc thu thập chứng cứ trong giai đoạn điều tra được giao cho CQĐT, cơ quan khác được giao nhiệm vụ tiến hành một số hoạt động điều tra, VKS có thẩm quyền, còn các chủ thể tố tụng khác không có quyền thu thập chứng cứ mà chỉ có quyền đưa ra tài liệu, đồ

vật và trình bày những vấn đề liên quan đến vụ án. Khắc phục hạn chế này, BLTTHS năm 2015 đã mở rộng chủ thể có quyền thu thập chứng cứ, theo đó không chỉ cơ quan có thẩm quyền tiến hành tố tụng mà cả các chủ thể khác tham gia vào quá trình tố tụng như người bào chữa cũng có quyền thu thập chứng cứ²³⁵. Cụ thể, tại khoản 2 Điều 88 BLTTHS năm 2015 quy định: “Để thu thập chứng cứ, người bào chữa có quyền gặp người mà mình bào chữa, bị hại, người làm chứng và những người khác biết về vụ án để hỏi, nghe họ trình bày những vấn đề có liên quan đến vụ án, đề nghị cơ quan, tổ chức, cá nhân cung cấp tài liệu, đồ vật, dữ liệu điện tử liên quan đến việc bào chữa”. Những người này có quyền chứng minh để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình. Khoản 3 Điều 88 BLTTHS năm 2015 quy định: “Những người tham gia tố tụng khác, cơ quan, tổ chức hoặc bất cứ cá nhân nào đều có thể đưa ra chứng cứ, tài liệu, đồ vật, dữ liệu điện tử và trình bày những vấn đề có liên quan đến vụ án”. Như vậy, những người tham gia tố tụng có quyền đưa ra chứng cứ tài liệu, đồ vật ... có liên quan, trình bày những vấn đề của vụ án có liên quan để bảo vệ quyền lợi cho mình, nhưng đây là quyền của họ. Và vì vậy, khác với chủ thể có nghĩa vụ chứng minh, pháp luật không quy định một cách chặt chẽ những nguyên tắc chứng minh đối với những người tham gia tố tụng khi thực hiện quyền chứng minh trong vụ án.

Nhìn nhận một cách tổng quát có thể thấy rằng, chủ thể có trách nhiệm chứng minh tội phạm trong giai đoạn điều tra là chủ thể thuộc bên buộc tội, các chủ thể thuộc bên gỡ tội bao gồm người bị buộc tội (người bị bắt, người bị tạm giữ, bị can) và người bào chữa của họ có quyền chứng minh chứ không có trách nhiệm chứng minh. Nghiên cứu so sánh với một số quốc gia trên thế giới, tác giả nhận thấy có sự dịch chuyển một phần trách nhiệm chứng minh sang bên bị buộc tội (và người bào chữa của họ). Chẳng hạn, tại Pháp một người bị coi là phạm tội môi giới mại dâm nếu không chứng minh được nguồn thu nhập phù hợp với mức sống hiện có nhưng lại sống chung với người làm nghề mại dâm²³⁶. Trong trường hợp này, điều mà người bị buộc tội cần chứng minh là tính hợp pháp của nguồn thu nhập của mình. Trong TTHS của Vương quốc Anh cũng có những án lệ tương tự về trường hợp một người bị buộc tội tiêu thụ ma túy và Tòa án xem xét việc tịch thu tài sản²³⁷, Tòa án đã xác định trách nhiệm của bị cáo chứng minh về những tài sản của bị cáo có trước khi xảy ra hành vi phạm tội lần này để Tòa án quyết định khả năng và giới hạn tài sản cần tịch thu.²³⁸ Những việc này cho thấy, pháp luật TTHS một số quốc gia đã đặt trách nhiệm chứng minh về phía người bị buộc tội khi liên

²³⁵ Xem: Khoản 1 Điều 73 BLTTHS.

²³⁶ Khoản 3 Điều 225-6 Bộ luật hình sự Pháp.

²³⁷ Án lệ số 19955/05 ngày 23-9-2000 của Vương quốc Anh.

²³⁸ Pradel, Jean. *Procédure pénale*. Editions cujas 20th edition, p. 504.

quan đến những tình tiết có lợi cho họ vì mục đích ở đây là không cần thiết phải để cơ quan tố tụng phải làm điều đó.²³⁹

2.1.2. Quy định về đối tượng chứng minh trong giai đoạn điều tra vụ án hình sự

Để có kết luận chính xác về vụ án, trong giai đoạn điều tra vụ án hình sự, đòi hỏi phải làm rõ các vấn đề nhất định thuộc nội dung vụ án, những vấn đề mang tính cốt lõi giúp giải quyết vụ án khách quan, toàn diện và đầy đủ. Những vấn đề (tình tiết) bắt buộc phải chứng minh trong tất cả các vụ án hình sự được khoa học pháp lý xác định là đối tượng chứng minh. BLTTHS năm 2015 quy định đối tượng chứng minh trong vụ án hình sự nói chung tại Điều 85 của Bộ luật này. Theo đó, dựa vào ý nghĩa pháp lý hình sự của các vấn đề này đối với việc giải quyết vụ án, có thể chia đối tượng chứng minh trong giai đoạn điều tra thành ba nhóm: Những vấn đề phải chứng minh thuộc các yếu tố cấu thành tội phạm và các tình tiết định khung tăng nặng, định khung giảm nhẹ (các tình tiết định tội, định khung); Những vấn đề phải chứng minh thuộc những tình tiết có ý nghĩa đối với việc quyết định TNHS và hình phạt; Những tình tiết khác có giá trị chứng minh đối với vụ án, có ý nghĩa phòng ngừa tội phạm... Tuy vậy, việc chứng minh cũng cần phải có những giới hạn nhất định.

2.1.2.1 Nhóm đối tượng chứng minh là các tình tiết có ý nghĩa định tội danh, định khung hình phạt

Thứ nhất, các tình tiết thuộc mặt khách quan và khách thể của tội phạm.

Theo quy định tại Khoản 1 Điều 85 BLTTHS năm 2015 khi điều tra vụ án hình sự, cơ quan có thẩm quyền tiến hành tố tụng phải chứng minh có hành vi phạm tội xảy ra hay không, thời gian, địa điểm và những tình tiết khác của hành vi phạm tội. Trên thực tế, tình tiết “Có hành vi phạm tội xảy ra hay không” đã được trả lời bằng quyết định khởi tố hoặc quyết định không khởi tố vụ án hình sự. Quyết định khởi tố vụ án hình sự đóng vai trò như “điểm nút”, tại đây diễn ra “bước nhảy” của vụ án hình sự chuyển từ giai đoạn khởi tố sang giai đoạn điều tra. Tuy nhiên, không phải trong mọi trường hợp, quyết định khởi tố hoặc quyết định không khởi tố vụ án hình sự đều chính xác do nhiều lý do khác nhau. Vì vậy, sau khi có quyết định khởi tố vụ án hình sự, xác định có dấu hiệu phạm tội thì cơ quan tiến hành tố tụng phải chứng minh sự đúng đắn của các quyết định này. Nếu quyết định khởi tố vụ án là chính xác thì tiếp tục trả lời câu hỏi hành vi đó diễn ra như thế nào (diễn biến quá trình phạm tội - đây là dấu hiệu quan trọng nhất của mặt khách quan của tội phạm), hành vi đó phạm vào điều khoản nào của BLHS,

²³⁹ Malcon Davies, Hazel Croall and Jane Tyrer. Criminal Justice: An Introduction to the Criminal Justice system in England and Wales. 3rd Edition. Eddison – Wesley Longman Ltd, 2005, p.329-345.

xâm phạm quan hệ pháp luật nào. Khi chứng minh được nội dung này thì xét về bản chất, cơ quan có thẩm quyền tiến hành tố tụng đã chứng minh dấu hiệu khách thể của tội phạm. Ngoài ra, để chứng minh các yếu tố thuộc mặt khách quan, chủ thể chứng minh cần trả lời các câu hỏi: hành vi phạm tội diễn ra khi nào, ở đâu, người phạm tội đã sử dụng công cụ, phương tiện phạm tội nào, hậu quả của hành vi đó ra sao, mối quan hệ nhân quả giữa hành vi và hậu quả như thế nào.

Bên cạnh đó, theo quy định tại khoản 4 Điều 85 BLTTHS năm 2015 cơ quan có thẩm quyền tiến hành tố tụng phải chứng minh tình tiết phản ánh tính chất và mức độ thiệt hại do hành vi phạm tội gây ra. Tính chất của thiệt hại do hành vi phạm tội gây ra là đặc tính về chất của thiệt hại cho phép phân biệt tội phạm ở nhóm này với tội phạm ở nhóm khác trong BLHS hiện hành. Mức độ của thiệt hại do hành vi phạm tội gây ra là lượng thiệt hại cụ thể.²⁴⁰ Chẳng hạn A gây thương tích cho B tỷ lệ tổn thương cơ thể là 40% thì tính chất của thiệt hại là thiệt hại về thể chất, sức khỏe, giúp phân biệt nhóm tội xâm phạm tính mạng, sức khỏe với các nhóm tội xâm phạm danh dự, nhân phẩm, quyền tài sản... và các khách thể khác. Mức độ của thiệt hại được định lượng là 40% tổn thương cơ thể. Tuy nhiên, bên cạnh đó cũng còn những thiệt hại về tinh thần rất khó để đong đếm, quy đổi. Có thể thấy rằng, tính chất, mức độ thiệt hại do hành vi phạm tội gây ra là một trong các căn cứ quan trọng giúp phân biệt tội phạm với vi phạm pháp luật khác và phân loại tội phạm²⁴¹. Đồng thời, đây cũng là cơ sở đánh giá mức độ nghiêm trọng của hành vi phạm tội khi định tội, định khung và xác định trách nhiệm hình sự.

Thứ hai, các tình tiết thuộc mặt chủ quan và chủ thể của tội phạm. Khoản 2 Điều 85 BLTTHS năm 2015 quy định nhiệm vụ của cơ quan có thẩm quyền tiến hành tố tụng trong giai đoạn điều tra phải xác định được ai là người thực hiện hành vi phạm tội; có lỗi hay không có lỗi, do cố ý hay vô ý; có năng lực chịu trách nhiệm hình sự hay không; mục đích, động cơ phạm tội.

Tội phạm bao giờ cũng được thực hiện bởi một cá nhân hoặc một pháp nhân thương mại, chứng minh ai là người thực hiện hành vi phạm tội chính là chứng minh chủ thể của tội phạm. Chủ thể của tội phạm chỉ có thể được xác định khi có năng lực trách nhiệm hình sự. Năng lực này đối với pháp nhân thương mại được xác định từ khi thành lập cho đến khi chấm dứt hoạt động (giải thể, phá sản) hoặc tái tổ chức pháp nhân thương mại (hợp nhất, chia tách, sáp nhập). Trường hợp pháp nhân thương mại được tái tổ chức thì các trách nhiệm của pháp nhân đó vẫn được tiếp tục kế thừa. Đối với cá nhân, năng lực trách nhiệm hình sự được xác định dựa vào độ tuổi và khả năng nhận thức và điều khiển

²⁴⁰ Trần Văn Luyện (2018), *Bình luận khoa học Bộ luật Tố tụng hình sự 2015*, nxb. Công an nhân dân, tr.189.

²⁴¹ Khoản 2 Điều 8 Bộ luật hình sự năm 2015.

hành vi. Do vậy, đối với cá nhân cần xác định ai là người thực hiện hành vi, khi thực hiện hành vi nguy hiểm cho xã hội người đó bao nhiêu tuổi, có thuộc trường hợp mất khả năng nhận thức và điều khiển hành vi do bệnh lý tâm thần hoặc bệnh lý khác hay không?

Một câu hỏi khác trong giai đoạn điều tra mà cơ quan tiến hành tố tụng phải trả lời, đó là vụ án có đồng phạm hay không, ngoài những bị can đã khởi tố, còn người nào khác cùng thực hiện hành vi phạm tội hay không. Đối với những tội phạm mà BLHS quy định có chủ thể đặc biệt thì cần chứng minh các yếu tố phản ánh các “dấu hiệu đặc biệt” của chủ thể. Chẳng hạn như, đối với tội phạm về tham nhũng, chủ thể phạm tội phải là người có chức vụ quyền hạn; đối với Tội từ chối hoặc trốn tránh nghĩa vụ cấp dưỡng (Điều 186 BLHS), chủ thể phải là người có nghĩa vụ cấp dưỡng và có khả năng cấp dưỡng... hay dấu hiệu “đã bị xử phạt vi phạm hành chính, bị kết án chưa được xóa án tích mà còn vi phạm trong các Tội buôn lậu (Điều 190 BLHS), trộm cắp tài sản (Điều 173 BLHS), lừa đảo chiếm đoạt tài sản (Điều 174 BLHS)... Đối với vụ án có bị can là người bị nghi về năng lực trách nhiệm hình sự, theo Điều 448 BLTTHS trong giai đoạn điều tra, Cơ quan có thẩm quyền tiến hành tố tụng phải làm rõ về “tình trạng tâm thần và bệnh tâm thần của người có hành vi nguy hiểm cho xã hội”, “người có hành vi nguy hiểm cho xã hội có mất khả năng nhận thức hoặc khả năng điều khiển hành vi của mình hay không”

Mặt chủ quan của tội phạm được chứng minh thông qua 3 yếu tố là lỗi, động cơ và mục đích phạm tội. Lỗi là yếu tố bắt buộc trong cấu thành của tất cả các vi phạm pháp luật trong đó có tội phạm, không có lỗi thì không có tội phạm. Do vậy khi điều tra vụ án hình sự, nếu xác định bị can không có lỗi thì cơ quan có thẩm quyền điều tra phải đình chỉ điều tra vụ án/đình chỉ điều tra đối với bị can. Ngược lại, nếu xác định bị can có lỗi thì cần chứng minh đó là lỗi cố ý hay vô ý, động cơ nào từ bên trong thúc bị can thực hiện hành vi (trong trường hợp bị can có lỗi cố ý) và bị can thực hiện hành vi nhằm hướng tới mục đích gì. Đây đều là những yếu tố quan trọng cần làm rõ để có thể định tội danh vì nhiều tội danh được phân biệt với nhau dựa vào yếu tố lỗi hoặc động cơ hoặc mục đích phạm tội. Đối với những vụ án có bị can là pháp nhân thương mại, thì khi tiến hành điều tra, Cơ quan có thẩm quyền tiến hành tố tụng phải chứng minh và phân định lỗi của pháp nhân, lỗi của cá nhân là thành viên của pháp nhân đó (Điều 441 BLTTHS năm 2015).

2.1.2.2 Nhóm đối tượng chứng minh là các tình tiết làm căn cứ áp dụng trách nhiệm hình sự và hình phạt

Khoản 3 Điều 85 BLTTHS năm 2015 quy định những tình tiết giảm nhẹ, tăng nặng trách nhiệm hình sự của bị can và đặc điểm về nhân thân của bị can là một trong những

vấn đề cơ quan có thẩm quyền tiến hành tố tụng phải chứng minh trong giai đoạn điều tra. Đây là những tình tiết được quy định tại Điều 51, 52 BLHS. Các tình tiết đã được quy định là dấu hiệu định tội hoặc định khung hình phạt thì không được coi là tình tiết giảm nhẹ hoặc tăng nặng.

Chứng minh các tình tiết phản ánh các đặc điểm nhân thân của bị can cần trả lời các câu hỏi như: bị can đã đủ 18 tuổi hay chưa, bị can phạm tội lần đầu hay đã có tiền án, tiền sự, có thuộc trường hợp tái phạm, tái phạm nguy hiểm không, thái độ của bị can khi bị khởi tố, điều tra như thế nào, xuất thân gia đình, trình độ học vấn, nghề nghiệp ra sao...

Ngoài ra, khi điều tra vụ án hình sự, những tình tiết khác liên quan đến việc loại trừ trách nhiệm hình sự, miễn trách nhiệm hình sự, miễn hình phạt cũng là những đối tượng cần phải được chứng minh làm rõ. Các tình tiết loại trừ trách nhiệm hình sự là những trường hợp được luật hình sự quy định cho phép thực hiện hành vi gây thiệt hại mà không bị coi là tội phạm²⁴², bao gồm: sự kiện bất ngờ, phòng vệ chính đáng; tình thế cấp thiết; gây thiệt hại trong khi bắt giữ người phạm tội; rủi ro trong nghiên cứu, thử nghiệm, áp dụng tiến bộ khoa học, kỹ thuật và công nghệ; thi hành mệnh lệnh của người chỉ huy hoặc của cấp trên²⁴³. Các trường hợp miễn trách nhiệm hình sự được quy định tại Điều 29 BLHS, được hiểu là không buộc người hoặc pháp nhân thương mại phạm tội phải chịu trách nhiệm hình sự về tội mà họ đã phạm²⁴⁴. Đây là trường hợp hành vi đã thỏa mãn đầy đủ các dấu hiệu của cấu thành tội phạm nhưng do có sự thay đổi chính sách, pháp luật hoặc chuyển biến của tình hình hoặc những tình tiết khác làm cho hành vi phạm tội hoặc người phạm tội không còn nguy hiểm cho xã hội nữa hoặc do có văn bản đại xá của cơ quan có thẩm quyền. Trường hợp người phạm tội có nhiều tình tiết giảm nhẹ, xứng đáng được khoan hồng nhưng chưa đến mức được miễn trách nhiệm hình sự như nói trên sẽ được miễn hình phạt theo quy định tại Điều 59 BLHS. Cơ quan tiến hành tố tụng trong giai đoạn điều tra cần làm tường minh những tình tiết này để có căn cứ ra các quyết định tố tụng chính xác, công minh, hợp lý, hợp tình.

2.1.2.3 Nhóm đối tượng chứng minh là các tình tiết khác có ý nghĩa đối với việc giải quyết vụ án

Những tình tiết khác có giá trị chứng minh đối với vụ án, có ý nghĩa phòng ngừa tội phạm được quy định tại khoản 5, 6 Điều 85 BLTTHS, bao gồm nguyên nhân và điều kiện phạm tội. Đây là quy định mới so với BLTTHS năm 2003. Sự bổ sung các tình tiết

²⁴² Trường Đại học Mở Hà Nội (2023), *Giáo trình Luật Hình sự Việt Nam 1*, Hà Nội 2023, tr.134.

²⁴³ Điều 20,22,23,24,25,26 Bộ luật hình sự năm 2015.

²⁴⁴ Trường Đại học Luật Hà Nội (2018), *Giáo trình Luật Hình sự Việt Nam (phần chung)*, nxb. Công an nhân dân, Hà Nội, tr.296

này vào BLTTHS năm 2015 là rất cần thiết và phù hợp với nhiệm vụ của BLTTHS này bên cạnh việc phát hiện và xử lý tội phạm còn có nhiệm vụ phòng ngừa và ngăn chặn tội phạm²⁴⁵. Muốn tìm được các biện pháp phòng ngừa, ngăn chặn tội phạm hiệu quả nhất định phải tìm ra được nguyên nhân (những yếu tố thúc đẩy, làm nảy sinh tội phạm²⁴⁶), điều kiện (những yếu tố môi trường tạo thuận lợi cho tội phạm xảy ra²⁴⁷). Trong mối quan hệ nhân quả, tội phạm là kết quả tất yếu của những nguyên nhân và điều kiện đó. Do vậy, nếu cứ để tội phạm xảy ra rồi xử lý thì mới chỉ “điều trị” được “triệu chứng” của tội phạm. Để tiến tới mục tiêu loại trừ tội phạm ra khỏi đời sống xã hội, phải triệt tiêu các nguyên nhân, triệt tiêu các điều kiện phạm tội.

Đối với những vụ án có bị can là người chưa thành niên, ngoài những đối tượng chứng minh được quy định ở Điều 85 BLTTHS năm 2015, Cơ quan có thẩm quyền điều tra, VKS còn phải căn cứ Điều 128 Luật Tư pháp người chưa thành niên để làm sáng tỏ các tình tiết về: *Tuổi, mức độ phát triển về thể chất và tinh thần, mức độ nhận thức về hành vi phạm tội của người chưa thành niên; Điều kiện sinh sống và giáo dục; Có hay không có người thành niên xúi giục; Nguyên nhân, điều kiện, hoàn cảnh phạm tội.* Những tình tiết này sẽ giúp cơ quan tố tụng đánh giá toàn diện về nhân thân, bảo đảm xử lý cá biệt hóa, công bằng và nhân đạo hơn, phù hợp với đặc điểm của từng em. Việc mở rộng và chi tiết hóa những vấn đề cần chứng minh trong vụ án người chưa thành niên là một bước tiến quan trọng, biến quá trình tố tụng nói chung, hoạt động điều tra nói riêng từ một hoạt động mang tính quyền lực nhà nước nhằm truy cứu trách nhiệm hình sự thành một quy trình giáo dục, bảo vệ, thúc đẩy áp dụng các biện pháp xử lý chuyên hướng và tái hòa nhập cộng đồng.

Trên đây là các quy định của pháp luật TTHS hiện hành, bao gồm BLTTHS và Luật Tư pháp người chưa thành niên về đối tượng chứng minh. Tuy nhiên, không thể nghiên cứu đối tượng chứng minh mà bỏ qua việc xem xét giới hạn chứng minh. Muốn đảm bảo tính toàn diện thì phải xác định đúng đối tượng chứng minh, còn muốn đảm bảo tính đầy đủ cũng như tính khả thi của hoạt động chứng minh thì phải xác định được giới hạn chứng minh. Vì vậy cần phải nghiên cứu vấn đề giới hạn chứng minh như một phần không thể tách rời của đối tượng chứng minh. “Giới hạn” được hiểu là phạm vi được quy định, không thể hoặc không được phép vượt qua.²⁴⁸ Giới hạn chứng minh có nghĩa là ranh giới của việc thu thập chứng cứ. Xác định ranh giới của việc thu thập

²⁴⁵ Điều 2 Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015.

²⁴⁶ Viện chiến lược và khoa học công an (2005), *Từ điển Bách khoa CAND Việt Nam*, nxb. Công an nhân dân, Hà Nội, tr.859.

²⁴⁷ Trần Văn Luyện (2018), *Bình luận khoa học Bộ luật Tố tụng hình sự 2015*, nxb Công an nhân dân, Hà Nội 2018, tr.189

²⁴⁸ Nguyễn Như Ý (1999), *Đại từ điển Tiếng Việt*, Nxb. Văn hóa – Thông tin, tr.752.

chứng cứ để đảm bảo việc thu thập, nghiên cứu chứng cứ ở mức độ nào là đủ để xác định sự thật của vụ án.

Mặc dù quan trọng, nhưng Điều 85 BLTTHS năm 2015 chỉ quy định những vấn đề phải chứng minh, còn không có Điều luật nào xác định giới hạn chứng minh. Điều 108 BLTTHS năm 2015 quy định về kiểm tra, đánh giá chứng cứ có đoạn “...Việc xác định những chứng cứ thu thập được phải bảo đảm đủ để giải quyết vụ án hình sự”. Nguyên tắc suy đoán vô tội tại Điều 13 BLTTHS năm 2015 đã ghi nhận “ *Khi không đủ và không thể làm sáng tỏ căn cứ để buộc tội, kết tội theo trình tự, thủ tục do Bộ luật này quy định thì cơ quan, người có thẩm quyền tiến hành tố tụng phải kết luận người bị buộc tội không có tội.*” Tuy nhiên có thể thấy, đây là những quy định mang tính khái quát còn như thế nào là đủ hay không đủ thì không có giải thích rõ ràng vì vậy, theo tác giả cần có các quy định làm rõ giới hạn chứng minh.

2.1.3. Quy định về phương tiện chứng minh trong giai đoạn điều tra vụ án hình sự

Chứng cứ là phương tiện chứng minh quan trọng và duy nhất trong quá trình chứng minh vụ án hình sự nói chung và trong giai đoạn điều tra vụ án hình sự nói riêng.

Điều 86 BLTTHS năm 2015 quy định: “*Chứng cứ là những gì có thật được thu thập theo trình tự, thủ tục do Bộ luật này quy định, được dùng làm căn cứ để xác định có hay không có hành vi phạm tội, người thực hiện hành vi phạm tội và những tình tiết khác có ý nghĩa trong việc giải quyết vụ án*”. Với quy định khái niệm chứng cứ này, có thể thấy nội hàm chính của khái niệm này tương tự như quy định tại BLTTHS năm 2003, đó là chứng cứ phải thỏa mãn cả ba thuộc tính: tính khách quan (có thật), tính liên quan (giúp làm rõ những vấn đề cần chứng minh) và tính hợp pháp (thu thập theo quy định của pháp luật). Nếu thiếu một trong các thuộc tính nói trên thì không được thừa nhận là chứng cứ, không được dùng để chứng minh, giải quyết vụ án. Cụ thể:

Một là, tính khách quan của chứng cứ thể hiện ở chỗ nó phải là thứ tồn tại khách quan, không phụ thuộc vào ý chí chủ quan của con người và có thật. Nói cách khác, chứng cứ phải có tính xác thực,²⁴⁹ những gì không xác thực không được sử dụng làm chứng cứ.²⁵⁰

Hai là, tính liên quan của chứng cứ thể hiện ở chỗ, nó phải liên quan đến đối tượng (vấn đề) cần chứng minh, có ý nghĩa làm sáng tỏ các tính tiết để giải quyết vụ án. Những gì dù có thật, dù tồn tại khách quan nhưng không liên quan đến tội phạm, người phạm tội cũng như các tình tiết khác có ý nghĩa đối với việc giải quyết vụ án thì không cần

²⁴⁹ Khoản 1 Điều 108 Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015

²⁵⁰ Khoản 2 Điều 91, 92, 93, 94 Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015.

phải thu thập và không được sử dụng làm chứng cứ vì không có ý nghĩa trong việc giải quyết vụ án.

Ba là, tính hợp pháp của chứng cứ thể hiện ở chỗ chứng cứ phải được thu thập theo trình tự, thủ tục mà BLTTHS quy định, những gì có thật, có liên quan đến vụ án nhưng không được thu thập theo trình tự, thủ tục luật định thì không có giá trị chứng minh và không được sử dụng làm chứng cứ.

Điều 87 BLTTHS năm 2015 quy định về nguồn chứng cứ, bao gồm: Vật chứng; Lời khai, lời trình bày; Dữ liệu điện tử; Kết luận giám định, định giá tài sản; Biên bản trong hoạt động khởi tố, điều tra, truy tố, xét xử, thi hành án; Kết quả thực hiện ủy thác tư pháp và hợp tác quốc tế khác; Các tài liệu, đồ vật khác.

So với BLTTHS năm 2003, BLTTHS hiện hành đã bổ sung một số loại nguồn chứng cứ như Dữ liệu điện tử, Kết luận định giá tài sản, Kết quả ủy thác tư pháp và hợp tác quốc tế..., làm phong phú, đầy đủ thêm các nguồn chứng cứ, phù hợp với thực tiễn yêu cầu đấu tranh phòng chống tội phạm. Việc bổ sung những nguồn chứng cứ này đã khắc phục được những bất cập trước đây của BLTTHS năm 2003 khi quy định nguồn chứng cứ được ghi nhận chủ yếu bằng hình thức văn bản, do đó không đáp ứng được thực tiễn hiện nay, khi mà tội phạm đang có xu hướng sử dụng phương tiện điện tử để thực hiện tội phạm, cũng như có xu hướng phạm tội có tổ chức xuyên quốc gia. Có thể thấy, trong những nguồn chứng cứ, thì dữ liệu điện tử là nguồn chứng cứ mới, hết sức phức tạp khi thu thập và đánh giá. Do vậy, BLTTHS năm 2015 đã ghi nhận một số nội dung như: Khái niệm về dữ liệu điện tử; các nguồn dữ liệu điện tử; yêu cầu và giá trị chứng minh của dữ liệu điện tử; trình tự, thủ tục thu thập, phục hồi dữ liệu điện tử nhằm bảo đảm tính khách quan, tính nguyên trạng và tính có thể kiểm chứng của loại nguồn chứng cứ này.

Trong khi pháp luật TTHS tại Việt Nam quy định về các nguồn chứng cứ bằng biện pháp liệt kê danh mục những “nơi chứa đựng” chứng cứ thì một số quốc gia trên thế giới lại quy định về chứng cứ thông qua các điều cấm.²⁵¹ Tức là bất kỳ cái gì cũng có thể là chứng cứ, nếu việc thu thập, xử lý không vi phạm các điều cấm và không xâm phạm đến quyền lợi chính đáng của các bên tố tụng.

2.1.4. Quy định về nội dung hoạt động chứng minh trong giai đoạn điều tra vụ án hình sự

Nội dung hoạt động chứng minh trong TTHS là các hoạt động thu thập, kiểm tra, đánh giá và sử dụng chứng cứ để làm sáng tỏ các tình tiết có ý nghĩa đối với việc giải quyết vụ án. Trong giai đoạn điều tra, các hoạt động này tập trung vào việc làm rõ có

²⁵¹ Xem Điều 171 Bộ luật Tố tụng hình sự Pháp, các điều 52, 81a, 136, 190 Bộ luật Tố tụng hình sự Đức.

hay không có hành vi phạm tội, ai là người thực hiện hành vi đó, các yếu tố khách quan và chủ quan của tội phạm, cũng như các tình tiết khác có ý nghĩa giải quyết vụ án. Quá trình chứng minh trong giai đoạn điều tra vụ án hình sự bao gồm các hoạt động thu thập chứng cứ, kiểm tra chứng cứ và đánh giá chứng cứ.

2.1.4.1. Quy định về thu thập chứng cứ trong giai đoạn điều tra vụ án hình sự

Hoạt động thu thập chứng cứ phải do những chủ thể do BLTTHS quy định mới có quyền hoặc nghĩa vụ thực hiện. Như đã phân tích ở mục 2.1.2, trong giai đoạn điều tra, những người có thẩm quyền do luật TTHS quy định có quyền thu thập chứng cứ bao gồm Điều tra viên, Kiểm sát viên và cán bộ điều tra của cơ quan được giao nhiệm vụ tiến hành một số hoạt động điều tra, người bào chữa cho người bị buộc tội. Ngoài những chủ thể có trách nhiệm, có quyền thu thập chứng cứ được BLTTHS năm 2015 quy định nói trên thì những người tham gia tố tụng, cơ quan tổ chức hoặc bất cứ cá nhân nào khác có liên quan đến việc giải quyết vụ án đều có thể đưa ra tài liệu, đồ vật và trình bày những vấn đề liên quan đến vụ án, theo Điều 15 BLTTHS năm 2015.

Việc thu thập chứng cứ có ý nghĩa hết sức quan trọng trong toàn bộ quá trình giải quyết vụ án hình sự, đặc biệt là trong giai đoạn điều tra vụ án. Thu thập chứng cứ là hoạt động đầu tiên của quá trình chứng minh. Việc thu thập chứng cứ phải từ nguồn chứng cứ luật định và phải được thực hiện bằng các biện pháp hợp pháp do BLTTHS năm 2015 quy định. Những tài liệu, đồ vật do những người tham gia tố tụng khác cung cấp cho cơ quan có thẩm quyền tiến hành tố tụng cũng phải được các cơ quan này lập biên bản ghi nhận theo đúng trình tự, thủ tục mà BLTTHS năm 2015 quy định mới đảm bảo giá trị pháp lý chứng minh. Những thông tin, tài liệu dù có thật, phản ánh đúng thực tế khách quan nhưng không được thu thập bởi những chủ thể do pháp luật quy định, không từ nguồn và những biện pháp hợp pháp theo đúng trình tự, thủ tục tố tụng thì không được thừa nhận là chứng cứ, không được dùng để chứng minh vụ án. Do vậy, hoạt động này phải được tiến hành thận trọng, khách quan, đầy đủ theo quy định.

Thu thập chứng cứ được thực hiện bằng các hoạt động (hành vi) tố tụng theo trình tự, thủ tục nhất định bao gồm: phát hiện, ghi nhận, thu giữ và bảo quản chứng cứ, theo đó:

Phát hiện chứng cứ là hoạt động đầu tiên của quá trình chứng minh, là việc cơ quan có thẩm quyền thu thập chứng cứ sử dụng những biện pháp, phương pháp để tìm ra (phát hiện) những dấu vết, tài liệu, đồ vật... có liên quan đến đối tượng chứng minh. Trong giai đoạn điều tra vụ án, việc thu thập chứng cứ được thực hiện bằng các hoạt động điều tra. Mỗi vụ án đều có những đặc trưng riêng về dấu vết, có thể nhiều hoặc ít, có thể bị che giấu, làm giả dấu vết, vật chứng để đánh lạc hướng điều tra, do đó đòi hỏi các chủ

thể có thẩm quyền phải hết sức linh hoạt, dựa vào các quy luật khách quan, quy luật hình thành dấu vết và tình hình thực tế vụ án để phát hiện dấu vết cần thu thập.

Thu giữ chứng cứ được tiến hành sau khi đã phát hiện được những thông tin, tài liệu là nguồn chứng cứ có thể sử dụng để phục vụ cho việc chứng minh vụ án. Khi đã phát hiện chứng cứ có giá trị chứng minh, các chủ thể có thẩm quyền phải tiến hành thu giữ nhanh chóng, khi thu giữ phải tôn trọng tính khách quan của chứng cứ, đồng thời phải xác định giới hạn cần thu thập dựa vào những tình tiết liên quan đến vụ án cần phải chứng minh. Bên cạnh đó, việc thu giữ chứng cứ (dấu vết của tội phạm) phải thật cẩn thận, tỉ mỉ, sử dụng phương pháp, phương tiện khoa học kỹ thuật để thu giữ, tránh trường hợp thu giữ nhưng không đảm bảo giá trị chứng minh vì không đủ định lượng, hoặc bị sai lệch, hư hỏng. Cuối cùng, một vấn đề quan trọng không kém là phải đảm bảo tính hợp pháp của chứng cứ, nghĩa là thu giữ phải đúng theo thủ tục pháp luật quy định.

Ghi nhận chứng cứ là làm cho chứng cứ có đầy đủ giá trị chứng minh và hiệu lực sử dụng. Đây là việc thể hiện chứng cứ thu giữ vào các biên bản tố tụng như biên bản khám nghiệm hiện trường, biên bản ghi lời khai, biên bản đối chất,... Ngoài ra, đối với những vật chứng không đưa trực tiếp vào hồ sơ vụ án được, thì phải tiến hành ghi nhận bằng các hình thức như ảnh của vật chứng đó hoặc bản ảnh hiện trường, sơ đồ hiện trường,...

Bảo quản chứng cứ là hoạt động cuối cùng trong quá trình thu thập chứng cứ. Hoạt động này có ý nghĩa quan trọng đối với việc bảo vệ, giữ gìn tính nguyên vẹn của chứng cứ, không để hư hỏng hoặc mất mát, tráo đổi làm giảm giá trị chứng minh để có thể sử dụng lâu dài không chỉ trong giai đoạn điều tra mà trong suốt quá trình tố tụng. Việc bảo quản chứng cứ được thực hiện theo đúng quy định tại Điều 90 BLTTHS năm 2015.

Trong giai đoạn điều tra vụ án hình sự, CQĐT thường áp dụng nhiều (hoạt động) biện pháp thu thập chứng cứ bao gồm những biện pháp được pháp luật TTHS quy định và biện pháp nghiệp vụ khác. Đây là giai đoạn tố tụng có vai trò quan trọng trong việc thu thập chứng cứ. Trong giai đoạn này, những người tham gia tố tụng, cơ quan, tổ chức, cá nhân khác cũng có quyền đưa ra tài liệu, đồ vật, yêu cầu và trình bày những vấn đề có liên quan đến vụ án.

Điều 88 BLTTHS năm 2015 quy định về chủ thể thu thập và hình thức thu thập chứng cứ. Xét về mặt cách thức thu thập chứng cứ, trên tinh thần điều luật, hoạt động thu thập chứng cứ được thực hiện bằng hai cách thức khác nhau, là cách thức chủ động và cách thức thụ động.

Đối với cách thức thu thập chứng cứ chủ động: Cơ quan có thẩm quyền tiến hành tố tụng mà trực tiếp là Điều tra viên tiến hành các hoạt động thu thập chứng cứ như triệu tập và ghi lời khai những người tham gia tố tụng, yêu cầu cơ quan tổ chức, cá nhân cung

cấp tài liệu, đồ vật... hoặc trực tiếp tiến hành một số hoạt động điều tra cần thiết như khám xét, khám nghiệm hiện trường, trưng cầu giám định... Khoản 2 Điều 88 BLTTHS năm 2015 còn quy định người bào chữa mặc dù không phải chủ thể có nghĩa vụ chứng minh nhưng có thẩm quyền thu thập chứng cứ. Theo quy định thì người bào chữa có quyền gặp và hỏi, nghe bị hại, bị can hoặc những người khác trình bày về tình tiết liên quan đến vụ án. Họ cũng có quyền đề nghị cơ quan, tổ chức, cá nhân cung cấp tài liệu, đồ vật, dữ liệu điện tử liên quan đến việc bào chữa.

Đối với cách thức thu thập chứng cứ thụ động: Chứng cứ, đồ vật, tài liệu, dữ liệu điện tử được người tham gia tố tụng, cơ quan, tổ chức, cá nhân tự mình đưa ra và trình bày những vấn đề liên quan đến vụ án. Những thông tin, tài liệu do những chủ thể này cung cấp sẽ được các chủ thể có thẩm quyền tố tụng thu thập theo trình tự, thủ tục do BLTTHS quy định.

Dù thu thập chứng cứ theo cách thức chủ động hay thụ động, thì các thông tin, tài liệu cũng phải được thu giữ bằng các biện pháp hợp pháp theo pháp luật tố tụng và đưa vào hồ sơ vụ án. Khi thu thập chứng cứ phải bảo đảm chứng cứ thỏa mãn đầy đủ các tính khách quan, tính liên quan và tính hợp pháp. Thu thập chứng cứ cụ thể phải tuân thủ trình tự thủ tục quy định đối với biện pháp, hình thức tố tụng tương ứng với chứng cứ đó, như thu thập vật chứng phải tuân thủ Điều 105 BLTTHS năm 2015; thu thập phương tiện điện tử, dữ liệu điện tử phải tuân thủ Điều 107 BLTTHS năm 2015.

Hiện nay, tuy BLTTHS năm 2015 đã có hiệu lực thi hành nhiều năm nhưng vẫn chưa có quy định rõ ràng về thu thập, kiểm tra, đánh giá chứng cứ điện tử. Theo kịp sự phát triển của thời đại, chứng cứ điện tử chính thức trở thành một loại chứng cứ và nguồn chứng cứ trong BLTTHS hiện hành, tuy nhiên, quy định hiện nay mới chỉ dừng lại ở mức quy định chung, chưa có văn bản dưới luật hướng dẫn chi tiết về vấn đề này. Cụ thể, bên cạnh các quy định đặc thù về thu thập phương tiện điện tử và dữ liệu điện tử, các nội dung khác như kiểm tra, đánh giá, bảo quản, niêm phong... đối với chứng cứ điện tử được thực hiện theo quy định chung hiện hành. Tuy nhiên, chứng cứ điện tử mang những đặc điểm khác biệt so với các chứng cứ truyền thống, đòi hỏi phải có những quy định chặt chẽ trong pháp luật về quy trình thu giữ và phục hồi đối với loại chứng cứ này nhằm bảo vệ tính toàn vẹn của dữ liệu và giữ nguyên giá trị của chứng cứ dữ liệu. Đồng thời, cần có quy định rõ về trách nhiệm của các cá nhân trong việc sử dụng và bảo quản loại chứng cứ đặc thù này, đặc biệt là đối với việc "thu thập bí mật dữ liệu điện tử" có liên quan đến quyền con người và quyền công dân. Sự thiếu hướng dẫn cụ thể có nguy cơ dẫn đến việc các cơ quan tiến hành tố tụng áp dụng một cách tùy nghi, tương tự nhau.

Như vậy, thu thập chứng cứ là hoạt động đầu tiên của quá trình chứng minh vụ án hình sự. Trong giai đoạn điều tra, những kết quả của hoạt động thu thập chứng cứ trong giai đoạn này có ảnh hưởng trực tiếp đến hiệu quả đánh giá chứng cứ và kết luận của CQĐT. Các hoạt động thu thập chứng cứ trong giai đoạn điều tra bao gồm: hỏi cung bị can; lấy lời khai; khám xét, thu giữ, tạm giữ đồ vật, tài liệu; khám nghiệm, xem xét dấu vết trên thân thể; giám định, định giá tài sản và các biện pháp điều tra tố tụng đặc biệt. Căn cứ vào tính chất của chứng cứ có thể chia hoạt động thu thập chứng cứ trong giai đoạn điều tra thành 2 nhóm hoạt động: thu thập những chứng cứ là các dấu vết vật thể; thu thập chứng cứ là các dấu vết phi vật thể.

Thứ nhất, thu thập chứng cứ tồn tại dưới dạng dấu vết vật thể (các phản ánh vật chất). Các hoạt động thu thập chứng cứ dạng này bao gồm: khám xét người (Điều 194 BLTTHS năm 2015); khám xét chỗ ở, nơi làm việc, địa điểm, phương tiện (Điều 195 BLTTHS năm 2015); thu thập, thu giữ phương tiện điện tử, dữ liệu điện tử (Điều 107, 196 BLTTHS năm 2015); khám nghiệm hiện trường (Điều 201 BLTTHS năm 2015); khám nghiệm tử thi (Điều 202 BLTTHS năm 2015); xem xét dấu vết trên thân thể (Điều 203 BLTTHS năm 2015); giám định (Điều 205 đến điều 214 BLTTHS năm 2015); định giá tài sản (Điều 215 đến điều 222 BLTTHS năm 2015). Các hoạt động này nhằm thu thập các dấu vết vật chất của tội phạm phản ánh trong các sự vật khác nhau. BLTTHS năm 2015 đã quy định rất chặt chẽ về trình tự, thủ tục thu thập chứng cứ từ các biện pháp này nhằm bảo đảm giá trị chứng minh của chứng cứ để tìm ra sự thật khách quan của vụ án đồng thời bảo đảm các quyền con người của người bị áp dụng. Chẳng hạn, để hạn chế tác động đến quyền con người và sự khách quan của việc khám người, Điều 194 và Điều 203 quy định việc khám người, xem xét dấu vết trên thân thể phải do người cùng giới tiến hành và có người cùng giới chứng kiến. Người bào chữa cũng có thể thu thập loại chứng cứ này thông qua việc đề nghị cơ quan, tổ chức, cá nhân cung cấp tài liệu, đồ vật, dữ liệu điện tử liên quan đến việc bào chữa.²⁵²

BLTTHS năm 2015 đã bổ sung các quy định về thu thập, thu giữ phương tiện điện tử, dữ liệu điện tử (Điều 107, 196 BLTTHS năm 2015). Điều này là phù hợp với quy định về nguồn chứng cứ là dữ liệu điện tử mới được bổ sung so với các bộ luật trước đó. Vai trò của dữ liệu điện tử đối với quá trình chứng minh trong giai đoạn điều tra vụ án hình sự là không gì có thể phủ nhận. Việc bổ sung nguồn chứng cứ và biện pháp thu thập chứng cứ này là hoàn toàn phù hợp với quy luật phát triển của xã hội. Tuy nhiên, tại chính những quy định của BLTTHS hiện hành cũng đã bộc lộ những điểm chưa thống nhất như việc Điều 107 BLTTHS hiện hành quy định về việc thu thập phương tiện điện

²⁵² Khoản 2 Điều 88 Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015.

tử, dữ liệu điện tử nhưng tại khoản 1 của Điều luật này lại quy định “*phương tiện điện tử phải được thu giữ kịp thời, đầy đủ...*” và “*trường hợp không thể thu giữ phương tiện lưu trữ điện tử thì cơ quan có thẩm quyền tiến hành tố tụng sao lưu dữ liệu điện tử đó...*”. Có thể thấy, dường như nhà làm luật đang đồng nhất khái niệm “*thu thập phương tiện điện tử*” và “*thu giữ phương tiện điện tử*”. Thực tiễn trong các vụ án liên quan đến chứng cứ điện tử, việc phát hiện, thu giữ, bảo quản, đánh giá và sử dụng loại chứng cứ này gặp rất nhiều khó khăn do đây là phương thức thủ đoạn thực hiện tội phạm và che giấu tội phạm mới phát sinh do sự phát triển mạnh mẽ của cuộc cách mạng công nghiệp 4.0, có nhiều tính chất đặc thù, phi truyền thống, khả năng hoạt động phạm tội rất rộng, đối tượng phạm tội có tính chất xuyên quốc gia... khi bị phát hiện, tội phạm có thể xóa, sửa nhanh chóng để tiêu hủy hoặc làm sai lệch dẫn đến rất khó thu thập, phục hồi chứng cứ điện tử. Do nhận thức và hiểu biết về phương tiện điện tử của người tiến hành tố tụng còn hạn chế nên việc thu giữ phương tiện, dữ liệu điện tử hiện nay chưa được thống nhất về cách thức tiến hành; việc sao lưu dữ liệu từ phương tiện điện tử này, sang phương tiện điện tử khác (sao lưu từ ổ cứng camera an ninh, máy tính, điện thoại sang USB, đĩa DVD...) đều được thực hiện thủ công mà chưa có thiết bị chuyên dùng nên chất lượng, hiệu quả, tính nguyên vẹn không được bảo đảm, phụ thuộc vào khả năng của người thu giữ; một số trường hợp, khi thu giữ điện thoại, cơ quan điều tra không tiến hành niêm phong theo quy định tại điều 107 BLTTHS hiện hành. Điều này ảnh hưởng đến tính khách quan và nguyên gốc của dữ liệu, cần phải có hướng dẫn cụ thể.

Thứ hai, thu thập chứng cứ tồn tại dưới dạng dấu vết phi vật thể (các phản ánh phi vật chất), được tiến hành thông qua các hoạt động như: hỏi cung bị can (Điều 183 BLTTHS năm 2015); lấy lời khai (Điều 186, 188 BLTTHS năm 2015); nhận dạng, nhận biết giọng nói (Điều 190, 191 BLTTHS năm 2015). Bản chất của các biện pháp thu thập chứng cứ này là thu thập những dấu vết của tội phạm phản ánh vào nhận thức của những người tham gia tố tụng. Các thông tin thu thập được có thể chịu tác động bởi rất nhiều yếu tố chủ quan từ phía người tham gia tố tụng như tâm lý, tình cảm, lợi ích, khả năng nhận thức, khả năng diễn đạt. Đồng thời cũng có thể bị ảnh hưởng bởi các yếu tố từ phía người tiến hành tố tụng trong giai đoạn điều tra. Chẳng hạn, bị người có thẩm quyền tiến hành tố tụng ép cung, nhục hình, bị mớm cung, dụ cung hoặc bị đặt câu hỏi có tính chất gợi ý trong quá trình nhận dạng, nhận biết giọng nói.... Chính vì vậy, một mặt để bảo đảm quyền con người của những người bị áp dụng, mặt khác để bảo đảm tính khách quan của chứng cứ, các biện pháp thu thập chứng cứ trong giai đoạn điều tra này đều được quy định rất chi tiết về thời gian, số lượng, cách thức tiến hành. Ngược lại, đối với việc thu thập chứng cứ của người bào chữa thì Điều 88 BLTTHS năm 2015 lại không quy định cụ thể trình tự thủ tục để người bào chữa thu thập chứng cứ mà chỉ quy định

“để thu thập chứng cứ, người bào chữa có quyền gặp người mà mình bào chữa, bị hại, người làm chứng và những người khác biết về vụ án để hỏi, nghe họ trình bày về những vấn đề liên quan đến vụ án”.

Ngoài việc thu thập chứng cứ bằng các biện pháp phổ biến như vừa nêu trên, chứng cứ còn có thể được thu thập bằng biện pháp điều tra tố tụng đặc biệt (Điều 223 đến điều 228 BLTTHS năm 2015)

Theo quy định của BLTTHS năm 2015, trong quá trình điều tra, để thu thập chứng cứ, người có thẩm quyền tiến hành tố tụng có thể áp dụng các biện pháp điều tra tố tụng đặc biệt gồm: ghi âm, ghi hình bí mật; nghe điện thoại bí mật; thu thập bí mật dữ liệu điện tử. Các biện pháp này nhằm theo dõi, phát hiện ghi nhận giá trị pháp lý của các thông tin, tài liệu nhằm xác định tội phạm, người phạm tội cũng như các tình tiết liên quan đến vụ án.

Phạm vi áp dụng: Vì là các biện pháp điều tra tố tụng đặc biệt nên chỉ áp dụng cho những vụ án đặc biệt, đáp ứng công cuộc đấu tranh phòng chống tội phạm xâm phạm an ninh quốc gia, tội phạm về ma túy, tham nhũng, khủng bố... Có thể khẳng định rằng, các biện pháp điều tra tố tụng đặc biệt là những biện pháp rất hiệu quả trong phát hiện, điều tra, thu thập chứng cứ về tội phạm, người phạm tội, nhất là trong bối cảnh khoa học công nghệ phát triển nhanh chóng như hiện nay, hầu như không một quốc gia nào lại không cho phép sử dụng các biện pháp này trong đấu tranh phòng, chống các loại tội phạm đặc biệt nghiêm trọng, tội phạm tham nhũng, ma túy, tội phạm sử dụng khoa học - công nghệ cao, tội phạm có tổ chức.v.v... Tuy nhiên, đây là những biện pháp ảnh hưởng đến quyền con người, nhất là quyền riêng tư, nên BLTTHS năm 2015 đã quy định chặt chẽ về biện pháp, đối tượng, chủ thể có thẩm quyền áp dụng, thời hạn áp dụng và về mục đích áp dụng.

Theo đó, nếu như việc áp dụng các biện pháp điều tra thông thường do Điều tra viên quyết định thực hiện và trực tiếp tiến hành thì đối với các biện pháp điều tra tố tụng đặc biệt đều phải do thủ trưởng cơ quan điều tra quyết định áp dụng và phải được Viện kiểm sát cùng cấp phê chuẩn trước khi thi hành. Thời hạn thi hành biện pháp này cũng không thể kéo dài quá 02 tháng sau khi được phê chuẩn, trường hợp đặc biệt cần thiết cũng không được kéo dài quá thời hạn điều tra. Yêu cầu cao về thẩm quyền, chặt chẽ về thủ tục, giới hạn về thời gian thi hành cho thấy việc áp dụng các biện pháp điều tra tố tụng đặc biệt cần hết sức cẩn trọng và cân nhắc kỹ lưỡng. Bởi lẽ mặc dù hiệu quả cao, thông tin thu được chính xác nhưng biện pháp điều tra tố tụng đặc biệt tiềm ẩn nguy cơ xâm phạm quyền con người và chính là giới hạn rất mong manh giữa đấu tranh chống tội phạm và sự can thiệp quá mức cần thiết của nhà nước tới các quyền được bảo đảm bí mật đời tư, thư tín, điện thoại, điện tín của con người.

Chính vì điều đó, BLTTHS năm 2015 cũng quy định về việc sử dụng thông tin, tài liệu thu thập được bằng biện pháp điều tra tố tụng đặc biệt (khoản 1, 2 Điều 227). Quy định này thể hiện cam kết của nhà nước nhằm bảo đảm các thông tin thu thập được từ biện pháp điều tra tố tụng đặc biệt được sử dụng đúng mục đích. Việc quy định các thông tin, tài liệu này có thể dùng làm chứng cứ để giải quyết vụ án đã cho thấy kết quả áp dụng biện pháp điều tra tố tụng đặc biệt không đương nhiên được sử dụng làm chứng cứ mà vẫn có khả năng bị loại trừ chứng cứ, hoặc phải chuyển hóa chứng cứ để sử dụng. Đơn cử như các trường hợp do nghe lén điện thoại bí mật, phát hiện đối tượng vận chuyển trái phép chất ma túy với số lượng rất lớn, lực lượng chức năng không thực hiện truy bắt đối tượng căn cứ vào thông tin này mà thông qua kiểm tra hành chính để bắt quả tang đối tượng và dùng biên bản bắt người phạm tội quả tang làm căn cứ tiến hành tố tụng ở các bước tiếp theo.

Nghiên cứu các quy định về thu thập chứng cứ trong giai đoạn điều tra vụ án hình sự, tác giả nhận thấy rằng, so với các biện pháp thu thập chứng cứ ở các giai đoạn tố tụng khác, các biện pháp thu thập chứng cứ ở giai đoạn điều tra là đa dạng nhất. Tuy nhiên, tất cả các quy định về biện pháp thu thập chứng cứ trong giai đoạn điều tra đều chỉ dành cho cơ quan có thẩm quyền điều tra và VKS tiến hành. Việc thu thập chứng cứ của người bào chữa mới được tiếp cận ở dạng quyền của người bào chữa và các quy định có tính chất liệt kê các hoạt động được phép thực hiện mà chưa có những quy định chi tiết. Do vậy có thể hiểu, người bào chữa được quyền thực hiện mọi biện pháp không trái pháp luật và đạo đức xã hội, đạo đức nghề nghiệp để thu thập các chứng cứ liên quan đến nhiệm vụ bào chữa. Đối với cơ quan có thẩm quyền tiến hành tố tụng thì khi thực hiện hoạt động thu thập chứng cứ, pháp luật quy định họ được quyền yêu cầu thay vì quyền đề nghị như quy định đối với người bào chữa, người bảo vệ cho bị hại. Quyền yêu cầu mang tính cưỡng chế, bắt buộc và làm phát sinh nghĩa vụ của chủ thể khác, trong khi đó quyền đề nghị của người bào chữa, chỉ mang tính tùy nghi, phụ thuộc vào ý chí của chủ thể được đề nghị và không làm phát sinh nghĩa vụ của chủ thể khác

2.1.4.2. Quy định về kiểm tra chứng cứ trong giai đoạn điều tra vụ án hình sự

Kiểm tra chứng cứ là hoạt động phức tạp trong quá trình nhận thức, là một khâu quan trọng trong quá trình chứng minh. Xuyên suốt trong quá trình điều tra vụ án, các chủ thể có thẩm quyền THTT phải kiểm tra thường xuyên, liên tục những chứng cứ thu thập được, nhằm sử dụng kết quả đánh giá chứng cứ vào từng quyết định tố tụng cần thiết như quyết định khởi tố bị can, kết luận điều tra... Có hai hình thức kiểm tra chứng cứ đó là kiểm tra từng chứng cứ và kiểm tra tổng thể hệ thống chứng cứ

Kiểm tra từng chứng cứ là hoạt động nhằm xác định những gì thu thập được có thỏa mãn tính khách quan, liên quan và hợp pháp của chứng cứ hay không. Mục đích

của kiểm tra từng chứng cứ là để xác định nguồn gốc và độ tin cậy của chứng cứ; bảo đảm chứng cứ không bị "nhiễm độc" do vi phạm pháp luật. Nếu chứng cứ thu thập trái pháp luật thì không có giá trị pháp lý, không được sử dụng để chứng minh tội phạm. Việc kiểm tra từng chứng cứ cũng giúp loại bỏ các thông tin, tài liệu không liên quan đến việc xác định sự thật vụ án, tránh làm phức tạp hóa quá trình điều tra

Ngoài việc kiểm tra từng chứng cứ, hoạt động kiểm tra tổng thể hệ thống chứng cứ trong giai đoạn điều tra còn phải đảm bảo các yêu cầu theo quy định tại khoản 2 Điều 108 BLTTHS năm 2015: *“kiểm tra đầy đủ, khách quan, toàn diện mọi chứng cứ đã thu thập được về vụ án”*. Từ quy định này ta có thể hiểu rằng việc kiểm tra chứng cứ cần bảo đảm các yêu cầu sau sau:

Một là, kiểm tra chứng cứ phải bảo đảm tính đầy đủ. Các chứng cứ thu thập được phải đủ cơ sở để chứng minh tất cả các vấn đề cần chứng minh theo quy định của pháp luật và phải đủ để đưa ra quyết định tố tụng chính xác, khách quan tránh việc kết luận điều tra, truy tố oan sai hoặc bỏ lọt tội phạm do thiếu chứng cứ.

Hai là, kiểm tra hệ thống chứng cứ phải bảo đảm tính khách quan và toàn diện. Tức là, chủ thể chứng minh không chỉ thu thập và kiểm tra chứng cứ buộc tội mà còn phải thu thập và kiểm tra chứng cứ gỡ tội hoặc các chứng cứ khác có ý nghĩa giải quyết vụ án để bảo đảm sự thật khách quan của vụ án được làm sáng tỏ, tránh định kiến, 편見 và thiên vị trong quá trình điều tra.

Ba là, kiểm tra chứng cứ nhằm phát hiện và khắc phục mâu thuẫn giữa các chứng cứ. Muốn vậy phải tiến hành đối chiếu, so sánh các chứng cứ với nhau để phát hiện và làm sáng tỏ các mâu thuẫn. Chứng cứ chỉ có giá trị chứng minh khi mâu thuẫn đã được giải thích hoặc loại bỏ. Nếu không giải quyết được mâu thuẫn, Cơ quan điều tra và VKS phải tiến hành các biện pháp điều tra bổ sung.

Quy định về hoạt động kiểm tra chứng cứ được thể hiện trong Điều 108 BLTTHS năm 2015 như sau:

1. Mỗi chứng cứ phải được kiểm tra để xác định tính hợp pháp, xác thực và liên quan đến vụ án. Việc xác định những chứng cứ thu thập được phải bảo đảm đủ để giải quyết vụ án hình sự.

2. Người có thẩm quyền tiến hành tố tụng trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình phải kiểm tra đầy đủ, khách quan, toàn diện mọi chứng cứ đã thu thập được về vụ án”

Sau khi chứng cứ được thu thập, Điều tra viên tiến hành nghiên cứu hồ sơ, phân loại, kiểm tra chứng cứ. Trước khi kết thúc điều tra, toàn bộ chứng cứ có trong hồ sơ sẽ phải được kiểm tra làm căn cứ để CQĐT ban hành bản kết luận điều tra đề nghị truy tố hoặc bản kết luận điều tra và quyết định đình chỉ điều tra. Ngoài Điều tra viên là chủ thể

chính kiểm tra chứng cứ, Kiểm sát viên cũng tham gia vào quá trình kiểm tra chứng cứ trong giai đoạn điều tra thông qua chức năng công tố và kiểm sát điều tra.

Khi kiểm tra chứng cứ, chủ thể có thẩm quyền tiến hành tố tụng phải sử dụng nhiều phương pháp khác nhau. Những phương pháp chủ yếu có thể được sử dụng kiểm tra chứng cứ là: Phân tích từng chứng cứ để xem xét các thuộc tính của chứng cứ có đảm bảo hay không để đưa vào sử dụng; so sánh, đối chiếu các chứng cứ với nhau để tìm ra mâu thuẫn; tiến hành thu thập chứng cứ mới hoặc thu thập thêm chứng cứ bổ sung; kiểm tra chéo những chứng cứ được thu thập bởi các chủ thể có nghĩa vụ thu thập, kể cả các chủ thể có quyền chứng minh. Bộ luật TTHS hiện hành không có quy định riêng về kiểm tra chứng cứ. Hoạt động chứng minh tội phạm được hợp thành bởi các hoạt động thu thập, kiểm tra, đánh giá chứng cứ. Hoạt động thu thập chứng cứ, đánh giá chứng cứ đã được quy định tại Điều 88, 108 BLTTHS năm 2015. Nhưng hoạt động kiểm tra chứng cứ lại không được quy định bởi một điều luật cụ thể nào mà chỉ được quy định một cách chung chung với hoạt động đánh giá chứng cứ trong cùng một điều luật. Việc này gây khó khăn cho cơ quan có thẩm quyền THTT trong các thủ tục thực hiện việc kiểm tra chứng cứ như thế nào mới phù hợp với quy định của pháp luật và vấn đề xác định trách nhiệm.

Thực tế cho thấy, chứng cứ có thể được kiểm tra thông qua việc thu thập bổ sung các chứng cứ khác, nên chính các phương pháp thu thập chứng cứ đã nêu trên cũng có thể là những phương pháp kiểm tra chứng cứ. Tuy vậy, trong giai đoạn điều tra có một số biện pháp kiểm tra chứng cứ đặc thù, được tiến hành trong những trường hợp nhất định bao gồm: đối chất, thực nghiệm điều tra, giám định lại, định giá lại tài sản.

Thứ nhất, đối chất (Điều 189 BLTTHS năm 2015)

Đối chất là biện pháp điều tra chỉ được tiến hành sau khi đã tiến hành các biện pháp điều tra khác mà chưa giải quyết được mâu thuẫn trong lời khai giữa hai hay nhiều người nhằm hướng tới việc xác định sự thật khách quan của vụ án.²⁵³ Điều đó đồng nghĩa với việc, đối chất được xem như biện pháp điều tra cuối cùng để kiểm tra chứng cứ từ lời khai của người tham gia tố tụng khi những lời khai giữa họ có mâu thuẫn với nhau. Việc tiến hành đối chất có thể được hiểu tương đồng như “ba mặt một lời”. Trong cuộc sống hàng ngày, khi cần kiểm chứng lời nói, “ba mặt một lời” là một giải pháp được ưu tiên. Nhưng trong TTHS, biện pháp đối chất lại tỏ ra kém hiệu quả khi cần kiểm tra chứng cứ vì dễ dẫn đến thống nhất ý chí giữa những người tham gia đối chất. Khi đó, việc kiểm tra chứng cứ không còn được chính xác.

²⁵³ Nguyễn Ngọc Anh, Phan Trung Hoài (2021), *Bình luận khoa học BLTTHS Việt Nam năm 2015, sửa đổi bổ sung năm 2021*, Nxb Chính trị quốc gia sự thật, tr.500.

Thứ hai, thực nghiệm điều tra (Điều 204 BLTTHS năm 2015)

Khi cần kiểm tra, xác minh, củng cố những tài liệu, tình tiết có ý nghĩa đối với việc giải quyết vụ án, CQĐT có thể tiến hành thực nghiệm điều tra thông qua các hoạt động dựng lại hiện trường, diễn lại hành vi, tình huống hoặc những tình tiết khác của một sự việc nhất định hoặc tiến hành các hoạt động thực nghiệm cần thiết. Như vậy, mục đích của thực nghiệm điều tra là để kiểm tra, xác minh tài liệu, tình tiết có ý nghĩa đối với việc giải quyết vụ án.

So với quy định tại Điều 153 BLTTHS năm 2003 thì Điều 204 BLTTHS năm 2015 có một số điểm mới như sau: bổ sung quy định cho phép CQĐT mời người có chuyên môn tham gia thực nghiệm điều tra; quy định bắt buộc phải thực hiện đo đạc, chụp ảnh, ghi hình, vẽ sơ đồ, đồng thời còn phải ghi rõ kết quả vào biên bản thay vì quy định tùy nghi, có thể tiến hành như trong BLTTHS năm 2003. Hơn nữa, để nâng cao trách nhiệm của Kiểm sát viên trong kiểm sát hoạt động điều tra, bảo đảm tính khách quan của việc thực nghiệm điều tra, BLTTHS năm 2015 tại khoản 2 Điều này đã bổ sung quy định bắt buộc Kiểm sát viên phải có mặt để kiểm sát việc thực nghiệm điều tra, theo đó: *“Trước khi tiến hành thực nghiệm điều tra, Điều tra viên phải thông báo cho Viện kiểm sát có thẩm quyền biết về thời gian và địa điểm tiến hành thực nghiệm điều tra. Kiểm sát viên phải có mặt để kiểm sát việc thực nghiệm điều tra. Nếu Kiểm sát viên vắng mặt thì phải ghi rõ vào biên bản”*.

Thứ ba, giám định lại (Điều 211, 212 BLTTHS năm 2015, Điều 29 Luật Giám định tư pháp năm 2012), định giá lại tài sản (Điều 218, 220 BLTTHS năm 2015).

Việc giám định lại, định giá lại tài sản được tiến hành khi có nghi ngờ kết luận giám định lần đầu, kết luận định giá lần đầu không chính xác do những nguyên nhân chủ quan hoặc khách quan khác nhau. Như vậy, mục đích của giám định lại, định giá lại tài sản là để kiểm tra chứng cứ đã thu thập trước đó từ các hoạt động này có khách quan và hợp pháp hay không. Trong giai đoạn điều tra, CQĐT có thể tự mình hoặc theo đề nghị của bị can hoặc những người tham gia tố tụng khác quyết định việc trưng cầu giám định lại, yêu cầu định giá lại tài sản. Trường hợp có mâu thuẫn giữa kết luận giám định, định giá lần đầu với kết luận giám định, định giá lại thì cơ quan có thẩm quyền điều tra trưng cầu giám định lại, yêu cầu định giá lại tài sản lần thứ hai. Đối với định giá tài sản lại lần thứ hai, kết luận định giá được sử dụng để giải quyết vụ án nhưng đối với giám định lại lần thứ hai thì không có quy định này. Đây cũng là điểm còn chưa rõ ràng trong Điều 211 BLTTHS năm 2015 khi có mâu thuẫn trong kết luận giám định lần đầu, giám định lại lần thứ nhất và giám định lại lần thứ hai thì chưa xác định được kết luận giám định nào sẽ được sử dụng làm nguồn chứng cứ để giải quyết vụ án. Vì vậy cần thiết phải đặt ra quy định để xác định được giới hạn chứng minh trong trường hợp này, tránh tình

trạng giám định, định giá tài sản nhiều lần gây lãng phí và kéo dài thời gian giải quyết vụ án.

2.1.4.3. Quy định về đánh giá chứng cứ trong giai đoạn điều tra vụ án hình sự

Đánh giá chứng cứ là giai đoạn cuối của quá trình chứng minh nhằm xem xét, kết luận về giá trị chứng minh của chứng cứ, tạo cơ sở vững chắc cho việc xác định sự thật khách quan của vụ án.²⁵⁴ Khi đánh giá chứng cứ, các chủ thể có thẩm quyền phải tuân theo những nguyên tắc sau:

Thứ nhất, đánh giá chứng cứ phải dựa trên quy định của pháp luật, mỗi chứng cứ phải đáp ứng đầy đủ và đạt được yêu cầu chứng minh. Khoản 1 Điều 108 BLTTHS năm 2015 quy định “*Mỗi chứng cứ phải được kiểm tra, đánh giá để xác định tính hợp pháp, xác thực và liên quan đến vụ án. Việc xác định những chứng cứ thu thập được phải bảo đảm đủ để giải quyết vụ án hình sự*”. Như vậy, khi đánh giá chứng cứ phải căn cứ vào BLHS, BLTTHS hiện hành để đảm bảo các chứng cứ có đầy đủ tính khách quan, liên quan và hợp pháp. Để đảm bảo yêu cầu chứng cứ phải “đủ để giải quyết vụ án” thì các chủ thể có thẩm quyền tố tụng phải xác định đúng đối tượng chứng minh và giới hạn chứng minh.

Thứ hai, phải đánh giá tổng hợp toàn bộ chứng cứ đã thu thập được theo yêu cầu toàn diện, đầy đủ và khách quan, theo đúng tinh thần tại khoản 2 Điều 108 BLTTHS năm 2015 “*Người có thẩm quyền tiến hành tố tụng trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình phải kiểm tra, đánh giá đầy đủ, khách quan, toàn diện mọi chứng cứ đã thu thập được về vụ án*”. Điều tra viên, Kiểm sát viên phải đánh giá toàn bộ hệ thống chứng cứ trong mối quan hệ với các chứng cứ khác, không xem thường hoặc coi trọng bất cứ chứng cứ nào, có thể ưu tiên thứ tự xem xét chứ không được bỏ qua không xem xét, đồng thời phải đánh giá cả những tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ, cả chứng cứ buộc tội và gỡ tội, không định kiến theo đúng nguyên tắc suy đoán vô tội.

Thứ ba, chứng cứ phải được đánh giá với tinh thần, trách nhiệm cao trên cơ sở ý thức pháp luật, sự độc lập, chỉ tuân theo pháp luật và niềm tin nội tâm của người đánh giá chứng cứ. Đây chính là yêu cầu đặt ra đối với các chủ thể đánh giá chứng cứ như CQĐT, VKS mà trực tiếp là Điều tra viên, Kiểm sát viên. Trong giai đoạn điều tra thì vai trò của Điều tra viên khi thu thập, đánh giá chứng cứ là hết sức quan trọng. Do vậy, khi đánh giá chứng cứ, trên cơ sở ý thức pháp luật, các chủ thể này phải độc lập, trên cơ sở pháp luật và chỉ tuân theo pháp luật không lệ thuộc vào yêu cầu hay kết luận của bất kỳ cơ quan, tổ chức, cá nhân nào, phải đánh giá chứng cứ một cách vô tư, khách quan,

²⁵⁴ Nguyễn Ngọc Diệp (2020), *Từ điển pháp luật Việt Nam*, Nxb. Thế giới, tp. Hồ Chí Minh, tr.174.

trung thực với tinh thần trách nhiệm cao, dựa vào trình độ chuyên môn, niềm tin nội tâm và tình hình thực tế của vụ án.

BLTTHS năm 2015 không quy định về phương pháp đánh giá chứng cứ. Theo khoa học luật TTHS thì khi đánh giá chứng cứ trước hết là đánh giá riêng lẻ từng chứng cứ, để đảm bảo giá trị chứng minh của từng chứng cứ. Tiếp theo sẽ tiến hành đánh giá chứng cứ theo nhóm, để đảm bảo đầy đủ chứng cứ chứng minh và không có mâu thuẫn giữa các chứng cứ, nhất là trong các vụ án có nhiều người tham gia tố tụng. Đánh giá tổng hợp chứng cứ để xác định đúng đắn đối tượng và giới hạn chứng minh, để đi đến nhận thức đúng đắn về vụ án. Đồng thời cần lưu ý, trong quá trình đánh giá chứng cứ, nếu phát hiện thấy chứng cứ còn thiếu, hoặc chưa đảm bảo giá trị chứng minh thì cần kịp thời thu thập bổ sung, thay thế. Do đó đánh giá chứng cứ, như đã phân tích ở trên, là phải được thực hiện xuyên suốt trong quá trình thu thập, kiểm tra, đánh giá chứng cứ.

Mục đích của đánh giá chứng cứ trong giai đoạn điều tra là để cơ quan có thẩm quyền điều tra, VKS có đầy đủ căn cứ để kết luận về nội dung của vụ án, làm rõ đối tượng chứng minh của vụ án trên cơ sở đó mà có hướng giải quyết vụ án. Sau khi đánh giá, chứng cứ được sử dụng để ra các quyết định tố tụng để giải quyết vụ án như: Khởi tố bị can (Điều 179 BLTTHS năm 2015); Nhập, tách, chuyển vụ án (Điều 169, 170 BLTTHS năm 2015); Tạm đình chỉ điều tra (Điều 229 BLTTHS năm 2015); Kết luận điều tra trong trường hợp đề nghị truy tố; Kết luận điều tra trong trường hợp đình chỉ điều tra (Điều 230, 232, 233, 234 BLTTHS năm 2015), phục hồi điều tra (Điều 235 BLTTHS năm 2015); các quyết định về xử lý vật chứng hay áp dụng các biện pháp ngăn chặn đối với bị can, biện pháp cưỡng chế đối với những người tham gia tố tụng khác... Việc sử dụng chứng cứ phải luôn diễn ra song hành trong mối quan hệ mật thiết, cơ hữu với các hoạt động thu thập, kiểm tra, đánh giá chứng cứ. Đơn cử như, Cơ quan có thẩm quyền điều tra, VKS sử dụng các chứng cứ đã được thu thập, kiểm tra, đánh giá để làm căn cứ ra quyết định khởi tố bị can, quyết định phê chuẩn quyết định khởi tố bị can. Các quyết định này lại làm cơ sở để Cơ quan có thẩm quyền điều tra thực hiện các biện pháp thu thập chứng cứ tiếp theo như hỏi cung bị can, khám xét, giám định... Kết quả của các hoạt động này tiếp tục có thể được sử dụng để ra các quyết định chuyển vụ án, nhập hoặc tách vụ án...

2.2 Thực tiễn thực hiện quy định pháp luật tố tụng hình sự Việt Nam về chứng minh trong giai đoạn điều tra vụ án hình sự

2.2.1. Những kết quả đạt được

Khảo sát thực tiễn việc thực hiện quy định pháp luật về chứng minh trong điều tra vụ án hình sự thời gian qua cho thấy nhiều chuyển biến quan trọng cả về nhận thức và tổ chức thực hiện của các cơ quan tiến hành tố tụng.

Nhìn chung, quá trình thực hiện các quy định của BLTTHS về chứng minh trong giai đoạn điều tra vụ án hình sự đã đạt được nhiều kết quả đáng ghi nhận, tạo điều kiện thuận lợi cho việc truy tố của viện kiểm sát, việc xét xử của tòa án cũng như rút ra những bài học thực tiễn cho việc tiếp tục hoàn thiện pháp luật và nâng cao hiệu quả công tác điều tra hình sự trong thời gian tới. Trong khuôn khổ của luận án, nghiên cứu sinh sử dụng số liệu thống kê trong giai đoạn 2016 – 2025 từ các báo cáo tổng kết hàng năm của Viện Kiểm sát nhân dân tối cao, trên cơ sở đó nhận diện một số kết quả đạt được tiêu biểu như sau:

Thứ nhất, quy mô và xu hướng gia tăng của các vụ án được phát hiện, khởi tố và điều tra cho thấy công tác nhận diện bản chất vụ việc và xác định đầy đủ các tình tiết thuộc đối tượng chứng minh đã có nhiều chuyển biến tích cực.

Theo số liệu tại Bảng 2.1²⁵⁵ Thống kê chi tiết số vụ án/bị can bị khởi tố, điều tra từ năm 2016 đến năm 2025, diễn biến về số lượng vụ án và bị can mới khởi tố trong gần một thập kỷ cho thấy xu hướng gia tăng rõ rệt, phản ánh đồng thời hai yếu tố: (i) tình hình tội phạm tiếp tục phức tạp với nhiều phương thức, thủ đoạn mới và (ii) năng lực chứng minh của các cơ quan có thẩm quyền điều tra ngày càng được củng cố.

Trong giai đoạn 2016 – 2025, số liệu thống kê cho thấy sự gia tăng về số lượng vụ án/bị can qua từng năm. Cụ thể, năm 2016 các cơ quan điều tra khởi tố 69.380 vụ, đến năm 2025 con số này đã tăng lên 82.130 vụ, tức trong vòng 10 năm đã tăng thêm 12.750 vụ mỗi năm. Tương ứng với sự gia tăng về số vụ án, số bị can mới khởi tố cũng tăng từ 100.052 bị can (2016) lên 145.262 bị can (2025). Sự gia tăng này không chỉ cho thấy tình trạng tội phạm ngày càng phức tạp, gia tăng hàng năm mà còn cho thấy năng lực điều tra (chứng minh) phát hiện tội phạm và xử lý tội phạm của các cơ quan điều tra đã có sự chuyển biến tích cực.

Đặc biệt trong giai đoạn 2020 – 2025, diễn biến số liệu có sự khác biệt đáng chú ý do tác động của đại dịch Covid – 19, suy thoái kinh tế toàn cầu và biến động xã hội. Năm 2020 và 2021, mặc dù các hoạt động kinh tế – xã hội bị hạn chế do giãn cách, số vụ án được khởi tố vẫn ở mức rất cao, lần lượt là 84.842 vụ (2020) và 84.717 vụ (2021). Điều này phản ánh thực tế rằng trong bối cảnh dịch bệnh, nhiều loại tội phạm mới phát sinh hoặc gia tăng (tội phạm sử dụng công nghệ cao, tội phạm liên quan phòng chống dịch, tội phạm xâm phạm trật tự công cộng...). Số bị can mới khởi tố cũng duy trì mức cao, tương ứng 124.809 và 128.833 bị can.

Từ năm 2022 trở đi, số vụ án và số bị can mới khởi tố tăng mạnh trở lại, đạt mức gia tăng đột biến: 86.756 vụ (2022), 98.369 vụ (2023) và 100.407 vụ (2024). Năm 2025

²⁵⁵ Xem phụ lục 1

tuy có giảm nhẹ xuống 82.130 vụ, song vẫn cao hơn nhiều so với giai đoạn 2016 – 2018. Số bị can mới khởi tố trong các năm này cũng tăng từ 133.170 (2022) lên 154.689 (2023) và 164.438 (2024), trước khi giảm nhẹ còn 145.262 (2025). Những con số rất lớn này cho thấy công tác khởi tố vụ án đã phục hồi rất nhanh sau đại dịch và thậm chí đạt mức cao hơn đáng kể so với giai đoạn trước đó.

Qua việc phân tích chuỗi số liệu này có thể nhận thấy rằng tình hình tội phạm trong giai đoạn khảo sát, nghiên cứu không hề giảm mà tiếp tục diễn biến phức tạp, xuất hiện nhiều phương thức và thủ đoạn mới. Điều này đặt ra yêu cầu các cơ quan điều tra phải không ngừng nâng cao năng lực chứng minh, chủ động thu thập chứng cứ và áp dụng sớm các biện pháp tố tụng nhằm bảo đảm xử lý kịp thời các hành vi phạm tội. Bên cạnh đó, xu hướng gia tăng đều đặn số bị can mới khởi tố cho thấy việc nhận diện người thực hiện hành vi phạm tội, củng cố chứng cứ và ra quyết định khởi tố đã được tiến hành tương đối chặt chẽ, thể hiện sự tuân thủ khá nghiêm ngặt các yêu cầu của pháp luật ngay từ giai đoạn đầu của quá trình chứng minh. Đáng chú ý, mức tăng mạnh từ năm 2022 trở đi cho thấy hệ thống cơ quan tiến hành tố tụng đã thích ứng nhanh với những thay đổi lớn trong đời sống kinh tế – xã hội sau đại dịch, đồng thời nỗ lực khắc phục những gián đoạn trước đó để khôi phục và nâng cao hiệu quả phát hiện, khởi tố và điều tra tội phạm.

Tổng thể số liệu tại Bảng 2.1, 2.2²⁵⁶ cho thấy quy mô và nhịp độ khởi tố vụ án, bị can trong giai đoạn khảo sát, nghiên cứu luôn duy trì ở mức rất cao. Điều này không chỉ phản ánh tình hình tội phạm thực tế mà còn dự báo áp lực lớn đối với hoạt động chứng minh trong giai đoạn điều tra. Khối lượng án khởi tố lớn, đặc biệt ở các năm 2022 – 2024, đồng nghĩa với yêu cầu cao hơn về chất lượng thu thập, kiểm tra, đánh giá chứng cứ và khả năng đáp ứng tiến độ điều tra của cơ quan có thẩm quyền. Điều này đặt ra yêu cầu tiếp tục nâng cao năng lực chuyên môn, tăng cường phối hợp liên ngành và hoàn thiện pháp luật về chứng minh trong giai đoạn điều tra để đáp ứng thực tiễn đang ngày càng phức tạp.

Thứ hai, chất lượng chứng minh trong giai đoạn điều tra được cải thiện đáng kể, thể hiện qua việc nâng cao tỷ lệ giải quyết vụ án và sự chuẩn xác hơn trong việc ban hành các quyết định tố tụng quan trọng như khởi tố, thay đổi hoặc bổ sung quyết định khởi tố vụ án, khởi tố bị can, gia hạn điều tra, kết luận điều tra và đề nghị truy tố.

Số liệu tại Bảng 2.3 cho thấy quy mô thụ lý của CQĐT tăng liên tục qua các năm, phản ánh mức độ gia tăng cả về số lượng vụ án lẫn mức độ phức tạp của tình hình tội phạm. Tổng số vụ án được thụ lý điều tra đã tăng từ 87.795 vụ năm 2016 lên 97.225 vụ

²⁵⁶ Xem Phụ lục 1

năm 2019, cho thấy hoạt động tiếp nhận, giải quyết tố giác, tin báo về tội phạm và kiến nghị khởi tố được thực hiện ngày càng hiệu quả. Giai đoạn 2020 – 2025 chứng kiến mức tăng mạnh hơn, với 105.110 vụ năm 2020, 109.152 vụ năm 2021, 111.808 vụ năm 2022, và tăng đột biến trong hai năm 2023 – 2024, lần lượt đạt 130.354 vụ và 137.251 vụ, trước khi giảm nhẹ còn 128.737 vụ năm 2025.

Xu hướng tương tự thể hiện ở số bị can CQĐT thụ lý điều tra. Năm 2016, số bị can là 123.018, đến năm 2019 đạt 135.690, và từ năm 2020 trở đi tăng nhanh hơn: 153.439 bị can năm 2020, 163.725 năm 2021, 173.161 năm 2022, 200.572 năm 2023, 218.516 năm 2024, và 228.263 năm 2025. Những con số này cho thấy áp lực rất lớn đặt lên các cơ quan tiến hành tố tụng trong bối cảnh các loại tội phạm ngày càng diễn biến phức tạp và có xu hướng mở rộng cả về quy mô lẫn phương thức, thủ đoạn. Mặc dù vậy, tỷ lệ giải quyết án đạt mức cao, đạt trên 70% tổng số vụ án/bị can thụ lý. Bảng 2.1 đã cho thấy, trong giai đoạn 2016 đến 2025 số vụ án thụ lý là 886.977 vụ, trong đó có 827.696 vụ khởi tố mới thì số lượng vụ án được đưa ra xét xử là 663.785 vụ (chiếm tỷ lệ 74,84%). Cũng trong giai đoạn này số lượng bị can thụ lý là 1.336.644 bị can, số bị can bị đề nghị truy tố là 1.220.569 bị can (chiếm tỷ lệ 91,32%), số lượng bị cáo bị đưa ra xét xử là 1.184.074 (chiếm tỷ lệ 97,01% so với số bị can bị đề nghị truy tố. Số liệu đó cho thấy kết quả hoạt động chứng minh trong giai đoạn khởi tố vụ án hình sự có tác động rất tích cực đến chất lượng hoạt động chứng minh trong giai đoạn điều tra, dẫn đến hoạt động chứng minh trong giai đoạn điều tra tương đối bảo đảm chất lượng, tỷ lệ bị can bị điều tra sau đó bị đưa ra xét xử tương đối cao. Từ đó có thể nhận định rằng hoạt động chứng minh trong giai đoạn điều tra có tính kế thừa kết quả hoạt động chứng minh trong giai đoạn khởi tố và có tính chất tạo tiền đề cho hoạt động chứng minh ở giai đoạn truy tố và xét xử vụ án hình sự. Chất lượng chứng minh trong giai đoạn điều tra còn được thể hiện thông qua tỷ lệ vụ án đình chỉ điều tra và nguyên nhân đình chỉ điều tra, cụ thể ở các bảng số liệu sau:

**Bảng 2.3: THỐNG KÊ SỐ VỤ ÁN/BỊ CAN ĐÃ GIẢI QUYẾT TRONG GIAI ĐOẠN ĐIỀU TRA
TỪ NĂM 2016 ĐẾN NĂM 2025**

TT	Tiêu chí	2016	2017	2018	2019	2020	2021	2022	2023	2024	2025
1	Tổng số vụ án CQĐT thụ lý điều tra	87795	86326	90258	97225	105.110	109.152	111.808	130.354	137.251	128.737
2	Tổng số bị can CQĐT thụ lý điều tra	128249	121717	125421	135953	153.439	163.725	173.161	200.572	218.516	228.263
3	Số vụ án đề nghị truy tố	61032	59214	58445	63415	68.021	70.390	69.670	79.438	83.864	76.675
4	Trong đó: Số vụ án quá hạn điều tra	10	1	0	1	0	1	0	1	2	0
5	Số bị can đề nghị truy tố	103827	98608	98571	107280	119.667	126.653	130.091	151.373	162.992	163.386
6	Trong đó: Số bị can quá hạn điều tra	10	0	0	0	1	2	0	9	0	0
7	Số vụ án CQĐT đình chỉ điều tra	2176	2121	3636	3171	2.992	3.625	2.736	3.362	3.211	2.360
8	Số bị can CQĐT đình chỉ điều tra	3321	2163	2363	2230	2.184	2.232	2.188	2.434	2.054	1.600
9	Số vụ án CQĐT tạm đình chỉ điều tra trong kỳ thống kê	10865	11567	12711	14304	14.488	15.165	12.672	17.710	16.251	16.834
10	Số bị can CQĐT tạm đình chỉ điều tra trong kỳ thống kê	1933	1735	2140	2338	2.270	2.371	2.050	2.232	2.268	2.277
11	Số vụ án còn lại chưa kết thúc điều tra	13722	13417	15463	16336	19.597	19.972	26.695	29.844	33.943	32.868
12	Trong đó: Số vụ án chưa kết thúc điều tra đã quá hạn luật định	18	1	1	0	0	0	0	0	0	0
13	Số bị can còn lại chưa kết thúc điều tra	19168	19211	22346	24106	29.317	32.469	38.808	44.530	51.147	61.000

(Nguồn: Cục Thống kê tội phạm Viện kiểm sát nhân dân tối cao)

Bảng 2.4: THỐNG KÊ SỐ VỤ ÁN/BỊ CAN ĐÌNH CHỈ ĐIỀU TRA TỪ NĂM 2016 ĐẾN NĂM 2025

TT	Tiêu chí	2016	2017	2018	2019	2020	2021	2022	2023	2024	2025
I. Vụ án											
1	Tổng số vụ án thụ lý	87795	86326	90258	97225	105110	109152	111808	130354	137251	128737
2	Số vụ án CQĐT đình chỉ điều tra	2176	2121	3636	3171	2992	3625	2736	3362	3211	2360
3	Trong đó: - Số vụ án VKS trả hồ sơ cho CQĐT để điều tra bổ sung nhưng sau đó đình chỉ điều tra	54	34	19	10	2	5	3	4	2	13
4	- Do bị hại hoặc người đại diện của bị hại rút đơn yêu cầu (Khoản 2 Điều 155 BLTTHS)										789
5	- Không có sự việc phạm tội hoặc hành vi không cấu thành tội phạm (theo Khoản 1,2 Điều 157 BLTTHS) không tính trường hợp đình chỉ do bị can bị tâm thần.										71
6	- Số vụ án đình chỉ điều tra do người thực hiện hành vi nguy hiểm cho xã hội chưa đến tuổi chịu TNHS (theo Khoản 3 Điều 157 BLTTHS)										12
7	- Đã hết thời hiệu truy cứu trách nhiệm hình sự (theo khoản 5 Điều 157 BLTTHS)										545
8	- Số vụ án đình chỉ điều tra do bị can chết (theo Khoản 7 Điều 157 BLTTHS)										133
9	- Số vụ án đình chỉ điều tra do bị can bị mắc bệnh tâm thần										46
10	- Số vụ án đình chỉ vì hết thời hạn điều tra mà không chứng minh được tội phạm (điểm b, khoản 1 Điều 230)					28	17	29	21	27	13
11	- Số vụ án đình chỉ điều tra do bị can được miễn TNHS (theo khoản 2 Điều 91 BLHS)										5
12	- Số vụ án đình chỉ điều tra do bị can được miễn trách nhiệm hình sự (theo Khoản 1 Điều 29 BLHS)										16
13	- Số vụ án đình chỉ điều tra do bị can được miễn trách nhiệm hình sự (theo Khoản 2 Điều 29 BLHS)										24
14	- Số vụ án đình chỉ điều tra do bị can được miễn TNHS (theo Khoản 3 Điều 29 BLHS)										206

15	Số vụ án đình chỉ điều tra do trước đó đã ra quyết định tạm đình chỉ điều tra, nay xác định bị can đã chết hoặc hết thời hiệu truy cứu TNHS, nhưng không có quyết định phục hồi					1.745	15.597	8.342	15.815	10.130	7.701
II. Bị can											
1	Tổng số bị can thụ lý	128249	121717	125421	135953	153.439	163.725	173.161	200.572	218.516	228.263
2	Số bị can CQĐT đình chỉ điều tra	3321	2163	2363	2230	2.184	2.232	2.188	2.434	2.054	1.600
3	Trong đó: - Số bị can VKS trả hồ sơ cho CQĐT để điều tra bổ sung nhưng sau đó đình chỉ điều tra	170	50	43	19	4	4	6	6	4	38
4	- Do bị hại hoặc người đại diện của bị hại rút đơn yêu cầu (Khoản 2 Điều 155 BLTTHS)	862	1079	1184	1168	1.281	1.278	1.290	1.494	1.260	949
5	-Số bị can đình chỉ điều tra do không có sự việc phạm tội hoặc hành vi không cấu thành tội phạm (theo Khoản 1,2 Điều 157 BLTTHS), không tính trường hợp đình chỉ do bị can bị tâm thần.	19	22	10	9	13	11	13	13	14	6
6	- Người thực hiện hành vi nguy hiểm cho xã hội chưa đến tuổi chịu TNHS (theo Khoản 3 Điều 157 BLTTHS)					5	6	1	1	4	5
7	- Đã hết thời hiệu truy cứu trách nhiệm hình sự (theo Khoản 5 Điều 157 BLTTHS)					2	17	44	22	40	31
8	- Số bị can đình chỉ điều tra do bị can chết (theo Khoản 7 Điều 157 BLTTHS)	119	126	127	143	158	197	242	209	207	208
9	- Số bị can đình chỉ vì hết thời hạn điều tra mà không chứng minh được bị can đã thực hiện tội phạm (theo điểm b Khoản 1 Điều 230 BLTTHS)	20	12	16	11						3
10	- Số bị can đình chỉ điều tra theo Khoản 2 Điều 91 BLHS	4	6	22	12	14	9	11	5	10	1
11	- Số bị can đình chỉ do được miễn trách nhiệm hình sự theo Khoản 1 Điều 29 BLHS	1166	372	162	53	46	45	26	46	32	18
12	- Số bị can đình chỉ do được miễn trách nhiệm hình sự theo Khoản 2 Điều 29 BLHS	116	72	92	186	50	35	39	75	56	41
13	- Số bị can đình chỉ điều tra do được miễn TNHS theo Khoản 3 Điều 29 BLHS	35	152	478	452	396	432	342	342	230	240

(Nguồn: Cục Thống kê tội phạm Viện kiểm sát nhân dân tối cao)

Mặc dù khối lượng công việc tăng mạnh, số liệu của Bảng 2.4 cũng cho thấy tỷ lệ vụ án, bị can bị đình chỉ điều tra chủ yếu do các nguyên nhân khách quan như vụ án đã tạm đình chỉ điều tra trước đó, nay xác định bị can đã chết hoặc hết thời hiệu truy cứu trách nhiệm hình sự; vụ án khởi tố theo yêu cầu của bị hại nhưng bị hại hoặc người đại diện của bị hại rút đơn yêu cầu khởi tố. Một số vụ án/bị can đình chỉ điều tra do các nguyên nhân xuất phát từ kết quả của hoạt động chứng minh như “không có sự việc phạm tội”, “hành vi không cấu thành tội phạm”, hoặc “hết thời hạn điều tra nhưng không chứng minh được bị can thực hiện tội phạm” chiếm tỷ lệ nhỏ so với tổng số vụ án/bị can thụ lý hằng năm. Tỷ lệ này ổn định qua các năm, không xuất hiện sự gia tăng đột biến, qua đó phản ánh chất lượng chứng minh được bảo đảm ở mức khá vững chắc.

Số vụ án/bị cáo bị hủy bản án để điều tra lại cũng phản ánh chất lượng của hoạt động chứng minh trong giai đoạn điều tra, minh chứng qua các bảng số liệu sau:

**Bảng 2.5: THỐNG KÊ KẾT QUẢ CÔNG TÁC VÀ KIỂM SÁT XÉT XỬ PHÚC THẨM
CÁC VỤ ÁN HÌNH SỰ TỪ NĂM 2016 ĐẾN NĂM 2025**

TT	Tiêu chí	2016	2017	2018	2019	2020	2021	2022	2023	2024	2025	Tổng
1	Số vụ án mới thụ lý xét xử phúc thẩm	13.839	12.393	11.523	13.571	14.572	12.658	14.598	14.963	15.504	13.529	137.150
2	Số bị cáo mới thụ lý xét xử phúc thẩm	20.291	18.135	17.738	20.712	22.867	20.042	24.884	25.476	26.725	22.500	219.370
3	Tổng số vụ án Tòa án thụ lý xét xử phúc thẩm	16.317	14.490	13.557	14.533	15.466	15.222	17.374	17.465	19.416	14.314	139.628
4	Tổng số bị cáo Tòa án thụ lý xét xử phúc thẩm	24.601	21.866	21.248	22.738	24.696	25.086	30.211	30.549	34.493	24.271	243.971
5	Số vụ án Tòa án phúc thẩm đình chỉ	3.450	3.185	3.507	3.894	4.135	4.158	4.459	4.314	4.730	4.210	40.042
6	Số bị cáo Tòa án phúc thẩm đình chỉ	4.587	4.127	4.620	5.268	5.603	5.813	6.571	6.337	6.901	5.978	55.805
7	Số vụ án đã xét xử phúc thẩm	10.730	9.250	9.085	9.743	8.755	8.290	10.417	10.524	10.789	9.439	97.022
8	- Số vụ án bị Tòa án cấp phúc thẩm tuyên sửa bản án sơ thẩm	3.317	2.928	3.694	3.797	3.837	3.861	4.678	4.964	5.109	4.854	41.039
9	- Số vụ án Tòa án hủy bản án sơ thẩm để điều tra lại	310	314	313	338	259	264	382	349	320	241	3.090
	Tỷ lệ số vụ án Tòa án hủy bản án sơ thẩm để điều tra lại	1,26	1,44	1,47	1,49	1,05	1,05	1,26	1,14	0,93	0,99	1,27
10	- Số vụ án Tòa án hủy bản án sơ thẩm để xét xử lại	47	35	34	100	46	19	42	50	53	44	470
11	- Số vụ án Tòa án hủy bản án sơ thẩm và đình chỉ vụ án	9	25	16	41	48	68	73	84	68	87	519

12	Số bị cáo đã xét xử phúc thẩm	16.244	14.204	14.589	15.631	14.036	13.953	18.597	18.922	19.428	16.742	162.346
13	- Số bị cáo có người bào chữa tham gia phiên tòa					2.601	2.045	3.279	3.612	3.415	1.982	16.934
14	Tr.đó + Luật sư					2.242	1.742	2.945	3.153	2.870	1.248	14.200
15	+ Bào chữa viên nhân dân					3	5	6	9	2	5	30
16	+ Trợ giúp viên pháp lý					367	319	431	471	594	705	2.887
17	- Số bị cáo Tòa án cấp phúc thẩm tuyên không phạm tội (án sơ thẩm tuyên bị cáo có tội)	6	23	6	1	7	0	0	0	0	0	43
18	- Số bị cáo Tòa án cấp phúc thẩm sửa bản án	6.948	5.908	6.678	6.802	6.531	6.563	8.800	8.931	9.121	8.400	74.682
19	- Số bị cáo Tòa án cấp phúc thẩm hủy bản án sơ thẩm để điều tra lại	694	552	601	659	555	654	840	770	728	545	6.598
20	- Số bị cáo Tòa án cấp phúc thẩm hủy bản án sơ thẩm để xét xử lại	89	60	44	140	81	42	80	74	101	106	817
21	- Số bị cáo Tòa án cấp phúc thẩm hủy bản án sơ thẩm và đình chỉ vụ án	10	27	18	60	67	89	125	118	90	108	712

(Nguồn: Cục Thống kê tội phạm Viện kiểm sát nhân dân tối cao)

Bảng 2.6: THỐNG KÊ KẾT QUẢ CÔNG TÁC VÀ KIỂM SÁT XÉT XỬ GIÁM ĐỐC THẨM, TÁI THẨM, CÁC VỤ ÁN HÌNH SỰ VÀ THỦ TỤC XEM XÉT LẠI QUYẾT ĐỊNH CỦA HĐTP TÒA ÁN NHÂN DÂN TỐI CAO TỪ NĂM 2016 ĐẾN NĂM 2025

TT	Tiêu chí	2016	2017	2018	2019	2020	2021	2022	2023	2024	2025	Tổng
	I. Giám đốc thẩm											
1	Số vụ án mới thụ lý	171	419	310	228	199	281	144	184	132	84	2068
2	Số bị cáo mới thụ lý	365	1135	642	352	351	512	293	383	233	122	4266
3	Tổng số vụ án Tòa án thụ lý giám đốc thẩm	211	519	425	288	250	375	243	233	205	121	2108
4	Tổng số bị cáo Tòa án thụ lý giám đốc thẩm	422	1399	854	479	430	667	492	454	380	200	4323
5	Số vụ án Tòa án đã giải quyết	111	398	364	240	158	259	182	156	140	109	2008
6	Trong đó:- Số vụ án do VKS kháng nghị	60	96	108	182	113	166	139	107	102	77	1073
7	- Số vụ án Tòa án chấp nhận kháng nghị của VKS	58	90	86	154	92	140	100	86	80	65	886
8	- Số vụ án Tòa án sửa bản án đã có hiệu lực pháp luật	0	234	80	14	15	23	38	24	16	10	444
9	+ Số vụ án hủy bản án, đã có hiệu lực pháp luật để điều tra lại					42	58	44	47	34	26	225

10	+ Số vụ án hủy bản án, đã có hiệu lực pháp luật để xét xử sơ thẩm lại					28	65	27	23	26	31	169
11	+ Số vụ án hủy bản án, đã có hiệu lực pháp luật để xét xử phúc thẩm lại					9	32	21	17	13	15	92
12	+ Số vụ án hủy bản án đã có hiệu lực pháp luật và đình chỉ vụ án											0
13	- Số vụ án Tòa án đình chỉ xét xử	0	7	5	1	1	2	4	6	8	8	34
14	Số bị cáo Tòa án đã giải quyết	159	1189	726	406	281	460	402	314	272	185	4209
15	- Số bị cáo Tòa án không chấp nhận kháng nghị giữ nguyên bản án đã có hiệu lực pháp luật					41	49	100	47	31	14	268
16	- Số bị cáo Tòa án sửa bản án đã có hiệu lực pháp luật	0	911	263	92						18	1266
17	+ Số bị cáo tòa sửa bản án, do phát sinh tình tiết mới					24	23	48	24	22	1	141
18	- Số bị cáo TA hủy bản án đã có hiệu lực pháp luật	121	264	324	148	151	281	206	210	154	131	1859
19												0

	Tr.đó : + Số bị cáo Toà án huỷ bản án do phát sinh tình tiết mới											
20	+ Số bị cáo TA huỷ bản án đã có hiệu lực pháp luật và giữ nguyên bản án đúng PL của TA cấp sơ thẩm hoặc TA cấp phúc thẩm bị huỷ, sửa không đúng PL										16	0
21	Tr.đó: + Số bị cáo huỷ bản án theo kháng nghị của VKS										11	0
22	+ Số bị cáo Toà án huỷ bản án, để điều tra lại	52	152	40	54	79	86	117	110	70	48	760
23	+ Số bị cáo Toà án huỷ bản án, để xét xử sơ thẩm lại	31	34	72	57	56	132	39	63	58	49	542
24	+ Số bị cáo Toà án huỷ bản án, để phúc thẩm lại	36	61	32	21	16	63	49	37	26	18	341
25	+ Số bị cáo Toà án huỷ bản án và đình chỉ vụ án	2	17	172	0	0	0	1	0	0		192
26	- Số bị cáo tòa án đình chỉ xét xử					2	2	5	11	10	22	30
	II. Tái thẩm											
1	Số vụ án mới thụ lý	10	7	19	15	9	10	12	13	12	7	107
2	Số bị cáo mới thụ lý	10	8	19	15	9	10	13	15	12	8	111

3	Tổng số vụ án Tòa án thụ lý tái thẩm	12	8	29	20	14	12	14	19	16	7	144
4	Tổng số bị cáo Tòa án thụ lý tái thẩm	12	9	30	20	14	12	15	22	16	8	150
5	Số vụ án Tòa án đã giải quyết	10	3	24	15	13	10	8	12	16	5	111
6	Trong đó: - Số vụ án Tòa án chấp nhận kháng nghị của VKS	9	3	23	14	13	10	8	10	16	5	106
7	Số bị cáo Tòa án đã giải quyết	10	3	25	15	13	10	8	13	16	6	113
8	- Số bị cáo Tòa án huỷ bản án, quyết định để điều tra lại	8	1	16	0	10	6	7	5	9	3	62
9	- Số bị cáo Tòa án huỷ bản án, quyết định để xét xử lại	1	1	4	0	2	2	1	2	3	3	16
10	- Số bị cáo Tòa án huỷ bản án, quyết định và đình chỉ vụ án	0	1	0	0	0	1	0	0	0	0	2

(Nguồn: Cục Thống kê tội phạm Viện kiểm sát nhân dân tối cao)

Số liệu của Bảng 2.5, Bảng 2.6 đã cho thấy, tỷ lệ vụ án/bị cáo bị hội đồng xét xử phúc thẩm và hội đồng giám đốc thẩm, tái thẩm hủy để điều tra lại chiếm tỷ lệ không lớn so với tổng số thụ lý. Cụ thể, trong giai đoạn 2016 – 2015, Tòa án cấp phúc thẩm đã hủy bản án sơ thẩm để điều tra lại đối với 3.090/139.628 vụ án (chiếm tỷ lệ 2,21%) và 6.598/243.971 bị cáo (chiếm tỷ lệ 2,70%). Tỷ lệ này cao hơn ở thủ tục giám đốc thẩm và cao nhất ở thủ tục tái thẩm. Cụ thể như sau: hội đồng giám đốc thẩm đã hủy bản án có hiệu lực pháp luật để điều tra lại đối với 225/2.108 vụ án (chiếm tỷ lệ 10,67%) và 760/4323 bị cáo (chiếm tỷ lệ 17,58%). Hội đồng tái thẩm cũng đã hủy bản án có hiệu lực pháp luật để điều tra lại đối với 62/150 bị cáo (chiếm tỷ lệ 41,33%).

Từ những phân tích nêu trên có thể khẳng định rằng hoạt động chứng minh trong giai đoạn điều tra đã đạt được nhiều kết quả tích cực. Cơ quan điều tra về cơ bản đã xác định đúng đối tượng và giới hạn chứng minh, thu thập được hệ thống chứng cứ phù hợp với các yêu cầu của pháp luật TTHS. Đồng thời, Viện kiểm sát thực hiện tốt chức năng kiểm sát hoạt động điều tra, bảo đảm các quyết định tố tụng được ban hành có căn cứ và đúng pháp luật. Nhờ đó, đa số vụ án được giải quyết theo hướng “đúng người, đúng tội, đúng pháp luật”, góp phần quan trọng trong việc hạn chế oan sai và ngăn ngừa bỏ lọt tội phạm, qua đó thể hiện hiệu quả thực chất của hoạt động chứng minh trong điều kiện tình hình tội phạm biến đổi nhanh chóng và ngày càng phức tạp.

Thứ ba, việc duy trì tỷ lệ án kết thúc điều tra ở mức cao, trong khi số vụ án bị trả hồ sơ yêu cầu điều tra bổ sung hoặc số vụ án bị đình chỉ do thiếu chứng cứ luôn ở mức thấp, cho thấy chất lượng hoạt động chứng minh tội phạm ngày càng được bảo đảm, đặc biệt trong khâu thu thập, kiểm tra và đánh giá chứng cứ của cơ quan có thẩm quyền điều tra và VKS.

Theo số liệu tại Bảng 2.1 có thể thấy chất lượng chứng minh tội phạm ở giai đoạn điều tra được phản ánh khá rõ qua kết quả đề nghị truy tố, quyết định truy tố và đưa ra xét xử sơ thẩm. Trong 10 năm, cơ quan có thẩm quyền điều tra đã đề nghị truy tố 678.764/886.977 vụ án thụ lý điều tra (76,53%); VKS đã truy tố 678.961/685.776 vụ án (99%); Tòa án đã đưa ra xét xử đối với 663.785/676.133 vụ án (98,17%). Tổng số bị cáo được Tòa án tuyên “không phạm tội” (Bảng 2.11) trong 10 năm từ năm 2016 đến năm 2025 ở cả hai cấp xét xử là 78 bị cáo, chiếm tỷ lệ không đáng kể so với tổng số bị cáo được xét xử, cho thấy đa phần hệ thống chứng cứ được thiết lập trong giai đoạn điều tra là phù hợp, có căn cứ và được kiểm tra – đánh giá tương đối chặt chẽ.

Bảng 2.7: SỐ LIỆU VỀ ĐÌNH CHỈ VỤ ÁN TRONG GIAI ĐOẠN XÉT XỬ SƠ THẨM TỪ NĂM 2016 ĐẾN NĂM 2025

TT	Tiêu chí	Đơn vị	2016	2017	2018	2019	2020	2021	2022	2023	2024	2025
1	Tổng số vụ án Tòa án thụ lý xét xử sơ thẩm	vụ án	71291	68362	66994	67342	72.263	81.596	83.464	91.996	96.734	78.452
2	Số vụ án Tòa án đình chỉ vụ án	vụ án	333	456	362	381	369	454	473	517	576	474
3	Số vụ án Tòa án đình chỉ vụ án do Viện kiểm sát rút quyết định truy tố trước khi mở phiên tòa	vụ án	28	79	9	5	không có số liệu thống kê					
4	Tỷ lệ	%	0,04	0,12	0,01	0,01						
5	Tổng số bị can/bị cáo Tòa án thụ lý xét xử sơ thẩm	bị can	121239	114934	114649	115408	129.147	149.170	160.537	177.156	190.460	160.542
6	Số bị can/bị cáo Tòa án đình chỉ vụ án đối với bị can/bị cáo	bị can	617	654	516	544	517	664	822	849	943	776
7	Số bị can/bị cáo Tòa án đình chỉ vụ án đối với bị can/bị cáo do Viện kiểm sát rút quyết định truy tố trước khi mở phiên tòa	bị can	286	311	399	437	không có số liệu thống kê					
8	Tỷ lệ	%	0,24	0,27	0,35	0,38						

(Nguồn: Cục Thống kê tội phạm Viện kiểm sát nhân dân tối cao)

Bên cạnh đó, Bảng 2.7 nêu trên cho thấy số vụ án bị đình chỉ tại giai đoạn xét xử sơ thẩm do Viện kiểm sát rút quyết định truy tố, do “không có sự việc phạm tội” hoặc do hành vi “không cấu thành tội phạm” cũng chỉ chiếm tỷ lệ rất nhỏ (dưới 0,12%). Số bị can/bị cáo Tòa án đình chỉ vụ án đối với bị can/bị cáo do VKS rút quyết định truy tố trước khi mở phiên tòa chiếm tỷ lệ dưới 0,38%. Điều này phản ánh rằng những sai sót nghiêm trọng trong thu thập, kiểm tra, đánh giá chứng cứ hoặc trong xác định tội danh hiếm khi xảy ra ở mức phải đình chỉ vụ án. Mặc dù vẫn tồn tại tình trạng trả hồ sơ để điều tra bổ sung, song nếu đặt trong tương quan với tổng số vụ án đã được thụ lý và xét xử thì con số này không lớn và không ảnh hưởng đến xu hướng chung. Ngược lại, nó cho thấy chỉ một tỷ lệ nhỏ vụ án cần bổ sung chứng cứ hoặc củng cố tính hợp pháp của chứng cứ trước khi đưa ra quyết định pháp lý cuối cùng.

Những dữ liệu trên cho phép khẳng định rằng, xét trong tổng thể, phần lớn các vụ án được cơ quan có thẩm quyền điều tra và VKS chuyển sang giai đoạn xét xử đã được chuẩn bị hồ sơ với mức độ đầy đủ, thống nhất và phù hợp với yêu cầu chứng minh tội phạm. Các kết quả xét xử sơ thẩm không chỉ phản ánh hiệu quả của hoạt động điều tra và truy tố, mà còn cho thấy chất lượng của quá trình thu thập, kiểm tra và đánh giá chứng cứ ở giai đoạn trước xét xử, đặc biệt là giai đoạn điều tra đã được bảo đảm, góp phần xử lý vụ án đúng người, đúng tội, đúng pháp luật, hạn chế tối đa oan sai và bỏ lọt tội phạm.

Thứ tư, về chủ thể chứng minh trong giai đoạn điều tra vụ án hình sự, việc phối hợp giữa CQĐT và VKS được tăng cường, góp phần nâng cao chất lượng thu thập, kiểm tra và đánh giá chứng cứ; quyền bào chữa và các bảo đảm tố tụng được chú trọng hơn.

Mặc dù trong giai đoạn điều tra, cơ quan có thẩm quyền điều tra là chủ thể giữ vai trò chủ đạo trong việc tiến hành các hoạt động chứng minh, nhưng thực tiễn những năm gần đây cho thấy, sự tham gia sớm và liên tục của Kiểm sát viên ngay từ giai đoạn đầu của điều tra giúp kịp thời định hướng việc thu thập chứng cứ, xác định đúng trọng tâm cần chứng minh theo pháp luật TTHS, cũng như phát hiện và khắc phục sớm các thiếu sót về chứng cứ, hạn chế tình trạng thu thập tràn lan hoặc bỏ sót tình tiết quan trọng. VKS mỗi năm ban hành hàng ngàn kiến nghị yêu cầu khắc phục vi phạm trong hoạt động điều tra. Sự phối hợp này không chỉ nâng cao tính khách quan trong kiểm tra chứng cứ mà còn giúp việc đánh giá chứng cứ được tiến hành đồng bộ, thống nhất giữa hai cơ quan, từ đó bảo đảm rằng các tài liệu, vật chứng được thu thập đáp ứng đầy đủ các yêu cầu về giá trị chứng minh, về tính hợp pháp và tính liên quan trước khi đưa vào hồ sơ vụ án. Nhờ đó, chất lượng chứng minh trong giai đoạn điều tra được củng cố một cách thực chất, giảm thiểu nguy cơ sai lầm trong việc xác định sự thật khách quan của vụ án và góp phần quan trọng vào yêu cầu giải quyết vụ án đúng người, đúng tội, đúng pháp luật.

Số liệu thống kê trong giai đoạn 2016-2024 không phản ánh rõ nét sự tham gia của VKS vào quá trình hỏi cung bị can mà đến năm 2025, con số này mới được thống kê chi tiết. Chỉ tính riêng năm 2025, VKS đã trực tiếp hoặc tham gia hỏi cung 61.626 bị can trên tổng số 218.109 bị can thụ lý²⁵⁷, chiếm tỷ lệ 28,25%. Con số này tuy không lớn nhưng cũng đã cho thấy mức độ tham gia ngày càng thực chất của công tố vào hoạt động điều tra nói chung, hoạt động hỏi cung bị can nói riêng, bảo đảm việc kiểm tra, đánh giá chứng cứ được tiến hành khách quan và đúng trọng tâm các vấn đề cần chứng minh theo pháp luật TTHS.

Song song với đó, trong giai đoạn điều tra trong năm 2025 có 12.449 bị can có người bào chữa²⁵⁸. Đây là chỉ báo quan trọng cho thấy quá trình điều tra đã chuyển biến theo hướng đề cao tranh tụng và bảo đảm tốt hơn quyền bào chữa là một trong những quyền cơ bản của người bị buộc tội và là yếu tố cốt lõi trong bảo đảm tính dân chủ, công bằng của TTHS. Việc tăng cường sự hiện diện của người bào chữa cũng tạo ra “cơ chế giám sát mềm”, góp phần nâng cao yêu cầu về tính hợp pháp và hợp lý của việc thu thập, kiểm tra và sử dụng chứng cứ.

Thực tiễn điều tra còn cho thấy rằng đối với các vụ án phức tạp, đặc biệt nghiêm trọng, án tham nhũng, án kinh tế lớn hoặc các vụ án nhận được sự quan tâm rộng rãi của dư luận xã hội, sự phối hợp giữa CQĐT và VKS ngay từ giai đoạn đầu được duy trì rất chặt chẽ. Việc Kiểm sát viên tham gia vào việc định hướng các hoạt động điều tra trọng tâm (như khám xét, đối chất, nhận dạng, thực nghiệm điều tra, trưng cầu giám định...) đã giúp cho việc thu thập chứng cứ diễn ra có hệ thống hơn, tập trung vào những tình tiết có giá trị chứng minh cao, đồng thời hạn chế tình trạng thu thập tràn lan hoặc bỏ sót dấu vết tội phạm. Nhờ đó, hồ sơ điều tra của các vụ án trọng điểm thường bảo đảm đầy đủ, hạn chế tối đa việc phải sửa đổi, bổ sung hoặc trả hồ sơ để điều tra bổ sung ở các giai đoạn truy tố và xét xử.

Nhìn chung, vai trò của VKS trong hoạt động điều tra đã được nâng lên một cách thực chất: cơ quan công tố tham gia vào chứng minh trong giai đoạn điều tra được triển khai hiệu quả hơn; việc kiểm tra, đánh giá chứng cứ được tiến hành thường xuyên và có chiều sâu; quyền bào chữa của người bị buộc tội được bảo đảm tốt hơn; và chất lượng chứng minh trong giai đoạn điều tra được củng cố vững chắc hơn cả về phương diện pháp lý lẫn thực tiễn.

Thứ năm, trong các vụ án phức tạp và đặc biệt nghiêm trọng, nhất là những vụ việc sử dụng công nghệ cao và liên quan đến chứng cứ điện tử, CQĐT và VKS đã chủ

²⁵⁷ Nguồn: Cục thống kê tội phạm, Viện Kiểm sát nhân dân tối cao

²⁵⁸ Nguồn: Cục thống kê tội phạm, Viện Kiểm sát nhân dân tối cao

động áp dụng các kỹ thuật điều tra hiện đại, đồng thời phối hợp chặt chẽ với các cơ quan chuyên môn để thu thập, phục hồi và giám định dữ liệu, qua đó tăng cường hiệu quả chứng minh tội phạm và làm rõ sự thật khách quan của vụ án.

Thực tiễn giải quyết các vụ án sử dụng công nghệ cao như đánh bạc, tổ chức đánh bạc, lừa đảo chiếm đoạt tài sản qua mạng Internet, mạng viễn thông, hay các hành vi che giấu dòng tiền thông qua tài khoản ngân hàng “ảo” và ví điện tử cho thấy yêu cầu chứng minh tội phạm trong nhóm án này đã đặt ra những thách thức mới đối với CQĐT và VKS. Trong bối cảnh hệ thống pháp luật về chứng cứ điện tử còn thiếu vắng các quy định hướng dẫn cụ thể về việc thu giữ, bảo quản, phục hồi và đánh giá dữ liệu điện tử, các cơ quan tiến hành tố tụng vẫn phải chủ động triển khai nhiều giải pháp nghiệp vụ để bảo đảm tính đầy đủ, hợp pháp và khách quan của chứng cứ. Thực tiễn cho thấy, dữ liệu cần thu thập tồn tại trong nhiều loại phương tiện và nền tảng khác nhau, bao gồm máy chủ (có trường hợp đặt ở nước ngoài), máy tính cá nhân, điện thoại thông minh, camera an ninh, thông tin định tuyến trên mạng và đặc biệt là các giao dịch tài chính điện tử như chuyển khoản ngân hàng, ví điện tử, cổng thanh toán trực tuyến. Việc tiếp cận, sao lưu và đối chiếu các nguồn dữ liệu này đòi hỏi CQĐT phải vận dụng linh hoạt các phương pháp kỹ thuật, đồng thời bảo đảm sự toàn vẹn của dữ liệu – điều kiện cốt lõi để dữ liệu điện tử được chấp nhận là chứng cứ hợp pháp theo BLTTHS. Ở nhiều vụ án lớn, CQĐT và VKS còn phải phối hợp với doanh nghiệp viễn thông, ngân hàng thương mại, đơn vị trung gian thanh toán và các tổ chức giám định chuyên ngành để truy vết dòng tiền, phân tích lịch sử giao dịch và dựng lại toàn bộ quá trình phạm tội. Sự phối hợp này không chỉ giúp mở rộng phạm vi chứng minh mà còn tạo cơ sở để xác định rõ những yếu tố then chốt trong việc định tội danh và định khung hình phạt như: vai trò từng đối tượng, mức độ tham gia, phương thức và thủ đoạn phạm tội.

Tổng hợp các phân tích trên cho thấy hoạt động chứng minh trong giai đoạn điều tra vụ án hình sự đạt được nhiều kết quả nổi bật: quy mô phát hiện, khởi tố vụ án và bị can tăng ổn định; tỷ lệ giải quyết vụ án và bị can duy trì ở mức cao; việc phối hợp giữa CQĐT và VKS được tăng cường, góp phần nâng cao chất lượng thu thập, kiểm tra và đánh giá chứng cứ; quyền bào chữa và các bảo đảm tố tụng được chú trọng hơn; nhiều vụ án phức tạp, đặc biệt là các vụ án có sử dụng công nghệ cao, đã được điều tra, chứng minh và xử lý kịp thời. Những kết quả này phản ánh bước tiến quan trọng trong việc bảo đảm chứng minh đúng đắn, khách quan và toàn diện theo yêu cầu của pháp luật TTHS

2.2.2. Những hạn chế, vướng mắc và nguyên nhân

2.2.2.1. Những hạn chế, vướng mắc

Từ việc nghiên cứu thực tiễn thực hiện pháp luật về chứng minh trong giai đoạn điều tra vụ án hình sự, có thể thấy mặc dù đã đạt được những kết quả đáng ghi nhận nhưng hoạt động này vẫn còn tồn tại những hạn chế, vướng mắc nhất định. Cụ thể như sau:

Thứ nhất, chủ thể chứng minh trong giai đoạn điều tra vụ án hình sự chưa thực hiện đầy đủ vai trò của mình khi tiến hành tố tụng và tham gia tố tụng nên chất lượng hoạt động chứng minh trong giai đoạn điều tra chưa thật bảo đảm.

Trên thực tế, hoạt động chứng minh trong giai đoạn điều tra vụ án hình sự chủ yếu do cơ quan có thẩm quyền điều tra thực hiện, với vai trò trung tâm của Điều tra viên trong việc thu thập, kiểm tra, đánh giá chứng cứ. Sự tập trung này tuy bảo đảm tính chủ động, kịp thời của quá trình điều tra nhưng đồng thời làm nảy sinh nguy cơ mất cân bằng trong chứng minh, khi việc làm rõ các tình tiết gỡ tội trong nhiều trường hợp chưa được quan tâm tương xứng với các tình tiết buộc tội, dẫn tới một số tình tiết gỡ tội chưa được đánh giá toàn diện để định tội danh.²⁵⁹ VKS với tư cách là chủ thể thực hành quyền công tố và kiểm sát điều tra, đã từng bước thể hiện vai trò tham gia chứng minh trong giai đoạn điều tra thông qua việc yêu cầu điều tra, trực tiếp tiến hành một số hoạt động điều tra theo luật định. Tuy nhiên, vai trò này trên thực tế còn chưa thật sự rõ nét, phần lớn vẫn mang tính gián tiếp, phụ thuộc vào kết quả chứng minh do CQĐT cung cấp. Có trường hợp VKS đã không kịp thời phát hiện những hạn chế khi chứng minh trong giai đoạn điều tra, Tòa án cấp sơ thẩm trả hồ sơ để điều tra bổ sung nhưng VKS không đồng ý dẫn tới bản án sơ thẩm bị Hội đồng giám đốc thẩm hủy để điều tra lại²⁶⁰ là có trách nhiệm của VKS. Những vụ án để bỏ lọt tội phạm trong giai đoạn điều tra không chỉ có trách nhiệm của cơ quan có thẩm quyền điều tra mà còn thể hiện những hạn chế về năng lực chứng minh của VKS²⁶¹.

²⁵⁹ Quyết định giám đốc thẩm số 86/2024/HS-GĐT ngày 24/12/2024, Quyết định giám đốc thẩm số 25/2025/HS-GĐT ngày 06/5/2025 của TAND cấp cao tại TP. Hồ Chí Minh.

²⁶⁰ Quyết định giám đốc thẩm số 06/2024/HS-HĐT ngày 21/3/2024 của TAND cấp cao tại Đà Nẵng.

²⁶¹ Thông báo rút kinh nghiệm số 33/TB-VC2-V1 ngày 15/4/2024 của VKSND cấp cao tại Đà Nẵng; Thông báo rút kinh nghiệm số 7857/TB-VKSTC ngày 15/8/2024 của VKSND tối cao.

**Bảng 2.8: SỐ BỊ CAN, BỊ CÁO CÓ NGƯỜI BẢO CHỮA
TỪ NĂM 2016 ĐẾN NĂM 2025**

TT	Tiêu chí	Đơn vị	2016	2017	2018	2019	2020	2021	2022	2023	2024	2025
1	Giai đoạn điều tra											
1.1	Tổng số bị can thụ lý	bị can	28.249	121.717	125.421	135.953	153.439	163.725	173.161	200.572	18.516	228.263
1.2	Số bị can có người bảo chữa	bị can	3562	2607	2921	2939	không có số liệu thống kê					12.449
1.3	Tỷ lệ	%	2,78	2,14	2,33	2,16						5,45
2	Giai đoạn xét xử sơ thẩm											
2.1	Tổng số bị cáo đã xét xử sơ thẩm	bị cáo					102.618	13.276	127.836	141.142	52.655	140.144
2.2	Số bị cáo đã xét xử sơ thẩm có người bảo chữa	bị cáo	không có số liệu thống kê				8.940	.754	11.822	14.821	16.308	4.837
2.3	Tỷ lệ	%					8,71	8,61	9,25	10,50	10,68	10,59
3	Giai đoạn xét xử phúc thẩm											
3.1	Tổng số bị cáo đã xét xử phúc thẩm	bị cáo	6.244	14.204	14.589	15.631	14.036	3.953	18.597	18.922	19.428	16.742
3.2	Số bị cáo đã xét xử phúc thẩm có người bảo chữa	bị cáo	không có số liệu thống kê				2.601	2.045	3.279	3.612	3.415	1.982
3.3	Tỷ lệ	%					18,53	4,66	17,63	19,09	17,58	11,84

(Nguồn: Cục Thống kê tội phạm Viện kiểm sát nhân dân tối cao)

Hoạt động chứng minh của các chủ thể thuộc bên bào chữa đặc biệt là người bào chữa vẫn chưa được thể hiện rõ nét, chưa đáp ứng kỳ vọng của xã hội.

Số liệu tại Bảng 2.8 cho thấy, tỷ lệ bị can có người bào chữa trong giai đoạn điều tra từ năm 2016 đến năm 2025 tuy có xu hướng tăng nhưng tỷ lệ thấp (dưới 3% giai đoạn 2016-2019, tăng lên trên 5% trong năm 2025). Đồng thời, tỷ lệ này cũng thấp hơn so với tỷ lệ bị cáo đã xét xử sơ thẩm có người bào chữa tham gia, chiếm khoảng 8,7 đến 10,5%, tỷ lệ bị cáo đã xét xử phúc thẩm có người bào chữa tham gia, chiếm khoảng 11,8% đến 19,1% . Bên cạnh đó, tuy đã được pháp luật ghi nhận về mặt nguyên tắc, song người bào chữa còn gặp nhiều rào cản về cơ chế tiếp cận thông tin, thu thập và giao chứng cứ trong giai đoạn điều tra²⁶², dẫn đến khả năng tham gia chứng minh của chủ thể này còn hạn chế. Những bất cập này cho thấy yêu cầu tiếp tục hoàn thiện quy định pháp luật và bảo đảm thực thi nhằm phân định rõ hơn vai trò, trách nhiệm chứng minh của các chủ thể trong giai đoạn điều tra vụ án hình sự.

Thứ hai, vẫn còn nhiều trường hợp chưa làm rõ đối tượng chứng minh trong giai đoạn điều tra dẫn đến cơ quan tiến hành tố tụng tiếp theo phải trả hồ sơ yêu cầu điều tra bổ sung hoặc tòa án tuyên bị cáo không có tội.

Tình trạng phải trả hồ sơ vụ án vì chưa làm rõ đối tượng chứng minh, được thể hiện qua bảng số liệu như sau:

²⁶² <https://lsvn.vn/can-mo-rong-quyen-thu-thap-chung-cu-cua-luat-su-trong-to-tung-hinh-su-a164797.html> truy cập lần cuối 20/11/2025;
<https://lsvn.vn/quyen-gap-bi-can-bi-cau-cua-nguoi-bao-chua-co-so-phap-ly-va-thuc-trang-a166727.html> truy cập lần cuối 12/12/2025.

**Bảng 2.9: THỐNG KÊ SỐ VỤ ÁN VIỆN KIỂM SÁT TRẢ HỒ SƠ CHO CƠ QUAN ĐIỀU TRA ĐỂ ĐIỀU TRA
BỔ SUNG TRONG GIAI ĐOẠN TRUY TỐ TỪ NĂM 2016 ĐẾN NĂM 2025**

TT	Tiêu chí	Đơn vị	2016	2017	2018	2019	2020	2021	2022	2023	2024	2025
1	Số vụ án VKS trả hồ sơ cho CQĐT để điều tra bổ sung (không bao gồm những vụ do Tòa án trả hồ sơ cho Viện kiểm sát để điều tra bổ sung).	vụ	914	755	609	749	1.213	1.841	2.204	2.523	4.224	6.781
1.1	Trả hồ sơ do còn thiếu chứng cứ	vụ	750	506	419	513	479	845	993	1.361	1.897	3.962
1.2	Trả hồ sơ do có căn cứ khởi tố bị can về một hay nhiều tội phạm khác	vụ	42	41	48	53	64	85	114	107	176	231
1.3	Trả hồ sơ do có đồng phạm hoặc người phạm tội khác nhưng chưa được khởi tố	vụ	53	57	59	86	110	128	168	173	324	335
1.4	Trả hồ sơ do có vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng	vụ	17	7	11	14	11	11	7	11	13	7
1.5	Trả hồ sơ do phát sinh tình tiết mới hoặc lý do khác	vụ					506	772	915	871	1.610	2.246
2	Số bị can VKS trả hồ sơ cho CQĐT để điều tra bổ sung (không bao gồm những bị can do Tòa án trả hồ sơ cho Viện kiểm sát để điều tra bổ sung).	bị can	2.646	2.375	1.963	2.485	5.182	7.333	8.297	9.982	15.152	22.158

(Nguồn: Cục Thống kê tội phạm Viện kiểm sát nhân dân tối cao)

**Bảng 2.10: THỐNG KÊ SỐ VỤ ÁN TÒA ÁN TRẢ HỒ SƠ ĐỂ ĐIỀU TRA BỔ SUNG
TRONG GIAI ĐOẠN XÉT XỬ SƠ THẨM TỪ NĂM 2016 ĐẾN NĂM 2025**

TT	Tiêu chí	Đơn vị	2016	2017	2018	2019	2020	2021	2022	2023	2024	2025
1	Số vụ án Tòa án trả hồ sơ cho VKS để điều tra bổ sung	vụ	2039	1728	1410	1243	2.547	2.764	3.219	3.220	3.655	3.812
1.1	Trong đó: - Thiếu chứng cứ mà không thể bổ sung tại phiên tòa được (theo điểm a K1 Đ280 BLTTHS)	vụ	1644	1301	967	802	1.190	1.397	1.400	1.402	1.427	1.666
1.2	- Có căn cứ cho rằng ngoài hành vi mà VKS đã truy tố, bị can còn thực hiện hành vi khác mà BLHS quy định là tội phạm (theo điểm b K1 Đ280 BLTTHS)	vụ	85	49	62	64	143	147	182	168	199	212
1.3	- Có căn cứ cho rằng còn có đồng phạm khác hoặc có người khác thực hiện hành vi mà BLHS quy định là tội phạm liên quan đến vụ án nhưng chưa	vụ	91	121	138	151	199	252	282	235	293	235

	được khởi tố vụ án, khởi tố bị can (theo điểm c K1 Đ280 BLTTHS)											
1.4	- Việc khởi tố, điều tra, truy tố vi phạm nghiêm trọng về thủ tục tố tụng (theo điểm d K1 Đ280 BLTTHS)	vụ	37	57	50	48	47	47	32	26	15	16
1.5	- Khi có căn cứ cho rằng bị can hoặc bị cáo phạm tội khác nặng hơn tội danh mà VKS đã truy tố (theo K3 Đ298 BLTTHS)	vụ					50	44	64	57	75	31
1.6	- Do phát sinh tình tiết mới hoặc lý do khác	vụ					832	900	1.262	1.351	1.457	1.652
2	Số bị can/bị cáo Tòa án trả hồ sơ cho VKS để điều tra bổ sung	bị can/ bị cáo	4951	4066	3599	3168	7.137	8.426	9.934	10.266	11.010	11.564

(Nguồn: Cục Thống kê tội phạm Viện kiểm sát nhân dân tối cao)

Theo số liệu tại Bảng 2.9, Bảng 2.10 tình trạng VKS trả hồ sơ để điều tra bổ sung vẫn diễn ra và có xu hướng tăng lên trong những năm gần đây. Không chỉ số vụ án mà số bị can bị trả hồ sơ để điều tra bổ sung cũng tăng tương ứng, phản ánh chất lượng chứng minh trong giai đoạn điều tra. Cụ thể, từ năm 2016 đến năm 2025, số vụ án bị VKS trả hồ sơ để điều tra bổ sung trong giai đoạn truy tố tăng từ 914 vụ năm 2016 lên tới 6.781 vụ năm 2025; số bị can bị trả hồ sơ để điều tra bổ sung tăng từ 2.646 bị can lên 22.158 bị can. Đối với giai đoạn xét xử sơ thẩm, con số này cũng tăng từ 2.039 vụ án, 4.951 bị can/bị cáo vào năm 2016 lên đến 3.812 vụ án, 11.564 bị can/bị cáo vào năm 2025. Số liệu này thể hiện sự gia tăng đáng kể các vụ án chưa đáp ứng đầy đủ yêu cầu chứng minh trong giai đoạn điều tra. Mặc dù chiếm tỷ lệ nhỏ nhưng vẫn còn tình trạng trong giai đoạn xét xử sơ thẩm và phúc thẩm ra bản án tuyên bị cáo không có tội.

(Nguồn: Cục Thống kê tội phạm Viện kiểm sát nhân dân tối cao)

Bảng 2.11 cho thấy, từ năm 2016 đến năm 2025, có 35 bị cáo được Tòa án cấp sơ

Bảng 2.11: THỐNG KÊ SỐ BỊ CÁO ĐƯỢC TÒA ÁN TUYÊN KHÔNG PHẠM TỘI TỪ NĂM 2016 ĐẾN NĂM 2025

TT	Cấp xét xử	2016	2017	2018	2019	2020	2021	2022	2023	2024	2025	Tổng số
1	Sơ thẩm	9	7	6	2	3	0	6	1	1	0	35
2	Phúc thẩm	6	23	6	1	7	0	0	0	0	0	43

thẩm ra bản án tuyên bị cáo không có tội, con số này ở Tòa án cấp phúc thẩm là 43 bị cáo. Số liệu này cho thấy vẫn còn tình trạng khởi tố, điều tra đối với bị can chưa đúng người, đúng tội, đúng pháp luật. Bên cạnh đó vẫn còn tình trạng bản án sơ thẩm bị Hội đồng xét xử phúc thẩm hủy để điều tra lại, cụ thể như Bảng 2.5 nêu trên. Theo đó, số vụ án Hội đồng xét xử phúc thẩm hủy bản án sơ thẩm để điều tra lại dù chiếm tỷ lệ không lớn (xấp xỉ 1%), nhưng vẫn còn tồn tại và làm cho quá trình giải quyết vụ án kéo dài, ảnh hưởng tới quyền và lợi ích hợp pháp của những người tham gia tố tụng. Số liệu đó cho thấy chất lượng hoạt động chứng minh trong giai đoạn điều tra cần thiết phải được nâng cao.

Các số liệu trên phản ánh một thực trạng rằng vẫn còn không ít vụ án, việc xác định đối tượng chứng minh, giới hạn chứng minh chưa được thực hiện đầy đủ, dẫn đến việc hồ sơ khi kết thúc điều tra vẫn còn chưa làm rõ đối tượng chứng minh. Hệ quả là VKS phải yêu cầu điều tra bổ sung ngay trong giai đoạn truy tố, hoặc thậm chí hồ sơ tiếp tục bị Tòa án trả lại để điều tra bổ sung ở giai đoạn xét xử – cho thấy chất lượng

chứng minh ở giai đoạn điều tra chưa bảo đảm tính toàn diện và đầy đủ theo quy định pháp luật TTHS. Những thiếu sót trong giai đoạn điều tra nói trên dẫn đến bỏ lọt tội phạm, người phạm tội. Trách nhiệm thuộc về Cơ quan có thẩm quyền điều tra, VKS và những người tiến hành tố tụng được phân công thụ lý, giải quyết vụ án, mà trước hết là do những nguyên nhân chủ quan đã không đánh giá đầy đủ chứng cứ, không xác định đầy đủ đối tượng chứng minh của vụ án từ giai đoạn điều tra²⁶³. Đặc biệt, một số vụ án cũng do nguyên nhân này dẫn đến Hội đồng xét xử phúc thẩm (Bảng 2.5), Hội đồng giám đốc thẩm (Bảng 2.6) phải hủy bản án để điều tra lại²⁶⁴. Trên thực tế, các thiếu sót về đối tượng chứng minh trong giai đoạn điều tra có thể là: chưa xác định được có hành vi phạm tội xảy ra hay không²⁶⁵, xác định không chính xác mục đích của hành vi phạm tội dẫn đến xác định không chính xác về khách thể của tội phạm²⁶⁶, tính chất và mức độ thiệt hại do hành vi phạm tội gây ra, đối tượng của tội phạm²⁶⁷, thời gian, địa điểm và các tình tiết khác của hành vi phạm tội²⁶⁸, các đặc điểm nhân thân, lý lịch của bị can²⁶⁹, chủ thể của tội phạm (bỏ lọt người phạm tội)²⁷⁰.... Những hạn chế này đều ảnh hưởng trực tiếp đến chất lượng chứng minh trong giai đoạn điều tra và phản ánh những hạn chế cần được khắc phục của hoạt động này.

Thứ ba, về phương tiện chứng minh trong giai đoạn điều tra vụ án hình sự Văn còn nhiều vụ án cơ quan điều tra phải tạm đình chỉ điều tra, dẫn đến làm chậm quá trình giải quyết vụ án

Trước hết, mặc dù pháp luật đã có bước tiến quan trọng trong việc mở rộng nguồn chứng cứ và quy định nguyên tắc thu thập, kiểm tra, đánh giá chứng cứ, song trên thực tế việc nhận diện, phân loại và sử dụng các nguồn chứng cứ mới, đặc biệt là dữ liệu điện tử, còn gặp nhiều lúng túng do thiếu hướng dẫn cụ thể về trình tự, thủ tục thu thập, bảo quản và kiểm tra, đánh giá. Bên cạnh đó, vẫn còn tình trạng chậm trễ trong giám định, định giá tài sản và yêu cầu tương trợ tư pháp, làm ảnh hưởng đến kết quả hoạt động chứng minh trong giai đoạn điều tra.

²⁶³ Thông báo rút kinh nghiệm số 99/TB-VKSTC ngày 20/5/2024 của VKSND tối cao.

²⁶⁴ Thông báo rút kinh nghiệm số 61/TB-VC1-HC ngày 15/9/2023 của VKSND cấp cao tại Hà Nội; Thông báo rút kinh nghiệm số 18/TB-VC2 ngày 22/02/2024 của VKSND cấp cao tại Đà Nẵng; Quyết định giám đốc thẩm số 15/2023/HS-GĐT ngày 27/6/2023 của TAND cấp cao tại Hà Nội; Quyết định giám đốc thẩm số 06/2024/HS-HĐT ngày 21/3/2024 của TAND cấp cao tại Đà Nẵng.

²⁶⁵ Bản án số 442/2025/HS-PT ngày 16/6/2025 của TAND cấp cao tại TP. Hồ Chí Minh.

²⁶⁶ Quyết định giám đốc thẩm số 32/2025 ngày 20/5/2025 của TAND cấp cao tại TP. Hồ Chí Minh

²⁶⁷ Quyết định giám đốc thẩm số 19/2024/HS-GĐT ngày 17/6/2024 của TAND tối cao.

²⁶⁸ Quyết định giám đốc thẩm số 04/2023/HS-GĐT ngày 04/7/2023 của TAND tối cao; Quyết định giám đốc thẩm số 12/2022/HS-GĐT ngày 27/7/2022 của TAND tối cao.

²⁶⁹ Quyết định giám đốc thẩm số 03/2023/HS-GĐT ngày 15/6/2024 của TAND tối cao.

²⁷⁰ Quyết định giám đốc thẩm số 20/2022/HS-GĐT ngày 30/11/2022 của TAND tối cao.

**Bảng 2.12: SỐ VỤ ÁN, SỐ BỊ CAN CƠ QUAN ĐIỀU TRA TẠM ĐÌNH CHỈ ĐIỀU TRA
TỪ NĂM 2016 ĐẾN NĂM 2025**

TT	Tiêu chí	2016	2017	2018	2019	2020	2021	2022	2023	2024	2025	Tổng
1	Số vụ án CQĐT tạm đình chỉ điều tra trong kỳ thống kê	10865	11567	12711	14304	14.488	15.165	12.672	17.710	16.251	16.834	93.120
2	Trong đó: - Chưa xác định được bị can, Không biết rõ bị can đang ở đâu nhưng đã hết thời hạn điều tra vụ án (điểm a K1 Đ229 BLTTHS)					13.064	13.581	11.350	16.253	14.647	15.797	
4	- Khi có kết luận giám định tư pháp xác định bị can bị bệnh tâm thần hoặc bệnh hiểm nghèo theo điểm b K1 Đ229 BLTTHS										68	
5	- Khi trưng cầu giám định, yêu cầu định giá tài sản, yêu cầu nước ngoài tương trợ tư pháp chưa có kết quả nhưng đã hết thời hạn điều tra (theo điểm c K1 Đ229 BLTTHS)					419	530	557	660	639	817	3.622
7	- Vì các lý do khác										152	
8	Số bị can CQĐT tạm đình chỉ điều tra trong kỳ thống kê	1933	1735	2140	2338	2.270	2.371	2.050	2.232	2.268	2.277	

9	Trong đó: - Khi không biết rõ bị can đang ở đâu nhưng đã hết thời hạn điều tra (điểm a Khoản 1 Điều 229 BLTTHS)					1.571	1.539	1.302	1.472	1.520	1.573	
10	- Khi có kết luận giám định tư pháp xác định bị can bị bệnh tâm thần hoặc bệnh hiểm nghèo theo điểm b Khoản 1 Điều 229 BLTTHS (có thể tạm đình chỉ trước khi hết thời hạn điều tra)					114	109	107	146	118	101	
11	- Khi trung cầu giám định, yêu cầu định giá tài sản, yêu cầu nước ngoài tương trợ tư pháp chưa có kết quả nhưng đã hết thời hạn điều tra (điểm c Khoản 1 Điều 229 BLTTHS)					333	534	514	468	449	573	
13	- Vì các lý do khác										30	

(Nguồn: Cục Thống kê tội phạm, Viện kiểm sát nhân dân tối cao)

Theo Bảng 2.12 có 3.622/93.120 vụ án, chiếm khoảng 3,68% số vụ án tạm đình chỉ điều tra là do chậm trễ trong giám định, định giá tài sản hoặc yêu cầu tương trợ tư pháp không có kết quả trong thời hạn điều tra quy định tại điểm c khoản 1 Điều 229 BLTTHS. Dù không phải tỷ lệ lớn nhưng chỉ báo này cũng phản ánh thực tế rằng cơ chế phối hợp trong hoạt động giám định, định giá tài sản, tương trợ tư pháp vẫn là những “điểm nghẽn” của hoạt động chứng minh trong giai đoạn điều tra. Các vụ án yêu cầu nước ngoài tương trợ tư pháp, nước ta thường phải nhiều lần cung cấp chứng cứ để đáp ứng các điều kiện pháp lý mà nước được yêu cầu tương trợ tư pháp đề ra, nhiều trường hợp đã bổ sung nhiều lần nhưng vẫn chưa được chấp nhận yêu cầu tương trợ tư pháp²⁷¹. Sự chậm trễ của cơ quan giám định, định giá tài sản hoặc cơ quan nước ngoài được yêu cầu tương trợ tư pháp làm kéo dài đáng kể tiến độ giải quyết vụ án. Tình trạng nói trên cho thấy yêu cầu cấp thiết phải rút ngắn thời gian giám định – định giá, cũng như hoàn thiện cơ chế phối hợp liên ngành nhằm bảo đảm hoạt động chứng minh được tiến hành liên tục, kịp thời và hiệu quả.

Đáng chú ý, trong các vụ án có sử dụng công nghệ cao hoặc sử dụng nguồn chứng cứ là dữ liệu điện tử, việc thu thập, bảo quản và giám định dữ liệu điện tử thường gặp nhiều trở ngại. Hạn chế chủ yếu xuất phát từ sự thiếu thống nhất của pháp luật hiện hành về quy trình thu giữ và phục hồi dữ liệu điện tử, cùng với đó là sự thiếu hụt trang thiết bị kỹ thuật chuyên dụng phục vụ công tác giám định số (digital forensic), chẳng hạn các thiết bị tạo bản sao dữ liệu có kiểm soát, phần mềm phục hồi dữ liệu mã hóa hoặc hệ thống lưu trữ bảo đảm tính toàn vẹn dữ liệu. Chính vì vậy, CQĐT buộc phải gia hạn thời hạn điều tra nhiều lần, kéo dài tiến độ giải quyết vụ án, tác động bất lợi đến quyền và lợi ích hợp pháp của người tham gia tố tụng, đồng thời ảnh hưởng nhất định tới niềm tin xã hội đối với hiệu quả thực thi pháp luật của cơ quan tiến hành tố tụng.

Việc xử lý nguồn chứng cứ là dữ liệu điện tử còn gặp một số vướng mắc, hạn chế, dẫn đến việc giải quyết vụ án không toàn diện, đầy đủ, thậm chí có trường hợp còn xâm phạm tới quyền con người của các chủ thể tham gia tố tụng. Điển hình có thể kể tới vụ án Lò Văn Đ phạm tội cưỡng đoạt tài sản²⁷². Trong giai đoạn điều tra vụ án này, Cơ quan điều tra đã tiến hành sao lưu dữ liệu điện tử từ không gian mạng, theo đúng quy định để tránh trường hợp khi bị can không bị tạm giam sẽ xóa dữ liệu đã đăng lên. *“Nhưng do vướng mắc về việc đảm bảo tính toàn vẹn của dữ liệu điện tử mà các cơ quan tiến hành tố tụng thụ lý vụ án cũng không xóa tài khoản và các thông tin có nội*

²⁷¹ Vũ Thị Hải Yến, Nguyễn Cẩm Tú (2022), “Tương trợ tư pháp về hình sự liên quan đến thu thập chứng cứ là dữ liệu điện tử trong các vụ án hình sự có yếu tố nước ngoài”, *Kiểm sát* (10), tr. 61.

²⁷² Bản kết luận điều tra vụ án hình sự đề nghị truy tố số 105/KLĐT ngày 14/12/2019 của Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an thành phố Điện Biên Phủ, Cáo trạng số 07/CT-VKSTPĐBP ngày 08/01/2020 của Viện kiểm sát nhân dân thành phố Điện Biên Phủ.

dung ảnh hưởng danh dự, nhân phẩm của bị hại. Đến khi vụ án được giải quyết xong, có bản án có hiệu lực pháp luật thì các video, hình ảnh nhạy cảm của người bị hại vẫn tồn tại trên không gian mạng”²⁷³. Đây cũng là vướng mắc chung của nhiều vụ án sử dụng nguồn chứng cứ là dữ liệu điện tử nếu không được nhìn nhận thấu đáo và giải quyết triệt để.

Bên cạnh đó, điều kiện cơ sở vật chất và công tác quản lý kho vật chứng ở một số địa phương chưa đáp ứng yêu cầu: kho xuống cấp, không bảo đảm về nhiệt độ, độ ẩm, phòng cháy chữa cháy; chế độ kiểm kê, bàn giao, theo dõi biến động vật chứng chưa chặt chẽ. Hệ quả là vật chứng dễ bị hư hỏng, giảm giá trị sử dụng, thậm chí xảy ra tình trạng thất lạc, nhầm lẫn, bị tráo đổi mà không kịp thời phát hiện. Những hạn chế này không chỉ làm suy giảm nghiêm trọng giá trị chứng minh của vật chứng với tư cách là một trong những nguồn chứng cứ quan trọng nhất trong giai đoạn điều tra, mà còn tiềm ẩn nguy cơ dẫn đến khiếu nại, tố cáo, tranh chấp về sau, làm phát sinh nghi ngờ về tính hợp pháp, tính khách quan của chứng cứ. Trong điều kiện đó, Tòa án sẽ gặp khó khăn khi sử dụng vật chứng làm căn cứ để buộc tội, thậm chí buộc phải loại trừ một số vật chứng khỏi hồ sơ vụ án, ảnh hưởng trực tiếp đến khả năng làm sáng tỏ sự thật khách quan và bảo đảm nguyên tắc “suy đoán vô tội” trong TTHS.

Thứ tư, về quá trình chứng minh trong giai đoạn điều tra vụ án hình sự. Trong một số vụ án, chứng cứ thu thập chưa đầy đủ và chưa được đối chiếu, kiểm tra cẩn trọng, dẫn đến chưa làm rõ được những điểm khác nhau giữa lời khai và tài liệu, làm giảm hiệu quả chứng minh tội phạm và kéo dài thời gian điều tra.

Mặc dù hệ thống số liệu thống kê phản ánh khá đầy đủ về quy mô thụ lý và giải quyết vụ án hình sự, nhưng các con số này không phản ánh trực tiếp chất lượng của từng hoạt động điều tra, cũng như không cho thấy mức độ toàn diện trong việc thu thập, kiểm tra và đánh giá chứng cứ ở từng vụ án cụ thể. Do đó, để có được nhận định khách quan và có cơ sở khoa học, cần đối chiếu thêm với các nguồn thông tin thực chứng như bản án đã tuyên, thông báo rút kinh nghiệm của ngành Kiểm sát, quyết định giám đốc thẩm, tin bài báo chí chính thống... Những nguồn tư liệu này cho thấy vẫn tồn tại không ít trường hợp Điều tra viên chưa thu thập đầy đủ các nhóm chứng cứ quan trọng, đặc biệt là chứng cứ gỡ tội và các yếu tố liên quan đến những chế định đặc biệt như phòng vệ chính đáng, tình thế cấp thiết hoặc trạng thái tinh thần bị kích động mạnh.

Những hạn chế trên phản ánh rằng trong một bộ phận vụ án, quá trình chứng minh vẫn còn thiên lệch về chứng cứ buộc tội; trong khi các chứng cứ gỡ tội, chứng cứ về

²⁷³ Lê Thanh Nghị, Hoàng Thị Minh Phương (2021), “Hoàn thiện pháp luật tố tụng hình sự về chứng cứ từ nguồn dữ liệu điện tử”, *Khoa học Kiểm sát* (Số chuyên đề 01), tr. 43.

hành vi và lỗi của người bị hại, cũng như yếu tố tâm lý – nhân thân của người bị buộc tội chưa được chú trọng tương xứng.

Như đã phân tích trên đây dựa vào Bảng 2.9 và 2.10, số lượng các vụ án, bị can bị trả hồ sơ để điều tra bổ sung vẫn còn khá cao và có xu hướng tăng trong giai đoạn đánh giá. Điều đó đã phản ánh những hạn chế trong việc thu thập, kiểm tra, đánh giá và hoàn thiện hệ thống chứng cứ của CQĐT và VKS. Xét về cơ cấu nguyên nhân, nhóm lý do “thiếu chứng cứ để chứng minh những vấn đề bắt buộc phải chứng minh” chiếm tỷ lệ cao nhất, khoảng 50,1% tổng số vụ án bị trả hồ sơ; tiếp theo là nhóm “phát sinh tình tiết mới” chiếm 36,8%; phần còn lại thuộc các trường hợp như “có người đồng phạm hoặc người phạm tội khác liên quan nhưng chưa được khởi tố bị can”, “cần khởi tố bổ sung đối với tội danh khác”, hoặc “có vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng”. Cơ cấu này cho thấy bản chất của hiện tượng trả hồ sơ để điều tra bổ sung chủ yếu bắt nguồn từ việc thu thập, kiểm tra và đánh giá chứng cứ chưa toàn diện ở giai đoạn điều tra.

Tình trạng gia hạn hoặc đình chỉ điều tra phản ánh những hạn chế trong hoạt động chứng minh khi chưa thu thập đủ chứng cứ trong thời hạn luật định. Số liệu tại Bảng 2.4 cho thấy, mỗi năm vẫn tồn tại một nhóm vụ án bị đình chỉ điều tra theo điểm b khoản 1 Điều 230 BLTTHS – tức là hết thời hạn điều tra nhưng cơ quan điều tra không chứng minh được bị can đã thực hiện tội phạm. Mặc dù tỷ lệ các vụ án này không chiếm tỷ trọng lớn so với tổng số vụ án CQĐT thụ lý, song đây là nhóm vụ án phản ánh rõ những hạn chế về năng lực chứng minh trong giai đoạn điều tra vụ án hình sự.

Thực tiễn cho thấy, các vụ án đình chỉ theo các căn cứ nêu trên thường xuất phát từ nguyên nhân: quá trình thu thập chứng cứ không kịp thời hoặc không đầy đủ, khiến cơ quan điều tra không củng cố được hệ thống chứng cứ để khẳng định hành vi phạm tội của bị can; việc xác định hướng điều tra chưa chuẩn xác, dẫn đến bỏ sót nguồn chứng cứ quan trọng hoặc tập trung vào các giả thuyết điều tra không phù hợp.

Bảng 2.6 cho thấy, trong giai đoạn 2016-2025 có tổng số 225/2108 vụ Hội đồng giám đốc thẩm hủy bản án để điều tra lại, chiếm tỷ lệ 10,67%. Tỷ lệ này ở thủ tục tái thẩm là 43,06%. Như vậy có thể kết luận rằng một phần không nhỏ những vụ án bị kéo dài thời hạn giải quyết là do những hạn chế trong chứng minh ở giai đoạn điều tra. Cụ thể là vẫn còn tồn tại những vụ án Hội đồng giám đốc thẩm, tái thẩm phải hủy bản án đã có hiệu lực pháp luật để điều tra lại do bỏ lọt tội phạm²⁷⁴, định tội danh không chính xác hoặc xác định chưa đúng tư cách tố tụng của các chủ thể²⁷⁵, xác định không đúng

²⁷⁴ Quyết định giám đốc thẩm số 10/2025/HS-GĐT ngày 03/4/2025 của TAND cấp cao tại Đà Nẵng; Quyết định giám đốc thẩm số 31/2025/HS-GĐT ngày 20/5/2025 của TAND cấp cao tại TP. Hồ Chí Minh.

²⁷⁵ Quyết định giám đốc thẩm số 05/2025/HS-GĐT ngày 08/02/2021 của TAND cấp cao tại Hà Nội; Quyết định giám đốc thẩm số 11/2025/HS-GĐT ngày 25/02/2025 của TAND cấp cao tại TP. Hồ Chí Minh.

các thông tin lý lịch của bị can²⁷⁶..., nguyên nhân chính do việc thu thập, kiểm tra, đánh giá chứng cứ chưa toàn diện và đầy đủ.

Tỷ lệ tạm đình chỉ điều tra ở mức đáng kể, chủ yếu do hoạt động chứng minh không làm rõ được bị can, cùng với một số trường hợp phát sinh từ sự chậm trễ trong giám định và định giá tài sản. Từ số liệu tại Bảng 2.12, có thể xác định rằng trong tổng số các vụ án CQĐT tạm đình chỉ điều tra, nguyên nhân chiếm tỷ lệ đa số (trên 90%) là các trường hợp tạm đình chỉ điều tra do CQĐT chưa xác định được bị can, hoặc không xác định được nơi cư trú, nơi đang có mặt của bị can khi thời hạn điều tra đã hết – thuộc trường hợp tạm đình chỉ điều tra theo điểm a khoản 1 Điều 229 BLTTHS. Việc không kịp thời xác định được bị can khiến toàn bộ quá trình thu thập, kiểm tra và đánh giá chứng cứ bị gián đoạn, kéo dài, phản ánh những hạn chế trong năng lực chứng minh nhằm truy xét đối tượng ở giai đoạn điều tra.

Tóm lại, hoạt động chứng minh trong giai đoạn điều tra vụ án hình sự vẫn còn nhiều hạn chế, vướng mắc. Chứng cứ ở một số vụ án chưa được thu thập đầy đủ, đối chiếu toàn diện, dẫn đến bỏ sót chứng cứ gỡ tội và chưa làm rõ các tình tiết quan trọng. Tỷ lệ trả hồ sơ để điều tra bổ sung còn cao, phản ánh việc xác định đối tượng và giới hạn chứng minh chưa thật sự chính xác. Tình trạng gia hạn, đình chỉ và tạm đình chỉ điều tra cho thấy hoạt động chứng minh chưa đáp ứng yêu cầu thu thập, kiểm tra, đánh giá chứng cứ trong thời hạn luật định. Bên cạnh đó, sai sót trong thu giữ, bảo quản và xử lý vật chứng tiếp tục ảnh hưởng đến giá trị chứng minh của hồ sơ vụ án.

2.2.2.2. Nguyên nhân của những hạn chế, vướng mắc

Mặc dù qua khảo sát cho thấy hoạt động chứng minh trong giai đoạn điều tra vụ án hình sự đã đạt được nhiều chuyển biến tích cực, nhưng thực tiễn vẫn tồn tại các hạn chế, vướng mắc mang tính phổ biến và lặp lại. Những hạn chế, vướng mắc này không chỉ ảnh hưởng đến tính khách quan, toàn diện và đầy đủ của hoạt động chứng minh mà còn tiềm ẩn nguy cơ làm sai lệch bản chất vụ án, gia tăng oan, sai hoặc bỏ lọt tội phạm. Để lý giải đầy đủ các bất cập trên, cần phân tích sâu những nguyên nhân mang tính khách quan và chủ quan chi phối hoạt động chứng minh trong giai đoạn điều tra vụ án hình sự, bao gồm:

*** Nguyên nhân khách quan**

Thứ nhất, các quy định pháp luật về chứng minh trong giai đoạn điều tra vụ án hình sự còn nhiều bất cập, chưa theo kịp yêu cầu thực tiễn.

Một là, quy định về chủ thể chứng minh còn chưa đầy đủ và không bao quát hết các quan hệ pháp luật phát sinh trong vụ án hình sự. BLTTHS chỉ tập trung xác định

²⁷⁶ Quyết định tái thẩm số 173/2018/HS-TT ngày 28/12/2018 của TAND cấp cao tại Hà Nội.

trách nhiệm chứng minh tội phạm mà chưa làm rõ chủ thể chứng minh các vấn đề dân sự trong vụ án hình sự. Khoảng trống này dẫn đến sự thiếu thống nhất trong thực tiễn, ảnh hưởng đến tính toàn diện của hoạt động chứng minh. Quy định hiện hành đã thiết lập cơ chế kiểm tra chéo và loại trừ vi phạm khi chứng minh trong giai đoạn điều tra giữa các chủ thể. Tòa án không tham gia thu thập, đánh giá chứng cứ từ giai đoạn điều tra. Bên cạnh đó, quyền thu thập chứng cứ của người bào chữa chủ yếu mang tính hình thức do thiếu quy định về nghĩa vụ cung cấp tài liệu, đồ vật, dữ liệu điện tử của các chủ thể liên quan. Điều này khiến quyền thu thập chứng cứ không có tính khả thi và không tạo được sự cân bằng giữa bên buộc tội và bên gỡ tội.

Hai là, quy định về đối tượng chứng minh còn chưa toàn diện và thiếu tính hệ thống. Quy định về đối tượng chứng minh tại Điều 85 BLTTHS chưa bao quát các tình tiết quan trọng như xử lý vật chứng, các vấn đề dân sự.... Việc liệt kê chưa đầy đủ khiến phạm vi chứng minh bị thu hẹp, không đáp ứng yêu cầu giải quyết toàn diện vụ án.

Ba là, các quy định về phương tiện chứng minh còn chưa hoàn thiện, khái niệm chứng cứ và nguồn chứng cứ còn thiếu rõ ràng, chưa xây dựng được định nghĩa rõ thế nào là “nguồn chứng cứ”, gây lúng túng trong việc đánh giá giá trị pháp lý của các loại thông tin mới, nhất là dữ liệu điện tử.

Bốn là, quy định về quá trình chứng minh còn nhiều hạn chế, vướng mắc. Cụ thể, quy định về thu thập dữ liệu điện tử chưa đầy đủ, còn chồng chéo, không theo kịp thực tiễn công nghệ. Điều 107 và Điều 196 BLTTHS có sự giao thoa về nội dung; chưa có quy trình chuẩn về sao lưu, bảo quản, khôi phục dữ liệu; thiếu hướng dẫn về thiết bị, phần mềm, trách nhiệm của người thu thập và bảo quản. Khoảng trống pháp lý này dẫn đến nguy cơ dữ liệu bị chỉnh sửa, làm giảm giá trị chứng minh. Quy định về biện pháp điều tra tố tụng đặc biệt chưa tương thích với yêu cầu đấu tranh phòng chống tội phạm hiện nay. Các quy định về biện pháp (hoạt động) thu thập chứng cứ còn bất cập dẫn đến việc áp dụng không thống nhất cũng như chưa bảo đảm việc thu thập đầy đủ, toàn diện các dấu vết tội phạm... Hơn nữa vẫn còn thiếu vắng những quy định mang tính chất hướng dẫn cụ thể về kiểm tra và đánh giá chứng cứ, quy định về kiểm tra, đánh giá chứng cứ còn chung chung, chưa cụ thể dẫn đến việc hiểu và thực hiện khó khăn. BLTTHS chưa có quy định chi tiết về tiêu chuẩn đánh giá chứng cứ, chưa có quy trình xem xét tính hợp pháp, tính liên quan, tính xác thực của chứng cứ. Việc này dẫn đến tùy nghi trong đánh giá, làm giảm hiệu quả hoạt động chứng minh trong giai đoạn điều tra vụ án hình sự.

Thứ hai, điều kiện cơ sở vật chất, kỹ thuật và nguồn lực hỗ trợ hoạt động chứng minh trong giai đoạn điều tra vụ án hình sự, nhất là đối với các vụ án phức tạp, vụ án sử dụng công nghệ cao, vẫn còn hạn chế.

Nhiều trụ sở, phòng làm việc, kho vật chứng của CQĐT và VKS ở cấp huyện, quận xuống cấp, thiếu trang thiết bị lưu trữ an toàn; các phòng thí nghiệm kỹ thuật hình sự, giám định chuyên ngành chưa được đầu tư đồng bộ. Đối với các vụ án sử dụng công nghệ cao, việc phục hồi, phân tích dữ liệu điện tử trên máy chủ, trên đường truyền, trên các tài khoản ngân hàng hoặc ví điện tử đòi hỏi thiết bị, phần mềm chuyên dụng cũng như đội ngũ kỹ thuật viên lành nghề. Tuy nhiên, như số liệu và ví dụ trong các vụ án đánh bạc, lừa đảo qua mạng cho thấy, phần lớn CQĐT vẫn phải trông chờ vào một số ít đơn vị chuyên môn ở cấp trung ương; quá trình trung cầu giám định, yêu cầu hỗ trợ kỹ thuật vì vậy thường kéo dài, ảnh hưởng đến thời hạn điều tra và chất lượng chứng minh.

Thứ ba, tác động của thiên tai, dịch bệnh và bối cảnh kinh tế - xã hội phức tạp cũng là nguyên nhân khách quan làm gia tăng áp lực đối với hoạt động chứng minh trong giai đoạn điều tra vụ án hình sự.

Trong giai đoạn 2020 - 2021, dịch Covid - 19 bùng phát khiến CQĐT, VKS trên toàn quốc phải tạm dừng hoặc hạn chế nhiều hoạt động điều tra trực tiếp, phải huy động lực lượng tham gia phòng chống dịch theo chỉ đạo của Chính phủ và UBND. Hệ quả là khối lượng vụ việc, vụ án tồn đọng tăng lên, nhiều hoạt động điều tra bị gián đoạn, thời gian trung cầu, thực hiện giám định, định giá tài sản, tương trợ tư pháp bị kéo dài. Trong khi đó, sau khi dịch bệnh được kiểm soát, tội phạm lại có xu hướng gia tăng do tác động của suy thoái kinh tế, thất nghiệp, nợ xấu, tranh chấp dân sự, kinh doanh thương mại có lồng ghép yếu tố hình sự..., khiến cho số vụ án và bị can mới khởi tố vẫn tăng mạnh như đã phân tích ở trên.

*** Nguyên nhân chủ quan**

Thứ nhất, năng lực chuyên môn, tinh thần trách nhiệm và kỹ năng nghề nghiệp của một bộ phận điều tra viên, kiểm sát viên chưa đáp ứng yêu cầu của hoạt động chứng minh trong điều kiện mới.

Mặc dù đa số điều tra viên, kiểm sát viên có bản lĩnh chính trị vững vàng, chuyên môn tốt, song vẫn còn một bộ phận chưa thực sự nêu cao tinh thần trách nhiệm, còn chủ quan, nóng vội trong điều tra, chưa đầu tư thỏa đáng cho việc xây dựng kế hoạch chứng minh, xác định đầy đủ các hướng điều tra và hệ thống giả thuyết. Trong thu thập chứng cứ, có trường hợp thu gom nhiều tài liệu nhưng không sàng lọc, phân loại, không gắn kết các mảng thông tin để dựng lại bức tranh toàn diện về hành vi phạm tội; không kịp thời khám nghiệm hiện trường, khám xét, thu giữ vật chứng, dẫn đến dấu vết bị xóa, bị tẩy xóa. Trong đánh giá chứng cứ, có khi chỉ xem xét tổng thể mà không xác định rõ chứng cứ nào chứng minh tình tiết nào của cấu thành tội phạm, chưa chú ý đúng mức đến các chứng cứ gỡ tội, các tình tiết giảm nhẹ, nguyên nhân, điều kiện phạm tội. Một số Kiểm sát viên còn dựa quá nhiều vào kết quả chứng minh của cơ quan điều tra, thiếu

chủ động kiểm tra, đối chiếu, yêu cầu điều tra bổ sung kịp thời, khiến vụ án bị Tòa án trả hồ sơ để điều tra bổ sung hoặc phải kéo dài thời gian truy tố.

Thứ hai, áp lực về khối lượng công việc và thiếu hụt nhân sự của các cơ quan có thẩm quyền điều tra, VKS cũng ảnh hưởng tiêu cực đến chất lượng hoạt động chứng minh trong giai đoạn điều tra vụ án hình sự.

Theo các bảng thống kê giai đoạn 2016 – 2025, số vụ án và bị can mà CQĐT và VKS thụ lý tăng nhanh qua các năm, đặc biệt từ sau năm 2020. Trong khi đó, biên chế cán bộ các cơ quan tiến hành tố tụng chẳng những không tăng mà còn phải tinh giản theo chủ trương chung. Nhiều địa phương thường xuyên phải xử lý nhiều vụ án lớn, phức tạp, nhạy cảm, có yếu tố nước ngoài, được dư luận quan tâm. Khối lượng công việc lớn, thời hạn giải quyết vụ án chặt chẽ trong khi biên chế Điều tra viên, Kiểm sát viên hạn chế dẫn đến tình trạng quá tải, căng thẳng kéo dài; một số cán bộ không có điều kiện nghiên cứu sâu hồ sơ, không kịp trau dồi kiến thức pháp luật mới, khó theo kịp sự phát triển nhanh chóng của tội phạm công nghệ cao, tội phạm kinh tế, tham nhũng tinh vi. Ngoài ra, chế độ đãi ngộ, tiền lương và cơ hội phát triển của Điều tra viên, Kiểm sát viên chưa tương xứng với trách nhiệm và áp lực công việc cũng là yếu tố ảnh hưởng đến động lực phấn đấu của một bộ phận cán bộ.

Thứ ba, công tác lãnh đạo, chỉ đạo, quản lý, điều hành, thanh tra, kiểm tra, giám sát đối với hoạt động chứng minh trong giai đoạn điều tra vụ án hình sự đôi lúc còn chưa được quan tâm đúng mức. Công tác lãnh đạo của một số cấp ủy, tổ chức Đảng, công tác quản lý, chỉ đạo, điều hành, thanh tra, kiểm tra nghiệp vụ có nơi, có lúc chưa được quan tâm đúng mức, nên chưa được tiến hành thường xuyên, kịp thời, chặt chẽ, kết quả chưa cao. Việc tổ chức giám sát của cơ quan dân cử (Hội đồng nhân dân, Quốc hội), của Mặt trận Tổ quốc và các tổ chức thành viên còn mang tính hình thức, chất lượng không cao, chưa tiến hành thường xuyên các hoạt động giám sát theo chuyên đề, chưa có cơ chế động viên nhân dân tham gia giám sát nên chưa phát huy được vai trò của nhân dân đối với hoạt động tư pháp²⁷⁷.

Thứ tư, công tác đào tạo, bồi dưỡng chuyên sâu về kỹ năng chứng minh trong giai đoạn điều tra vụ án hình sự, đặc biệt trong các lĩnh vực mới như chứng cứ điện tử, tội phạm sử dụng công nghệ cao, còn chậm, chưa đồng bộ.

Nhiều điều tra viên, kiểm sát viên còn thiếu các khóa bồi dưỡng chuyên sâu về công nghệ thông tin; kỹ thuật số; về cách thức thu thập, bảo quản, đánh giá chứng cứ điện tử; về tài chính, ngân hàng, kế toán, chứng khoán... Do đó, khi xử lý các vụ án liên quan đến dữ liệu log, lịch sử giao dịch, ví điện tử, tiền ảo, chứng khoán phái sinh..., họ

²⁷⁷ tldđ. tr.17.

phải trông cậy nhiều vào kết luận của cơ quan giám định hoặc chuyên gia kỹ thuật, chưa chủ động trong việc đặt câu hỏi giám định, xác định phạm vi cần làm rõ, chưa tận dụng hết giá trị của các chứng cứ mới này. Điều đó phần nào lý giải vì sao tỷ lệ vụ án phải gia hạn điều tra, tạm đình chỉ hoặc bị trả hồ sơ điều tra bổ sung trong nhóm án kinh tế, tham nhũng, công nghệ cao vẫn còn đáng kể.

Thứ năm, sự phối hợp giữa CQĐT, VKS cũng như giữa cơ quan có thẩm quyền tiến hành tố tụng với các cơ quan, tổ chức hữu quan, tuy đã được tăng cường nhưng vẫn chưa thật sự chặt chẽ, hiệu quả.

Trong không ít trường hợp, nhận thức của các cơ quan tiến hành tố tụng về giá trị của một số loại chứng cứ (đặc biệt là chứng cứ điện tử, dữ liệu giao dịch, dữ liệu mạng xã hội) chưa thống nhất; có vụ án CQĐT, VKS cho rằng tài liệu thu được từ hệ thống máy chủ, camera, tin nhắn điện thoại, nhật ký trò chơi điện tử... đủ giá trị chứng minh, nhưng Tòa án lại đánh giá là “chưa bảo đảm tính khách quan, toàn vẹn” do quy trình thu giữ, sao lưu, giám định chưa chặt chẽ. Việc giải quyết các kiến nghị phòng ngừa tội phạm mà CQĐT, VKS gửi cho cơ quan, tổ chức hữu quan cũng chưa được chú trọng đúng mức; nhiều kiến nghị không được phản hồi hoặc phản hồi hình thức; hậu quả pháp lý của việc không thực hiện hoặc thực hiện không đầy đủ kiến nghị chưa được xác định rõ, dẫn đến hiệu lực của kiến nghị chưa cao. Điều này khiến cho việc chứng minh “nguyên nhân, điều kiện phạm tội” có lúc còn mang tính hình thức, chưa gắn với các biện pháp khắc phục cụ thể ở lĩnh vực quản lý nhà nước tương ứng.

Từ những phân tích trên có thể thấy, các hạn chế của hoạt động chứng minh trong giai đoạn điều tra vụ án hình sự xuất phát từ cả những bất cập thể chế (quy định pháp luật về chứng minh trong giai đoạn điều tra vụ án hình sự) và những yếu tố tổ chức – con người (tinh thần trách nhiệm, năng lực chuyên môn, khối lượng công việc, cơ chế phối hợp liên ngành). Việc nhận diện đầy đủ các nguyên nhân này là cơ sở quan trọng để luận án đề xuất các giải pháp hoàn thiện pháp luật và nâng cao hiệu quả thực hiện quy định về chứng minh trong giai đoạn điều tra vụ án hình sự ở chương tiếp theo.

Thứ sáu, các hoạt động hợp tác quốc tế còn nhiều hạn chế, chưa phát huy tối đa hiệu quả

Bối cảnh toàn cầu hóa làm gia tăng nhanh chóng tội phạm xuyên quốc gia và tội phạm công nghệ cao, tội phạm có yếu tố nước ngoài. Tuy nhiên hiệu quả thực thi các yêu cầu tương trợ tư pháp hình sự hiện nay còn chưa cao; quy trình phối hợp thường kéo dài qua nhiều khâu trung gian, gây chậm trễ và khó khăn trong công tác thu thập các chứng cứ. Bên cạnh đó, việc khai thác các kênh hợp tác đa phương như Interpol, Aseanpol... còn mang tính thụ động; đồng thời năng lực áp dụng tư pháp quốc tế, trình độ ngoại ngữ và kỹ năng thu thập chứng cứ xuyên quốc gia của một bộ phận cán bộ

chưa đáp ứng được yêu cầu. Hiệu quả của hoạt động hợp tác quốc tế còn phụ thuộc vào sự phối hợp của các quốc gia, tổ chức quốc tế được yêu cầu.

KẾT LUẬN CHƯƠNG 2

Có thể thấy, các quy định của pháp luật hiện hành điều chỉnh hoạt động chứng minh trong giai đoạn điều tra vụ án hình sự được xây dựng tương đối đầy đủ, đáp ứng được nhu cầu áp dụng pháp luật trong thời gian qua. Tuy nhiên, quy định của pháp luật về chứng minh trong giai đoạn điều tra vụ án hình sự chưa thực sự đáp ứng được công việc hiện tại và trong bối cảnh diễn biến tình hình tội phạm trong giai đoạn phát triển mới của đất nước. Các quy định của BLHS, BLTTHS năm 2015, đã khắc phục những hạn chế tồn đọng trong quá trình thi hành BLHS, BLTTHS trước đó nhưng thực tế các quy định này khi đưa vào thực tiễn áp dụng lại đang cho thấy sự không phù hợp với thực tiễn khách quan, nhiều quy định bất cập hoặc chưa thống nhất tạo ra nhiều khó khăn cho việc áp dụng vào điều tra các vụ án hình sự. Vẫn còn nhiều vướng mắc liên quan đến hoạt động chứng minh tội phạm của BLTTHS năm 2015. Do vậy cần tiếp tục nghiên cứu các giải pháp hoàn thiện quy định pháp luật về chứng minh trong giai đoạn điều tra vụ án hình sự. Thực tiễn thực hiện các quy định pháp luật về chứng minh trong giai đoạn điều tra từ năm 2016 đến năm 2025 đã đạt được những kết quả đáng ghi nhận. Bên cạnh đó vẫn còn một số vướng mắc, hạn chế cần phải được khắc phục để nâng cao hiệu quả hoạt động chứng minh trong giai đoạn điều tra vụ án hình sự.

Kết quả nghiên cứu và phân tích về thực trạng pháp luật và đánh giá thực tiễn thực hiện pháp luật về chứng minh trong giai đoạn điều tra vụ án hình sự trên đây tạo ra cơ sở cho việc giải thích, đánh giá và đưa ra các yêu cầu, biện pháp tăng cường, bảo đảm chất lượng, hiệu quả hoạt động chứng minh điều tra vụ án hình sự.

CHƯƠNG 3

YÊU CẦU VÀ GIẢI PHÁP NÂNG CAO HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG CHỨNG MINH TRONG GIAI ĐOẠN ĐIỀU TRA VỤ ÁN HÌNH SỰ

Qua nghiên cứu cho thấy, trên phương diện lập pháp mặc dù BLTTHS năm 2015 đã có nhiều tiến bộ so với quy định tại các BLTTHS trước đây, thực tiễn thi hành các quy định về chứng minh trong giai đoạn điều tra vụ án hình sự vẫn tồn tại một số hạn chế, vướng mắc, gây khó khăn cho các cơ quan tiến hành tố tụng đặc biệt là trong việc đấu tranh với các loại tội phạm mới phát sinh trong bối cảnh sự phát triển mạnh mẽ của cuộc cách mạng công nghiệp 4.0 nhất là trong lĩnh vực công nghệ. Do vậy, việc nghiên cứu yêu cầu và giải pháp nâng cao hiệu quả hoạt động chứng minh trong giai đoạn điều tra vụ án hình sự không chỉ góp phần giải quyết các hạn chế, vướng mắc trong thực tiễn, mà còn góp phần hiện thực hóa các chủ trương, nghị quyết của Đảng và Nhà nước về cải cách tư pháp, xây dựng và hoàn thiện Nhà nước pháp quyền XHCN với nền tư pháp Việt Nam công bằng, hiện đại, phù hợp với các chuẩn mực quốc tế về bảo vệ quyền con người.

3.1. Yêu cầu đối với giải pháp nâng cao hiệu quả hoạt động chứng minh trong giai đoạn điều tra vụ án hình sự

3.1.1 Phù hợp với với quan điểm, đường lối, chính sách của Đảng về xây dựng, hoàn thiện Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa; đổi mới công tác xây dựng và thi hành pháp luật

Trong bối cảnh Việt Nam đang đẩy mạnh công cuộc xây dựng và hoàn thiện Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa, mọi giải pháp nhằm nâng cao hiệu quả của hoạt động chứng minh trong giai đoạn điều tra vụ án hình sự không thể tách rời đường lối, chính sách của Đảng Cộng sản Việt Nam và các yêu cầu hiến định. Việc gắn kết này là yêu cầu khách quan và tất yếu về chính trị - pháp lý. Các giải pháp nâng cao hiệu quả hoạt động chứng minh trong giai đoạn điều tra vụ án hình sự phải được triển khai trên cơ sở bảo đảm tuyệt đối tuân thủ Hiến pháp và pháp luật, đồng thời quán triệt sâu sắc các quan điểm chỉ đạo của Đảng.

Nghị quyết số 27-NQ/TW ngày 09/11/2022 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XIII về tiếp tục xây dựng và hoàn thiện Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam trong giai đoạn mới đã nhấn mạnh mục tiêu “*bảo đảm thượng tôn Hiến pháp và pháp luật*”, “*bảo đảm công lý, công bằng xã hội, quyền con người, quyền công dân*” và “*nâng cao chất lượng, hiệu quả hoạt động của các cơ quan tư pháp*”. Cụ thể, Nghị quyết yêu cầu “*đổi mới tổ chức và hoạt động của các cơ quan điều tra, cơ quan được giao nhiệm vụ tiến hành một số hoạt động điều tra theo hướng tinh gọn, chuyên nghiệp, hiệu quả*” và “*bảo đảm nguyên tắc tranh tụng trong xét xử*” (điểm 2.2, mục II). Để hiện

thực hóa điều này, các giải pháp nâng cao chất lượng chứng minh trong điều tra phải hướng tới bảo đảm tính hợp pháp, tính khách quan và tính đầy đủ của chứng cứ, tạo cơ sở vững chắc cho quá trình tố tụng ở các giai đoạn sau. Hơn nữa, các giải pháp cần bám sát Cương lĩnh xây dựng đất nước trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội (bổ sung, phát triển năm 2011), trong đó khẳng định “*Nhà nước quản lý xã hội bằng pháp luật*” và “*tôn trọng và bảo đảm quyền con người, quyền công dân*”. Hoạt động chứng minh hiệu quả trong giai đoạn điều tra vụ án hình sự phải đồng nghĩa với việc chống oan, sai, không bỏ lọt tội phạm. Điều này đòi hỏi các giải pháp phải tăng cường khả năng kiểm soát của Kiểm sát viên đối với hoạt động thu thập, kiểm tra và đánh giá chứng cứ của Điều tra viên, nhằm bảo đảm quá trình chứng minh đều được thực hiện một cách minh bạch và đúng quy định.

Tình hình thế giới và khu vực đang diễn biến hết sức phức tạp, đất nước ta đứng trước nhiều thời cơ đồng thời phải đối mặt với nhiều thách thức, Báo cáo chính trị của Ban chấp hành Trung ương Đảng khoá XII tại Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII Đảng Cộng sản Việt Nam (Đại hội XIII - tổ chức từ ngày 25/01/2021 đến ngày 01/02/2021 tại Hà Nội) đã khẳng định yêu cầu tiếp tục xây dựng và hoàn thiện Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam của nhân dân, do nhân dân và vì nhân dân do Đảng lãnh đạo là nhiệm vụ trọng tâm của đổi mới hệ thống chính trị. Đồng thời, Báo cáo chính trị tại Đại hội XIII chỉ rõ phương hướng: “*Tiếp tục xây dựng nền tư pháp Việt Nam chuyên nghiệp, hiện đại, công bằng, nghiêm minh, liêm chính, phụng sự Tổ quốc, phục vụ nhân dân. Hoạt động tư pháp phải có trọng trách bảo vệ công lý, bảo vệ quyền con người, quyền công dân, bảo vệ chế độ xã hội chủ nghĩa, bảo vệ lợi ích của Nhà nước, quyền và lợi ích hợp pháp, chính đáng của tổ chức, cá nhân*”²⁷⁸. Nghị quyết Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIV của Đảng cũng nhấn mạnh một trong những nhiệm vụ trọng tâm trong nhiệm kỳ đại hội: “*Tập trung ưu tiên xây dựng đồng bộ thể chế phát triển, trọng tâm là hệ thống pháp luật, cơ chế, chính sách nhằm tháo gỡ kịp thời, dứt điểm các nút thắt, điểm nghẽn, thúc đẩy đổi mới sáng tạo, bảo đảm sự đồng bộ, hài hoà giữa tăng trưởng và phát triển*”.²⁷⁹ Yêu cầu đó đòi hỏi, trước hết hệ thống pháp luật TTHS phải được xây dựng, hoàn thiện một cách toàn diện, đồng bộ đáp ứng yêu cầu điều chỉnh mọi hoạt động TTHS, trong đó có hoạt động chứng minh trong giai đoạn điều tra vụ án hình sự. Đây là điều kiện tiên quyết bảo đảm cho việc thực thi pháp luật TTHS nghiêm minh, khắc phục sự vi phạm pháp luật trong quá trình giải quyết vụ án hình sự

²⁷⁸ Đảng Cộng sản Việt Nam (2021), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII*, tập I, Nxb. Chính trị Quốc gia - Sự thật, Hà Nội, tr. 76.

²⁷⁹ Đảng Cộng sản Việt Nam (2026), Nghị quyết Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ XIV của Đảng <https://xaydungchinhhsach.chinhphu.vn/toan-van-nghi-quyet-dai-hoi-dai-bieu-toan-quoc-lan-thu-xiv-cua-dang-119260206221643667.htm>, truy cập lần cuối ngày 01/4/2026.

của các cơ quan, người có thẩm quyền tiến hành tố tụng và các chủ thể tham gia tố tụng. Nghị quyết số 27 NQ/TW cũng nêu rõ nội dung đầu tiên trong ba trọng tâm của việc xây dựng và hoàn thiện Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa là: *“Hoàn thiện hệ thống pháp luật và cơ chế tổ chức thực hiện pháp luật nghiêm minh, nhất quán; bảo đảm thượng tôn Hiến pháp và pháp luật; nâng cao chất lượng nguồn nhân lực pháp luật”*. Gần đây, Nghị quyết số 66-NQ/TW của Bộ Chính trị ngày 30/4/2025 về đổi mới công tác xây dựng và thi hành pháp luật đáp ứng yêu cầu phát triển đất nước trong kỷ nguyên mới (Nghị quyết số 66-NQ/TW) tiếp tục ghi nhận quan điểm chỉ đạo: *“Công tác xây dựng và thi hành pháp luật là “đột phá của đột phá” trong hoàn thiện thể chế”*. Hoạt động chứng minh trong giai đoạn điều tra vụ án hình sự phải có căn cứ và phải được tiến hành theo trình tự, thủ tục do BLTTHS quy định. Có thể nói trong TTHS, tuân theo căn cứ, thẩm quyền và trình tự, thủ tục tố tụng là yêu cầu số một. Vì thế có ý kiến cho rằng: *“Thủ tục pháp lý chặt chẽ luôn luôn được coi là yếu tố cốt lõi của chế độ pháp quyền, bởi đó là lá chắn hữu hiệu để bảo vệ quyền con người trong tố tụng hình sự”*²⁸⁰. Mặt khác, yêu cầu đó cũng đòi hỏi phải tăng cường các biện pháp kiểm tra, giám sát đối với hoạt động tố tụng nói chung, hoạt động chứng minh trong giai đoạn điều tra vụ án hình sự nói riêng, nhằm bảo đảm để các quy định của pháp luật TTHS được thực hiện một cách đầy đủ, nghiêm chỉnh và xử lý nghiêm khắc các vi phạm pháp luật trong quá trình giải quyết vụ án hình sự.

3.1.2. Đáp ứng yêu cầu của thực tiễn tố tụng trong giai đoạn phát triển mới của đất nước

Trong bối cảnh thế giới tiến vào kỷ nguyên số, đất nước bước vào kỷ nguyên vươn mình, công nghệ thông tin và chuyển đổi số không chỉ là những thuật ngữ thời thượng mà đã trở thành động lực chính định hình các lĩnh vực, trong đó có lĩnh vực TTHS. Lĩnh vực này vốn nổi tiếng với tính truyền thống và sự thận trọng nay đang chứng kiến một cuộc cách mạng sâu rộng đòi hỏi cần thay đổi nhận thức, thay đổi cách làm của các cơ quan có thẩm quyền tiến hành tố tụng nói chung, cơ quan có thẩm quyền điều và viện kiểm sát trong giai đoạn điều tra vụ án hình sự nói riêng. Sự bùng nổ của cách mạng công nghiệp lần thứ tư (cách mạng 4.0) và tiến trình chuyển đổi số toàn diện đã tạo ra những thay đổi sâu sắc trong mọi mặt đời sống xã hội, kéo theo sự phức tạp hóa về phương thức và thủ đoạn phạm tội. Cuộc cách mạng này mang đến những cơ hội chưa từng có để nâng cao hiệu quả và tính minh bạch của các hoạt động chứng minh trong

²⁸⁰ Đào Trí Úc (2016), “Hệ thống những nguyên tắc cơ bản của tố tụng hình sự Việt Nam theo Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015”, *Những nội dung mới trong Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015*, NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội, tr.59.

giai đoạn điều tra vụ án hình sự, đồng thời cũng đặt ra những thách thức mới đòi hỏi phải có sự thích ứng mạnh mẽ để hoạt động này không bị lạc hậu. Tội phạm ngày càng sử dụng các công cụ kỹ thuật số (tội phạm mạng, tội phạm sử dụng công nghệ cao) hoặc để lại dấu vết dưới dạng chứng cứ điện tử. Điều này đặt ra yêu cầu cấp thiết và khách quan đối với hoạt động TTHS nói chung, và hoạt động chứng minh trong giai đoạn điều tra nói riêng, phải được số hóa và hiện đại hóa. Pháp luật cần tạo hành lang pháp lý cho việc áp dụng các phương pháp, công nghệ điều tra tiên tiến, đặc biệt trong thu thập và đánh giá chứng cứ điện tử, nhằm nâng cao hiệu quả đấu tranh với các loại tội phạm mới, tội phạm công nghệ cao.

Đường lối của Đảng Cộng sản Việt Nam đã định hướng rõ ràng về vấn đề này. Nghị quyết số 52-NQ/TW ngày 27/9/2019 của Bộ Chính trị về một số chủ trương, chính sách chủ động tham gia cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư đã chỉ rõ *"Việc đấu tranh với tội phạm, bảo đảm an ninh mạng còn nhiều thách thức"* và *"Hoàn thiện pháp luật, chính sách về dữ liệu, quản trị dữ liệu, tạo thuận lợi cho việc tạo dựng, kết nối, chia sẻ và khai thác dữ liệu bảo đảm an toàn, an ninh mạng trong nước, tiến tới kết nối với khu vực ASEAN và quốc tế"*²⁸¹. Quan điểm này được tiếp tục khẳng định trong Nghị quyết số 27-NQ/TW với yêu cầu *"Xây dựng chế định tố tụng tư pháp hiện đại"*.

Chương trình chuyển đổi số quốc gia đến năm 2025, định hướng đến năm 2030 đã đặt ra nhiệm vụ: *"Chuẩn hóa, điện tử hóa quy trình nghiệp vụ xử lý hồ sơ trên môi trường mạng, biểu mẫu, chế độ báo cáo; tăng cường gửi, nhận văn bản, báo cáo điện tử tích hợp chữ ký số giữa các cơ quan quản lý nhà nước, các tổ chức chính trị - xã hội và các doanh nghiệp; thực hiện số hóa hồ sơ, lưu trữ hồ sơ công việc điện tử của các cơ quan nhà nước theo quy định."* Công nghệ làm cho pháp luật trở nên gần gũi và dễ tiếp cận hơn với cộng đồng, đặc biệt, đối với những người sống ở vùng sâu, vùng xa hoặc có hoàn cảnh kinh tế khó khăn. Ứng dụng công nghệ thông tin và chuyển đổi số đối với hoạt động chứng minh trong giai đoạn điều tra vụ án hình sự giúp người tham gia tố tụng tiếp cận dễ dàng và giám sát các hoạt động tố tụng trong giai đoạn điều tra theo đúng tinh thần Nghị quyết 27-NQ/TW: *"bảo đảm tố tụng tư pháp dân chủ, công bằng, văn minh, pháp quyền, hiện đại, nghiêm minh, dễ tiếp cận, bảo đảm và bảo vệ quyền con người, quyền công dân"*. Đây là những cơ sở chính trị để thúc đẩy chuyển đổi số và ứng dụng công nghệ hiện đại vào hoạt động chứng minh trong giai đoạn điều tra vụ án hình sự.

²⁸¹ Bộ Chính trị (2019), Nghị quyết số 52-NQ/TW ngày 27/9/2019 về một số chủ trương, chính sách chủ động tham gia cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư, mục I, III.

Mặc dù còn ở mức độ khiêm tốn và chưa theo kịp sự phát triển từng ngày từng giờ của công nghệ thông tin nhưng, BLTTHS hiện hành đã ghi nhận một số quy định liên quan đến chuyển đổi số và ứng dụng công nghệ hiện đại như: quy định về ghi âm, ghi hình có âm thanh đối với việc hỏi cung bị can; các quy định liên quan đến nguồn chứng cứ điện tử (thu thập chứng cứ điện tử, xác định giá trị chứng minh của chứng cứ điện tử) và quy định về các biện pháp điều tra tố tụng đặc biệt. Việc này đòi hỏi phải ban hành các văn bản dưới luật chi tiết hóa quá trình chứng minh liên quan bảo đảm các tiêu chuẩn kỹ thuật, đồng thời hoạt động điều tra phải có khả năng thu thập, bảo quản và phân tích dữ liệu số một cách chuyên nghiệp, đẩy mạnh đầu tư cơ sở vật chất kỹ thuật số, phát triển nền tảng quản lý hồ sơ số hiện đại, đảm bảo đội ngũ cán bộ có trình độ tương xứng với yêu cầu thực tiễn.

Bên cạnh đó, các giải pháp nâng cao hiệu quả hoạt động chứng minh trong giai đoạn điều tra vụ án hình sự cũng cần tính toán đến hiệu quả sử dụng các nguồn lực tố tụng. Việc đề xuất các giải pháp nâng cao hiệu quả chứng minh nếu tách rời việc tính toán chi phí tố tụng, nhân lực, thời gian và hạ tầng kỹ thuật sẽ dễ dẫn đến nguy cơ thiếu khả thi trên thực tế. Dưới góc độ kinh tế học pháp lý, hiệu quả chứng minh là bài toán tối ưu hóa: thu thập, kiểm tra và đánh giá chứng cứ một cách đầy đủ, chính xác nhất trong điều kiện tiêu tốn tối thiểu nguồn lực của xã hội. Việc lạm dụng các biện pháp điều tra tốn kém hoặc kéo dài thời hạn tố tụng không cần thiết sẽ gây lãng phí ngân sách nhà nước và xâm phạm quyền lợi hợp pháp của người tham gia tố tụng. Do đó, việc gắn kết yêu cầu nâng cao chất lượng chứng minh với tối ưu hóa nguồn lực tố tụng thông qua ứng dụng công nghệ số, phân bổ nhân lực hợp lý và đơn giản hóa thủ tục các thủ tục hành chính tư pháp là định hướng bắt buộc nhằm bảo đảm tính khả thi, bền vững cho quá trình hiện đại hóa hoạt động chứng minh trong giai đoạn điều tra vụ án hình sự đáp ứng yêu cầu của thực tiễn tố tụng.

3.1.3. Đáp ứng yêu cầu hội nhập và phù hợp với các chuẩn mực quốc tế

Bối cảnh toàn cầu hóa và hội nhập quốc tế sâu rộng đã khiến hoạt động TTHS của mỗi quốc gia không còn là vấn đề nội bộ mà chịu sự tác động mạnh mẽ của các chuẩn mực, công ước và thông lệ quốc tế. *“Quá trình toàn cầu hóa và hội nhập quốc tế đã thổi một luồng gió mới với sinh khí mới của thời đại vào vào hệ thống quan niệm và nhận thức về giá trị pháp lý. Bằng chứng hiện hữu của điều đó là nhận thức về vai trò của các giá trị xã hội như lẽ công bằng, công lý trong việc lý giải và giải quyết các vấn đề pháp lý”*²⁸². Đặc biệt, hoạt động chứng minh trong giai đoạn điều tra vụ án hình sự đặt

²⁸² Đào Trí Úc (2022), “Các nguyên tắc cơ bản của tố tụng hình sự Việt Nam và sự tiếp biến trong quá trình đổi mới”, *Kỷ yếu Diễn đàn Luật học mùa thu lần thứ hai, Hội thảo chuyên đề: Các nguyên tắc của luật tố tụng hình*

ra yêu cầu bức thiết về việc hội nhập và tuân thủ các nguyên tắc chung của cộng đồng quốc tế. Việc này không chỉ nâng cao hiệu quả đấu tranh phòng, chống tội phạm xuyên quốc gia mà còn là thước đo về mức độ văn minh, công bằng và bảo vệ quyền con người của một nền tư pháp. Nâng cao hiệu quả hoạt động chứng minh trong giai đoạn điều tra vụ án hình sự phải tính đến các điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên, tạo cơ sở pháp lý vững chắc cho hợp tác quốc tế trong đấu tranh phòng, chống tội phạm xuyên quốc gia, tương trợ tư pháp và dẫn độ. Đường lối của Đảng Cộng sản Việt Nam đã khẳng định điều này tại Nghị quyết số 27-NQ/TW như sau *“Hoàn thiện cơ chế và nâng cao năng lực của các cơ quan, tổ chức có liên quan, thực hiện đầy đủ, hiệu quả các cam kết, điều ước quốc tế mà Việt Nam đã ký kết hoặc tham gia. Nâng cao hiệu quả, chất lượng đào tạo nhân lực hợp tác pháp luật quốc tế”*.

Nguyên tắc suy đoán vô tội là một trong những chuẩn mực quan trọng nhất, được quy định trong Tuyên ngôn quốc tế về nhân quyền năm 1948 và Công ước quốc tế về các quyền dân sự và chính trị năm 1966. Theo nguyên tắc này, trách nhiệm chứng minh tội phạm thuộc về cơ quan tiến hành tố tụng. Và lẽ dĩ nhiên, trong điều tra vụ án hình sự ở Việt Nam, trách nhiệm này thuộc về cơ quan có thẩm quyền điều tra và VKS. Mọi nghi ngờ phải được giải thích có lợi cho người bị buộc tội. Hoạt động chứng minh phải tập trung làm rõ tội phạm, không phải là tìm mọi cách để buộc tội. Mặc dù vậy, nhưng thực tế BLTTHS hiện hành vẫn chưa ghi nhận nội dung *“mọi nghi ngờ trong quá trình giải quyết vụ án phải được giải thích theo hướng có lợi cho người bị buộc tội”*. Đây là một hạn chế cần phải được tiếp tục hoàn thiện.

Nguyên tắc về loại trừ chứng cứ yêu cầu mọi chứng cứ phải được thu thập, kiểm tra và đánh giá theo đúng trình tự, thủ tục do pháp luật quy định. Đặc biệt là Công ước chống tra tấn và các hình thức đối xử hoặc trừng phạt tàn bạo, vô nhân đạo hoặc hạ thấp nhân phẩm (CAT) năm 1984 nhấn mạnh việc loại trừ các bằng chứng có được từ tra tấn. Điều 15 của CAT quy định rõ ràng *“mỗi Quốc gia thành viên sẽ bảo đảm rằng bất kỳ lời khai nào được chứng minh là có được do tra tấn sẽ không được dùng làm chứng cứ trong bất kỳ thủ tục tố tụng nào”*. Những chứng cứ này được coi là “quả trên cây có độc” và phải bị loại trừ khỏi quá trình tố tụng.

Khi nhắc tới các chuẩn mực quốc tế trong TTHS không thể không nhắc tới các yêu cầu bảo đảm quyền con người, quyền công dân. TTHS nói chung, hoạt động chứng minh trong điều tra vụ án hình sự nói riêng là những hoạt động đặc thù, tác động trực tiếp đến các quyền con người, lợi ích nhà nước, quyền và lợi

sự Việt Nam: *Quá trình tiếp biến và hoàn thiện*, Trường Đại học Luật, Đại học Quốc gia Hà Nội, Hà Nội ngày 27-29/10/2022, tr.10.

ích hợp pháp của tất cả những chủ thể tham gia tố tụng, nhất là người bị buộc tội. Chính vì vậy, tôn trọng và bảo vệ quyền con người, quyền và lợi ích hợp pháp của cá nhân là một trong những nguyên tắc cơ bản của tố tụng hình sự. Nguyên tắc này chỉ đạo mọi hoạt động tố tụng, trong đó có hoạt động chứng minh sự thật vụ án. Khi tiến hành tố tụng cơ quan, người có thẩm quyền tiến hành tố tụng hình sự có trách nhiệm thông báo, giải thích cho những người tham gia tố tụng biết về quyền của họ được quy định trong BLTTHS và tạo điều kiện để những người tham gia tố tụng thực hiện quyền đó. Thực tế cho thấy, các quyền con người, quyền và lợi ích hợp pháp của cá nhân, cơ quan, tổ chức trong tố tụng có được thực thi đầy đủ hay không phần lớn phụ thuộc vào việc cơ quan, con người có thẩm quyền tiến hành tố tụng có tạo điều kiện cho họ thực hiện hay không.

Việc hội nhập và tuân thủ các chuẩn mực quốc tế đối với hoạt động chứng minh trong giai đoạn điều tra vụ án hình sự không chỉ là yêu cầu khách quan của quá trình hội nhập, mà còn là con đường tất yếu để xây dựng một nền tư pháp minh bạch, công bằng, và hiệu quả. Trên cơ sở các công ước quốc tế, các hiệp định mà quốc gia là thành viên để *“nội luật hóa các điều ước quốc tế liên quan đến TTHS mà Việt Nam là thành viên”*²⁸³. Bằng cách chủ động tiếp thu và nội luật hóa các nguyên tắc tiến bộ, Việt Nam sẽ củng cố được vị thế của mình trên trường quốc tế, đồng thời tạo ra một hệ thống tư pháp vững mạnh, bảo vệ tốt hơn quyền và lợi ích hợp pháp của mọi cá nhân, góp phần vào sự phát triển bền vững của xã hội.

3.2. Giải pháp nâng cao hiệu quả hoạt động chứng minh trong giai đoạn điều tra vụ án hình sự

3.2.1. Giải pháp hoàn thiện quy định pháp luật tố tụng hình sự về chứng minh trong giai đoạn điều tra vụ án hình sự

Quy định của BLTTHS hiện hành về chứng cứ, chứng minh trong giai đoạn điều tra vụ án hình sự là cơ sở pháp lý quan trọng của việc điều chỉnh các hoạt động chứng minh: thu thập, kiểm tra, đánh giá và sử dụng chứng cứ chứng minh tội phạm, người phạm tội và những tình tiết khác có ý nghĩa đối với việc giải quyết vụ án. Do vậy, trong BLTTHS các quy định về chứng cứ, chứng minh có nhiều sửa đổi, bổ sung so với quy định của các BLTTHS trước đó nhằm đáp ứng yêu cầu chứng minh sự thật khách quan của vụ án hình sự trong tình hình mới. Như đã phân tích trên đây, nhìn chung, các quy định của BLTTHS năm 2015 về chứng minh, chứng cứ trong TTHS đã tương đối cụ thể, chặt chẽ, tạo điều kiện thuận lợi về mặt pháp lý để các cơ quan, người có thẩm

²⁸³ Nguyễn Hòa Bình (2016), *Những nội dung mới trong Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015*, Sách chuyên khảo, NXB Chính trị quốc gia, Hà Nội, tr.15

quyền tiến hành tố tụng và các chủ thể tố tụng khác chứng minh sự thật vụ án, góp phần tích cực vào việc đấu tranh phòng, chống tội phạm. Tuy nhiên, qua một thời gian thi hành BLTTHS cho thấy, một số quy định của Bộ luật này về chứng minh, chứng cứ trong TTHS đã bộc lộ một số hạn chế, bất cập cần nghiên cứu sửa đổi, bổ sung.

3.2.1.1 Giải pháp hoàn thiện pháp luật tố tụng hình sự về chủ thể chứng minh

Quy định pháp luật hiện hành về chủ thể chứng minh dường như chỉ nhấn mạnh vào nhóm chủ thể có trách nhiệm chứng minh tội phạm. Trong khi đó, đối tượng chứng minh trong vụ án hình sự không chỉ có vấn đề chứng minh tội phạm mà còn bao gồm cả vấn đề dân sự trong vụ án hình sự. Vì vậy cần phải bổ sung các quy định liên quan đến chủ thể chứng minh vấn đề dân sự. Theo quan điểm của tác giả, trách nhiệm chứng minh các tình tiết vừa dùng để định tội danh, định khung hình phạt vừa có ý nghĩa giải quyết vấn đề dân sự thuộc về cơ quan có thẩm quyền tiến hành tố tụng. Các vấn đề dân sự khác không liên quan đến việc định tội danh hoặc định khung hình phạt thì trách nhiệm chứng minh thuộc về chủ thể đưa ra yêu cầu. Vì vậy, tác giả đề xuất sửa đổi Điều 15 BLTTHS như sau:

“Trách nhiệm chứng minh tội phạm thuộc về cơ quan có thẩm quyền tiến hành tố tụng. Người bị buộc tội có quyền nhưng không buộc phải chứng minh là mình vô tội. **Đối với các vấn đề dân sự trong vụ án hình sự không liên quan đến việc định tội danh, định khung hình phạt thì trách nhiệm chứng minh thuộc về chủ thể có yêu cầu...**”

Trong giai đoạn điều tra, cơ quan có thẩm quyền điều tra, đặc biệt là cơ quan điều tra được trao rất nhiều thẩm quyền tiến hành thu thập chứng cứ. Tuy nhiên, pháp luật hiện hành dường như tập trung chủ yếu quy định trình tự thủ tục để thu thập chứng cứ mà thiếu vắng cơ chế hỗ trợ kiểm tra chéo, phản biện, loại trừ vi phạm. Điều này đòi hỏi vai trò chủ động và tương tác thực chất của các chủ thể tham gia tố tụng và tiến hành tố tụng. Thế nhưng, cơ chế kiểm soát quyền lực của VKS cũng như của bên bào chữa đối với CQĐT dường như chưa đủ mạnh. Tòa án hoàn toàn không thực hiện đánh giá chứng cứ trong giai đoạn điều tra mà chỉ thực hiện điều này trong giai đoạn xét xử, dẫn tới việc CQĐT tự mình kiểm tra, đánh giá và sử dụng những chứng cứ do mình thu thập. Trong khi đó, Luật TTHS Đức yêu cầu chứng cứ phải được kiểm tra trực tiếp tại phiên tòa, chuỗi suy luận phải rõ ràng, có logic. Tính hợp pháp và khả năng kiểm tra của chứng cứ được xem là tiêu chí bắt buộc.²⁸⁴ Điều đó cũng phù hợp với tinh thần của Nghị quyết 27-NQ/TW về mở rộng thẩm quyền của tòa án trong việc quyết định một số vấn đề liên quan đến quyền con người, quyền công dân. Do đó, tác giả cho rằng cần tiếp tục nghiên

²⁸⁴ Bộ Tư pháp Đức (2017), German Code of Criminal Procedure (StPO) Đ. 244-247.

cứu để đưa vào quy định theo hướng tất cả các chứng cứ đều cần phải được Tòa án kiểm tra, đánh giá tính hợp pháp của chứng cứ ngay từ giai đoạn điều tra. Khi đã được công nhận tính hợp pháp thì tại phiên tòa các bên được sử dụng chứng cứ theo mục đích của mình.

Điều khoản 1 Điều 73 BLTTHS Việt Nam năm 2015 quy định: “người bào chữa có quyền thu thập chứng cứ” và quyền này được cụ thể hóa ở Khoản 2 Điều 88 bộ luật này. Tuy nhiên như đã phân tích trước đó, quyền thu thập chứng cứ của người bào chữa không làm phát sinh bất cứ trách nhiệm, nghĩa vụ nào cho các chủ thể khác. Vì vậy quyền này rất khó để thực thi trên thực tế mà cần xây dựng giải pháp để thực thi. Tại Pháp, theo mô hình TTHS thẩm vấn cho phép bên bị buộc tội và cả bị hại có quyền yêu cầu Thẩm phán điều tra (juge d’instruction) tiến hành các hoạt động thu thập chứng cứ. Việc từ chối điều tra phải thể hiện bằng quyết định nêu rõ lý do và quyết định đó là đối tượng của kháng cáo phúc thẩm lên Tòa phúc thẩm điều tra (chambre de l’instruction). Thẩm phán điều tra không thực hiện chức năng buộc tội cũng như chức năng xét xử mà chỉ thực hiện chức năng xác định sự thật của vụ án²⁸⁵ (manifestation de la vérité). Đây là kinh nghiệm để Việt Nam có thể tiếp tục nghiên cứu học hỏi và pháp điển hóa các quy định cho phép bị can cũng như người bào chữa có quyền yêu cầu CQĐT, VKS tiến hành các hoạt động điều tra để thu thập, kiểm tra chứng cứ trong giai đoạn điều tra, nếu CQĐT từ chối tiến hành thì phải trả lời bằng văn bản ghi rõ lý do. Đây cũng là một trong những cơ chế góp phần nâng cao địa vị pháp lý của người bào chữa trong hoạt động chứng minh, nâng cao tính tranh tụng trong chứng minh ở giai đoạn điều tra vụ án hình sự.

3.2.1.2. Giải pháp hoàn thiện pháp luật tố tụng hình sự về đối tượng chứng minh

Nghiên cứu quy định tại Điều 85 BLTTHS thấy rằng, Điều luật này đã quy định tương đối toàn diện 06 vấn đề cơ bản cần phải chứng minh trong vụ án hình sự. Tuy nhiên, trên thực tế, các cơ quan có thẩm quyền tiến hành tố tụng còn phải chứng minh rất nhiều những tình tiết khác nếu xét thấy cần thiết để làm sáng tỏ sự thật vụ án cũng như giải quyết những vấn đề khác trong vụ án. Chẳng hạn, vấn đề xử lý vật chứng, vấn đề dân sự.v.v... Để có thể giải quyết đúng đắn những vấn đề này đòi hỏi cơ quan có thẩm quyền tiến hành TTHS phải có chứng cứ để chứng minh những tình tiết là căn cứ áp dụng các biện pháp đó. Do vậy, cần quy định bổ sung những vấn đề này là một trong những vấn đề phải chứng minh trong vụ án hình sự với tính chất là “*những tình tiết khác có ý nghĩa đối với việc giải quyết đúng đắn vụ án*”.

²⁸⁵ Xem khoản 1 Điều 81 Bộ luật tố tụng hình sự Cộng hòa Pháp.

Về kỹ thuật lập pháp, cần chuyển khoản 4 thành khoản 2 để bảo đảm tính logic của những vấn đề phải chứng minh trong vụ án hình sự; bỏ từ “khác” trong khoản 6 để tránh trùng lặp với quy định tại khoản 7 (mới).

Từ sự phân tích trên, theo chúng tôi nội dung của Điều 85 (mới) cần sửa lại như sau:

“Điều 85. Những vấn đề phải chứng minh trong vụ án hình sự.

Khi điều tra, truy tố, xét xử vụ án hình sự, Cơ quan có thẩm quyền tiến hành tố tụng phải chứng minh:

1- (Giữ nguyên nội dung của khoản 1).

2- Tính chất, mức độ thiệt hại do hành vi phạm tội gây ra.

3- (Giữ nguyên nội dung của khoản 2).

4- (Giữ nguyên nội dung của khoản 3).

5- (Giữ nguyên).

6- Những tình tiết liên quan đến việc loại trừ trách nhiệm hình sự, miễn trách nhiệm hình sự, miễn hình phạt.

7- Những tình tiết khác có ý nghĩa đối với việc giải quyết vụ án”

3.2.1.3. Giải pháp hoàn thiện pháp luật tố tụng hình sự về phương tiện chứng minh

Thứ nhất, sửa đổi, bổ sung quy định tại Điều 86 BLTTHS năm 2015 về khái niệm chứng cứ.

Điều 86 BLTTHS quy định: “Chứng cứ là những gì có thật, được thu thập theo trình tự, thủ tục do Bộ luật này quy định, được dùng làm căn cứ để xác định có hay không có hành vi phạm tội, người thực hiện hành vi phạm tội và những tình tiết khác có ý nghĩa trong việc giải quyết vụ án”.

Có thể thấy rằng, khái niệm được quy định tại Điều 86 BLTTHS có tính khái quát cao, được xây dựng trên cơ sở quy luật khách quan của quá trình nhận thức, phản ánh được những thuộc tính của chứng cứ, làm căn cứ để xác định những vấn đề cần phải chứng minh trong vụ án hình sự. Tuy nhiên, để làm rõ hơn khái niệm chứng cứ, tác giả cho rằng, Điều 86 BLTTHS cần được bổ sung như sau: “Chứng cứ là những gì có thật về vấn đề phải chứng minh trong vụ án hình sự được thu thập theo trình tự, thủ tục do Bộ luật này quy định, được dùng làm căn cứ để xác định có hay không có hành vi phạm tội, người thực hiện hành vi phạm tội và những tình tiết khác có ý nghĩa trong việc giải quyết vụ án”.

Thứ hai, sửa đổi, bổ sung quy định tại Điều 87 BLTTHS năm 2015 về nguồn chứng cứ.

Điều 87 BLTTHS chỉ liệt kê các loại nguồn chứng cứ mà không có quy phạm định nghĩa về khái niệm nguồn chứng cứ. Do vậy, cần bổ sung quy phạm quy định về khái

niệm nguồn chứng cứ, trước khi liệt kê các loại nguồn chứng cứ. Với việc sửa đổi, bổ sung này nội dung của Điều 87 BLTTHS sẽ như sau: “Điều 85. Nguồn chứng cứ (mới).

1. Nguồn chứng cứ là nơi chứa đựng những thông tin có thể xác định là chứng cứ trong vụ án hình sự nếu thỏa mãn các thuộc tính của chứng cứ.

2. (giữ nguyên khoản 1 Điều 87).

3. (giữ nguyên khoản 2 Điều 87).

3.2.1.4. Giải pháp hoàn thiện pháp luật tố tụng hình sự về nội dung hoạt động chứng minh

Thứ nhất, sửa đổi các quy định về hoạt động thu thập chứng cứ của người bào chữa BLTTHS năm 2015 là bộ luật đầu tiên ghi nhận quyền thu thập chứng cứ của người bào chữa. Cụ thể, điểm h khoản 1 Điều 73 BLTTHS năm 2015 quy định người bào chữa có quyền: “Thu thập, đưa ra chứng cứ, tài liệu, đồ vật, yêu cầu”. Tiếp đến khoản 2 Điều 88 Bộ luật này liệt kê những hoạt động cụ thể mà người bào chữa có thể thực hiện để thu thập chứng cứ bao gồm: “Gặp người mà mình bào chữa, bị hại, người làm chứng và những người khác biết về vụ án để hỏi, nghe họ trình bày về những vấn đề liên quan đến vụ án; đề nghị cơ quan, tổ chức, cá nhân cung cấp tài liệu, đồ vật, dữ liệu điện tử liên quan đến việc bào chữa”.

Ngoài những hoạt động trên, người bào chữa còn có thể thu thập chứng cứ có sẵn từ các nguồn chứng cứ chứa đựng trong hồ sơ vụ án thông qua “Quyền đọc, ghi chép và sao chụp những tài liệu trong hồ sơ vụ án liên quan đến việc bào chữa từ khi kết thúc điều tra” (điểm l khoản 1 Điều 73 BLTTHS).

Có thể thấy, việc mở rộng chủ thể có quyền thu thập chứng cứ là người bào chữa cho phép người bào chữa tham gia thu thập chứng cứ đã tạo điều kiện để việc phát hiện và xử lý tội phạm được nhanh chóng, góp phần đáng kể trong việc tạo ra sự bình đẳng giữa bên buộc tội và bên gỡ tội (bào chữa), bình đẳng trong việc tranh tụng tại phiên tòa.

Tuy nhiên, qua thực tiễn thi hành BLTTHS những năm qua cho thấy, những quy định của Bộ luật này về quyền thu thập chứng cứ của người bào chữa còn chưa thật sự hợp lý, đầy đủ vì thiếu tính thống nhất và không cụ thể, rõ ràng, gây không ít vướng mắc trong thực tiễn thực hiện. Những hạn chế này tập trung ở những vấn đề sau:

- Một là, BLTTHS không quy định trình tự, thủ tục thực hiện các hoạt động thu thập chứng cứ của người bào chữa. Đây là nguyên nhân chính dẫn đến khó khăn, lúng túng, không thống nhất trong thực tiễn thu thập chứng cứ của người bào chữa thời gian vừa qua và hậu quả là chứng cứ do người bào chữa thu thập thường ít được cơ quan có thẩm quyền tiến hành tố tụng chấp nhận. Về vấn đề này có tác giả đã chia sẻ: “Giá trị pháp lý của chứng cứ, tài liệu, đồ vật do người bào chữa thu thập không được nhìn nhận

và đánh giá cao, thậm chí không được cơ quan có thẩm quyền tiến hành tố tụng chấp nhận, bởi vì luật quy định chứng cứ là những gì có thật và phải được thu thập, bảo quản theo trình tự luật định”²⁸⁶.

Để khắc phục hạn chế này, có ý kiến cho rằng, cần phải bổ sung quy định hoặc hướng dẫn về trình tự, thủ tục thực hiện các hoạt động thu thập chứng cứ của người bào chữa²⁸⁷. Theo tác giả, không cần thiết phải bổ sung quy định về trình tự, thủ tục thực hiện các hoạt động thu thập chứng cứ của người bào chữa trong BLTTHS. Tham khảo pháp luật TTHS của một số nước như: Nhật Bản, Trung Quốc cho thấy, không có quy định về trình tự, thủ tục thu thập chứng cứ của người bào chữa. Tuy nhiên, để bảo đảm tính hợp pháp của chứng cứ mà người bào chữa thu thập, cần xây dựng văn bản dưới luật quy định chi tiết trình tự, thủ tục, biện pháp mà người bào chữa được sử dụng để thu thập chứng cứ.

- *Hai là*, BLTTHS không quy định trách nhiệm của cơ quan, tổ chức, cá nhân trong việc cung cấp chứng cứ cho người bào chữa và chế tài đối với hành vi cản trở, che giấu, không cung cấp chứng cứ, tài liệu khi có đề nghị. Điều này phần nào đã làm cho hoạt động thu thập chứng cứ, tài liệu, đồ vật, dữ liệu điện tử có liên quan đến việc bào chữa hiện đang được cơ quan, tổ chức, cá nhân nắm giữ chỉ mang tính hình thức.

Khoản 2 Điều 88 BLTTHS quy định: “Để thu thập chứng cứ, người bào chữa có quyền đề nghị cơ quan, tổ chức, cá nhân cung cấp tài liệu, đồ vật, dữ liệu điện tử liên quan đến việc bào chữa”. Đây là một quy định rất có ý nghĩa đối với người bào chữa trong việc thu thập chứng cứ. Tuy nhiên, do không quy định trách nhiệm của cơ quan, tổ chức, cá nhân trong việc cung cấp tài liệu, đồ vật, dữ liệu điện tử cho người bào chữa nên trên thực tế việc yêu cầu, đề nghị các cơ quan, tổ chức hữu quan cung cấp tài liệu, chứng cứ gặp không ít khó khăn, khác hoàn toàn với cơ quan và người có thẩm quyền tiến hành tố tụng yêu cầu. Chính vì thế, để quy định tại khoản 2 Điều 88 BLTTHS có tính khả thi cần nghiên cứu sửa đổi, bổ sung hoàn thiện hơn theo hướng: quy định trách nhiệm của cơ quan, tổ chức, cá nhân trong việc thực hiện yêu cầu, đề nghị của người bào chữa và quy định quyền yêu cầu CQĐT, VKS tiến hành thu thập chứng cứ của người bào chữa như đã phân tích trên đây. Cùng với đó, cần bổ sung quy định về những trường hợp cơ quan, tổ chức, cá nhân được từ chối cung cấp thông tin về vụ án vì những lý do chính đáng như: có mối quan hệ thân thiết với người bị buộc tội; do tính chất đặc thù của nghề nghiệp.v.v...

²⁸⁶ Nguyễn Thanh Mai (2019), “Giải pháp hoàn thiện pháp luật về hoạt động thu thập chứng cứ của người bào chữa trong tố tụng hình sự”, *Nghề luật* (03), tr. 64.

²⁸⁷ Nguyễn Thành Công (2020), *Quyền của người bào chữa theo Luật tố tụng hình sự Việt Nam*, Luận văn thạc sĩ luật học, Trường Đại học Luật TP Hồ Chí Minh, tr.17.

- *Ba là*, BLTTHS chưa quy định rõ trách nhiệm của người có thẩm quyền tiến hành tố tụng trong việc thực hiện đề nghị thu thập chứng cứ của người bào chữa.

Khảo sát tất cả các điều luật của BLTTHS năm 2015 cho thấy, chỉ có một số quy định liên quan đến trách nhiệm của cơ quan có thẩm quyền tiến hành tố tụng mang tính nguyên tắc và chủ yếu nhằm bảo đảm quyền bào chữa của người bị buộc tội. Cụ thể, khoản 3 Điều 81 BLTTHS năm 2015 chỉ dừng lại ở việc ghi nhận quyền của người bào chữa được đề nghị cơ quan có thẩm quyền tiến hành tố tụng thu thập chứng cứ. Theo chúng tôi, nếu chỉ dừng lại ở việc quy định như vậy, thì đề nghị của người bào chữa khó có thể được chấp nhận bởi nó phụ thuộc vào ý chí chủ quan của cơ quan, người có thẩm quyền tiến hành tố tụng. Thực tế cho thấy, sau khi nhận được đề nghị, yêu cầu thu thập chứng cứ của người bào chữa, thì việc có thực hiện hay không hoàn toàn phụ thuộc vào cơ quan, người có thẩm quyền tiến hành tố tụng. Đây có thể là một trong những lý do mà đề nghị thu thập chứng cứ của người bào chữa đối với cơ quan có thẩm quyền tiến hành tố tụng ít khi nhận được sự phản hồi và cũng vì thế mà trong thời gian qua quyền đề nghị cơ quan có thẩm quyền tiến hành tố tụng thu thập chứng cứ của người bào chữa ít được người bào chữa sử dụng, hiệu quả thấp. Do vậy, để bảo đảm quyền đề nghị thu thập chứng cứ của người bào chữa có tính khả thi, chúng tôi hoàn toàn nhất trí với ý kiến cho rằng, cần sửa đổi, bổ sung khoản 3 Điều 81 BLTTHS theo hướng: “Trường hợp người bào chữa không thể thu thập được chứng cứ, tài liệu, đồ vật liên quan đến việc bào chữa thì người bào chữa có thể đề nghị cơ quan có thẩm quyền tiến hành tố tụng thu thập. Cơ quan có thẩm quyền tiến hành tố tụng phải thu thập chứng cứ, tài liệu, đồ vật theo đề nghị của người bào chữa và thông báo bằng văn bản cho người bào chữa về kết quả của việc thu thập chứng cứ, tài liệu, đồ vật đó. Trường hợp cơ quan có thẩm quyền tiến hành tố tụng không chấp nhận đề nghị hoặc không thu thập được chứng cứ, tài liệu, đồ vật theo đề nghị của người bào chữa thì phải nêu rõ lý do trong văn bản thông báo. Người bào chữa có quyền khiếu nại kết quả xem xét, thực hiện đề nghị thu thập chứng cứ, tài liệu, đồ vật của cơ quan có thẩm quyền tiến hành tố tụng. Việc giải quyết khiếu nại được thực hiện theo quy định tại Chương XXXIII của Bộ luật này”²⁸⁸. Theo chúng tôi, có quy định như vậy mới tạo cơ sở pháp lý rõ ràng, tránh việc tùy tiện từ chối đề nghị của người bào chữa; đồng thời người bào chữa có cơ sở để khiếu nại việc không chấp nhận đề nghị hoặc không tiến hành các hoạt động thu thập chứng cứ, tài liệu, đồ vật theo đề nghị của người bào chữa.

²⁸⁸ Lê Huỳnh Tấn Duy (2022), “Thu thập, giao chứng cứ của người bào chữa trong tố tụng hình sự Việt Nam”, *Luật học* (07), tr. 63.

- *Bốn là*, quy định của BLTTHS về quyền của người bào chữa tham gia một số hoạt động điều tra chưa thật sự cụ thể, rõ ràng, mang tính tùy nghi và chưa hợp lý.

Chẳng hạn, tại điểm b khoản 1 Điều 73 BLTTHS có quy định người bào chữa có quyền “Có mặt khi lấy lời khai của người bị bắt, bị tạm giữ; khi hỏi cung bị can và nếu người có thẩm quyền tiến hành lấy lời khai, hỏi cung đồng ý thì được hỏi người bị bắt, người bị tạm giữ, bị can. Sau mỗi lần lấy lời khai, hỏi cung của người có thẩm quyền kết thúc thì người bào chữa có thể hỏi người bị bắt, người bị tạm giữ, bị can”.

Với quy định này, thì người bào chữa chỉ được hỏi người bị bắt, người bị tạm giữ, bị can nếu được sự đồng ý của người có thẩm quyền tiến hành lấy lời khai, hỏi cung. Chúng tôi cho rằng, quy định này là một trong những quy định chưa hợp lý, bởi đã là quyền mà pháp luật quy định thì không thể đợi người khác đồng ý mới được thực hiện. Nếu người có thẩm quyền lấy lời khai, hỏi cung không đồng ý thì đương nhiên người bào chữa không được hỏi người bị bắt, người bị tạm giữ, bị can và như vậy quyền thu thập chứng cứ thông qua việc hỏi người bị bắt, người bị tạm giữ, bị can của người bào chữa cũng không thể thực hiện được. Hơn nữa, thời điểm người bào chữa được tham gia hỏi hiện nay là “sau mỗi lần lấy lời khai, hỏi cung của người có thẩm quyền kết thúc” đã làm giảm đi sự chủ động, giảm đi tính tranh luận để làm sáng tỏ vấn đề được hỏi giữa người bào chữa, người được bào chữa với Điều tra viên, Kiểm sát viên. Để khắc phục sự bất hợp lý này theo chúng tôi cần nghiên cứu sửa đổi, bổ sung điểm b khoản 1 Điều 73 BLTTHS theo hướng: Khẳng định người bào chữa có quyền được thu thập chứng cứ khi tham gia tố tụng, tham gia bào chữa cho người bị buộc tội. Theo đó, đề nghị bỏ cụm từ “và nếu người có thẩm quyền tiến hành lấy lời khai, hỏi cung đồng ý thì” và cụm từ “sau mỗi lần lấy lời khai, hỏi cung của người có thẩm quyền kết thúc”; thay từ “có thể” bằng từ “được” đồng thời bổ sung quyền được yêu cầu người tiến hành tố tụng ghi nội dung hỏi và trả lời vào biên bản ghi lời khai, biên bản hỏi cung bị can tại điểm b khoản 1 Điều 73 BLTTHS. Với việc sửa đổi như vậy, điểm b khoản 1 Điều 73 BLTTHS được sửa lại như sau:

“1. Người bào chữa có quyền:

a)...

b) Có mặt khi lấy lời khai của người bị bắt, bị tạm giữ, hỏi cung bị can; được hỏi người bị bắt, người bị tạm giữ, bị can; *yêu cầu người có thẩm quyền ghi toàn bộ nội dung hỏi và trả lời vào biên bản ghi lời khai, biên bản hỏi cung bị can*”.

- *Năm là*, quy định tại khoản 2 Điều 81 BLTTHS năm 2015 về việc giao chứng cứ, tài liệu, đồ vật liên quan đến việc bào chữa chưa thật sự phù hợp với thực tế, mang tính hình thức, gây khó khăn cho người bào chữa trong việc đưa ra chứng cứ, lý lẽ bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người bị buộc tội.

Nghiên cứu nội dung của khoản 2 Điều 81 BLTTHS năm 2015 thấy rằng, nhà làm luật đã đặt ra nghĩa vụ cho người bào chữa “tùy từng giai đoạn tố tụng, khi thu thập chứng cứ, tài liệu, đồ vật liên quan đến việc bào chữa, người bào chữa phải kịp thời giao cho cơ quan có thẩm quyền tố tụng để đưa vào hồ sơ vụ án”. Theo chúng tôi, quy định buộc người bào chữa ngay sau khi thu thập được chứng cứ, tài liệu phải giao cho Cơ quan điều tra, Viện kiểm sát trước khi mở phiên tòa là chưa thật sự hợp lý; bởi mục đích thu thập chứng cứ, tài liệu, đồ vật của người bào chữa là để phục vụ cho hoạt động bào chữa bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người bị buộc tội. Sau khi thu thập được chứng cứ, tài liệu, đồ vật quan trọng liên quan đến việc bào chữa, người bào chữa lại “phải kịp thời giao ngay cho cơ quan có thẩm quyền tiến hành tố tụng” sẽ gây khó khăn, bất lợi cho người bào chữa trong việc thực hiện chức năng, nhiệm vụ bào chữa của mình. Bởi chứng cứ, tài liệu, đồ vật mà người bào chữa thu thập được là phương tiện quan trọng để họ tiến hành hoạt động bào chữa cho người bị buộc tội, nếu giao cho cơ quan có thẩm quyền tiến hành tố tụng thì không những làm mất đi yếu tố bất ngờ, tính lợi thế trong hoạt động bào chữa, biện hộ của mình mà còn ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của người bị buộc tội mà người bào chữa có trách nhiệm bảo vệ. Vì thế, trên thực tế có nhiều trường hợp người bào chữa sau khi thu thập được chứng cứ, tài liệu ở giai đoạn điều tra, truy tố nhưng không giao ngay mà đợi đến khi mở phiên tòa mới đưa ra chứng cứ, nhất là những chứng cứ gỡ tội để tránh bị vô hiệu hóa hay bị làm sai lệch. Tuy nhiên cũng có trường hợp việc giao chứng cứ sớm lại giúp cơ quan có thẩm quyền có chứng cứ để đưa ra các quyết định phù hợp, có thể làm thay đổi quan điểm buộc tội của cơ quan có thẩm quyền tiến hành tố tụng, theo hướng có lợi cho bị can. Do vậy cần phải thay đổi quy định về giao chứng cứ, đồ vật, tài liệu liên quan đến việc bào chữa theo hướng tạo cho người bào chữa sự chủ động lựa chọn thời điểm giao phù hợp với “chiến thuật bào chữa” của họ. Đồng thời bảo đảm quy định về nguyên tắc hành nghề luật sư trong “Sử dụng các biện pháp hợp pháp để bảo vệ tốt nhất quyền, lợi ích hợp pháp của khách hàng”²⁸⁹.

Mặt khác, quy định tại khoản 2 Điều 81 BLTTHS là không công bằng, không “cân bằng về vũ khí” cho người bào chữa. Bởi pháp luật yêu cầu người bào chữa phải kịp thời giao chứng cứ, tài liệu, đồ vật liên quan đến việc bào chữa mà họ thu thập được cho cơ quan có thẩm quyền tiến hành tố tụng, trong khi đó lại quy định sau khi kết thúc điều tra thì người bào chữa mới được đọc, ghi chép, sao chụp hồ sơ vụ án.

Hơn nữa cũng không có sự giải thích rõ ràng như thế nào là “kịp thời”, phải giao cho cơ quan có thẩm quyền tố tụng sau bao lâu kể từ khi thu thập được chứng cứ, tài

²⁸⁹ Điều 5 Luật Luật sư năm 2006, sửa đổi, bổ sung năm 2012.

liệu thì được coi là kịp thời? Từ sự phân tích trên, chúng tôi cho rằng, tại khoản 2 Điều 81 BLTTHS nên thay quy định “phải kịp thời giao” bằng quy định “phải giao” chứng cứ, tài liệu, đồ vật mà người bào chữa thu thập được cho cơ quan có thẩm quyền tiến hành tố tụng là hài hòa, hợp lý và không mang tính áp đặt đối với người bào chữa, tạo điều kiện để người bào chữa lựa chọn thời điểm giao chứng cứ phù hợp nhất, có lợi nhất cho thân chủ của mình. Hơn thế nữa còn nêu cao được trách nhiệm phối hợp của bên bào chữa và bên buộc tội trong hoạt động thu thập chứng cứ chứng minh sự thật vụ án. Từ những phân tích trên đây, tác giả kiến nghị sửa đổi khoản 2 Điều 81 như sau: “Tùy từng giai đoạn tố tụng, khi thu thập chứng cứ, tài liệu, đồ vật liên quan đến việc bào chữa, người bào chữa phải giao cho cơ quan có thẩm quyền tố tụng để đưa vào hồ sơ vụ án. Việc giao, nhận chứng cứ, đồ vật phải được lập biên bản theo quy định tại Điều 133 Bộ luật này”

Thứ hai, sửa đổi, bổ sung quy định của BLTTHS về các biện pháp (hoạt động) thu thập chứng cứ

Một là, sửa đổi, bổ sung quy định của BLTTHS về thu thập phương tiện điện tử, dữ liệu điện tử.

Vấn đề thu thập phương tiện điện tử, dữ liệu điện tử hiện nay được quy định tại Điều 107 và Điều 196 BLTTHS. Nhưng Điều 107 và Điều 196 của Bộ luật này có nhiều điểm giao thoa về biện pháp thu thập phương tiện điện tử, dữ liệu điện tử. Điều 107 quy định về thu thập phương tiện điện tử, dữ liệu điện tử có nội dung bao hàm cả nội dung của Điều 196 về thu giữ phương tiện điện tử, dữ liệu điện tử. Hơn nữa, việc bố cục Điều 196 ở Chương XIII “Khám xét, thu giữ, tạm giữ tài liệu, đồ vật” là không hợp lý vì hoạt động thu thập phương tiện điện tử, dữ liệu điện tử là hệ quả tiếp theo của các hoạt động thu thập chứng cứ khác được quy định tại nhiều chương khác nhau của BLTTHS như: Yêu cầu cơ quan, tổ chức, cá nhân cung cấp dữ liệu điện tử quy định trong Chương VI; Khám xét người, chỗ ở, nơi làm việc, địa điểm, phương tiện, thư tín, điện tín, bưu kiện, bưu phẩm, dữ liệu điện tử có công cụ, phương tiện phạm tội, tài liệu, đồ vật, tài sản liên quan đến vụ án quy định trong Chương XIII; Khám nghiệm hiện trường quy định trong Chương XIV; Trưng cầu giám định để phục hồi, tìm kiếm, giám định dữ liệu điện tử quy định tại Chương XV; áp dụng các biện pháp điều tra tố tụng đặc biệt quy định trong Chương XVI.

Đồng thời, việc quy định cơ quan có thẩm quyền tiến hành thu thập phương tiện điện tử chỉ thông qua hình thức “*thu giữ*” tại Điều 107 và Điều 196 là chưa đầy đủ và chính xác. Bởi vì, việc thu giữ chỉ đặt ra đối với các loại đồ vật thuộc loại cấm tàng trữ, lưu hành; còn những trường hợp khác các cơ quan có thẩm quyền tiến hành tố tụng chỉ có quyền tạm giữ và có hình thức xử lý thích hợp sau đó.

Mặt khác, BLTTHS cũng chưa quy định đầy đủ về quy trình thu thập dữ liệu điện tử, hệ thống phần mềm được sử dụng trong quá trình thu thập, sao lưu, phục hồi dữ liệu điện tử... Do vậy, hiện nay việc tiến hành các hoạt động thu thập phương tiện điện tử, dữ liệu điện tử chưa được thống nhất hoặc có trường hợp người bị buộc tội không thừa nhận giá trị chứng minh của các dữ liệu điện tử thu thập được vì họ cho rằng có sự thay đổi, chỉnh sửa dữ liệu điện tử này, dẫn đến khó khăn cho việc sử dụng dữ liệu điện tử chứng minh sự thật vụ án. Do vậy, để đảm bảo tính chặt chẽ, rõ ràng, thống nhất trong các quy định của pháp luật TTHS, cần sửa đổi, bổ sung quy định về biện pháp thu thập phương tiện điện tử, dữ liệu điện tử theo hướng: ghép Điều 196 vào Điều 107, đồng thời bổ sung từ “*tạm giữ*” đối với phương tiện điện tử vào khoản 1 Điều 107 BLTTHS năm 2015; bỏ Điều 196. Với việc sửa đổi này, nội dung của Điều 107 (mới) như sau:

“Điều 107. Thu thập phương tiện điện tử, dữ liệu điện tử:

1. Phương tiện điện tử, dữ liệu điện tử phải được thu giữ, *tạm giữ* kịp thời, đầy đủ, mô tả đúng thực trạng và niêm phong ngay sau khi thu giữ, *tạm giữ*. Việc niêm phong, mở niêm phong được tiến hành theo quy định của pháp luật.

Trong trường hợp không thể thu giữ, *tạm giữ* phương tiện lưu trữ dữ liệu điện tử thì cơ quan có thẩm quyền tiến hành tố tụng sao lưu dữ liệu điện tử đó vào phương tiện điện tử và bảo quản như đối với vật chứng đồng thời yêu cầu cơ quan, tổ chức, cá nhân liên quan lưu trữ, bảo toàn nguyên vẹn dữ liệu điện tử mà cơ quan có thẩm quyền tiến hành tố tụng đã sao lưu và cơ quan, tổ chức, cá nhân này phải chịu trách nhiệm trước pháp luật.

Việc thu giữ, tạm giữ phương tiện điện tử, dữ liệu điện tử do người có thẩm quyền tiến hành tố tụng thực hiện và có thể mời người có chuyên môn liên quan tham gia. Khi thu giữ, tạm giữ các phương tiện điện tử có thể thu thiết bị ngoại vi kèm theo các tài liệu có liên quan”.

Giữ nguyên các khoản 2, 3, 4, 5 của Điều 107 BLTTHS.

Cùng với việc sửa đổi, bổ sung như trên, các cơ quan có thẩm quyền cần ban hành văn bản quy phạm pháp luật cụ thể hóa và hướng dẫn chi tiết thi hành các quy định của BLTTHS về thu thập phương tiện điện tử, dữ liệu điện tử.

Dữ liệu điện tử là một trong những nguồn chứng cứ quan trọng mới được quy định tại điểm c khoản 1 Điều 87 BLTTHS. Tuy nhiên, trong Bộ luật này, những quy định liên quan đến thu thập dữ liệu điện tử, phương tiện điện tử còn hạn chế, chỉ giới hạn trong những vấn đề mang tính nguyên tắc.

Trong khi việc thu thập, bảo quản phương tiện điện tử, dữ liệu điện tử liên quan đến nhiều yếu tố như: trách nhiệm của người thu thập, người bảo quản dữ liệu được chép, dữ liệu gốc và liên quan đến việc thu thập dữ liệu điện tử mật.v.v... nhưng chưa

có văn bản nào hướng dẫn cụ thể vấn đề này. Do vậy, việc thi hành các quy định của BLTTHS về dữ liệu điện tử không được thống nhất, đầy đủ và hiệu quả không cao, nhất là trong trường hợp liên quan đến nhiều loại phương tiện điện tử khác nhau. Nếu không có những quy định chi tiết, cụ thể thì dữ liệu điện tử dễ bị tẩy xóa, sửa chữa, thay đổi, hủy bỏ một cách cố ý hoặc vô ý, ảnh hưởng nghiêm trọng đến việc xác định một cách đúng đắn sự thật vụ án. Cùng với đó, giá trị chứng cứ của dữ liệu điện tử được xác định dựa vào: cách thức khởi tạo, lưu trữ hoặc truyền gửi dữ liệu điện tử; cách thức bảo quản và duy trì tính toàn vẹn của dữ liệu điện tử; cách thức xác định người khởi tạo và các yếu tố phù hợp khác. Vì thế, cần có văn bản hướng dẫn cụ thể quy trình thu thập phương tiện điện tử, dữ liệu điện tử nhằm đảm bảo tính thống nhất và giá trị chứng minh của chứng cứ thu thập được từ dữ liệu điện tử. Đồng thời, cần bổ sung các quy định về loại phương tiện lưu trữ, phương tiện thu thập và phần mềm chuyên dụng để sử dụng sao lưu, kiểm tra, đánh giá dữ liệu điện tử; quy định cụ thể trình tự, thủ tục, thẩm quyền trong truy xuất, truy cập, bảo quản, lưu trữ dữ liệu điện tử; quy định trách nhiệm của người thu thập, người bảo quản dữ liệu được sao chép, dữ liệu gốc, dữ liệu điện tử mật. Bên cạnh đó, cũng cần quy định chi tiết về việc lập hồ sơ bảo quản các phương tiện điện tử, dữ liệu điện tử để bảo đảm tính toàn vẹn của dữ liệu, xác định rõ chủ thể nào được tiếp cận, sử dụng nguồn chứng cứ này.

Hai là, sửa đổi, bổ sung quy định của BLTTHS về biện pháp điều tra tố tụng đặc biệt.

BLTTHS hiện hành có nhiều sửa đổi, bổ sung và có những quy định rất mới so với BLTTHS năm 2003. Một trong những quy định mới này của BLTTHS hiện hành là quy định “*Chương XVI. Biện pháp điều tra tố tụng đặc biệt*” (từ Điều 223 đến Điều 228).

Việc quy định các biện pháp điều tra tố tụng đặc biệt trong BLTTHS là cần thiết, nhằm cụ thể hóa yêu cầu bảo đảm quyền con người, quyền công dân của Hiến pháp năm 2013. Đồng thời cũng phù hợp với pháp luật quốc tế, tạo cơ sở pháp lý để thực thi các điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên, tháo gỡ những vướng mắc trong thực tiễn đấu tranh chống tội phạm, mở rộng nguồn chứng cứ có giá trị trực tiếp chứng minh tội phạm.

Tuy nhiên, thực tiễn áp dụng các quy định của BLTTHS năm 2015 về biện pháp điều tra tố tụng đặc biệt những năm qua cho thấy, những quy định này đã bộc lộ những bất cập, hạn chế cần nghiên cứu để sửa đổi, bổ sung. Cụ thể là:

- Sửa đổi, bổ sung quy định tại Điều 224 BLTTHS năm 2015 về các trường hợp áp dụng biện pháp điều tra tố tụng đặc biệt.

Khoản 1 Điều 224 BLTTHS năm 2015 quy định các trường hợp áp dụng các biện pháp điều tra tố tụng đặc biệt nhằm tương thích với Công ước quốc tế về đấu tranh chống

một số tội phạm tham nhũng, ma túy, tội phạm có tổ chức, khủng bố, rửa tiền. Tuy nhiên, Điều 224 chưa quy định đầy đủ các tội phạm thuộc trường hợp áp dụng biện pháp điều tra tố tụng đặc biệt. Bởi lẽ, theo quy định tại Điều luật này, các biện pháp điều tra tố tụng đặc biệt được áp dụng đối với các tội phạm xâm phạm an ninh quốc gia, tội phạm về ma túy, tội phạm về tham nhũng, tội khủng bố, tội rửa tiền; tội phạm khác có tổ chức và thuộc loại tội phạm đặc biệt nghiêm trọng. 7 tội phạm về tham nhũng quy định tại Mục I, Chương XXIII BLHS gồm: Tội tham ô tài sản (Điều 353); Tội nhận hối lộ (Điều 354); Tội lạm dụng chức vụ, quyền hạn chiếm đoạt tài sản (Điều 355); Tội lợi dụng chức vụ, quyền hạn trong khi thi hành công vụ (Điều 336); Tội lạm quyền trong khi thi hành công vụ (Điều 337); Tội lợi dụng chức vụ, quyền hạn gây ảnh hưởng đối với người khác để trục lợi (Điều 338); Tội giả mạo trong công tác (Điều 359). Thế còn, đối với tội đưa hối lộ, tội môi giới hối lộ, tội lợi dụng ảnh hưởng đối với người có chức vụ, quyền hạn để trục lợi mặc dù có quan hệ và thường xảy ra cùng với các tội phạm về tham nhũng thì không được áp dụng các biện pháp điều tra tố tụng đặc biệt. Trong khi đó, theo Công ước của Liên hợp quốc về chống tham nhũng (UNCAC) xác định hối lộ, môi giới hối lộ, lợi dụng ảnh hưởng để trục lợi... là các hành vi tham nhũng và được sử dụng “kỹ thuật điều tra đặc biệt”. Do vậy, nếu không áp dụng biện pháp điều tra tố tụng đặc biệt trong điều tra đối với các tội phạm này là không phù hợp với Công ước của Liên hợp quốc về chống tham nhũng và không phát huy được tác dụng của các biện pháp điều tra tố tụng đặc biệt trong việc thu thập thông tin, tài liệu để đấu tranh chống tham nhũng trong giai đoạn hiện nay.

Tương tự như vậy, khoản 1 Điều 224 quy định tội khủng bố thuộc trường hợp áp dụng biện pháp điều tra tố tụng đặc biệt, nhưng không quy định tội tài trợ cho khủng bố được áp dụng biện pháp này là chưa phù hợp. Bởi lẽ, bất cứ một tổ chức khủng bố nào cũng phải có nguồn tài trợ nhất định, có mối quan hệ chặt chẽ với nhau, hành vi tài trợ cho khủng bố thường đi liền và tạo điều kiện thuận lợi để hành vi khủng bố được thực hiện. Trong khi đó, hành vi tài trợ cho khủng bố rất tinh vi, núp bóng dưới nhiều hình thức khác nhau, không dễ phát hiện nếu như không áp dụng biện pháp điều tra tố tụng đặc biệt. Thực tiễn cho thấy, có trường hợp qua điều tra về hoạt động tài trợ cho khủng bố đã phát hiện được những tổ chức khủng bố như vậy, BLTTHS không quy định những tội nêu trên thuộc trường hợp áp dụng biện pháp điều tra tố tụng đặc biệt là bất cập, cần được sửa đổi, bổ sung trong thời gian tới theo hướng quy định thêm một số tội phạm thuộc trường hợp áp dụng các biện pháp điều tra tố tụng đặc biệt, trước mắt là: tội tài trợ cho khủng bố; tội đưa hối lộ; tội môi giới hối lộ; tội lợi dụng ảnh hưởng đối với người có chức vụ, quyền hạn để trục lợi. Do vậy, tác giả đề xuất sửa đổi Điều 224 BLTTHS như sau:

“Điều 224. Trường hợp áp dụng biện pháp điều tra tố tụng đặc biệt

Có thể áp dụng biện pháp điều tra tố tụng đặc biệt đối với các trường hợp:

1. Tội phạm xâm phạm an ninh quốc gia, tội khủng bố, *tội tài trợ cho khủng bố*, tội phạm về ma túy.

2. Tội phạm về tham nhũng, *tội đưa hối lộ; tội môi giới hối lộ, tội lợi dụng ảnh hưởng đối với người có chức vụ, quyền hạn để trục lợi*, tội rửa tiền

3. (giữ nguyên khoản 2 Điều 224 BLTTH hiện hành)”

- Quy định về trách nhiệm giữ bí mật.

Theo quy định tại khoản 4 Điều 225 BLTTHS năm 2015 thì: “*Thủ trưởng Cơ quan điều tra, Viện trưởng VKS có thẩm quyền và người thi hành quyết định áp dụng biện pháp điều tra tố tụng đặc biệt phải giữ bí mật*”. Quy định như vậy là chưa đầy đủ chủ thể có trách nhiệm giữ bí mật trong áp dụng biện pháp điều tra tố tụng đặc biệt. Bởi lẽ, sau khi khởi tố vụ án, Thủ trưởng Cơ quan điều tra sẽ phân công Điều tra viên tiến hành điều tra, Viện trưởng VKS sẽ phân công Kiểm sát viên thực hành quyền công tố và kiểm sát việc tuân theo pháp luật trong quá trình điều tra vụ án. Do đó, Điều tra viên là người đề xuất Thủ trưởng Cơ quan điều tra ra quyết định áp dụng biện pháp điều tra tố tụng đặc biệt, Kiểm sát viên sẽ là người nghiên cứu hồ sơ để đề xuất Viện trưởng VKS phê chuẩn quyết định áp dụng biện pháp điều tra tố tụng đặc biệt của Cơ quan điều tra. Hơn nữa, sau khi tiến hành áp dụng biện pháp điều tra tố tụng đặc biệt, Điều tra viên và Kiểm sát viên sẽ quản lý, sử dụng thông tin, tài liệu thu thập được bằng biện pháp điều tra này để đề xuất Thủ trưởng Cơ quan điều tra, Viện trưởng VKS quyết định những thủ tục tố tụng tiếp theo. Do vậy, sẽ là thiếu sót nếu không quy định trách nhiệm giữ bí mật của Điều tra viên, Kiểm sát viên, cũng như trách nhiệm của cán bộ điều tra khi tiến hành biện pháp điều tra tố tụng đặc biệt. Để khắc phục thiếu sót này cần sửa đổi, bổ sung khoản 4 Điều 225 BLTTHS theo hướng: Bổ sung thêm Điều tra viên, Kiểm sát viên và những người có thẩm quyền liên quan là những người có trách nhiệm giữ bí mật trong áp dụng biện pháp điều tra tố tụng đặc biệt. Từ lý do trên, chúng tôi đề xuất việc sửa đổi, bổ sung khoản 4 Điều 225 BLTTHS như sau:

“4. Thủ trưởng cơ quan điều tra, Viện trưởng Viện kiểm sát có thẩm quyền, người thi hành quyết định áp dụng biện pháp điều tra tố tụng đặc biệt và *những người tiến hành tố tụng có liên quan đến việc áp dụng biện pháp điều tra tố tụng đặc biệt có trách nhiệm giữ bí mật về việc áp dụng biện pháp này.*”

- Quy định về sử dụng thông tin, tài liệu thu thập được bằng biện pháp điều tra tố tụng đặc biệt.

Theo khoản 1 Điều 227 BLTTHS thì: “Thông tin, tài liệu thu thập được bằng biện pháp điều tra tố tụng đặc biệt chỉ được dùng vào việc khởi tố, điều tra, truy tố, xét xử vụ án hình sự; thông tin, tài liệu không liên quan đến vụ án phải tiêu hủy kịp thời”.

Như vậy, điều luật chỉ quy định thông tin, tài liệu thu thập được bằng biện pháp điều tra tố tụng đặc biệt “được sử dụng vào việc khởi tố...” mà không quy định rõ là khởi tố vụ án hay khởi tố bị can.

Tuy nhiên, theo quy định tại Điều 223 BLTTHS thì: “Sau khi khởi tố vụ án, trong quá trình điều tra, người có thẩm quyền tiến hành tố tụng có thể áp dụng các biện pháp điều tra tố tụng đặc biệt”.

Từ những quy định này cho thấy thông tin, tài liệu thu thập được bằng biện pháp điều tra tố tụng đặc biệt có thể được sử dụng ngay từ khi có kết quả áp dụng biện pháp điều tra tố tụng đặc biệt (sau khi khởi tố vụ án) đến giai đoạn xét xử? Những thông tin, tài liệu này chỉ được sử dụng làm chứng cứ để khởi tố bị can trong vụ án hình sự, nghĩa là không được sử dụng để khởi tố vụ án.

Thêm vào đó, khoản 1 Điều 227 BLTTHS còn quy định: “Thông tin, tài liệu không liên quan đến vụ án phải tiêu hủy kịp thời”. Như vậy, theo quy định tại khoản 1 Điều luật này thì chỉ sử dụng thông tin, tài liệu thu thập được bằng biện pháp điều tra tố tụng đặc biệt sau khi khởi tố vụ án và trong quá trình điều tra, truy tố, xét xử vụ án hình sự. Điều đó cũng có nghĩa là những thông tin, tài liệu được thu thập bằng biện pháp điều tra tố tụng đặc biệt dù có liên quan đến hành vi phạm tội khác, nhưng không liên quan đến vụ án được áp dụng biện pháp này thì phải tiêu hủy kịp thời. Theo chúng tôi, quy định tại khoản 1 điều 227 BLTTHS với nội dung như vậy là không hợp lý trong trường hợp các thông tin này có liên quan đến hành vi vi phạm pháp luật hoặc hành vi phạm tội khác. Theo chúng tôi không cần tiêu hủy những thông tin, tài liệu nêu trên trong mọi trường hợp, bởi lẽ về bản chất, biện pháp điều tra tố tụng đặc biệt là biện pháp điều tra được Cơ quan điều tra tiến hành theo quy định của BLTTHS bằng việc sử dụng các phương tiện, biện pháp kỹ thuật và trước khi Cơ quan điều tra tiến hành đã được VKS phê chuẩn. Những thông tin, tài liệu thu thập được qua việc tiến hành biện pháp điều tra tố tụng đặc biệt hoàn toàn khách quan, đúng với những gì xảy ra trên thực tế, có thể dùng làm chứng cứ để chứng minh sự thật của vụ án. Nếu tiêu hủy những thông tin, tài liệu không liên quan đến vụ án đang được áp dụng các biện pháp điều tra tố tụng đặc biệt, nhưng lại liên quan đến tội phạm khác chưa được khởi tố thì có thể dẫn đến bỏ lọt tội phạm và hết sức lãng phí.

Để khắc phục hạn chế này cần sửa đổi khoản 1 Điều 227 BLTTHS theo hướng: Quy định rõ thông tin, tài liệu thu thập được bằng biện pháp điều tra tố tụng đặc biệt được sử dụng vào việc khởi tố bị can để không mâu thuẫn với quy định tại Điều 223

BLTTHS; không tiêu hủy những thông tin, tài liệu không liên quan đến vụ án đang được điều tra nhưng liên quan đến tội phạm khác chưa được khởi tố và nghiêm cấm sử dụng thông tin, tài liệu, chứng cứ thu thập được vào mục đích trái pháp luật. Có như vậy mới vừa đạt được yêu cầu không bỏ lọt tội phạm, vừa đạt được yêu cầu bảo vệ quyền con người, quyền công dân đã được Hiến pháp năm 2013 ghi nhận. Vì vậy, tác giả đề xuất sửa đổi khoản 1 Điều 227 như sau:

“Điều 227. Sử dụng thông tin, tài liệu thu thập được bằng biện pháp điều tra tố tụng đặc biệt

1. Thông tin, tài liệu thu thập được bằng biện pháp điều tra tố tụng đặc biệt chỉ được sử dụng vào việc điều tra, truy tố, xét xử vụ án hình sự.

Thông tin, tài liệu không liên quan đến vụ án phải tiêu hủy kịp thời trừ trường hợp những thông tin, tài liệu không liên quan đến vụ án đang được điều tra nhưng liên quan đến tội phạm khác chưa được khởi tố.

Nghiêm cấm sử dụng thông tin, tài liệu, chứng cứ thu thập được vào mục đích khác.”

Thêm vào đó, tại khoản 2 Điều 227 BLTTHS có quy định: “Thông tin, tài liệu thu thập được bằng việc áp dụng biện pháp điều tra đặc biệt có thể dùng làm chứng cứ để giải quyết vụ án”. Tuy nhiên, pháp luật TTHS lại chưa quy định cụ thể trường hợp nào các thông tin, tài liệu thu thập được từ biện pháp điều tra tố tụng đặc biệt được coi là chứng cứ và quy trình chuyển hóa, kiểm tra, đánh giá để các thông tin, tài liệu này trở thành chứng cứ. Do vậy, các cơ quan Nhà nước có thẩm quyền ở trung ương cần sớm ban hành văn bản quy phạm pháp luật quy định chi tiết, hướng dẫn áp dụng pháp luật khi tiến hành các hoạt động này.

Ba là, sửa đổi, bổ sung quy định về tạm giữ tài liệu, đồ vật khi khám xét

Khoản 2 Điều 198 BLTTHS năm 2015 quy định “việc tạm giữ tài liệu, đồ vật khi tiến hành khám xét được lập biên bản” nhưng không quy định khi lập biên bản, Điều tra viên phải mô tả đồ vật, tài liệu đó là vật gì, tên gọi của nó, hình dáng, màu sắc, số lượng, khối lượng, trọng lượng, dấu vết trên đồ vật, tài liệu, cách thức thu thập... để dẫn đến không bảo đảm tính khách quan của chứng cứ nếu bảo quản không tốt hoặc có hành vi cố ý làm sai lệch sự thật ảnh hưởng đến hiệu quả của hoạt động chứng minh trong TTHS nói chung, chứng minh trong giai đoạn điều tra vụ án hình sự nói riêng. Để khắc phục tình trạng này, tác giả kiến nghị sửa đổi Khoản 2 Điều 198 BLTTHS như sau: “Việc tạm giữ tài liệu, đồ vật khi tiến hành khám xét được lập biên bản theo quy định tại Điều 133 của Bộ luật này. Biên bản tạm giữ được lập thành bốn bản, trong đó một bản giao cho chủ tài liệu, đồ vật, một bản đưa vào hồ sơ vụ án, một bản giao cho Viện kiểm sát có thẩm quyền và một bản giao cho cơ quan quản lý tài liệu, đồ vật bị tạm giữ. *Tài liệu, đồ*

vật bị tạm giữ phải được mô tả đầy đủ về tên gọi, chủng loại, số lượng, khối lượng, kích thước, hình dáng, màu sắc, vị trí phát hiện và thu giữ và các đặc điểm nhận dạng khác.”

Thứ ba, hoàn thiện quy định về kiểm tra, đánh giá chứng cứ.

Cần sửa đổi quy định của BLTTHS về đối chất. Đối chất là biện pháp để kiểm tra, đánh giá chứng cứ khi “có mâu thuẫn trong lời khai giữa hai người hay nhiều người mà đã tiến hành các biện pháp điều tra khác nhưng chưa giải quyết được mâu thuẫn”²⁹⁰. Do tính chất tiếp xúc trực diện giữa những người tham gia tố tụng nên biện pháp này có thể tiềm ẩn nguy cơ thống nhất ý chí giữa họ, nguy cơ bị dẫn dắt lời khai từ người tiến hành đối chất dẫn tới sai lệch sự thật khách quan nếu không được kiểm soát chặt chẽ. Một trong những cơ chế để kiểm soát hoạt động này có thể kể tới ghi âm hoặc ghi hình có âm thanh khi tiến hành đối chất. Tuy nhiên Điều 189 BLTTHS hiện hành chỉ quy định có tính chất tùy nghi đối với yêu cầu này. Theo quan điểm của tác giả, để có thể đánh giá tính độc lập, tự nguyện, nhất quán trong lời khai của các bên tham gia đối chất cũng như tăng cường tính công khai, minh bạch, phòng ngừa việc bị dẫn dắt lời khai trong hoạt động đối chất cần sửa đổi quy định tại khoản 4 Điều 189 BLTTHS như sau: “Biên bản đối chất được lập theo quy định tại Điều 178 của Bộ luật này. Việc đối chất *phải được* ghi âm hoặc ghi hình có âm thanh”.

Tóm lại, để bảo đảm chất lượng, hiệu quả hoạt động chứng minh trong điều tra vụ án hình sự, trước hết cần sửa đổi, bổ sung những quy định của BLTTHS hiện hành về chứng cứ, chứng minh nêu trên nhằm bảo đảm và nâng cao chất lượng, hiệu quả hoạt động chứng minh trong giai đoạn điều tra vụ án hình sự.

3.2.2. Các giải pháp khác nâng cao hiệu quả hoạt động chứng minh trong giai đoạn điều tra vụ án hình sự

3.2.2.1. Đổi mới công tác cán bộ; bồi dưỡng, đào tạo nâng cao năng lực chuyên môn, nghiệp vụ, đạo đức công vụ cho đội ngũ người có thẩm quyền tiến hành hoạt động chứng minh trong giai đoạn điều tra vụ án hình sự

Công tác cán bộ có vai trò hết sức quan trọng trong việc nâng cao chất lượng, hiệu quả công tác. Trong tác phẩm “Sửa đổi lề lối làm việc”, Chủ tịch Hồ Chí Minh viết: “Cán bộ là cái gốc của mọi công việc...”, “Công việc thành công hay thất bại đều do cán bộ tốt hay kém”²⁹¹. Nhận thức được tầm quan trọng của công tác cán bộ trong Nghị quyết số 49-NQ/TW của Bộ Chính trị về Chiến lược cải cách tư pháp đến năm 2020 đề ra nhiệm vụ, giải pháp kiện toàn hệ thống cơ quan tư pháp và xây dựng đội ngũ cán bộ tư pháp theo hướng: “Xây dựng đội ngũ cán bộ tư pháp, bổ trợ tư pháp, nhất là cán bộ

²⁹⁰ Điều 189 BLTTHS năm 2015

²⁹¹ Nhà xuất bản Chính trị Quốc gia (2000), *Hồ Chí Minh toàn tập*, tập 5, Hà Nội, tr.293.

có chức danh tư pháp theo hướng đề cao quyền hạn, trách nhiệm pháp lý, nâng cao và cụ thể hóa tiêu chuẩn chính trị, phẩm chất đạo đức, chuyên môn, nghiệp vụ và kinh nghiệm, kiến thức xã hội đối với từng loại cán bộ, tiến tới thực hiện chế độ thi tuyển đối với một số chức danh”²⁹². Nghị quyết số 27-NQ/TW ngày 9/11/2022 của Ban chấp hành Trung ương về tiếp tục xây dựng Nhà nước pháp quyền XHCN Việt Nam trong giai đoạn mới tiếp tục nhấn mạnh: “Phát triển nhân lực tư pháp đủ số lượng, bảo đảm chất lượng, có cơ cấu hợp lý. Nâng cao chất lượng đào tạo nhân lực tư pháp, xác định rõ hệ tiêu chuẩn về chuyên môn, nghiệp vụ, bản lĩnh chính trị, phẩm chất đạo đức, trách nhiệm nghề nghiệp, kiến thức pháp luật, kinh tế, xã hội và kinh nghiệm thực tiễn đối với từng chức danh, nhân lực tư pháp”²⁹³.

Quán triệt chủ trương trên, trong những năm qua, công tác tổ chức, cán bộ của các cơ quan có thẩm quyền tiến hành tổ tụng đã có những chuyển biến tích cực. Cơ cấu tổ chức bộ máy CQĐT, VKSND được kiện toàn; đội ngũ Điều tra viên, cán bộ điều tra, Kiểm sát viên, Kiểm tra viên tăng cả về số lượng, cũng như chất lượng, đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ công tác điều tra, thu thập chứng cứ chứng minh sự thật vụ án hình sự của CQĐT, công tác thực hành quyền công tố và kiểm sát hoạt động điều tra của VKSND. Công tác quy hoạch cán bộ cũng được CQĐT, VKSND quan tâm đúng mức để có sự điều chỉnh kịp thời, nhất là công tác tuyển dụng, điều động, luân chuyển cán bộ giữa các bộ phận, đơn vị để bổ sung những nơi còn thiếu, tránh lãng phí nguồn nhân lực, đồng thời có kế hoạch bồi dưỡng nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ cho đội ngũ Điều tra viên, cán bộ điều tra, Kiểm sát viên, Kiểm tra viên đáp ứng yêu cầu công tác đặt ra. Đặc biệt, việc xác lập và cấu trúc lại thẩm quyền điều tra trong công an nhân dân bảo đảm tương thích với mô hình tổ chức chính quyền ba cấp và tổ chức chính quyền địa phương hai cấp đã có nhiều tác động tích cực đến chủ thể chứng minh trong giai đoạn điều tra: tổ chức hệ thống điều tra ngày càng tinh gọn, cơ chế giám sát được tăng cường, tỷ lệ phá án cao, niềm tin xã hội đối với cơ quan bảo vệ pháp luật được củng cố. Tuy nhiên, so với yêu cầu tiếp tục cải cách trong giai đoạn mới, công tác tổ chức, cán bộ vẫn còn những hạn chế nhất định.

Bộ máy CQĐT mặc dù đã được kiện toàn, nhưng vẫn được tổ chức ở nhiều cơ quan, lực lượng khác nhau, với nhiều tầng nấc khác nhau. Việc phối hợp giữa các lực lượng, đơn vị trong CQĐT chưa thật sự nhịp nhàng, gắn kết có thể làm giảm sức mạnh của cả hệ thống CQĐT. Mô hình CQĐT của Công an nhân dân hiện nay vẫn chưa xác định rõ ràng nhiệm vụ, quyền hạn của lực lượng trinh sát và lực lượng tiến hành hoạt

²⁹² Nghị quyết số 49-NQ/TW ngày 02/6/2005 của Bộ Chính trị về Chiến lược cải cách tư pháp đến năm 2020.

²⁹³ Nghị quyết số 27-NQ/TW của Ban Chấp hành Trung ương Đảng cộng sản Việt Nam khóa XIII về tiếp tục xây dựng, hoàn thiện Nhà nước pháp quyền XHCN Việt Nam trong giai đoạn mới.

động điều tra tố tụng. Ở giai đoạn trước 2025, mô hình tổ chức CQĐT Công an cấp huyện chưa thống nhất về cơ cấu tổ chức giữa các đội điều tra, chưa thật sự phù hợp với tình hình tội phạm ở từng địa bàn. Điều đó dẫn đến việc trùng về chức năng, nhiệm vụ giữa các đội điều tra hoặc tình trạng nhiều CQĐT Công an cấp huyện số lượng án điều tra ít nhưng vẫn tổ chức đầy đủ các đội điều tra theo quy định gây lãng phí về nhân lực và ngân sách. Tính đến năm 2024, Việt Nam có 63 Cơ quan cảnh sát điều tra cấp tỉnh và 2 Cơ quan điều tra cấp Bộ (Bộ Công an và Bộ Quốc phòng), bên cạnh hơn 6.300 Công an cấp xã được giao thực hiện một số hoạt động điều tra ban đầu (Báo cáo tổng kết năm 2024 của Bộ Công an). Theo Thông tư số 11/2025/TT-BCA ngày 27/2/2025 của Bộ Công an, trưởng công an cấp xã được phép tiến hành các hoạt động ban đầu như tiếp nhận, phân loại tin báo, bảo vệ hiện trường, lập biên bản thu giữ tang vật. Đây là bước mở rộng thẩm quyền có kiểm soát, phù hợp với xu thế “phân cấp có giám sát”, giúp giảm tải cho cấp trên nhưng vẫn đảm bảo tính hợp pháp trong từng thủ tục. Việc giải thể cơ quan điều tra cấp huyện từ năm 2025 đã làm thay đổi căn bản mô hình tổ chức. Các vụ án ít nghiêm trọng được giao cho cấp xã thực hiện hoạt động điều tra ban đầu, sau đó chuyển cấp tỉnh thụ lý, bước đầu đem lại hiệu quả, đặc biệt trong việc xử lý nhanh tin báo, tố giác tội phạm ở cơ sở.

Số lượng Điều tra viên, cán bộ điều tra còn thiếu so với yêu cầu thực tiễn, nhất là ở cấp xã. Về năng lực chuyên môn, nghiệp vụ của đội ngũ Điều tra viên, cán bộ điều tra mặc dù thời gian qua đã được ngành Công an chú trọng đào tạo, bồi dưỡng nâng cao, nhưng so với yêu cầu thực tiễn điều tra tội phạm, đặc biệt là tội phạm sử dụng công nghệ cao, tội phạm mạng thì năng lực của Điều tra viên, cán bộ điều tra vẫn còn hạn chế, bất cập. Do vậy cần tiếp tục đẩy mạnh đào tạo bồi dưỡng và tuyển dụng nhân sự có trình độ cao về công nghệ thông tin nhằm đáp ứng yêu cầu chuyển đổi số và yêu cầu đấu tranh phòng chống tội phạm trong tình hình mới với sự phát triển bùng nổ của dữ liệu điện tử và trí tuệ nhân tạo.

Việc bố trí, luân chuyển, điều động Điều tra viên, cán bộ điều tra ở một số CQĐT còn chưa thật sự hợp lý, thiếu sự cân đối giữa các lực lượng trong CQĐT. Trình độ chuyên môn, nghiệp vụ điều tra, thu thập chứng cứ của Điều tra viên, cán bộ điều tra chưa đồng đều, số lượng Điều tra viên có kinh nghiệm, kỹ năng điều tra còn ít, số lượng cán bộ điều tra chưa được bổ nhiệm chức danh Điều tra viên còn chiếm tỷ lệ cao; đa số Điều tra viên chưa sử dụng thành thạo ngoại ngữ, công nghệ thông tin dẫn đến khó khăn trong công tác điều tra, nhất là khi áp dụng các biện pháp thu thập nguồn chứng cứ là dữ liệu điện tử.

Việc tổ chức bộ máy CQĐT hiện nay chưa tương đồng với cơ cấu tổ chức của VKSND cũng như TAND đã và đang phát sinh nhiều bất cập trong thực tiễn tố tụng

hình sự ở địa phương. Trong khi VKSND và TAND được tổ chức theo hai cấp (cấp khu vực và cấp tỉnh), thì CQĐT lại chỉ tổ chức thống nhất ở một cấp là cấp tỉnh. Thực tế vận hành đã cho thấy tình trạng quá tải cho CQĐT cấp tỉnh, làm kéo dài thời hạn điều tra, ảnh hưởng đến tiến độ giải quyết vụ án. Đồng thời, khoảng cách về địa lý và địa bàn quản lý khiến việc phối hợp giữa CQĐT với VKSND cấp khu vực gặp khó khăn, nhất là trong các hoạt động tố tụng cần thực hiện kịp thời như phê chuẩn. Để khắc phục bất cập này, cần tiếp tục nghiên cứu cơ chế phối hợp, kiểm soát giữa CQĐT cấp tỉnh, Công an cấp xã và VKSND các cấp, đặc biệt là cấp khu vực để bảo đảm tính đồng bộ, hiệu quả và và thông suốt của hoạt động chứng minh trong giai đoạn điều tra vụ án hình sự.

- Đối với VKS và Kiểm sát viên, Kiểm tra viên. Quán triệt chủ trương tiếp tục cải cách tư pháp, hoàn thiện thể chế để VKSND thực hiện tốt chức năng thực hành quyền công tố và kiểm sát hoạt động tư pháp, trong những năm qua, công tác tổ chức, cán bộ của VKSND đã có những chuyển biến tích cực. Cơ cấu tổ chức bộ máy được kiện toàn, đội ngũ cán bộ, Kiểm sát viên, Kiểm tra viên tăng cả về số lượng cũng như chất lượng, đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ công tác đặt ra. Việc cơ cấu VKSND thành ba cấp: cấp khu vực, cấp tỉnh và VKSND tối cao, đặc biệt VKSND cấp khu vực không trùng hoàn toàn với địa giới hành chính, mà theo tính chất địa bàn, khối lượng án, dân số, được tổ chức gộp nhiều huyện/thị xã/thành phố trước đây đã góp phần tinh gọn bộ máy, giảm đầu mối và tập trung hơn. Đồng thời có kế hoạch bồi dưỡng nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ, trình độ chính trị cho đội ngũ cán bộ, Kiểm sát viên, Kiểm tra viên đáp ứng yêu cầu công tác đặt ra.

Tuy nhiên, so với yêu cầu công tác ngày càng cao trong giai đoạn mới, thì công tác tổ chức cán bộ vẫn còn một số hạn chế nhất định như: số biên chế ở một số bộ phận, đơn vị vẫn còn thiếu; công tác sắp xếp, bố trí, luân chuyển, điều động cán bộ, Kiểm sát viên, Kiểm tra viên chưa thật sự hợp lý theo hướng chuyên trách nên chưa tạo điều kiện để cán bộ, Kiểm sát viên, Kiểm tra viên phát huy năng lực, sở trường công tác của mình. Trình độ chuyên môn, nghiệp vụ của đội ngũ Kiểm sát viên, Kiểm tra viên chưa đồng đều, việc đào tạo, bồi dưỡng cán bộ chưa được tiến hành một cách bài bản, chuyên sâu.v.v...

Để khắc phục những hạn chế nêu trên, cần tập trung thực hiện tốt một số giải pháp cụ thể sau:

- *Thứ nhất*, tiếp tục đổi mới tổ chức và hoạt động của CQĐT và VKSND theo hướng nâng cao hiệu lực, hiệu quả bộ máy đáp ứng yêu cầu giai đoạn mới. Theo đó:

+ Đối với CQĐT, căn cứ vào tình hình thực tế hiện nay, để bảo đảm tính ổn định, trước mắt giữ nguyên hệ thống tổ chức các cơ quan điều tra chuyên trách trong Công an nhân dân, Quân đội nhân dân và ngành Kiểm sát nhân dân như hiện nay và sắp xếp tinh

gọn đầu mối trong từng cơ quan, bảo đảm hiệu quả, tiết kiệm, không chồng chéo nhiệm vụ; điều chỉnh thẩm quyền điều tra của CQĐT thuộc Bộ Công an, theo đó CQĐT Bộ Công an chỉ điều tra những vụ án lớn, phạm vi địa bàn phạm tội rộng, chủ yếu tập trung vào công tác hướng dẫn, chỉ đạo nghiệp vụ điều tra, tăng cường năng lực điều tra cho CQĐT cấp tỉnh và năng lực điều tra của công an xã. Mô hình Công an xã, phường chính quy của ta đã đi đúng hướng, nhưng cần chuẩn hóa hơn nữa quy trình điều tra ban đầu, bảo đảm hồ sơ chuyển lên cấp tỉnh không bị trả lại vì thiếu chứng cứ hoặc vi phạm thủ tục. Giữ nguyên quyền hạn và quy định rõ hơn nhiệm vụ thực hiện một số hoạt động điều tra của Bộ đội biên phòng, Cảnh sát biển, Hải quan, Kiểm lâm, Kiểm ngư.

+ Đối với VKSND, tiếp tục kiện toàn tổ chức bộ máy của các đơn vị theo hướng tinh gọn, hiệu quả và yêu cầu nâng cao chất lượng thực hành quyền công tố và kiểm sát hoạt động tư pháp, tăng cường trách nhiệm công tố trong hoạt động điều tra, gắn công tố với hoạt động điều tra, để đảm bảo các hoạt động tố tụng nhằm chứng minh sự thật của vụ án trong giai đoạn điều tra diễn ra đúng pháp luật, không làm oan người vô tội, không bỏ lọt tội phạm và người phạm tội, tạo tiền đề cho các giai đoạn tiếp theo.

- *Thứ hai*, chú trọng xây dựng đội ngũ Điều tra viên, cán bộ điều tra, Kiểm sát viên, Kiểm tra viên đảm bảo về số lượng, nâng cao về chất lượng. Cụ thể:

+ Để đảm bảo số lượng, CQĐT và ngành Kiểm sát cần rà soát, xác định nhu cầu về biên chế và cơ cấu Điều tra viên, cán bộ điều tra, Kiểm sát viên, Kiểm tra viên của từng đơn vị, từng cấp để xem xét, quyết định giao biên chế cho phù hợp nhu cầu về biên chế không chỉ xác định trên cơ sở khối lượng công việc như: số lượng án thụ lý, giải quyết hàng năm mà phải còn được xác định căn cứ vào chức năng, nhiệm vụ của từng bộ phận, từng đơn vị, từng địa bàn.

Quá trình kiện toàn tổ chức, cán bộ phải quán triệt nội dung các Chỉ thị, Nghị quyết của Đảng, của ngành như: Nghị quyết số 39-NQ/TW ngày 17/4/2015 của Bộ Chính trị về tinh giảm biên chế và cơ cấu lại đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức; Nghị quyết số 08-NQ/TW ngày 25/10/2017 của Ban Chấp hành Trung ương khóa XII về một số vấn đề tiếp tục đổi mới, sắp xếp tổ chức bộ máy của hệ thống chính trị tinh gọn, hoạt động hiệu lực, hiệu quả; Nghị quyết số 27-NQ/TW ngày 9/11/2022 của Ban Chấp hành Trung ương khóa XIII về tiếp tục xây dựng và hoàn thiện Nhà nước pháp quyền XHCN Việt Nam trong giai đoạn mới; Nghị quyết số 22-NQ/TW ngày 15/3/2018 về tiếp tục đổi mới, sắp xếp tổ chức bộ máy Bộ Công an tinh gọn, hiệu lực, hiệu quả.v.v...

Trong bối cảnh cần thực hiện chủ trương tinh giảm biên chế như hiện nay, chúng tôi cho rằng thay vì bổ sung biên chế, CQĐT, VKSND cần chủ động thực hiện phương án điều động, luân chuyển cán bộ giữa các bộ phận, đơn vị, các cấp để bổ sung cho những nơi còn thiếu, tránh lãng phí nguồn nhân lực, ngân sách và tạo cho Điều tra viên,

cán bộ điều tra, Kiểm sát viên, Kiểm tra viên có điều kiện cọ xát, nâng cao năng lực bản thân ở môi trường công tác khác nhau.

+ Để bảo đảm chất lượng, CQĐT và VKSND cần chú trọng xây dựng đội ngũ Điều tra viên, cán bộ điều tra, Kiểm sát viên, Kiểm tra viên có đủ bản lĩnh chính trị vững vàng, phẩm chất đạo đức cách mạng trong sáng, có trình độ chuyên môn, nghiệp vụ sâu rộng, có tinh thần trách nhiệm cao trong công tác đáp ứng yêu cầu của nền tư pháp chuyên nghiệp, hiện đại, công bằng, nghiêm minh, phụng sự Tổ quốc, phục vụ nhân dân, bảo vệ công lý, bảo vệ quyền con người, quyền công dân, bảo vệ chế độ XHCN, bảo vệ lợi ích của Nhà nước, quyền và lợi ích hợp pháp của tổ chức, cá nhân. Muốn vậy, cần đổi mới công tác tuyển dụng, thi tuyển, đề bạt, bổ nhiệm cán bộ, để từ đó có phương hướng, kế hoạch bố trí, sắp xếp cán bộ phù hợp với từng chức danh, nhiệm vụ công tác. Công tác tuyển dụng, đề bạt, bổ nhiệm cán bộ phải bảo đảm công khai, minh bạch, công bằng, kiên quyết loại bỏ hiện tượng tiêu cực.

Thêm vào đó, cần thực hiện tốt công tác luân chuyển cán bộ để tạo cho cán bộ, Điều tra viên, Kiểm sát viên có cơ hội phấn đấu, rèn luyện trong môi trường công tác mới, đồng thời tạo sự đồng đều về chất lượng cán bộ ở các đơn vị, các bộ phận. Việc bố trí, sắp xếp cán bộ làm công tác chuyên môn, nghiệp vụ trong quá trình điều tra, thu thập chứng cứ chứng minh sự thật vụ án phải hợp lý, theo hướng chuyên sâu, chuyên trách (theo loại án, lĩnh vực.v.v...).

Thường xuyên rà soát, đánh giá đội ngũ cán bộ điều tra, Điều tra viên, Kiểm sát viên, Kiểm tra viên để có kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ, kỹ năng nghề nghiệp, nhất là kỹ năng thu thập, kiểm tra, đánh giá chứng cứ, chứng minh sự thật đối với từng loại án. Trước hết, chú trọng lựa chọn đào tạo tập trung những cán bộ điều tra, kiểm sát phù hợp với yêu cầu chuyên môn công việc và từng ngạch chức danh tư pháp. Trong đào tạo, cần kết hợp chặt chẽ giữa lý luận và thực tiễn. Nội dung kiến thức đào tạo phải vừa rộng, vừa chuyên sâu, trong đó chú trọng kiến thức pháp luật mới, kỹ năng điều tra, kiểm sát điều tra vụ án, ngoại ngữ, tin học.v.v... Cùng với việc cử cán bộ đào tạo tập trung tại các cơ sở đào tạo chính quy cần chú trọng công tác đào tạo tại chỗ thông qua các đợt tập huấn, hướng dẫn nghiệp vụ điều tra, thu thập chứng cứ, nghiệp vụ thực hành quyền công tố, kiểm sát việc tuân theo pháp luật trong giai đoạn điều tra vụ án, hội nghị chuyên đề, đối thoại trực tuyến.v.v...qua đó để cán bộ có điều kiện, cơ hội trao đổi, học tập kinh nghiệm để nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ, kỹ năng nghề nghiệp của mình. Trong bối cảnh chuyển đổi số của toàn xã hội và xu hướng phát triển của tội phạm công nghệ cao, tội phạm mạng cần trang bị kiến thức, kỹ năng cho những người có thẩm quyền tố tụng đặc biệt là về dữ liệu điện tử và chứng cứ điện tử. Muốn vậy, cần bổ sung, hoàn thiện các chương trình giảng dạy của

các cơ sở đào tạo về tư pháp hình sự các chuyên đề chuyên sâu về dữ liệu điện tử và chứng cứ điện tử, cần triển khai các chương trình bồi dưỡng, tập huấn cho những người có thẩm quyền tố tụng. Việc tổ chức đào tạo, bồi dưỡng, tập huấn như vậy đảm bảo rằng những người có thẩm quyền tố tụng sẽ có hiểu biết sâu sắc về dữ liệu điện tử và chứng cứ điện tử, từ đó thực hiện công việc của mình một cách chuyên nghiệp và hiệu quả hơn.

Mặt khác, bản thân mỗi cán bộ điều tra, Điều tra viên, Kiểm sát viên, Kiểm tra viên cần thường xuyên nghiên cứu, học tập, cập nhật kịp thời kiến thức chuyên ngành, kiến thức pháp luật, ngoại ngữ, tin học, kiến thức xã hội khác để nâng cao khả năng, kỹ năng nghề nghiệp đáp ứng yêu cầu công tác ngày càng cao.

Cùng với việc đào tạo, bồi dưỡng nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ, kỹ năng nghề nghiệp, cần chú trọng hơn nữa công tác giáo dục chính trị, tư tưởng, đạo đức, lối sống cho đội ngũ cán bộ điều tra, Điều tra viên, Kiểm sát viên, Kiểm tra viên để họ thực sự là người cán bộ có bản lĩnh chính trị vững vàng, có ý thức bảo vệ công lý, liêm khiết, trung thực, thượng tôn pháp luật, tôn trọng sự thật khách quan, có tinh thần trách nhiệm cao trong công tác, hết sức hết lòng phục vụ nhân dân. Để đáp ứng yêu cầu này, CQĐT, VKSND cần đẩy mạnh thực hiện cuộc vận động “Học tập và làm theo tấm gương đạo đức, phong cách Hồ Chí Minh”, xây dựng đội ngũ cán bộ CQĐT, VKSND vững về chính trị, giỏi về nghiệp vụ, tinh thông về pháp luật, công tâm, bản lĩnh, kỷ cương và trách nhiệm theo đúng di huấn của Chủ tịch Hồ Chí Minh đối với cán bộ tư pháp là “Phụng công, thủ pháp, chí công, vô tư, tận tụy phục vụ nhân dân”.

3.2.2.2 Tăng cường sự lãnh đạo, chỉ đạo, quản lý, điều hành, thanh tra, kiểm tra, giám sát đối với hoạt động chứng minh trong giai đoạn điều tra vụ án hình sự

Để nâng cao chất lượng, hiệu quả hoạt động chứng minh trong giai đoạn điều tra vụ án hình sự, vấn đề không kém phần quan trọng là phải tăng cường hơn nữa sự lãnh đạo, chỉ đạo, quản lý, điều hành, thanh tra, kiểm tra của cấp ủy, tổ chức Đảng và cán bộ lãnh đạo trong CQĐT, VKSND; sự giám sát của cơ quan dân cử và người dân. Thực tế cho thấy, ở địa phương nào, ngành nào thực hiện tốt công tác này thì ở đó hoạt động chứng minh trong điều tra vụ án hình sự sẽ có chất lượng, hiệu quả, đúng với chủ trương, quan điểm của Đảng về cải cách tư pháp và quy định của ngành về hoạt động nghiệp vụ.

Có thể thấy, những hạn chế, thiếu sót trong công tác lãnh đạo, chỉ đạo, kiểm tra, giám sát nêu trên đã ảnh hưởng không nhỏ đến chất lượng, hiệu quả hoạt động tư pháp, trong đó có hoạt động chứng minh trong giai đoạn điều tra vụ án hình sự. Do vậy, để nâng cao chất lượng, hiệu quả hoạt động điều tra, thu thập, kiểm tra, đánh giá và sử dụng chứng cứ chứng minh trong giai đoạn điều tra vụ án hình sự cần tiếp tục đổi mới và tăng cường sự lãnh đạo của các cấp ủy, tổ chức Đảng, sự chỉ đạo, kiểm tra, giám sát trong ngành và bảo đảm hoạt động giám sát của cơ quan dân cử, của nhân dân đối với hoạt

động này theo tinh thần của Nghị quyết số 27-NQ/TW ngày 9/11/2022 của Ban Chấp hành Trung ương về tiếp tục xây dựng, hoàn thiện Nhà nước pháp quyền XHCN Việt Nam trong giai đoạn mới. Cụ thể:

+ *Trước hết*, phải đổi mới và tăng cường sự lãnh đạo của cấp ủy, tổ chức Đảng ở trung ương và địa phương đối với hoạt động tư pháp nói chung, hoạt động chứng minh trong giai đoạn điều tra vụ án hình sự nói riêng. Đây là vấn đề có tính nguyên tắc trong tổ chức và hoạt động của bộ máy Nhà nước.

Do vậy, để bảo đảm sự lãnh đạo của Đảng, CQĐT, VKSND cần kịp thời quán triệt và tổ chức thực hiện nghiêm túc các Nghị quyết, Chỉ thị của Đảng về cải cách tư pháp, đặc biệt là Chỉ thị số 26-CT/TW ngày 09/11/2018 của Bộ Chính trị về tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với các cơ quan bảo vệ pháp luật trong công tác điều tra, xử lý các vụ án, vụ việc. Quán triệt những văn bản trên, các cấp ủy, tổ chức Đảng cần tăng cường giáo dục chính trị, tư tưởng, phẩm chất, đạo đức, lối sống cho đội ngũ cán bộ có thẩm quyền tiến hành tố tụng; đẩy mạnh triển khai và đi vào chiều sâu việc học tập và làm theo tư tưởng, đạo đức, phong cách Hồ Chí Minh theo Chỉ thị số 05-CT/TW ngày 15/5/2016 của Bộ Chính trị.

Thêm vào đó, các cấp ủy, tổ chức Đảng ở các địa phương cần hết sức chú ý lãnh đạo, chỉ đạo công tác tổ chức cán bộ, bảo đảm việc sắp xếp, bố trí, sử dụng cán bộ của CQĐT, VKSND phát huy được năng lực chuyên môn và phù hợp với công việc được giao; gắn công tác xây dựng Đảng với xây dựng đội ngũ cán bộ vững về chính trị, giỏi về chuyên môn, nghiệp vụ, tinh thông về pháp luật đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ công tác trong tình hình mới.

Để việc lãnh đạo, chỉ đạo công tác chuyên môn, nghiệp vụ được kịp thời, sát với thực tế, các cấp ủy, tổ chức Đảng của CQĐT, VKSND các địa phương cần định kỳ nghe báo cáo, tiến hành kiểm tra, thanh tra và cho ý kiến chỉ đạo mang tính định hướng đối với việc thực hiện nhiệm vụ chuyên môn, nghiệp vụ của Điều tra viên, Kiểm sát viên, nhưng không được can thiệp vào hoạt động chuyên môn của họ.

Mặt khác, Ban cán sự Đảng CQĐT, VKSND các địa phương cần tranh thủ sự quan tâm lãnh đạo, chỉ đạo đối với công tác tư pháp nhất là tham mưu cho Thành ủy/Tỉnh ủy ra các Nghị quyết chuyên đề về giải quyết một số loại án nghiêm trọng, phức tạp, dư luận xã hội quan tâm.

Đồng thời mỗi cán bộ, đảng viên của CQĐT, VKSND phải luôn luôn phát huy vai trò, tiên phong, gương mẫu của người đảng viên, thường xuyên rèn luyện bản lĩnh chính trị, nêu cao tinh thần trách nhiệm trong công tác, giữ gìn đoàn kết nội bộ, có ý thức phê bình và tự phê bình trong việc thực hiện nhiệm vụ công tác được giao.

+ *Thứ hai*, cùng với việc đổi mới, tăng cường sự lãnh đạo của Đảng, lãnh đạo CQĐT, VKSND cần tăng cường công tác quản lý, chỉ đạo, điều hành, tổ chức thanh tra, kiểm tra trong nội bộ ngành đối với hoạt động chứng minh trong giai đoạn điều tra vụ án hình sự. Bởi ở bất kỳ cơ quan nào, công tác quản lý, chỉ đạo, điều hành của người đứng đầu có vai trò hết sức quan trọng. CQĐT, VKSND là những cơ quan tổ chức và hoạt động theo nguyên tắc tập trung thống nhất thì vai trò của người lãnh đạo lại càng có vai trò quan trọng hơn. Thông qua công tác quản lý, chỉ đạo, điều hành, thanh tra, kiểm tra nghiệp vụ, lãnh đạo đơn vị mới nắm được tình hình thực hiện nhiệm vụ công tác của đơn vị để có những chỉ đạo phù hợp, kịp thời. Do vậy, lãnh đạo đơn vị phải thường xuyên theo dõi, quản lý và chỉ đạo việc thực hiện nhiệm vụ công tác điều tra, thu thập chứng cứ chứng minh tội phạm, người phạm tội của Điều tra viên, cán bộ điều tra, công tác thực hành quyền công tố và kiểm sát hoạt động điều tra của Kiểm sát viên, trên cơ sở đó có sự phân công, phân nhiệm rõ ràng, rành mạch cho từng bộ phận công tác và cho mỗi cán bộ một cách khoa học và hợp lý nhằm phát huy hết năng lực, sở trường của mỗi cán bộ, bảo đảm sự phối hợp chặt chẽ, nhịp nhàng giữa các bộ phận công tác. Đồng thời cần xây dựng một hệ thống các tiêu chí đánh giá chất lượng, hiệu quả công tác chuyên môn, nghiệp vụ điều tra, kiểm sát điều tra để có cơ sở đánh giá việc thực hiện nhiệm vụ công tác của Điều tra viên, Kiểm sát viên. Chú trọng thực hiện việc thanh tra nghiệp vụ, thanh tra công vụ theo kế hoạch và kiểm tra đột xuất để phát hiện và xử lý, khắc phục kịp thời những trường hợp vi phạm trong quá trình thực hiện nhiệm vụ công tác chuyên môn, nghiệp vụ. Việc thanh tra phải đảm bảo thực chất, tránh hình thức, chú ý tổ chức thanh tra theo chuyên đề, nhất là đối với trường hợp, vụ việc dễ phát sinh vi phạm hoặc được dư luận quan tâm.

Có thể thấy, thực hiện tốt công tác quản lý, chỉ đạo, điều hành, thanh tra, kiểm tra đối với hoạt động điều tra, thu thập chứng cứ, cũng như đối với hoạt động thực hành quyền công tố và kiểm sát điều tra là đòn bẩy nâng cao tinh thần trách nhiệm của cán bộ trong việc thực hiện nhiệm vụ công tác được giao; lãnh đạo đơn vị có thể theo dõi, đánh giá được việc thực hiện các chỉ tiêu công tác của đơn vị, đặc biệt là phát hiện được những hạn chế, thiếu sót, vi phạm của cán bộ trong việc thực hiện nhiệm vụ công tác được giao để có biện pháp chấn chỉnh, khắc phục nhằm góp phần nâng cao chất lượng, hiệu quả hoạt động điều tra, thu thập chứng cứ chứng minh tội phạm, người phạm tội trong giai đoạn điều tra vụ án.

+ *Thứ ba*, tiếp tục đổi mới, nâng cao chất lượng chất vấn và trả lời chất vấn đối với hoạt động của CQĐT, VKSND tại các kỳ họp của Hội đồng nhân dân cấp tỉnh, kỳ họp Quốc hội. Tăng cường và nâng cao hiệu lực giám sát việc chấp hành pháp luật của CQĐT, VKSND; Tăng cường vai trò và trách nhiệm của Hội đồng nhân dân, Quốc hội

trong việc thực hiện nhiệm vụ giám sát hoạt động tư pháp, trong đó có hoạt động điều tra của CQĐT, VKSND và hoạt động kiểm sát điều tra của VKSND.

Nghị quyết số 66-NQ/TW khẳng định: “Phát huy vai trò của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp trong giám sát thi hành pháp luật.”²⁹⁴ Do vậy, trong thời gian tới cần tiếp tục xây dựng và hoàn thiện cơ chế để nhân dân, các tổ chức đoàn thể và Mặt trận Tổ quốc thực hiện có hiệu quả việc giám sát đối với hoạt động chuyên môn, nghiệp vụ của CQĐT, VKSND, trong đó quy định rõ quyền và nghĩa vụ giám sát của nhân dân cũng như của các tổ chức, đoàn thể đối với hoạt động của CQĐT, VKSND trong giai đoạn điều tra vụ án.

3.2.2.3. Củng cố, tăng cường mối quan hệ phối hợp, chế ước giữa các cơ quan có trách nhiệm chứng minh trong giai đoạn điều tra vụ án hình sự.

Trước hết, cần thống nhất nhận thức rằng phối hợp và chế ước là hai mặt của một chỉnh thể thống nhất trong quản lý nhà nước về tư pháp hình sự. Phối hợp không phải là sự nể nang, thỏa hiệp mà là sự hỗ trợ lẫn nhau để đạt được mục đích chung là xác định sự thật khách quan của vụ án. Ngược lại, chế ước không phải là sự cản trở, gây khó khăn mà là sự kiểm soát quyền lực, đảm bảo mọi hoạt động chứng minh đều nằm trong khuôn khổ pháp luật. Trong giai đoạn điều tra, khi cơ quan có thẩm quyền điều tra nắm giữ quyền lực thực tế về thu thập dấu vết, vật chứng, thì VKS phải đóng vai trò là "người gác cổng" về pháp lý, đảm bảo các chứng cứ đó có giá trị chứng minh. Thực tiễn điều tra trong phạm vi cả nước cho thấy khi nào mối quan hệ giữa các cơ quan có thẩm quyền tiến hành tố tụng được vận hành tốt, nhịp nhàng, hiệu quả thì việc điều tra, thu thập, kiểm tra, đánh giá chứng cứ chứng minh tội phạm và người phạm tội sẽ được tiến hành một cách kịp thời, chính xác và đầy đủ, tiết kiệm được thời gian và chi phí vật chất trong hoạt động TTHS. Vì thế, tại Nghị quyết số 08-NQ/TW ngày 02/01/2002 của Bộ Chính trị đã đề ra một trong những nhiệm vụ là: “Tăng cường sự phối hợp giữa các cơ quan tư pháp trong hoạt động tố tụng trên cơ sở thực hiện chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của từng cơ quan, không hữu khuynh, đùn đẩy trách nhiệm”²⁹⁵.

Quán triệt quan điểm chỉ đạo này, trong giai đoạn điều tra vụ án hình sự, CQĐT, VKS trên cả nước đã tăng cường mối quan hệ phối hợp và chế ước lẫn nhau khi tiến hành hoạt động chứng minh tội phạm, người phạm tội. Nhờ đó đã phát huy tối đa trách nhiệm của mỗi cơ quan trong thực hiện chức trách, nhiệm vụ của mình, bảo đảm không trùng lắp, làm thay chức trách, nhiệm vụ của nhau và cũng không có tình trạng đùn đẩy

²⁹⁴ Bộ Chính trị (2025), Nghị quyết số 66-NQ-TW ngày 30/4/2025 của Bộ Chính trị về đổi mới công tác xây dựng và thi hành pháp luật đáp ứng yêu cầu phát triển đất nước trong kỷ nguyên mới.

²⁹⁵ Bộ Chính trị (2002), Nghị quyết số 08-NQ/TW ngày 02/01/2002 của Bộ Chính trị về một số nhiệm vụ trọng tâm công tác tư pháp.

trách nhiệm cho nhau mà luôn luôn có sự phối hợp chặt chẽ với nhau trong suốt quá trình chứng minh vụ án. Tuy nhiên, bên cạnh những kết quả đạt được, công tác phối hợp liên ngành giữa CQĐT và VKS cũng còn một số hạn chế, thiếu sót nhất định ảnh hưởng trực tiếp đến chất lượng, hiệu quả chứng minh trong giai đoạn điều tra vụ án hình sự. Do vậy, để đảm bảo chất lượng, hiệu quả hoạt động thực thi pháp luật TTHS về chứng cứ, chứng minh trong giai đoạn điều tra vụ án hình sự, CQĐT và VKS không chỉ tiếp tục duy trì mà còn phải tăng cường, củng cố hơn nữa mối quan hệ phối hợp giữa các cơ quan có thẩm quyền tiến hành tố tụng một cách chặt chẽ, khoa học, trong đó cần tập trung làm tốt một số vấn đề sau đây:

Một là, CQĐT và VKS bàn bạc xây dựng Quy chế phối hợp trong điều tra, thu thập chứng cứ chứng minh vụ án, trong đó có các nội dung cơ bản như: Nguyên tắc phối hợp; phương thức, nội dung phối hợp; trách nhiệm của mỗi bên; chế độ thông tin; báo cáo.v.v... Quy chế này phải được xây dựng trên cơ sở cụ thể hóa quy định của BLTTHS năm 2015, Thông tư liên tịch số 04/2018/TTLT-VKSNDTC-BCA-BQP ngày 19/10/2018 về phối hợp giữa CQĐT và VKS trong thực hiện một số quy định của BLTTHS năm 2015. Đồng thời trong quá trình thực hiện cần định kỳ sơ kết, tổng kết, đánh giá kết quả công tác phối hợp, chỉ ra những khó khăn, vướng mắc trong từng nội dung phối hợp và biện pháp tháo gỡ, khắc phục. Trên cơ sở đó sửa đổi, bổ sung Quy chế cho phù hợp với tình hình thực tế.

Hai là, trên cơ sở Quy chế phối hợp mỗi cơ quan phải thực hiện đầy đủ chức năng, nhiệm vụ của mình, đồng thời phải có trách nhiệm phối hợp, kiểm tra, giám sát lẫn nhau trong quá trình điều tra, thu thập chứng cứ chứng minh vụ án. Cụ thể:

- Đối với CQĐT (mà trực tiếp là Điều tra viên được phân công thụ lý điều tra vụ án) cần áp dụng mọi biện pháp điều tra, thu thập đầy đủ chứng cứ chứng minh làm rõ tội phạm, người phạm tội, cũng như những tình tiết khác liên quan đến vụ án.

Theo quy định của pháp luật, trong giai đoạn khởi tố điều tra vụ án hình sự, hoạt động khởi tố, điều tra, thu thập chứng cứ chủ yếu do CQĐT tiến hành nhưng phải phối hợp với VKS để VKS thực hiện kiểm sát điều tra, bảo đảm hoạt động điều tra tuân thủ đúng quy định của pháp luật. Do vậy, trong quá trình áp dụng các biện pháp điều tra, thu thập chứng cứ như: khám xét, thu giữ, tạm giữ, kê biên tài sản, vật chứng, hỏi cung, đối chất, nhận dạng, nhận biết giọng nói, khám nghiệm hiện trường, khám nghiệm tử thi, thực nghiệm điều tra.v.v... CQĐT phải báo cho VKS cùng cấp biết để cử Kiểm sát viên tham gia các hoạt động trên, CQĐT cũng phải thông báo, cung cấp cho VKS các tài liệu, chứng cứ thu thập được; tiến độ điều tra vụ án, các vấn đề phức tạp nảy sinh trong quá trình điều tra, thu thập chứng cứ để phối hợp giải quyết. CQĐT còn có trách

nhiệm phối hợp với VKS lập hồ sơ vụ án làm cơ sở để VKS ban hành các quyết định TTHS và thực hành quyền công tố tại phiên tòa.

- Đối với VKS, ngoài việc thực hiện đúng, đầy đủ chức năng, nhiệm vụ thực hành quyền công tố và kiểm sát hoạt động tư pháp, cũng phải có trách nhiệm phối hợp chặt chẽ với CQĐT trong quá trình điều tra, thu thập chứng cứ chứng minh sự thật vụ án. Là cơ quan có chức năng thực hành công tố và kiểm sát hoạt động tư pháp, VKS phải kiểm tra, giám sát chặt chẽ, kịp thời mọi hoạt động điều tra, thu thập chứng cứ của CQĐT, cơ quan khác được giao nhiệm vụ tiến hành một số hoạt động điều tra trong suốt quá trình khởi tố, điều tra vụ án.

Ba là, trong quá trình phối hợp phải chú ý tránh khuynh hướng nể nang, né tránh hoặc chỉ thực hiện chức năng, nhiệm vụ của mình một cách cứng nhắc mà không có sự phối hợp dẫn đến hạn chế chất lượng, hiệu quả điều tra, thu thập chứng cứ giải quyết vụ án. Đặc biệt là phải kiên quyết khắc phục hiện tượng hữu khuynh, tình trạng “*quyền anh, quyền tôi*” hoặc đùn đẩy trách nhiệm cho nhau.

Đối với từng vụ án cụ thể, cần xác định nội dung, hình thức phối hợp sát với tình hình thực tế. Việc phối hợp phải được triển khai kịp thời, thường xuyên, liên tục trong suốt quá trình giải quyết vụ án. Những vụ án nghiêm trọng, phức tạp, có những quan điểm khác nhau về đường lối xử lý, thì Lãnh đạo CQĐT và VKS cần tổ chức họp liên ngành để trao đổi, tháo gỡ khó khăn, vướng mắc, tạo sự thống nhất trong nhận thức và trong thực tiễn thực thi pháp luật.

Bốn là, hoàn thiện cơ chế chế ước. Trước hết cần nâng cao hiệu lực của Yêu cầu điều tra. Các bản yêu cầu điều tra của VKS cần phải cụ thể, có căn cứ khoa học và tính khả thi cao. Phải xác lập cơ chế phản hồi bắt buộc và chịu trách nhiệm của cơ quan có thẩm quyền điều tra đối với các nội dung yêu cầu điều tra. Cần nghiên cứu tăng cường quyền chỉ đạo điều tra của VKS một cách thực chất hơn. Khi VKS chịu trách nhiệm cuối cùng về chứng cứ trước Tòa, họ sẽ tự khắc thực hiện quyền chế ước đối với CQĐT một cách chặt chẽ nhất để bảo vệ quan điểm và uy tín của chính mình. Đồng thời, VKS thực hiện chế ước thông qua việc kiểm sát chặt chẽ các biện pháp tố tụng có tính xâm phạm quyền con người. VKS phải yêu cầu cơ quan có thẩm quyền điều tra giải trình về tính cấp thiết và căn cứ của từng biện pháp ngăn chặn. Nếu chứng cứ thu thập được vi phạm thủ tục tố tụng, VKS phải kiên quyết loại bỏ, không cho phép đưa vào hồ sơ vụ án. Đây là sự chế ước bằng quy tắc loại trừ chứng cứ bất hợp pháp.

3.2.2.4. Tăng cường đầu tư cơ sở vật chất, phương tiện công tác; bảo đảm chế độ, chính sách đối với cán bộ tiến hành hoạt động chứng minh trong giai đoạn điều tra vụ án hình sự

Cơ sở vật chất, phương tiện công tác, điều kiện làm việc... có ảnh hưởng nhất định đến chất lượng, hiệu quả điều tra, thu thập chứng cứ chứng minh sự thật vụ án, nhất là trong bối cảnh tác động mạnh mẽ của cuộc cách mạng 4.0 và trí tuệ nhân tạo.

Mới đây, Nghị quyết 66-NQ/TW đã nhấn mạnh: “Đầu tư cho công tác xây dựng chính sách, pháp luật là đầu tư cho phát triển. Nhà nước bảo đảm và ưu tiên nguồn lực để đầu tư cơ sở vật chất, hiện đại hóa hạ tầng kỹ thuật, đẩy mạnh chuyển đổi số và có chế độ, chính sách đặc thù, vượt trội cho công tác nghiên cứu chiến lược, chính sách, xây dựng pháp luật và đội ngũ cán bộ thực hiện các nhiệm vụ này.”²⁹⁶ Thực hiện chủ trương, nhiệm vụ trên, trong những năm gần đây, các cơ quan có thẩm quyền tiến hành tổ tụng, trong đó có CQĐT, VKS đã hết sức quan tâm tăng cường đầu tư cơ sở vật chất, trang bị phương tiện làm việc và ưu tiên bố trí kinh phí phục vụ công tác điều tra, kiểm sát, xét xử, giám định tư pháp, thi hành án phù hợp với điều kiện kinh tế của từng địa phương, Chế độ chính sách đối với cán bộ, công chức ngành Kiểm sát, CQĐT đã từng bước được bổ sung, góp phần động viên cán bộ hoàn thành tốt nhiệm vụ công tác.

Tuy nhiên, so với yêu cầu công tác ngày càng cao thì việc ưu tiên bảo đảm cơ sở vật chất phục vụ hoạt động điều tra, kiểm sát... còn hạn chế, việc đầu tư trang bị, phương tiện khoa học, kỹ thuật, công nghệ hiện đại, tiên tiến chưa theo kịp sự phát triển của khoa học công nghệ, trí tuệ nhân tạo, trong khi tội phạm ngày càng sử dụng thành tựu của khoa học, công nghệ vào việc thực hiện và che giấu tội phạm, gây khó khăn cho việc phát hiện xử lý. Vì vậy, để đáp ứng nhiệm vụ công tác trước mắt cũng như lâu dài Nhà nước đặc biệt là các ngành Công an, Quân đội, Kiểm sát cần quan tâm, tăng cường đầu tư hơn nữa cơ sở vật chất, trang thiết bị công tác phục vụ cho hoạt động điều tra, thu thập chứng cứ, chứng minh tội phạm, người phạm tội theo hướng ngày càng hiện đại, đáp ứng yêu cầu công tác trong tình hình mới.

Trước hết, cần đổi mới và hoàn thiện cơ chế phân bổ ngân sách cho CQĐT và VKS. Hàng năm, các cơ quan này cần chủ động lập dự toán kinh phí hoạt động của ngành, đánh giá nhu cầu cấp kinh phí, trang thiết bị làm việc, nhất là cho hoạt động điều tra, thu thập chứng cứ, hoạt động kiểm sát điều tra để có phương án, kế hoạch phân bổ cho phù hợp.

Tiếp tục đầu tư xây dựng, sửa chữa, nâng cấp trụ sở làm việc phù hợp với yêu cầu sử dụng, ưu tiên đầu tư trang thiết bị làm việc, nhất là phương tiện khoa học – kỹ thuật, công nghệ hiện đại phục vụ cho công tác điều tra, thu thập chứng cứ nói chung, nguồn chứng cứ là dữ liệu điện tử nói riêng. Thêm vào đó, cần khẩn trương xây dựng,

²⁹⁶ Bộ Chính trị (2025), tldd.

nâng cấp phần mềm quản lý, giám sát hoạt động chuyên môn, tiến tới xây dựng điều tra, kiểm sát điện tử.

3.2.2.5. Tăng cường hợp tác quốc tế đối với hoạt động chứng minh trong giai đoạn điều tra vụ án hình sự.

Việc tăng cường hợp tác quốc tế trong lĩnh vực tư pháp, đặc biệt quá trình điều tra vụ án hình sự, là giải pháp mang tính hệ thống, cần được đặt trong khuôn khổ chính sách pháp luật và đồng bộ với cải cách tư pháp. Nghị quyết 66-NQ/TW khẳng định phải “mở rộng hợp tác quốc tế về pháp luật và tư pháp” như một phần của đổi mới toàn diện công tác xây dựng và thi hành pháp luật. Luật Tương trợ tư pháp năm 2007 được sửa đổi bổ sung năm 2025 cũng như Nghị định 26/2024/NĐ-CP quy định cụ thể về “quản lý hợp tác quốc tế về pháp luật và cải cách tư pháp” tạo lập khuôn khổ pháp lý quan trọng nhằm mở rộng khả năng thu thập, kiểm tra và đánh giá chứng cứ có yếu tố nước ngoài trong giai đoạn điều tra vụ án hình sự. Cơ chế ủy thác tư pháp, dẫn độ, chuyển giao hồ sơ, tài liệu giúp cơ quan điều tra và viện kiểm sát tiếp cận nguồn chứng cứ vượt ra ngoài phạm vi lãnh thổ quốc gia, qua đó nâng cao tính khách quan, đầy đủ của hoạt động chứng minh. Tuy nhiên, hiệu quả còn phụ thuộc vào tiến độ phản hồi của nước được yêu cầu và năng lực phối hợp quốc tế, đòi hỏi tiếp tục hoàn thiện thể chế và chuẩn hóa quy trình thực thi.

Trên cơ sở đó, một số giải pháp cần được ưu tiên gồm: (i) chủ động ký kết và thực thi các điều ước, thỏa thuận song phương/quốc tế để trao đổi chứng cứ, dẫn độ, hỗ trợ tư pháp quốc tế; (ii) triển khai chương trình đào tạo bồi dưỡng theo chuẩn quốc tế cho cán bộ điều tra, kiểm sát nhằm nâng cao năng lực phân tích chứng cứ mang yếu tố xuyên biên giới; (iii) xây dựng cơ sở dữ liệu quốc gia liên kết với mạng lưới quốc tế để truy xuất chứng cứ, dữ liệu tài chính, ngân hàng, thông tin nhân thân...; (iv) thiết lập cơ chế phối hợp thường xuyên giữa cơ quan có thẩm quyền tiến hành tố tụng tại Việt Nam với các tổ chức quốc tế, lực lượng cảnh sát điều tra ở nước ngoài để đảm bảo yêu cầu chứng minh khách quan, kịp thời; (v) bảo đảm minh bạch, công khai và tuân thủ nguyên tắc bảo vệ bí mật theo quy định của Nghị định 26/2024/NĐ-CP khi thực hiện hợp tác quốc tế.

Trên đây là những giải pháp nhằm bảo đảm và nâng cao chất lượng, hiệu quả hoạt động chứng minh trong giai đoạn điều tra vụ án hình sự. Những giải pháp này được xây dựng trên cơ sở lý luận và thực tiễn có tính chất khả thi và đem lại kết quả thiết thực.

KẾT LUẬN CHƯƠNG 3

Có thể thấy, Đảng và nhà nước ta đã ra các chủ trương, đường lối, quyết sách bảo đảm cho hoạt động chứng minh trong điều tra vụ án hình sự có khung pháp lý và các điều kiện thực thi tương đối đầy đủ, đáp ứng được nhu cầu áp dụng pháp luật trong thời gian qua. Kết quả nghiên cứu và phân tích về thực trạng pháp luật, thực tiễn thực hiện pháp luật về chứng minh trong giai đoạn điều tra vụ án hình sự tạo ra cơ sở cho việc giải thích, đánh giá và đưa ra các yêu cầu, biện pháp tăng cường, bảo đảm chất lượng, hiệu quả hoạt động chứng minh điều tra vụ án hình sự.

Việc nghiên cứu yêu cầu và các giải pháp bảo đảm, nâng cao chất lượng chứng minh trong giai đoạn điều tra vụ án hình sự trong giai đoạn hiện nay, có thể rút ra một số nội dung cơ bản như sau:

- Bảo đảm và nâng cao chất lượng chứng minh trong giai đoạn điều tra là một đòi hỏi tất yếu khách quan của quá trình phát triển của nước ta trong giai đoạn mới nhằm đáp ứng yêu cầu của công cuộc cải cách tư pháp, hoàn thiện các quy định của pháp luật TTHS, đặc biệt là các quy định liên quan đến hoạt động chứng minh, chứng minh trong giai đoạn điều tra vụ án hình sự. Trên cơ sở nghiên cứu phát hiện ra những thành tựu cần tiếp tục phát huy và những bất cập, hạn chế, nguyên nhân của sự hạn chế đó trong thực tiễn của hoạt động chứng minh trong giai đoạn điều tra vụ án hình sự.

- Để đạt được mục đích bảo đảm và nâng cao chất lượng của quá trình chứng minh trong giai đoạn điều tra vụ án hình sự cần phải tiến hành đồng bộ các giải pháp. Bên cạnh nhóm giải pháp hoàn thiện quy định pháp luật được đề cập tại chương này, theo chúng tôi, cần phải có sự đổi mới về tư duy nhận thức và trình độ của những người có thẩm quyền tiến hành tố tụng. Tiếp đó, cần tiếp tục nghiên cứu và áp dụng các giải pháp về chiến lược phát triển con người như đổi mới tổ chức bộ máy, chế độ khen thưởng, chế độ tiền lương... Bên cạnh đó cần đầu tư cơ sở vật chất, kỹ thuật cho các cơ quan tiến hành tố tụng, đáp ứng yêu cầu chuyển đổi số và theo kịp sự phát triển về khoa học, kỹ thuật của xã hội.

KẾT LUẬN

Luận án “*Chứng minh trong giai đoạn điều tra vụ án hình sự*” được thực hiện trong kỷ nguyên vươn mình của dân tộc, trong bối cảnh tiếp tục xây dựng và hoàn thiện nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam. Với cách tiếp cận khoa học, hệ thống và gắn liền giữa lý luận với thực tiễn, luận án đã tập trung nghiên cứu, làm sáng tỏ những vấn đề cơ bản và có ý nghĩa cả về mặt lý luận lẫn thực tiễn liên quan đến hoạt động chứng minh trong giai đoạn điều tra vụ án hình sự.

Trên cơ sở nghiên cứu tổng quan tình hình nghiên cứu trong và ngoài nước, Chương 1 của luận án đã hệ thống hóa và làm rõ các vấn đề lý luận nền tảng về chứng minh trong giai đoạn điều tra vụ án hình sự. Luận án đã xây dựng khái niệm chứng minh trong giai đoạn điều tra vụ án hình sự trên cơ sở các yếu tố chủ thể, phạm vi, đối tượng, phương tiện, quá trình và mục đích chứng minh. Bên cạnh đó, luận án làm rõ hai cơ sở lý luận quan trọng của chứng minh trong giai đoạn điều tra vụ án hình sự, đó là lý luận nhận thức của chủ nghĩa Mác Lê-nin và lý luận về chứng minh trong logic học. Qua đó, luận án khẳng định chứng minh trong giai đoạn điều tra có vai trò rất quan trọng trong việc xác định sự thật khách quan của vụ án, là tiền đề cho việc truy tố, xét xử đúng người, đúng tội, đúng pháp luật, đồng thời phòng ngừa oan, sai, bỏ lọt tội phạm và bảo vệ quyền con người, quyền của cá nhân, cơ quan, tổ chức.

Chương 2 của luận án đã phân tích một cách có hệ thống các quy định của pháp luật TTHS Việt Nam hiện hành về chứng minh trong giai đoạn điều tra vụ án hình sự, tập trung vào các vấn đề như chủ thể chứng minh, đối tượng chứng minh, phương tiện chứng minh và quá trình chứng minh. Trên cơ sở đánh giá thực tiễn thực hiện pháp luật, luận án đã chỉ ra những kết quả đạt được trong hoạt động chứng minh ở giai đoạn điều tra, đồng thời làm rõ các hạn chế, vướng mắc còn tồn tại như: chất lượng thu thập và đánh giá chứng cứ chưa đồng đều; một số hoạt động tố tụng còn mang tính hình thức... Luận án cũng phân tích các nguyên nhân của những hạn chế này từ góc độ pháp luật, tổ chức bộ máy và con người.

Trên cơ sở những vấn đề lý luận và thực tiễn đã được phân tích, Chương 3 của luận án xác định các yêu cầu đặt ra đối với việc nâng cao hiệu quả hoạt động chứng minh trong giai đoạn điều tra vụ án hình sự, phù hợp với đường lối, chính sách của Đảng và yêu cầu xây dựng, hoàn thiện Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa, yêu cầu chuyển đổi số và hội nhập quốc tế. Luận án đã đề xuất hệ thống giải pháp tương đối toàn diện, bao gồm: hoàn thiện các quy định của pháp luật tố tụng hình sự về chứng minh trong giai đoạn điều tra vụ án hình sự; nâng cao chất lượng tổ chức thực hiện pháp luật; tăng cường trách nhiệm và năng lực chuyên môn của các chủ thể chứng minh; hoàn thiện cơ

chế kiểm soát quyền lực trong hoạt động điều tra; tăng cường đầu tư cơ sở vật chất và hợp tác quốc tế... Các giải pháp được xây dựng trên cơ sở bảo đảm tính đồng bộ, khả thi và phù hợp với điều kiện thực tiễn của Việt Nam.

Tóm lại, luận án đã góp phần bổ sung và hoàn thiện cơ sở lý luận về chứng minh trong giai đoạn điều tra vụ án hình sự; làm rõ thực trạng pháp luật và thực tiễn áp dụng ở Việt Nam trong giai đoạn từ năm 2016 đến năm 2025; đồng thời đề xuất các giải pháp có giá trị tham khảo cho việc hoàn thiện pháp luật và nâng cao hiệu quả hoạt động chứng minh trong thực tiễn điều tra vụ án hình sự. Kết quả nghiên cứu của luận án có ý nghĩa khoa học và thực tiễn nhất định, góp phần phục vụ công tác nghiên cứu, giảng dạy luật tố tụng hình sự cũng như hoạt động xây dựng và thực hiện pháp luật trong thời gian tới.

DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO

A. Các văn kiện của Đảng và văn bản pháp luật

1. Nghị quyết số 08-NQ/TW ngày 02/01/2002 của Bộ Chính trị về một số nhiệm vụ trọng tâm công tác tư pháp.
2. Nghị quyết số 49-NQ/TW ngày 02/6/2005 của Bộ Chính trị về Chiến lược cải cách tư pháp đến năm 2020.
3. Nghị quyết số 52-NQ/TW ngày 27/9/2019 của Bộ Chính trị về một số chủ trương, chính sách chủ động tham gia cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư
4. Nghị quyết số 27-NQ/TW ngày 09/11/2022 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng cộng sản Việt Nam khóa XIII về tiếp tục xây dựng, hoàn thiện Nhà nước pháp quyền XHCN Việt Nam trong giai đoạn mới
5. Nghị quyết số 66-NQ/TW ngày 30/4/2025 của Bộ Chính trị về đổi mới công tác xây dựng và thi hành pháp luật đáp ứng yêu cầu phát triển đất nước trong kỷ nguyên mới.
6. Nghị quyết Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIV của Đảng Cộng sản Việt Nam năm 2026.
7. Bộ luật Tổ tụng hình sự năm 2003 số 19/2003/QH11 ngày 26 tháng 11 năm 2003 của Quốc hội
8. Bộ luật Tổ tụng hình sự năm 2015 số 101/2015/QH13 ngày 27 tháng 11 năm 2015 của Quốc hội
9. Văn bản hợp nhất Bộ luật hình sự số 135/VBHN-VPQH ngày 05 tháng 9 năm 2025.
10. Luật số 02/2021/QH15 ngày 12 tháng 11 năm 2021 của Quốc hội sửa đổi, bổ sung một số điều của Bộ luật Tổ tụng hình sự
11. Luật Tổ chức Tòa án nhân dân số 34/2024/QH15 ngày 24 tháng 6 năm 2024 của Quốc hội
12. Luật Tư pháp người chưa thành niên số 59/2024/QH15 ngày 30 tháng 11 năm 2024 của Quốc hội
13. Luật số 99/2025/QH15 ngày 27 tháng 6 năm 2025 của Quốc hội sửa đổi, bổ sung một số điều của Bộ luật Tổ tụng hình sự

14. Luật Tương trợ tư pháp về hình sự số 103/2025/QH15 ngày 26 tháng 11 năm 2025 của Quốc hội
15. Luật Giám định tư pháp số 105/2025/QH15 ngày 05 tháng 12 năm 2025 của Quốc hội.
16. Luật Luật sư số 65/2006/QH11 ngày 29 tháng 6 năm 2006 của Quốc hội
17. Luật số 20/2012/QH13 ngày 20 tháng 11 năm 2012 của Quốc hội sửa đổi bổ sung một số điều của Luật Luật sư.

B. Các tài liệu tham khảo khác

Tiếng Việt

1. Nguyễn Ngọc Anh, Phan Trung Hoài (2021), *Bình luận khoa học BLTTHS Việt Nam năm 2015, sửa đổi bổ sung năm 2021*, Nxb Chính trị quốc gia sự thật.
2. Mai Thế Bảy (2008), “Hoàn thiện chế định về chứng cứ và chứng minh trong tố tụng hình sự”, *Kiểm sát*, (18 và 20).
3. Bản kết luận điều tra vụ án hình sự đề nghị truy tố số 105/KLĐT ngày 14/12/2019 của Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an thành phố Điện Biên Phủ, Cáo trạng số 07/CT-VKSTPĐBP ngày 08/01/2020 của Viện kiểm sát nhân dân thành phố Điện Biên Phủ.
4. Bản án số 442/2025/HS-PT ngày 16/6/2025 của TAND cấp cao tại TP. Hồ Chí Minh.
5. Báo cáo thống kê của Viện kiểm sát nhân dân tối cao năm 2016 đến năm 2025.
6. Bộ Giáo dục và Đào tạo (2021), *Giáo trình Triết học Mác Lê nin*, NXB Chính trị quốc gia sự thật, Hà Nội.
7. Nguyễn Hòa Bình (2016), *Những nội dung mới trong Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015*, Sách chuyên khảo, NXB Chính trị quốc gia, Hà Nội.
8. Nguyễn Văn Cừ (2005), *Chứng cứ trong Luật tố tụng hình sự Việt Nam*, Nxb. Tư pháp, Hà Nội.
9. Nguyễn Ngọc Chí, Lê Lan Chi (2019), *Giáo trình luật tố tụng hình sự Việt Nam*, NXB Đại học quốc gia Hà Nội.
10. Phạm Minh Chiêu (2015), “Hoạt động thu thập, đánh giá chứng cứ của cơ quan điều tra trong quá trình tiến hành tố tụng hiện nay”, *Tạp chí Nghề Luật* (05).
11. Nguyễn Thành Công (2020), *Quyền của người bào chữa theo Luật tố tụng hình sự Việt Nam*, Luận văn thạc sĩ luật học, Trường Đại học Luật TP Hồ Chí Minh.

12. Đảng Cộng sản Việt Nam (2021), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII*, tập I, Nxb. Chính trị Quốc gia - Sự thật, Hà Nội.
13. Đại học quốc gia Hà Nội (2023), *Giáo trình Khởi tố vụ án trong tố tụng hình sự*, NXB Đại học quốc gia Hà Nội.
14. Lê Huỳnh Tấn Duy (2022), “Thu thập, giao chứng cứ của người bào chữa trong tố tụng hình sự Việt Nam”, *Tạp chí Luật học* (07).
15. Nguyễn Văn Du (2006), *Quá trình chứng minh trong vụ án hình sự ở nước ta*, Luận án tiến sĩ Luật học, Viện nhà nước và pháp luật, Hà Nội.
16. Trần Văn Độ, Nguyễn Mạnh Hùng (2019), *Định tội danh và áp dụng hình phạt*, NXB Đại học quốc gia, Hà Nội.
17. Bùi Kiên Điện (1997), “Về trách nhiệm chứng minh tội phạm”, *Tạp chí Luật học* (01).
18. Bùi Kiên Điện (1997), “Đánh giá chứng cứ”, *Tạp chí Luật học* (6).
19. Nguyễn Ngọc Điệp (2020), *Từ điển pháp luật Việt Nam*, Nxb. Thế giới, tp. Hồ Chí Minh.
20. Đỗ Văn Dương (2011), *Chứng cứ và chứng minh trong vụ án hình sự*, Nxb Chính trị quốc gia - Sự thật, Hà Nội.
21. Vũ Minh Giám (2022), *Chứng cứ trong xét xử sơ thẩm vụ án hình sự về các tội xâm phạm sở hữu ở Việt Nam*, Luận án Tiến sĩ luật học, Học viện Khoa học xã hội, Hà Nội, tr 68-90.
22. Nguyễn Viết Hoạt (2007), “*Bản chất của điều tra trong tố tụng hình sự*”, *Tạp chí khoa học pháp lý*, (03).
23. Đinh Thế Hưng, Nguyễn Văn Nhung (2023), *Nguyên tắc xác định sự thật của vụ án*, NXB. Đại học Huế.
24. Đinh Thế Hưng (2016), *Nguyên tắc xác định sự thật của vụ án*, Luận án tiến sĩ luật học, Viện Nhà nước và pháp luật.
25. Đinh Thế Hưng (2009), “Sự thể hiện của nguyên tắc suy đoán vô tội trong chế định chứng minh và chứng cứ của luật tố tụng hình sự Việt Nam”, *Tạp chí Nhà nước và pháp luật* (11).

26. Đinh Thế Hưng, Nguyễn Trường Giang (2017), “Bàn về giới hạn chứng minh và nghĩa vụ chứng minh trong tố tụng hình sự”, *Tạp chí Tòa án nhân dân* (23).
27. Vũ Gia Lâm (2017), *Những nội dung mới của Bộ luật tố tụng hình sự năm 2015*, Nxb. Tư pháp, Hà Nội.
28. Nguyễn Thành Long, Đặng Minh Tuấn (2020), “Bàn về chứng cứ điện tử trong điều tra vụ án hình sự”, *Tạp chí Kiểm sát* số 2020-20.
29. Trần Văn Luyện (2018), *Bình luận khoa học Bộ luật Tố tụng hình sự 2015*, nxb. Công an nhân dân.
30. Nguyễn Thanh Mai (2019), “Giải pháp hoàn thiện pháp luật về hoạt động thu thập chứng cứ của người bào chữa trong tố tụng hình sự”, *Tạp chí Nghề luật* (03).
31. *Hồ Chí Minh, Toàn tập*, Tập 5, NXB Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2000.
32. Nguyễn Văn Minh (2023), *Hoạt động chứng minh của luật sư trong xét xử sơ thẩm các tội xâm phạm sở hữu từ thực tiễn các tỉnh Tây Nam Bộ*, Luận án Tiến sĩ luật học, Học viện Khoa học xã hội, Hà Nội.
33. Nguyễn Tiến Nam (2024), “Bàn về chứng cứ có nguồn là dữ liệu điện tử trong pháp luật tố tụng hình sự”, *Tạp chí Dân chủ và pháp luật*, số tháng 6 (406).
34. Trần Đình Nhã (1994), “Nguyên tắc của tố tụng hình sự Việt Nam”, Viện Nhà nước và pháp luật (1994), *Tội phạm học, luật hình sự và luật tố tụng hình sự*, NXB Chính trị quốc gia.
35. Nguyễn Hải Ninh, Phùng Vũ Hiệp (2023), “Nguyên tắc loại trừ chứng cứ trong tố tụng hình sự Hoa Kỳ và kinh nghiệm cho Việt Nam trong hoàn thiện pháp luật”, *Kỷ yếu Hội thảo Xu thế phát triển của pháp luật Việt Nam về chứng cứ, chứng minh trong tố tụng hình sự*, Trường Đại học Luật Đại học quốc gia Hà Nội.
36. Lê Thị Thúy Nga (2019), *Chủ thể buộc tội trong tố tụng hình sự Việt Nam*, Luận án tiến sĩ luật học, Trường Đại học Luật Hà Nội.
37. Lê Thanh Nghị, Hoàng Thị Minh Phương (2021), “Hoàn thiện pháp luật tố tụng hình sự về chứng cứ từ nguồn dữ liệu điện tử”, *Khoa học Kiểm sát* (Số chuyên đề 01).
38. Nguyễn Văn Tiệp (1997), *Quá trình chứng minh trong tố tụng hình sự Việt Nam*, Luận văn thạc sĩ luật học, Viện Nhà nước và Pháp luật.

39. Nguyễn Trúc Thiện (2019), *Chứng minh trong tố tụng hình sự từ thực tiễn tỉnh Đồng Nai*, Luận án tiến sĩ luật học, Học viện Khoa học xã hội.
40. Nguyễn Trúc Thiện (2021), *Chứng minh trong tố tụng hình sự Việt Nam lý luận và thực tiễn*, NXB. Thông tin và truyền thông.
41. Phạm Huy Quang, Tô Thị Loan (2017), “Nguồn chứng cứ trong luật tố tụng hình sự của một số nước theo mô hình kết hợp tố tụng tranh tụng và tố tụng thẩm vấn”, *Tạp chí Kiểm sát* (10).
42. Đỗ Ngọc Quang (2023), “Một số vấn đề về chứng cứ, chứng minh trong thực tiễn giải quyết các vụ án hình sự”, *Kỷ yếu Hội thảo Xu thế phát triển của pháp luật Việt Nam về chứng cứ, chứng minh trong tố tụng hình sự*, Trường Đại học Luật Đại học Quốc gia Hà Nội.
43. Quyết định giám đốc thẩm số 15/2023/HS-GĐT ngày 27/6/2023 của TAND cấp cao tại Hà Nội;
44. Quyết định giám đốc thẩm số 06/2024/HS-HĐT ngày 21/3/2024 của TAND cấp cao tại Đà Nẵng.
45. Quyết định giám đốc thẩm số 32/2025 ngày 20/5/2025 của TAND cấp cao tại TP. Hồ Chí Minh
46. Quyết định giám đốc thẩm số 19/2024/HS-GĐT ngày 17/6/2024 của TAND tối cao.
47. Quyết định giám đốc thẩm số 04/2023/HS-GĐT ngày 04/7/2023 của TAND tối cao;
48. Quyết định giám đốc thẩm số 12/2022/HS-GĐT ngày 27/7/2022 của TAND tối cao.
49. Quyết định giám đốc thẩm số 03/2023/HS-GĐT ngày 15/6/2024 của TAND tối cao.
50. Quyết định giám đốc thẩm số 20/2022/HS-GĐT ngày 30/11/2022 của TAND tối cao.
51. Quyết định giám đốc thẩm số 86/2024/HS-GĐT ngày 24/12/2024,
52. Quyết định giám đốc thẩm số 25/2025/HS-GĐT ngày 06/5/2025 của TAND cấp cao tại TP. Hồ Chí Minh.
53. Quyết định giám đốc thẩm số 06/2024/HS-HĐT ngày 21/3/2024 của TAND cấp cao tại Đà Nẵng.
54. Quyết định giám đốc thẩm số 10/2025/HS-GĐT ngày 03/4/2025 của TAND cấp cao tại Đà Nẵng;

55. Quyết định giám đốc thẩm số 31/2025/HS-GĐT ngày 20/5/2025 của TAND cấp cao tại TP. Hồ Chí Minh.
56. Quyết định giám đốc thẩm số 05/2025/HS-GĐT ngày 08/02/2021 của TAND cấp cao tại Hà Nội;
57. Quyết định giám đốc thẩm số 11/2025/HS-GĐT ngày 25/02/2025 của TAND cấp cao tại TP. Hồ Chí Minh.
58. Quyết định tái thẩm số 173/2018/HS-TT ngày 28/12/2018 của TAND cấp cao tại Hà Nội.
59. Thông báo rút kinh nghiệm số 99/TB-VKSTC ngày 20/5/2024 của VKSND tối cao.
60. Thông báo rút kinh nghiệm số 61/TB-VC1-HC ngày 15/9/2023 của VKSND cấp cao tại Hà Nội;
61. Thông báo rút kinh nghiệm số 18/TB-VC2 ngày 22/02/2024 của VKSND cấp cao tại Đà Nẵng;
62. Thông báo rút kinh nghiệm số 33/TB-VC2-V1 ngày 15/4/2024 của VKSND cấp cao tại Đà Nẵng;
63. Thông báo rút kinh nghiệm số 7857/TB-VKSTC ngày 15/8/2024 của VKSND tối cao.
64. Trần Quang Tiệp (2004), “Quá trình chứng minh theo quy định của Bộ luật tố tụng hình sự năm 2003”, *Tạp chí Nhà nước và Pháp luật* (7).
65. Vũ Xuân Thao (2018), “Quan điểm của một số quốc gia về đối tượng chứng minh trong vụ án hình sự - đánh giá và bài học kinh nghiệm cho Việt Nam”, *Tạp chí Kiểm sát* (15).
66. Vũ Xuân Thao (2015), “Kiến nghị hoàn thiện quy định về đối tượng chứng minh trong Bộ luật Tố tụng hình sự (sửa đổi)”, *Tạp chí Nghiên cứu lập pháp* (14).
67. Trường Đại học Mở Hà Nội (2023), *Giáo trình Luật Hình sự Việt Nam I*, Hà Nội.
68. Trường Đại học Luật Hà Nội (2018), *Giáo trình Luật Hình sự Việt Nam (phần chung)*, nxb. Công an nhân dân, Hà Nội.
69. Trường Đại học Luật Hà Nội (2024), *Giáo trình Luật tố tụng hình sự Việt Nam*, Nxb. Tư Pháp, Hà Nội.

70. Trường Đại học Luật Hà Nội (2021), *Giáo trình Luật tố tụng dân sự*, NXB Công an nhân dân, Hà Nội.
71. Trường Đại học Luật Hà Nội (2016), *Giáo trình Logic học*, NXB Công an nhân dân, Hà Nội.
72. Trường Cao đẳng kiểm sát (1996), *Giáo trình công tác kiểm sát*, Tập 1, NXB Công an Nhân dân, Hà Nội.
73. Đào Trí Úc (1994), “Các nguyên nhân và điều kiện của tình hình tội phạm”, sách *Tội phạm học, Luật hình sự và Luật tố tụng hình sự Việt Nam*, NXB Chính trị quốc gia.
74. Đào Trí Úc (2022), “Các nguyên tắc cơ bản của tố tụng hình sự Việt Nam và sự tiếp biến trong quá trình đổi mới”, Kỷ yếu Hội thảo khoa học *Các nguyên tắc của Luật tố tụng hình sự Việt Nam: quá trình tiếp biến và hoàn thiện*, Đại học quốc gia Hà Nội.
75. Võ Khánh Vinh (2003), *Giáo trình lý luận định tội danh*, NXB Công an nhân dân.
76. V.I. Lênin, *Toàn tập*, Tập 29, NXB Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2005.
77. Viện chiến lược và khoa học công an (2005), *Từ điển Bách khoa CAND Việt Nam*, nxb. Công an nhân dân, Hà Nội.
78. Viện khoa học pháp lý Bộ Tư pháp (2006), *Từ điển luật học*, NXB Từ điển Bách khoa và NXB Tư pháp.
79. Nguyễn Như Ý (1999), *Đại từ điển Tiếng Việt*, Nxb. Văn hóa – Thông tin.
80. Vũ Thị Hải Yến, Nguyễn Cẩm Tú (2022), “Tương trợ tư pháp về hình sự liên quan đến thu thập chứng cứ là dữ liệu điện tử trong các vụ án hình sự có yếu tố nước ngoài”, *Kiểm sát* (10).

Tiếng nước ngoài

1. American Bar Association (2024), ‘*Standards for Prosecutorial Investigations*’, truy cập lần cuối ngày 15 tháng 01 năm 2024 tại <https://www.americanbar.org/groups/criminal_justice/publications/criminal_justice_section_archive/crimjust_standards_pinvestigate/#1.2>, Standard 1.2. General Principles
2. Án lệ số 19955/05 ngày 23-9-2000 của Vương quốc Anh.

3. Beatrix Elsner & Julia Peters (2010), *'The Prosecution Service Function within the German Criminal Justice System'*. Trong: J-M Jehle & M. Wade (eds) (2010), *'Coping with Overloaded Criminal Justice Systems'*, Springer, Berlin, Heidelberg, p. 226.
4. Bostjan M. Zupancic (1982), *'Truth and Impartiality in Criminal Process'*, Journal of Contemporary Law Vol. 7, p. 39 – 134.
5. Boyce RN, Dripps DA, Perkins RM (2007), *'Criminal Law and Procedure. Cases and Materials'*, Foundation Press, New York, p. 1347.
6. Bộ luật Tố tụng hình sự Cộng hòa Liên bang Đức
7. Bộ luật Tố tụng hình sự Cộng hòa Pháp
8. Claus Roxin & Bernd Schünemann (2017), *'Strafverfahrensrecht. Ein Studienbuch'*, CH Beck, Munich, p. 317.
9. Code of Criminal Procedure as published on 7 April 1987 (Federal Law Gazette I, p. 1074, 1319), as last amended by Article 2 of the Act of 25 March 2022 (Federal Law Gazette I, p. 571) [trích dẫn viết tắt StPO 1987], truy cập lần cuối ngày 15 tháng 01 năm 2024 tại <https://www.gesetze-im-internet.de/englisch_stpo/englisch_stpo.html>.
10. Criminal Procedure and Investigations Act 1996 – Section 22.
11. David C. Brown (1997), *'PACE Ten Years On: A Review of the Research'*, Home Office Research Study 155, London: HMSO.
12. Daniel Richman (2003), *'Prosecutors and Their Agents. Agents and Their Prosecutors'*, Columbia Law Review Vol. 103 No. 4, p. 813.
13. Darryl K. Brown (2012), *'American Prosecutors' Powers and Obligations in the Era of Plea Bargaining'*. Trong sách: Luna E, Wade M (eds) (2012), *'The Prosecutor in Transnational Perspective'*, Oxford University Press, Oxford, p. 200–213.
14. Ekaterina Trendafilova & Werner Róth (2008), *'Report on the Public Prosecution Service in Germany'*. Trong: Open Society Institute Sofia (ed), *'Promoting Prosecutorial Accountability, Independence and Effectiveness'*, Open Society Institute Sofia, trang 230. (*"The purpose of the investigation is to discover the objective truth [...]"*).

15. Elisabetta Grande (2008), *'Dances of Criminal Justice: Thoughts on System Differences and the Search for the Truth'*. Trong: John D. Jackson, Maximo Langer & Michael Bohlander (eds) (2008), *'Crime, Procedure and Evidence in a Comparative and International Context: Essays in Honour of Professor Mirjan Damaska (Studies in International and Comparative Criminal Law)'*, Hart Publishing, p. 146-147, 153-154.
16. Elsa Forey, Yan Laidier, Caroline Bugnon, Claus Dieter Classen, Arnaud outant, et al.. *L'application du principe de laïcité à la justice*. [Rapport de recherche] ission de recherche Droit et justice. 2019, tr. 23, 24
17. Erwin Chemerinsky & Laurie L. Levenson (2013), *'Criminal Procedure: Investigation'* (Second Edition), Aspen Publishers, p. 6.
18. Frederick T. Davis (2019), *'American Criminal Justice. An Introduction'*, Cambridge University Press, Cambridge, p. 34-38.
19. Gwladys Gilliéron (2014), *'Public Prosecutors in the United States and Europe - A Comparative Analysis with Special Focus on Switzerland, France, and Germany'*, Springer Cham, trang 275. (*"Preliminary proceedings have the purpose of ascertaining the facts and thus of deciding whether to bring charges or to drop the case for lack of evidence or lack of violation of criminal law"*).
20. Heinemann Publisher, Oxford, p. 3. (*"Criminal Investigation is the process of legally gathering evidence of a crime that has been or is being committed"*).
21. Ian Katz (2006), *'The year of living dangerously'*, Guardian (G2), truy cập lần cuối ngày 15 tháng 01 năm 2024 tại <<https://www.theguardian.com/uk/2006/jan/30/ukcrime.prisonsandprobation>>.
22. Ilyas Şahin (2015), *'A Brief Summary Of Criminal Procedure Process At The United States Judicial System'*, DOI: [10.18771/umid.54146](https://doi.org/10.18771/umid.54146), truy cập lần cuối ngày 15 tháng 01 năm 2024 tại <<https://dergipark.org.tr/tr/download/article-file/155591>>.
23. Jacqueline S. Hodgson (2006), *'Conceptions of the Trial in Inquisitorial and Adversarial Procedure'*. Trong: A. Duff, L. Farmer, S. Marshall and V. Tadros (eds) (2006), *'Judgment And Calling To Account'*, Hart Publishing, Oxford, p. 225-226.

24. Jacqueline Hodgson (1992), *'Tipping the scales of justice: the suspect's right to legal advice'*, Criminal Law Review, p. 854-862.
25. James W. Osterburg & Richard H. Ward (2000), *'Criminal investigation: A method of reconstructing the past'* (3rd edn), Cincinnati, OH: Anderson Publishing Co, p. 5.
26. Jean-Paul Brodeur (2010), *'The policing web'*, Oxford University Press, Oxford, p. 212.
27. Jenny Roberts (2004), *'Too Little, Too Late: Ineffective Assistance of Counsel, the Duty to Investigate, and Pretrial Discovery in Criminal Cases'*, Fordham Urban Law Journal Vol. 31, p. 1105.
28. John D. Jackson (1988), *'Theories of Truth Finding in Criminal Procedure: An Evolutionary Approach'*, Cardozo Law Review Vol. 10(3), p. 483
29. Joshua Dressler (1991), *'Understanding Criminal Procedure'*, Matthew Bender & Company, US, p. 3.
30. Joseph G. Cook & Paul Marcus (1981), *'Criminal Procedure'*, Matthew Bender & Company, US, p. 3.
31. Joshua Dressler, Alan C. Michaels & Ric Simmons (2021), *'Understanding Criminal Procedure'*, Carolina Academic Press, US, p. 3-5.
32. J. Baldwin & T. Moloney (1992), *'Supervision of Police Investigations in Serious Cases'*, RCCJ Research Study 4. London: HMSO.
33. Karolina Kremens (2021), *'Powers of the Prosecutor in Criminal Investigation'*, Taylor & Francis Publisher, p. 76.
34. Kremens, K. (2020). The authority to order search in a comparative perspective: A call for judicial oversight / A autoridade competente para determinar buscas e apreensões em perspectiva comparada: pela necessidade de controle judicial. Revista Brasileira de Direito Processual Penal, 6(3), 1585-1626. <https://doi.org/10.22197/rbdpp.v6i3.412>, updated on 30/08/2025.
35. Malcon Davies, Hazel Croall and Jane Tyrer. Criminal Justice: An Introduction to the Criminal Justice system in England and Wales. 3rd Edition. Eddison – Wesley Longman Ltd, 2005, p..329-345.

36. Mary Prosser (2006), '*Reforming Criminal Discovery: Why Old Objections Must Yield To New Realities*', Wisconsin Law Review 2006 Vol. 2, p. 541, 560, 598-600.
37. Martin Innes (2003), '*Investigating murder: Detective Work And The Police Response To Criminal Homicide*', Oxford University Press, p. 113.
38. Martin O'Neill (2018), '*Key Challenges in Criminal Investigation*', Policy Press, Bristol, p. 12-13.
39. Megan Fairlie (2004), '*The Marriage of Common and Continental Law at the ICTY and its Progeny, Due Process Deficit*', International Criminal Law Review 4, p. 247-248.
40. Michael Zander & Paul Henderson (1993), '*Crown Court Study*', RCCJ Research Study 19, London: HMSO, đoạn 1.3.3.
41. Mike Maguire & Clive Norris (1994), '*Police investigations: practice and malpractice*', Journal of Law and Society Vol. 21, No. 1, p. 72-80.
42. Mirjan Damaška (1973), '*Evidentiary Barriers to Conviction and Two Models of Criminal Procedure: A Comparative Study*', University of Pennsylvania Law Review Vol. 121, Issue 3, p. 511-512, 517.
43. Mirjan Damaška (1975), '*Presentation of Evidence and Factfinding Precision*', University of Pennsylvania Law Review Vol. 123(5), chú thích số 22, p. 1093.
44. Mirjan Damaška (1975), '*Structures of Authority and Comparative Criminal Procedure*', The Yale Law Journal Vol. 84 No. 3, p. 481.
45. M.X.Xtrôgôvích (1991), *Lý luận chứng cứ*, NXB Mátxcova, tr. 153
46. Nhiều tác giả (1967), *Vấn đề đánh giá chứng cứ trong tố tụng hình sự Xô viết*, NXB Pháp lý Matxcova, tr. 61.
47. Paul Roberts (2007), '*Law and Criminal Investigation*'. Trong: Tim Newburn, Tom Williamson & Alan Wright (eds) (2007), '*Handbook of Criminal Investigation*', Willan Publishing, p. 95.
48. Peter Stelfox (2013), '*Criminal Investigation – An Introduction To Principles And Practice*', Routledge, London & New York, p. 16. ("Criminal investigation is

important for other agencies in the criminal justice system because it is virtually the only source of the material they need to play their role. If the CPS (Crown Prosecution Service), defense solicitors and courts are to make effective decisions about the cases that pass through their hands, it is important that both the quantity of material gathered about a crime and its quality are maximised by investigators”).

49. Peter T. Lesson (2011). Trial by battle, *Journal of Legal Analysis*, 3(1), p. 341–375.

50. Pradel, Jean. Procedure pénale. Editions cujas 20th edition, p. 504.

51. Robert Reiner (1997), *‘Policing and the police’*. Trong sách M. Maguire et al. (eds) (1997), *‘The Oxford Handbook of Criminology (2nd edn)’*, Oxford University Press, Oxford, p. 1009.

52. Rosenthal K (1998), *‘Prosecutor Misconduct, Convictions, and Double Jeopardy: Case Studies in an Emerging Jurisprudenc’*, Temple Law Review Vol. 71, p. 951.

53. Strickland v. Washington 466 US 668 (1984)

54. The Police and Criminal Evidence Act (PACE) 1984 – Section 78

55. The Police and Criminal Evidence Act (PACE) 1984 – Section 58 (1).

56. Thomas Volkmann-Schluck (1981), *‘Continental European Criminal Procedures: True or Illusive Model’*, American Journal of Criminal Law Vol. 9, Issue 1, p. 2-3, 7-8.

57. Thomas Weigend (2003), *‘Is the Criminal Process about Truth: A German Perspective’*, Harvard Journal of Law & Public Policy Vol. 26, Issue 1, p. 161-163.

58. Thomas Weigend (2011), *‘Should We Search for the Truth, and Who Should Do It?’*, North Carolina Journal of International Law and Commercial Regulation Vol. 36, No. 2, p. 389-391.

59. Thomas Weigend (2013), *‘Germany’*. Trong sách: Ligeti K (ed) (2013), *‘Toward a Prosecutor of the European Union, Volume 1: A Comparative Analysis’*, Hart Publishing, London, p. 291.

60. Thomas Weigend (2015), *‘Throw It All Out? Judicial Dealing with Procedural Faults’*. Trong: Michele Caianiello & Jacqueline S. Hodgson (eds) (2015),

'Discretionary Criminal Justice in a Comparative Context', Carolina Academic Press, Durham, p. 188.

61. Tim Newburn (2007), *'Law and Criminal Investigation'*. Trong: Tim Newburn, Tom Williamson & Alan Wright (eds) (2007), *'Handbook of Criminal Investigation'*, Willan Publishing, p. 1-2.
62. Rodolphe Juy-Birmann (2002), *'The German System'*. Trong: Mireille Delmas-Marty & J. R. Spencer (eds) (2002), *'European Criminal Procedures'*, Cambridge University Press, Cambridge, p. 312.
63. Yale Kamisar & Wayne LaFave et. al. (2012), *'Modern Criminal Procedure. Case-Comments-Questions'*, West Academic Publishing, p.5. (*"the initial administrative step in the processing of what eventually will become a prosecution"*).
64. 卞建林:“证据法学”(Luật học chứng cứ),中国政法大学出版社 2007 年版,第231页

C. Website

1. <https://lsvn.vn/can-mo-rong-quyen-thu-thap-chung-cu-cua-luat-su-trong-to-tung-hinh-su-a164797.html> truy cập lần cuối 20/11/2025;
2. <https://lsvn.vn/quyen-gap-bi-can-bi-cau-cua-nguoi-bao-chua-co-so-phap-ly-va-thuc-trang-a166727.html> truy cập lần cuối 12/12/2025.
3. <https://danchuphapluat.vn/nguoi-bao-chua-va-quyen-thu-thap-chung-cu-cua-nguoi-bao-chua-trong-to-tung-hinh-su-viet-nam-3085.html> truy cập lần cuối 01/3/2025.
4. <https://lsvn.vn/quyen-thu-thap-chung-cu-cua-nguoi-bao-chua-tai-giai-doan-dieu-tra-vu-an-hinh-su1639449137-a112926.html> truy cập lần cuối 05/5/2025.
5. <https://vksbacgiang.gov.vn/node/167>, truy cập lần cuối 15/6/2021
6. <http://www.lapphap.vn/Pages/tintuc/tinchitiet.aspx?tintucid=209123>, truy cập lần cuối 01/6/2022.
7. <http://lapphap.vn/Pages/TinTuc/211700/Hoc-thuyet--qua-tren-cay-doc--trong-tu-phap-hinh-su-Hoa-Ky-va-khuyen-nghi-cho-Viet-Nam.html?fbclid=IwAR0X7VdmvC8j0i8yCu0bNbyWu7oHP-Y0hCp4qMSzI67mWReVQU7wG38ZhVU> truy cập lần cuối 14/7/2023.

8. <https://lsvn.vn/mot-so-van-de-ve-xac-minh-thu-thap-tai-lieu-chung-cu-de-giai-quyet-vu-an-cua-toa-an-tai-khoan-6-dieu-252-bo-luat-to-tung-hinh-su1633971087.html> truy cập lần cuối 11/10/2021.
9. <https://hls.harvard.edu/today/law-order-in-medieval-england/?utm> truy cập lần cuối ngày 25/9/202

Bảng 2.1: SỐ LIỆU ĐIỀU TRA, TRUY TỐ, XÉT XỬ TỪ NĂM 2016 ĐẾN NĂM 2025

Chương tội danh	Kiểm sát điều tra										Quyết định việc truy tố								Kiểm sát xét xử sơ thẩm							
	Khởi tố mới		Tổng thụ lý		Đề nghị truy tố		Đình chỉ		Tạm đình chỉ		Tổng thụ lý		Truy tố		Đình chỉ		Tạm đình chỉ		Tổng thụ lý		Xét xử		Đình chỉ		Tạm đình chỉ	
	Vụ án	Bị can	Vụ án	Bị can	Vụ án	Bị can	Vụ án	Bị can	Vụ án	Bị can	Vụ án	Bị can	Vụ án	Bị can	Vụ án	Bị can	Vụ án	Bị can	Vụ án	Bị cáo	Vụ án	Bị cáo	Vụ án	Bị cáo	Vụ án	Bị cáo
Chương 13	244	552	261	569	202	491	12	19	25	35	204	509	204	509	0	0	0	0	194	505	191	502	0	0	0	0
Chương 14	109.235	150.852	125.430	169.773	91.568	143.090	13.631	13.883	15.495	5.079	92.666	145.961	90.061	141.267	2.134	3.432	83	110	89.302	138.953	84.376	130.477	3.711	5.566	137	213
Chương 15	2.085	6.474	2.489	7.091	2.103	6.517	42	61	241	213	2.140	6.590	2.113	6.535	8	17	4	8	2.108	6.420	2.079	6.287	1	6	1	1
Chương 16	308.041	297.210	326.638	311.318	205.296	289.751	9.796	2.210	100.903	8.126	207.227	293.589	206.051	291.182	310	499	212	281	205.565	291.481	203.351	287.388	197	294	245	348
Chương 17	139	232	152	217	121	182	5	6	8	6	126	197	122	184	0	0	0	0	130	186	125	180	0	0	1	1
Chương 18	24.864	44.718	27.357	48.789	21.852	42.774	596	419	3.253	1.128	22.171	43.781	21.835	43.078	173	303	54	94	21.634	42.059	20.918	40.156	141	210	166	261
Chương 19	4.725	5.577	5.241	6.051	3.569	5.669	160	37	1.327	134	3.631	5.717	3.610	5.663	12	38	5	8	3.578	5.560	3.539	5.473	3	9	2	4
Chương 20	227.137	319.063	234.911	332.671	218.250	304.878	632	763	5.066	1.707	219.881	306.904	219.307	305.435	159	231	80	94	219.087	303.643	216.873	298.602	192	297	84	122
Chương 21	130.078	399.525	140.731	419.028	118.751	391.285	4.187	5.022	11.371	3.981	120.265	396.062	118.376	391.500	1.428	2.496	93	197	117.627	387.757	115.794	380.174	143	487	118	662
Chương 22	15.300	21.379	16.757	22.765	11.490	20.601	258	176	4.310	663	11.716	21.051	11.640	20.843	27	61	5	12	11.376	20.534	11.192	20.109	8	17	13	21
Chương 23A	4.686	11.412	5.531	13.294	4.469	11.126	116	95	405	470	4.622	11.635	4.539	11.357	17	55	3	12	4.429	11.099	4.261	10.542	3	13	8	13
Chương 23B	447	2.398	620	2.726	372	2.155	59	81	104	80	410	2.257	387	2.113	7	49	1	3	364	2.290	351	2.191	1	6	0	1
Chương 24	674	2.160	794	2.255	675	1.980	38	38	64	58	675	1.974	674	1.967	1	6	0	1	697	1.993	693	1.930	1	5	0	0
Chương 25	41	65	65	97	46	70	15	23	4	4	42	64	42	64	0	0	0	0	42	63	42	63	0	0	0	0
Tổng	827.696	1.261.617	886.977	1.336.644	678.764	1.220.569	29.547	22.833	142.576	21.684	685.776	1.236.291	678.961	1.221.697	4.276	7.187	540	820	676.133	1.212.543	663.785	1.184.074	4.401	6.910	775	1.647

BẢNG 2.2: SỐ LIỆU ĐIỀU TRA, TRUY TỐ, XÉT XỬ NĂM 2016
Từ 01/12/2015 đến 30/11/2016

Chương tội danh	Kiểm sát điều tra										Quyết định việc truy tố								Kiểm sát xét xử sơ thẩm							
	Khởi tố mới		Tổng thụ lý		Đề nghị truy tố		Đình chỉ		Tạm đình chỉ		Tổng thụ lý		Truy tố		Đình chỉ		Tạm đình chỉ		Tổng thụ lý		Xét xử		Đình chỉ		Tạm đình chỉ	
	Vụ án	Bị can	Vụ án	Bị can	Vụ án	Bị can	Vụ án	Bị can	Vụ án	Bị can	Vụ án	Bị can	Vụ án	Bị can	Vụ án	Bị can	Vụ án	Bị can	Vụ án	Bị cáo	Vụ án	Bị cáo	Vụ án	Bị cáo	Vụ án	Bị cáo
Chương 13	10	25	16	38	7	17	1	4	1	1	7	17	7	17	0	0	0	0	10	25	9	23	0	0	0	0
Chương 14	10064	12755	13916	17724	8663	12592	1147	1303	1341	513	8924	13014	8457	12269	227	347	5	4	10089	14880	8137	11863	226	313	14	18
Chương 15	155	413	216	542	155	418	3	7	23	20	167	446	160	415	1	1	1	2	188	506	156	416	0	0	0	0
Chương 16	30396	32048	37672	40876	23255	33268	400	303	8079	792	23824	34239	23359	33386	62	108	24	31	27146	39650	23319	33642	21	28	35	53
Chương 17	7	40	3	3	2	2	0	0	0	0	2	2	2	2	0	0	0	0	2	2	2	2	0	0	0	0
Chương 18	1247	2055	1715	2800	1115	2054	61	53	233	87	1175	2249	1092	2031	25	53	29	43	1333	2614	941	1861	3	5	154	241
Chương 19	286	351	431	486	223	385	20	3	81	12	231	399	226	389	0	2	0	0	288	477	223	360	0	0	1	2
Chương 20	15554	19309	18786	24079	15687	19818	108	139	305	195	16063	20433	15648	19630	63	89	24	25	18826	24052	16303	20407	23	31	22	25
Chương 21	10358	31193	12923	38371	10181	31396	374	1476	461	280	10803	32100	10364	30124	253	1147	6	27	11917	36181	10193	30750	58	236	8	18
Chương 22	1019	1258	1348	1804	833	1419	19	15	256	30	875	1509	852	1459	7	11	0	0	1023	1780	898	1493	0	1	1	1
Chương 23A	182	367	370	764	196	441	14	9	9	14	237	552	205	473	3	6	0	0	302	726	195	468	2	3	1	1
Chương 23B	25	61	57	136	24	75	9	3	7	11	38	96	29	72	2	4	0	1	35	119	22	81	0	0	0	0
Chương 24	74	168	115	253	84	185	2	5	8	12	90	187	89	182	0	2	0	0	105	236	90	190	0	0	0	0
Chương 25	3	9	8	23	3	9	4	4	0	0	3	9	1	7	0	0	0	0	1	7	0	0	0	0	0	0
Tổng	69.380	100.052	87.576	127.899	60.428	102.079	2.162	3.324	10.804	1.967	62.439	105.252	60.491	100.456	643	1.770	89	133	71.265	121.255	60.488	101.556	333	617	236	359

SỐ LIỆU ĐIỀU TRA, TRUY TỐ, XÉT XỬ NĂM 2017
Từ 01/12/2016 đến 30/11/2017

Chương tội danh	Kiểm sát điều tra										Quyết định việc truy tố								Kiểm sát xét xử sơ thẩm							
	Khởi tố mới		Tổng thụ lý		Đề nghị truy tố		Đình chỉ		Tạm đình chỉ		Tổng thụ lý		Truy tố		Đình chỉ		Tạm đình chỉ		Tổng thụ lý		Xét xử		Đình chỉ		Tạm đình chỉ	
	Vụ án	Bị can	Vụ án	Bị can	Vụ án	Bị can	Vụ án	Bị can	Vụ án	Bị can	Vụ án	Bị can	Vụ án	Bị can	Vụ án	Bị can	Vụ án	Bị can	Vụ án	Bị cáo	Vụ án	Bị cáo	Vụ án	Bị cáo	Vụ án	Bị cáo
Chương 13	23	62	29	78	14	39	2	3	0	0	14	39	13	38	0	0	0	0	16	57	8	13	0	0	0	0
Chương 14	10339	12826	14011	17150	8426	11942	1167	1294	1578	456	8655	12386	8226	11667	246	346	4	9	9906	14252	7751	10902	252	350	12	20
Chương 15	151	399	219	569	156	416	4	6	9	9	164	433	152	402	1	1	0	0	178	495	132	361	0	1	1	1
Chương 16	29859	30049	36613	37267	21562	29785	302	233	8650	762	22031	30810	21579	29941	39	58	13	21	25321	36021	21571	30003	18	34	32	36
Chương 17	2	2	4	6	3	3	1	3	0	0	2	2	2	2	0	0	0	0	2	2	2	2	0	0	0	0
Chương 18	817	1436	1345	2258	677	1373	189	163	174	47	790	1709	627	1447	127	189	10	12	930	2024	637	1396	126	183	3	4
Chương 19	339	416	471	544	254	411	8	3	99	10	267	433	259	415	0	0	0	0	322	525	268	407	2	3	1	1
Chương 20	16905	20620	19875	24929	16970	20974	98	119	250	115	17339	21657	16971	20998	35	50	6	7	19505	24655	17281	21490	25	39	6	7
Chương 21	9662	30020	11912	35860	9412	29704	309	280	522	275	9627	30649	9293	29589	170	222	3	12	10919	34439	9217	28764	32	42	7	18
Chương 22	1047	1304	1313	1708	791	1329	19	27	266	35	814	1387	792	1337	5	9	0	0	895	1560	749	1236	1	2	0	1
Chương 23A	219	509	397	863	216	504	9	4	8	13	248	564	212	470	5	10	0	0	302	721	209	483	0	0	4	5
Chương 23B	25	108	47	193	16	95	4	7	2	2	19	104	17	93	0	1	0	0	31	148	19	92	0	0	0	0
Chương 24	81	235	117	296	71	197	5	11	11	9	76	211	67	195	1	1	0	0	78	247	67	175	0	0	0	0
Chương 25	8	10	12	16	8	10	3	5	1	1	8	10	8	10	0	0	0	0	9	17	8	16	0	0	0	0
Tổng	69477	97996	86365	121737	58576	96782	2120	2158	11570	1734	60054	100394	58218	96604	629	887	36	61	68414	115163	57919	95340	456	654	66	93

SỐ LIỆU ĐIỀU TRA, TRUY TỐ, XÉT XỬ NĂM 2018
Từ 01/12/2017 đến 30/11/2018

Chương tội danh	Kiểm sát điều tra										Quyết định việc truy tố								Kiểm sát xét xử sơ thẩm							
	Khởi tố mới		Tổng thụ lý		Đề nghị truy tố		Đình chỉ		Tạm đình chỉ		Tổng thụ lý		Truy tố		Đình chỉ		Tạm đình chỉ		Tổng thụ lý		Xét xử		Đình chỉ		Tạm đình chỉ	
	Vụ án	Bị can	Vụ án	Bị can	Vụ án	Bị can	Vụ án	Bị can	Vụ án	Bị can	Vụ án	Bị can	Vụ án	Bị can	Vụ án	Bị can	Vụ án	Bị can	Vụ án	Bị cáo	Vụ án	Bị cáo	Vụ án	Bị cáo	Vụ án	Bị cáo
Chương 13	35	74	56	121	29	63	0	4	5	8	32	69	30	62	0	0	0	0	35	103	29	93	0	0	0	0
Chương 14	10.180	12.378	13.728	16.583	7.782	11.341	1.421	1.392	1.738	507	7.974	11.774	7.565	11.073	223	337	11	16	9.379	13.875	8.185	11.963	320	440	18	28
Chương 15	207	551	267	695	164	464	4	5	29	21	177	487	167	459	4	8	0	0	206	586	177	519	0	0	0	0
Chương 16	29.551	28.340	37.305	35.461	19.756	27.435	1.466	301	9.335	896	20.080	28.222	19.582	27.248	53	72	26	48	23.167	32.917	21.359	29.833	19	30	27	45
Chương 17	12	17	17	21	13	18	1	0	0	0	13	18	13	18	0	0	0	0	15	20	15	20	0	0	0	0
Chương 18	1.704	2.478	2.159	3.262	1.247	2.231	67	34	233	69	1.278	2.347	1.232	2.187	8	15	2	2	1.389	2.630	1.241	2.228	1	3	2	2
Chương 19	392	508	530	677	283	527	7	2	128	7	292	551	284	524	3	9	0	0	325	592	290	500	0	1	0	1
Chương 20	19.273	23.522	21.835	27.408	18.385	22.902	48	58	328	150	18.653	23.370	18.376	22.831	6	9	7	8	20.476	25.920	19.452	24.165	12	16	11	22
Chương 21	10.486	32.197	12.619	38.099	9.320	30.104	580	537	635	400	9.532	31.101	9.160	30.043	200	216	11	18	10.826	35.413	9.894	32.073	9	19	12	54
Chương 22	868	1.161	1.128	1.527	611	1.124	28	17	241	31	642	1.193	621	1.155	0	0	2	7	758	1.437	686	1.288	1	2	1	3
Chương 23A	280	562	467	977	239	540	7	5	27	42	267	621	238	563	0	2	1	1	315	769	245	581	0	1	2	5
Chương 23B	40	144	71	217	33	124	5	6	5	6	35	146	31	124	0	1	0	0	38	185	26	113	0	2	0	0
Chương 24	61	144	92	212	60	148	1	1	5	4	65	156	62	148	0	0	0	1	72	213	68	196	0	2	0	0
Chương 25	4	3	7	6	0	0	2	2	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	1	1	1	1	0	0	0	0
Tổng	73.093	102.079	90.281	125.266	57.922	97.021	3.637	2.364	12.709	2.141	59.040	100.055	57.361	96.435	497	669	60	101	67.002	114.661	61.668	103.573	362	516	73	160

SỐ LIỆU ĐIỀU TRA, TRUY TỐ, XÉT XỬ NĂM 2019
Từ 01/12/2018 đến 30/11/2019

Chương tội danh	Kiểm sát điều tra										Quyết định việc truy tố								Kiểm sát xét xử sơ thẩm							
	Khởi tố mới		Tổng thụ lý		Đề nghị truy tố		Đình chỉ		Tạm đình chỉ		Tổng thụ lý		Truy tố		Đình chỉ		Tạm đình chỉ		Tổng thụ lý		Xét xử		Đình chỉ		Tạm đình chỉ	
	Vụ án	Bị can	Vụ án	Bị can	Vụ án	Bị can	Vụ án	Bị can	Vụ án	Bị can	Vụ án	Bị can	Vụ án	Bị can	Vụ án	Bị can	Vụ án	Bị can	Vụ án	Bị cáo	Vụ án	Bị cáo	Vụ án	Bị cáo	Vụ án	Bị cáo
Chương 13	26	56	44	119	27	63	1	2	7	11	28	65	27	51	0	0	0	0	32	53	31	45	0	0	0	0
Chương 14	10.859	13.263	14.692	17.850	8.356	12.026	1.356	1.342	1.760	552	8.535	12.426	8.155	11.749	222	303	10	11	9.031	13.209	7.737	11.114	340	466	16	26
Chương 15	271	849	370	1.082	250	758	9	12	22	35	256	781	250	759	1	4	0	0	282	828	251	699	0	1	0	0
Chương 16	30.982	29.043	38.895	35.969	20.394	28.268	1.173	313	10.476	914	20.806	29.129	20.369	28.316	31	40	30	37	22.055	31.179	20.212	28.053	17	28	19	30
Chương 17	10	18	10	14	8	10	0	0	0	0	10	16	10	16	0	0	0	0	10	16	8	12	0	0	0	0
Chương 18	2.455	3.832	3.167	4.907	2.021	3.592	43	26	427	123	2.051	3.664	2.002	3.531	2	4	0	1	2.128	3.881	1.921	3.272	2	2	2	8
Chương 19	375	382	509	561	252	424	14	4	109	7	260	440	244	406	4	6	0	0	278	483	242	418	0	0	0	0
Chương 20	21.172	26.289	24.350	30.851	20.694	25.906	33	43	478	173	20.976	26.526	20.701	25.948	11	15	15	15	21.704	27.646	20.610	25.806	17	25	10	15
Chương 21	10.972	34.249	13.571	41.892	10.021	33.007	533	485	712	430	10.224	33.906	9.926	32.777	121	132	16	36	10.788	35.901	9.814	31.740	5	19	10	83
Chương 22	1.018	1.270	1.276	1.638	685	1.135	13	9	299	50	706	1.182	681	1.102	3	12	1	1	733	1.239	656	1.069	0	0	1	1
Chương 23A	289	699	542	1.198	278	710	11	9	32	45	294	764	278	710	1	4	0	0	331	844	257	600	0	2	0	0
Chương 23B	36	155	66	252	27	112	3	3	6	11	37	148	33	128	2	3	0	0	46	232	37	165	0	0	0	0
Chương 24	57	179	100	240	59	169	8	6	8	7	62	178	62	178	0	0	0	0	65	182	60	148	0	0	0	0
Chương 25	3	5	7	11	2	2	2	5	0	0	2	2	2	2	0	0	0	0	2	2	2	2	0	0	0	0
Tổng	78.525	110.289	97.599	136.584	63.074	106.182	3.199	2.259	14.336	2.358	64.247	109.227	62.740	105.673	398	523	72	101	67.485	115.695	61.838	103.143	381	543	58	163

SỐ LIỆU ĐIỀU TRA, TRUY TỐ, XÉT XỬ NĂM 2020
Từ 01/12/2019 đến 30/11/2020

Chương tộ danh	Kiểm sát điều tra										Quyết định việc truy tố								Kiểm sát xét xử sơ thẩm							
	Khởi tố mới		Tổng thụ lý		Đề nghị truy tố		Đình chỉ		Tạm đình chỉ		Tổng thụ lý		Truy tố		Đình chỉ		Tạm đình chỉ		Tổng thụ lý		Xét xử		Đình chỉ		Tạm đình chỉ	
	Vụ án	Bị can	Vụ án	Bị can	Vụ án	Bị can	Vụ án	Bị can	Vụ án	Bị can	Vụ án	Bị can	Vụ án	Bị can	Vụ án	Bị can	Vụ án	Bị can	Vụ án	Bị cáo	Vụ án	Bị cáo	Vụ án	Bị cáo	Vụ án	Bị cáo
Chương 13	27	53	30	67	13	32	1	1	2	1	17	75	15	66	0	0	0	0	15	66	10	51	0	0	0	0
Chương 14	11.172	14.554	15.346	19.170	8.777	12.862	1.346	1.461	1.711	569	8.940	13.241	8.564	12.538	200	326	9	10	9.388	13.919	7.161	10.408	313	431	16	24
Chương 15	249	792	371	1.095	238	785	6	13	31	25	255	818	245	791	0	0	2	3	281	911	212	673	1	2	0	0
Chương 16	31.958	29.643	39.408	35.957	20.274	28.156	1.054	178	10.479	861	20.655	28.922	20.287	28.222	29	81	28	39	21.836	30.874	18.067	25.124	21	27	29	38
Chương 17	25	31	29	34	15	18	0	0	3	2	17	20	17	20	0	0	0	0	24	35	18	25	0	0	0	0
Chương 18	2.223	3.586	3.008	4.844	1.937	3.532	34	11	334	106	1.990	3.691	1.939	3.551	1	7	2	3	2.135	4.118	1.769	3.276	4	5	2	2
Chương 19	428	443	584	576	310	463	16	2	112	12	326	497	320	467	1	14	0	0	357	542	275	426	0	0	0	0
Chương 20	24.279	30.842	27.504	35.429	23.171	29.647	36	52	587	140	23.379	30.158	23.154	29.683	11	17	8	8	24.085	31.212	20.806	26.577	26	33	6	7
Chương 21	12.590	41.871	15.481	50.170	11.442	39.750	450	414	798	439	11.651	40.937	11.388	39.666	109	132	18	26	12.239	43.187	9.949	33.926	4	15	21	116
Chương 22	1.509	1.951	1.893	2.443	922	1.586	25	24	382	54	963	1.709	941	1.644	3	6	0	0	998	1.806	771	1.354	0	2	2	2
Chương 23A	293	660	542	1.144	255	668	10	11	36	49	304	856	284	744	0	6	0	0	386	1.095	238	641	0	2	0	0
Chương 23B	23	168	68	283	41	191	5	6	4	6	45	222	44	189	0	2	0	0	47	250	27	142	0	0	0	0
Chương 24	62	210	91	244	68	165	5	4	2	2	72	182	70	172	0	2	0	0	78	219	65	163	0	0	0	0
Chương 25	4	5	8	10	6	8	0	0	0	0	6	8	6	8	0	0	0	0	7	9	7	9	0	0	0	0
Tổng	84.842	124.809	104.363	151.466	67.469	117.863	2.988	2.177	14.481	2.266	68.620	121.336	67.274	117.761	354	593	67	89	71.876	128.243	59.375	102.795	369	517	76	189

SỐ LIỆU ĐIỀU TRA, TRUY TỐ, XÉT XỬ NĂM 2021
Từ 01/12/2020 đến 30/11/2021

Chương tộ danh	Kiểm sát điều tra										Quyết định việc truy tố								Kiểm sát xét xử sơ thẩm							
	Khởi tố mới		Tổng thụ lý		Đề nghị truy tố		Đình chỉ		Tạm đình chỉ		Tổng thụ lý		Truy tố		Đình chỉ		Tạm đình chỉ		Tổng thụ lý		Xét xử		Đình chỉ		Tạm đình chỉ	
	Vụ án	Bị can	Vụ án	Bị can	Vụ án	Bị can	Vụ án	Bị can	Vụ án	Bị can	Vụ án	Bị can	Vụ án	Bị can	Vụ án	Bị can	Vụ án	Bị can	Vụ án	Bị cáo	Vụ án	Bị cáo	Vụ án	Bị cáo	Vụ án	Bị cáo
Chương 13	28	35	40	50	22	39	0	0	2	2	22	39	22	39	0	0	0	0	27	50	21	43	0	0	0	0
Chương 14	10.456	14.699	15.309	20.054	8.897	13.854	1.465	1.447	1.610	570	9.064	14.394	8.701	13.726	215	332	6	8	10.524	16.632	7.719	11.654	393	537	19	33
Chương 15	226	729	365	1.024	242	766	7	8	31	20	252	802	248	778	0	0	0	0	303	984	237	700	0	1	0	0
Chương 16	30.370	28.740	39.175	35.618	19.908	27.703	1.530	199	10.769	847	20.333	28.627	19.895	27.760	29	44	23	32	23.426	33.211	18.964	26.033	32	51	27	28
Chương 17	17	22	26	32	22	26	1	1	1	1	24	32	24	32	0	0	0	0	28	32	23	26	0	0	0	0
Chương 18	2.527	4.523	3.406	6.007	2.263	4.275	44	25	416	123	2.283	4.353	2.232	4.164	2	7	10	31	2.571	4.909	2.078	3.600	2	3	1	1
Chương 19	541	541	725	677	326	504	23	8	133	16	337	526	323	503	1	2	5	8	410	635	330	486	0	1	0	0
Chương 20	24.763	32.879	28.809	38.676	23.718	31.557	57	73	602	147	24.015	32.058	23.783	31.576	8	11	4	4	26.961	36.087	23.036	29.907	20	39	9	17
Chương 21	13.193	42.385	16.814	52.680	12.329	41.182	508	439	951	477	12.469	42.787	12.170	41.551	117	135	6	12	14.439	50.367	11.582	37.493	5	28	13	86
Chương 22	2.134	3.031	2.758	3.853	1.552	2.887	30	13	592	109	1.567	2.869	1.536	2.787	1	2	0	0	1.756	3.269	1.354	2.349	2	2	1	1
Chương 23A	330	795	623	1.293	328	801	6	2	35	46	345	845	325	777	0	3	0	0	454	1.171	288	740	0	2	0	0
Chương 23B	60	216	95	318	32	191	8	13	12	8	35	210	30	187	0	3	1	0	50	288	33	162	0	0	0	0
Chương 24	68	229	104	301	62	201	2	2	5	3	60	198	60	187	0	1	0	0	77	237	58	160	0	0	0	0
Chương 25	4	9	9	14	6	11	0	0	2	2	6	11	5	10	0	0	0	0	5	10	5	10	0	0	0	0
Tổng	84.717	128.833	108.258	160.597	69.707	123.997	3.681	2.230	15.161	2.371	70.812	127.751	69.354	124.077	373	540	55	95	81.031	147.882	65.728	113.363	454	664	70	166

SỐ LIỆU ĐIỀU TRA, TRUY TỐ, XÉT XỬ NĂM 2022
Từ 01/12/2021 đến 30/11/2022

Chương tội danh	Kiểm sát điều tra										Quyết định việc truy tố								Kiểm sát xét xử sơ thẩm							
	Khởi tố mới		Tổng thụ lý		Đề nghị truy tố		Đinh chỉ		Tạm đình chỉ		Tổng thụ lý		Truy tố		Đinh chỉ		Tạm đình chỉ		Tổng thụ lý		Xét xử		Đinh chỉ		Tạm đình chỉ	
	Vụ án	Bị can	Vụ án	Bị can	Vụ án	Bị can	Vụ án	Bị can	Vụ án	Bị can	Vụ án	Bị can	Vụ án	Bị can	Vụ án	Bị can	Vụ án	Bị can	Vụ án	Bị cáo	Vụ án	Bị cáo	Vụ án	Bị cáo	Vụ án	Bị cáo
Chương 13	19	28	40	63	22	28	3	3	3	2	21	39	20	30	0	0	0	0	26	37	20	40	0	0	0	0
Chương 14	11.630	16.984	16.183	22.495	8.972	14.358	1.373	1.445	1.260	428	9.242	15.005	8.809	14.111	193	383	10	10	11.155	18.389	8.406	13.522	424	704	18	30
Chương 15	208	708	349	1.002	216	741	2	0	22	18	220	753	209	719	1	1	0	0	283	988	228	728	0	0	0	0
Chương 16	31.160	29.211	39.181	36.244	19.343	27.377	811	211	8.618	739	19.712	28.179	19.349	27.483	21	31	24	25	23.566	34.077	19.507	27.754	21	29	23	31
Chương 17	15	25	16	26	10	18	2	2	0	0	11	19	10	15	0	0	0	0	15	29	12	20	0	0	0	0
Chương 18	2.549	4.395	3.532	6.423	2.096	4.297	29	18	323	130	2.173	4.605	2.132	4.476	4	6	0	0	2.544	5.398	2.118	4.265	0	1	1	1
Chương 19	643	762	902	915	459	672	21	1	182	16	459	680	464	680	1	1	0	0	526	800	440	654	0	1	0	0
Chương 20	24.398	33.962	29.070	41.314	23.398	32.949	58	67	600	180	23.751	33.843	23.447	32.952	9	12	4	8	27.323	38.857	23.540	32.718	20	35	11	15
Chương 21	13.824	42.991	17.734	54.546	12.249	42.040	386	404	1.109	401	12.471	43.681	12.168	42.465	108	129	5	12	14.955	54.645	12.234	44.183	6	46	15	110
Chương 22	1.683	2.524	2.446	3.431	1.291	2.396	24	19	489	64	1.340	2.576	1.300	2.442	1	3	0	0	1.654	3.266	1.365	2.636	1	3	1	6
Chương 23A	493	1.123	813	1.673	388	842	12	4	44	69	397	910	397	877	2	3	0	0	562	1.287	390	869	1	1	0	0
Chương 23B	51	221	94	370	36	185	0	3	15	10	40	224	35	186	1	2	0	0	58	321	40	251	0	2	0	0
Chương 24	76	229	118	327	79	232	2	2	6	3	73	233	77	236	0	0	0	0	99	357	85	257	0	0	0	0
Chương 25	7	7	10	10	7	7	1	1	0	0	7	7	7	7	0	0	0	0	8	8	6	6	0	0	0	0
Tổng	86.756	133.170	110.488	168.839	68.566	126.142	2.724	2.180	12.671	2.060	69.917	130.754	68.424	126.679	341	571	43	55	82.774	158.459	68.391	127.903	473	822	69	193

SỐ LIỆU ĐIỀU TRA, TRUY TỐ, XÉT XỬ NĂM 2023
Từ 01/12/2022 đến 30/11/2023

Chương tội danh	Kiểm sát điều tra										Quyết định việc truy tố								Kiểm sát xét xử sơ thẩm							
	Khởi tố mới		Tổng thụ lý		Đề nghị truy tố		Đinh chỉ		Tạm đình chỉ		Tổng thụ lý		Truy tố		Đinh chỉ		Tạm đình chỉ		Tổng thụ lý		Xét xử		Đinh chỉ		Tạm đình chỉ	
	Vụ án	Bị can	Vụ án	Bị can	Vụ án	Bị can	Vụ án	Bị can	Vụ án	Bị can	Vụ án	Bị can	Vụ án	Bị can	Vụ án	Bị can	Vụ án	Bị can	Vụ án	Bị cáo	Vụ án	Bị cáo	Vụ án	Bị cáo	Vụ án	Bị cáo
Chương 13	18	127	32	149	22	126	0	0	2	7	22	126	22	126	0	0	0	0	28	133	18	20	0	0	0	0
Chương 14	12635	19164	18578	26819	10872	18648	1681	1699	1560	525	11061	19140	10549	17978	265	469	9	10	12634	21272	9670	15912	468	750	11	16
Chương 15	247	839	380	1136	249	834	4	6	25	25	253	830	244	806	0	0	0	1	309	1041	243	759	0	1	0	0
Chương 16	34999	32947	46560	40909	21572	30566	1137	184	12404	765	21819	31218	21456	30480	17	27	12	11	25380	36397	21128	29905	19	25	18	36
Chương 17	14	18	20	38	14	24	0	0	1	2	15	25	14	24	0	0	0	0	18	31	14	24	0	0	1	1
Chương 18	3371	6186	4584	8365	2819	5584	49	22	362	95	2857	5878	2807	5607	0	12	0	1	3216	6741	2645	5187	0	4	1	1
Chương 19	664	741	959	985	487	782	17	4	178	14	491	788	484	776	2	4	0	0	573	915	482	776	0	1	0	0
Chương 20	27031	39946	32483	48545	26189	38929	82	71	660	196	26400	39494	26171	38875	6	10	6	9	29766	44570	25893	37607	21	30	6	9
Chương 21	16271	48778	20945	60719	14103	47828	388	379	1892	438	14287	49147	13959	47646	107	120	8	28	16536	57405	13741	46347	7	32	11	58
Chương 22	2096	2899	2885	3959	1560	2920	33	34	555	96	1603	2975	1558	2921	4	15	0	1	1802	3517	1478	2808	1	3	1	1
Chương 23A	885	2444	1332	3342	691	1680	15	16	48	58	691	1657	663	1546	3	8	1	9	814	1899	591	1336	0	0	0	1
Chương 23B	62	360	127	539	36	235	9	20	19	6	43	257	40	226	2	6	0	0	62	388	44	251	1	2	0	0
Chương 24	69	230	99	323	67	228	4	2	6	3	66	225	63	200	0	0	0	0	80	262	65	207	0	1	0	0
Chương 25	7	10	14	19	9	11	1	3	0	0	9	11	8	8	0	0	0	0	10	10	9	9	0	0	0	0
Tổng	98.369	154.689	128.998	195.847	78.690	148.395	3.420	2.440	17.712	2.230	79.617	151.771	78.038	147.219	406	671	36	70	91.228	174.581	76.021	141.148	517	849	49	123

SỐ LIỆU ĐIỀU TRA, TRUY TỐ, XÉT XỬ NĂM 2024

Từ 01/12/2023 đến 30/11/2024

Chương tội danh	Kiểm sát điều tra										Quyết định việc truy tố								Kiểm sát xét xử sơ thẩm							
	Khởi tố mới		Tổng thụ lý		Đề nghị truy tố		Đình chỉ		Tạm đình chỉ		Tổng thụ lý		Truy tố		Đình chỉ		Tạm đình chỉ		Tổng thụ lý		Xét xử		Đình chỉ		Tạm đình chỉ	
	Vụ án	Bị can	Vụ án	Bị can	Vụ án	Bị can	Vụ án	Bị can	Vụ án	Bị can	Vụ án	Bị can	Vụ án	Bị can	Vụ án	Bị can	Vụ án	Bị can	Vụ án	Bị cáo	Vụ án	Bị cáo	Vụ án	Bị cáo	Vụ án	Bị cáo
Chương 13	37	46	48	62	24	35	1	0	2	2	25	30	25	30	0	0	0	0	38	159	28	146	0	0	0	0
Chương 14	12091	18733	18641	26612	11194	19075	1504	1433	1478	499	11309	19460	10935	18721	198	320	10	10	13136	22719	10218	17137	534	863	6	8
Chương 15	205	711	347	1024	235	799	2	3	27	25	244	827	236	807	0	1	1	2	298	1062	238	807	0	0	0	0
Chương 16	33240	32120	45750	40869	21272	30862	1199	170	10738	773	21596	31194	21094	30190	13	17	14	19	25120	36801	20881	29951	15	24	22	27
Chương 17	16	30	20	35	13	25	0	0	0	0	14	26	13	25	0	0	0	0	19	37	17	23	0	0	0	0
Chương 18	4355	8505	6033	11584	4041	7923	48	37	395	122	4077	8147	4022	7941	3	9	1	1	4520	9105	3869	7421	1	1	0	0
Chương 19	624	854	978	1095	546	864	23	7	162	24	550	871	548	826	0	0	0	0	638	953	518	762	0	0	0	0
Chương 20	29286	46015	35015	56238	27593	42661	52	67	610	208	27783	43207	27424	42182	4	7	3	5	31105	48554	27181	41239	15	24	2	3
Chương 21	17193	51079	22902	64010	15178	50656	318	296	2149	428	15249	51448	14908	50007	119	127	12	15	17556	60692	14513	48938	8	26	12	84
Chương 22	2246	3253	3150	4135	1762	3046	28	7	587	111	1803	3134	1769	3071	2	2	1	1	2096	3851	1719	3093	2	2	3	3
Chương 23A	991	2280	1723	4164	1005	2842	16	20	67	54	1016	2917	972	2742	2	10	0	0	1196	3358	906	2491	0	1	1	1
Chương 23B	51	533	132	799	61	470	7	5	16	8	72	500	67	462	0	14	0	0	66	555	43	441	0	0	0	1
Chương 24	71	276	125	371	76	240	4	2	9	9	73	235	72	234	0	0	0	0	89	291	69	226	1	2	0	0
Chương 25	1	3	4	7	1	3	2	3	1	1	1	3	1	3	0	0	0	0	2	6	2	6	0	0	0	0
Tổng	100.407	164.438	134.868	211.005	83.001	159.501	3.204	2.050	16.241	2.264	83.812	161.999	82.086	157.241	341	507	42	53	95.879	188.143	80.202	152.681	576	943	46	127

SỐ LIỆU ĐIỀU TRA, TRUY TỐ, XÉT XỬ NĂM 2025

Chương tội danh			Giai đoạn điều tra								Giai đoạn truy tố								Giai đoạn xét xử sơ thẩm							
	Khởi tố mới		Tổng thụ lý		Đề nghị truy tố		Đình chỉ		Tạm đình chỉ		Tổng thụ lý		Truy tố		Đình chỉ		Tạm đình chỉ		Tổng thụ lý		Xét xử		Đình chỉ		Tạm đình chỉ	
	Vụ án	Bị can	Vụ án	Bị can	Vụ án	Bị can	Vụ án	Bị can	Vụ án	Bị can	Vụ án	Bị can	Vụ án	Bị can	Vụ án	Bị can	Vụ án	Bị can	Vụ án	Bị cáo	Vụ án	Bị cáo	Vụ án	Bị cáo	Vụ án	Bị cáo
C1	C6	C7	C3	C4	C25	C26	C28	C29	C31	C32	C33	C34	C36	C37	C53	C54	C56	C57	C60	C61	C63	C64	C66	C67	C69	C70
Chương 13	21	46	48	76	22	49	3	2	1	1	23	50	23	50	0	0	0	0	20	31	17	28	0	0	0	0
Chương 14	9809	15496	16995	25640	9629	16392	1171	1067	1459	460	10642	18878	10100	17435	145	269	9	22	10918	19421	9392	16002	441	712	7	10
Chương 15	166	483	324	852	198	536	1	1	22	15	217	630	202	599	0	1	0	0	232	751	205	625	0	0	0	0
Chương 16	25526	25069	40682	38457	17960	26331	724	118	11355	777	19769	29822	19081	28156	16	21	18	18	20142	30583	18343	27090	14	18	13	24
Chương 17	21	29	42	62	21	38	0	0	3	1	21	43	17	30	0	0	0	0	18	31	14	26	0	0	0	0
Chương 18	3616	7722	5680	12637	3636	7913	32	30	356	226	3860	8450	3750	8143	1	1	0	0	4110	9086	3699	7650	2	3	0	1
Chương 19	433	579	768	867	429	637	11	3	143	16	462	685	458	677	0	0	0	0	506	760	471	684	1	2	0	0
Chương 20	24476	45679	34114	65135	22445	39535	60	74	646	203	23976	41920	23632	40760	6	11	3	5	24723	43335	22771	38686	13	25	1	2
Chương 21	15529	44762	23421	65083	14516	45618	341	312	2142	413	15540	49648	15040	47632	124	136	8	11	16247	52453	14657	45960	9	24	9	35
Chương 22	1680	2728	2864	4178	1483	2759	39	11	643	83	1636	3063	1590	2925	1	1	1	2	1681	3172	1516	2783	0	0	2	2
Chương 23A	724	1973	1529	3796	873	2098	16	15	99	80	1030	2671	965	2455	1	3	1	2	1099	2865	942	2333	0	1	0	0
Chương 23B	74	432	178	914	66	477	9	15	18	12	76	553	61	446	0	13	0	2	72	585	60	493	0	0	0	0
Chương 24	55	260	75	403	49	215	5	3	4	6	52	235	52	235	0	0	0	0	69	266	66	208	0	0	0	0
Chương 25	0	4	4	9	4	9	0	0	0	0	4	9	4	9	0	0	0	0	2	4	2	4	0	0	0	0
Tổng	82130	145262	126724	218109	71331	142607	2412	1651	16891	2293	77308	156657	74975	149552	294	456	40	62	79839	163343	72155	142572	480	785	32	74

Bảng 2.3: THỐNG KÊ SỐ VỤ ÁN/BỊ CAN ĐÃ GIẢI QUYẾT TRONG GIAI ĐOẠN ĐIỀU TRA TỪ NĂM 2016 ĐẾN NĂM 2025

STT	Tiêu chí	2016	2017	2018	2019	2020	2021	2022	2023	2024	2025
1	Tổng số vụ án CQĐT thụ lý điều tra	87795	86326	90258	97225	105.110	109.152	111.808	130.354	137.251	128.737
2	Tổng số bị can CQĐT thụ lý điều tra	128249	121717	125421	135953	153.439	163.725	173.161	200.572	218.516	228.263
3	Số vụ án đề nghị truy tố	61032	59214	58445	63415	68.021	70.390	69.670	79.438	83.864	76.675
4	Trong đó: Số vụ án quá hạn điều tra	10	1	0	1	0	1	0	1	2	0
5	Số bị can đề nghị truy tố	103827	98608	98571	107280	119.667	126.653	130.091	151.373	162.992	163.386
6	Trong đó: Số bị can quá hạn điều tra	10	0	0	0	1	2	0	9	0	0
7	Số vụ án CQĐT đình chỉ điều tra	2176	2121	3636	3171	2.992	3.625	2.736	3.362	3.211	2.360
8	Số bị can CQĐT đình chỉ điều tra	3321	2163	2363	2230	2.184	2.232	2.188	2.434	2.054	1.600
9	Số vụ án CQĐT tạm đình chỉ điều tra trong kỳ thống kê	10865	11567	12711	14304	14.488	15.165	12.672	17.710	16.251	16.834
10	Số bị can CQĐT tạm đình chỉ điều tra trong kỳ thống kê	1933	1735	2140	2338	2.270	2.371	2.050	2.232	2.268	2.277
11	Số vụ án còn lại chưa kết thúc điều tra	13722	13417	15463	16336	19.597	19.972	26.695	29.844	33.943	32.868
12	Trong đó: Số vụ án chưa kết thúc điều tra đã quá hạn luật định	18	1	1	0	0	0	0	0	0	0
13	Số bị can còn lại chưa kết thúc điều tra	19168	19211	22346	24106	29.317	32.469	38.808	44.530	51.147	61.000

Bảng 2.4: THỐNG KÊ SỐ VỤ ÁN/BỊ CAN ĐÌNH CHỈ ĐIỀU TRA TỪ NĂM 2016 ĐẾN NĂM 2025

STT	Tiêu chí	2016	2017	2018	2019	2020	2021	2022	2023	2024	2025
I. Vụ án											
1	Tổng số vụ án thụ lý	87795	86326	90258	97225	105.110	109.152	111.808	130.354	137.251	128.737
2	Số vụ án CQĐT đình chỉ điều tra	2176	2121	3636	3171	2.992	3.625	2.736	3.362	3.211	2.360
3	Trong đó: - Số vụ án VKS trả hồ sơ cho CQĐT để điều tra bổ sung nhưng sau đó đình chỉ điều tra	54	34	19	10	2	5	3	4	2	13
4	- Do bị hại hoặc người đại diện của bị hại rút đơn yêu cầu (K2 Đ155 BLTTHS)										789
5	- Không có sự việc phạm tội hoặc hành vi không cấu thành tội phạm (theo K1,2 Đ157 BLTTHS) không tính trường hợp đình chỉ do bị can bị tâm thần.										71
6	- Số vụ án đình chỉ điều tra do người thực hiện hành vi nguy hiểm cho xã hội chưa đến tuổi chịu TNHS (theo K3 Đ157 BLTTHS)										12
7	- Đã hết thời hiệu truy cứu trách nhiệm hình sự (theo K5 Đ157 BLTTHS)										545
8	- Số vụ án đình chỉ điều tra do bị can chết (theo K7 Đ157 BLTTHS)										133
9	- Số vụ án đình chỉ điều tra do bị can bị mắc bệnh tâm thần										46
10	- Số vụ án đình chỉ vì hết thời hạn điều tra mà không chứng minh được tội phạm (điểm b, khoản 1 Điều 230)					28	17	29	21	27	13
11	- Số vụ án đình chỉ điều tra do bị can được miễn TNHS theo K 2 Đ91 BLHS										5
12	- Số vụ án đình chỉ điều tra do bị can được miễn trách nhiệm hình sự theo K1 Đ29 BLHS										16
13	- Số vụ án đình chỉ điều tra do bị can được miễn trách nhiệm hình sự theo K2 Đ29 BLHS										24
14	- Số vụ án đình chỉ điều tra do bị can được miễn TNHS theo K3 Đ29 BLHS										206
15	Số vụ án đình chỉ điều tra do trước đó đã ra quyết định tạm đình chỉ điều tra, nay xác định bị can đã chết hoặc hết thời hiệu truy cứu TNHS, nhưng không có quyết định					1.745	15.597	8.342	15.815	10.130	7.701
II. Bị can											
1	Tổng số bị can thụ lý	128249	121717	125421	135953	153.439	163.725	173.161	200.572	218.516	228.263
2	Số bị can CQĐT đình chỉ điều tra	3321	2163	2363	2230	2.184	2.232	2.188	2.434	2.054	1.600
3	Trong đó: - Số bị can VKS trả hồ sơ cho CQĐT để điều tra bổ sung nhưng sau đó đình chỉ điều tra	170	50	43	19	4	4	6	6	4	38
4	- Do bị hại hoặc người đại diện của bị hại rút đơn yêu cầu (K2 Đ155 BLTTHS)	862	1079	1184	1168	1.281	1.278	1.290	1.494	1.260	949

STT	Tiêu chí	2016	2017	2018	2019	2020	2021	2022	2023	2024	2025
5	-Số bị can đình chỉ điều tra do không có sự việc phạm tội hoặc hành vi không cấu thành tội phạm (theo K1,2 Đ157 BLTTHS), không tính trường hợp đình chỉ do bị	19	22	10	9	13	11	13	13	14	6
6	- Người thực hiện hành vi nguy hiểm cho xã hội chưa đến tuổi chịu TNHS (theo K3 Đ157 BLTTHS)					5	6	1	1	4	5
7	- Đã hết thời hiệu truy cứu trách nhiệm hình sự (theo K5 Đ157 BLTTHS)					2	17	44	22	40	31
8	- Số bị can đình chỉ điều tra do bị can chết (theo K7 Đ157 BLTTHS)	119	126	127	143	158	197	242	209	207	208
9	- Số bị can đình chỉ vì hết thời hạn điều tra mà không chứng minh được bị can đã thực hiện tội phạm (theo điểm b K1 Đ230 BLTTHS)	20	12	16	11						3
10	- Số bị can đình chỉ điều tra theo K 2 Đ91 BLHS	4	6	22	12	14	9	11	5	10	1
11	- Số bị can đình chỉ do được miễn trách nhiệm hình sự theo K1 Đ29 BLHS	1166	372	162	53	46	45	26	46	32	18
12	- Số bị can đình chỉ do được miễn trách nhiệm hình sự theo K2 Đ29 BLHS	116	72	92	186	50	35	39	75	56	41
13	- Số bị can đình chỉ điều tra do được miễn TNHS theo K3 Đ29 BLHS	35	152	478	452	396	432	342	342	230	240

**Bảng 2.5: THỐNG KÊ KẾT QUẢ CÔNG TÁC VÀ KIỂM SÁT XÉT XỬ PHÚC THẨM
CÁC VỤ ÁN HÌNH SỰ TỪ NĂM 2016 ĐẾN NĂM 2025**

STT	Tiêu chí	2016	2017	2018	2019	2020	2021	2022	2023	2024	2025	Tổng
1	Số vụ án mới thụ lý xét xử phúc thẩm	13.839	12.393	11.523	13.571	14.572	12.658	14.598	14.963	15.504	13.529	137.150
2	Số bị cáo mới thụ lý xét xử phúc thẩm	20.291	18.135	17.738	20.712	22.867	20.042	24.884	25.476	26.725	22.500	219.370
3	Tổng số vụ án Tòa án thụ lý xét xử phúc thẩm	16.317	14.490	13.557	14.533	15.466	15.222	17.374	17.465	19.416	14.314	139.628
4	Tổng số bị cáo Tòa án thụ lý xét xử phúc thẩm	24.601	21.866	21.248	22.738	24.696	25.086	30.211	30.549	34.493	24.271	243.971
5	Số vụ án Tòa án phúc thẩm đình chỉ	3.450	3.185	3.507	3.894	4.135	4.158	4.459	4.314	4.730	4.210	40.042
6	Số bị cáo Tòa án phúc thẩm đình chỉ	4.587	4.127	4.620	5.268	5.603	5.813	6.571	6.337	6.901	5.978	55.805
7	Số vụ án đã xét xử phúc thẩm	10.730	9.250	9.085	9.743	8.755	8.290	10.417	10.524	10.789	9.439	97.022
8	- Số vụ án bị Tòa án cấp phúc thẩm tuyên sửa bản án sơ thẩm	3.317	2.928	3.694	3.797	3.837	3.861	4.678	4.964	5.109	4.854	41.039
9	- Số vụ án Tòa án hủy bản án sơ thẩm để điều tra lại	310	314	313	338	259	264	382	349	320	241	3.090
	Tỷ lệ số vụ án Tòa án hủy bản án sơ thẩm để điều tra lại	1,26	1,44	1,47	1,49	1,05	1,05	1,26	1,14	0,93	0,99	1,27
10	- Số vụ án Tòa án hủy bản án sơ thẩm để xét xử lại	47	35	34	100	46	19	42	50	53	44	470
11	- Số vụ án Tòa án hủy bản án sơ thẩm và đình chỉ vụ án	9	25	16	41	48	68	73	84	68	87	519
12	Số bị cáo đã xét xử phúc thẩm	16.244	14.204	14.589	15.631	14.036	13.953	18.597	18.922	19.428	16.742	162.346
13	- Số bị cáo có người bào chữa tham gia phiên tòa					2.601	2.045	3.279	3.612	3.415	1.982	16.934
14	Tr.đó + Luật sư					2.242	1.742	2.945	3.153	2.870	1.248	14.200
15	+ Bào chữa viên nhân dân					3	5	6	9	2	5	30
16	+ Trợ giúp viên pháp lý					367	319	431	471	594	705	2.887
17	- Số bị cáo Tòa án cấp phúc thẩm tuyên không phạm tội (án sơ thẩm tuyên bị cáo có tội)	6	23	6	1	7	0	0	0	0	0	43
18	- Số bị cáo Tòa án cấp phúc thẩm sửa bản án	6.948	5.908	6.678	6.802	6.531	6.563	8.800	8.931	9.121	8.400	74.682
19	- Số bị cáo Tòa án cấp phúc thẩm hủy bản án sơ thẩm để điều tra lại	694	552	601	659	555	654	840	770	728	545	6.598
20	- Số bị cáo Tòa án cấp phúc thẩm hủy bản án sơ thẩm để xét xử lại	89	60	44	140	81	42	80	74	101	106	817
21	- Số bị cáo Tòa án cấp phúc thẩm hủy bản án sơ thẩm và đình chỉ vụ án	10	27	18	60	67	89	125	118	90	108	712

Bảng 2.6: THỐNG KÊ KẾT QUẢ CÔNG TÁC VÀ KIỂM SÁT XÉT XỬ GIÁM ĐỐC THẨM, TÁI THẨM, CÁC VỤ ÁN HÌNH SỰ VÀ THỦ TỤC XEM XÉT LẠI QUYẾT ĐỊNH CỦA HĐTP TÒA ÁN NHÂN DÂN TỐI CAO TỪ NĂM 2016 ĐẾN NĂM 2025

STT	Tiêu chí	2016	2017	2018	2019	2020	2021	2022	2023	2024	2025	Tổng
	I. Giám đốc thẩm											
1	Số vụ án mới thụ lý	171	419	310	228	199	281	144	184	132	84	2068
2	Số bị cáo mới thụ lý	365	1135	642	352	351	512	293	383	233	122	4266
3	Tổng số vụ án Tòa án thụ lý giám đốc thẩm	211	519	425	288	250	375	243	233	205	121	2108
4	Tổng số bị cáo Tòa án thụ lý giám đốc thẩm	422	1399	854	479	430	667	492	454	380	200	4323
5	Số vụ án Tòa án đã giải quyết	111	398	364	240	158	259	182	156	140	109	2008
6	Trong đó:- Số vụ án do VKS kháng nghị	60	96	108	182	113	166	139	107	102	77	1073
7	- Số vụ án Tòa án chấp nhận kháng nghị của VKS	58	90	86	154	92	140	100	86	80	65	886
8	- Số vụ án Tòa án sửa bản án đã có hiệu lực pháp luật	0	234	80	14	15	23	38	24	16	10	444
9	+ Số vụ án hủy bản án, đã có hiệu lực pháp luật để điều tra lại					42	58	44	47	34	26	225
10	+ Số vụ án hủy bản án, đã có hiệu lực pháp luật để xét xử sơ thẩm lại					28	65	27	23	26	31	169
11	+ Số vụ án hủy bản án, đã có hiệu lực pháp luật để xét xử phúc thẩm lại					9	32	21	17	13	15	92
12	+ Số vụ án hủy bản án đã có hiệu lực pháp luật và đình chỉ vụ án											0
13	- Số vụ án Tòa án đình chỉ xét xử	0	7	5	1	1	2	4	6	8	8	34

STT	Tiêu chí	2016	2017	2018	2019	2020	2021	2022	2023	2024	2025	Tổng
14	Số bị cáo Toà án đã giải quyết	159	1189	726	406	281	460	402	314	272	185	4209
15	- Số bị cáo Toà án không chấp nhận kháng nghị giữ nguyên bản án đã có hiệu lực pháp luật					41	49	100	47	31	14	268
16	- Số bị cáo Tòa án sửa bản án đã có hiệu lực pháp luật	0	911	263	92						18	1266
17	+ Số bị cáo tòa sửa bản án, do phát sinh tình tiết mới					24	23	48	24	22	1	141
18	- Số bị cáo TA hủy bản án đã có hiệu lực pháp luật	121	264	324	148	151	281	206	210	154	131	1859
19	Tr.đó : + Số bị cáo Toà án huỷ bản án do phát sinh tình tiết mới											0
20	+ Số bị cáo TA hủy bản án đã có hiệu lực pháp luật và giữ nguyên bản án đúng PL của TA cấp sơ thẩm hoặc TA cấp phúc thẩm bị hủy, sửa không đúng PL										16	0
21	Tr.đó: ++ Số bị cáo hủy bản án theo kháng nghị của VKS										11	0
22	+ Số bị cáo Toà án huỷ bản án, để điều tra lại	52	152	40	54	79	86	117	110	70	48	760
23	+ Số bị cáo Toà án huỷ bản án, để xét xử sơ thẩm lại	31	34	72	57	56	132	39	63	58	49	542
24	+ Số bị cáo Toà án huỷ bản án, để phúc thẩm lại	36	61	32	21	16	63	49	37	26	18	341
25	+ Số bị cáo Toà án huỷ bản án và đình chỉ vụ án	2	17	172	0	0	0	1	0	0		192
26	- Số bị cáo tòa án đình chỉ xét xử					2	2	5	11	10	22	30
	II. Tái thẩm											
1	Số vụ án mới thụ lý	10	7	19	15	9	10	12	13	12	7	107
2	Số bị cáo mới thụ lý	10	8	19	15	9	10	13	15	12	8	111
3	Tổng số vụ án Tòa án thụ lý tái thẩm	12	8	29	20	14	12	14	19	16	7	144

STT	Tiêu chí	2016	2017	2018	2019	2020	2021	2022	2023	2024	2025	Tổng
4	Tổng số bị cáo Tòa án thụ lý tái thẩm	12	9	30	20	14	12	15	22	16	8	150
5	Số vụ án Tòa án đã giải quyết	10	3	24	15	13	10	8	12	16	5	111
6	Trong đó: - Số vụ án Toà án chấp nhận kháng nghị của VKS	9	3	23	14	13	10	8	10	16	5	106
7	Số bị cáo Toà án đã giải quyết	10	3	25	15	13	10	8	13	16	6	113
8	- Số bị cáo Toà án huỷ bản án, quyết định để điều tra lại	8	1	16	0	10	6	7	5	9	3	62
9	- Số bị cáo Toà án huỷ bản án, quyết định để xét xử lại	1	1	4	0	2	2	1	2	3	3	16
10	- Số bị cáo Toà án huỷ bản án, quyết định và đình chỉ vụ án	0	1	0	0	0	1	0	0	0	0	2

Bảng 2.7: SỐ LIỆU VỀ ĐÌNH CHỈ VỤ ÁN TRONG GIAI ĐOẠN XÉT XỬ SƠ THẨM TỪ NĂM 2016 ĐẾN NĂM 2025

STT	Tiêu chí	Đơn vị	2016	2017	2018	2019	2020	2021	2022	2023	2024	2025
1	Tổng số vụ án Tòa án thụ lý xét xử sơ thẩm	vụ án	71291	68362	66994	67342	72.263	81.596	83.464	91.996	96.734	78.452
2	Số vụ án Tòa án đình chỉ vụ án	vụ án	333	456	362	381	369	454	473	517	576	474
3	Số vụ án Tòa án đình chỉ vụ án do Viện kiểm sát rút quyết định truy tố trước khi mở phiên tòa	vụ án	28	79	9	5	không có số liệu thống kê					
4	Tỷ lệ	%	0,04	0,12	0,01	0,01						
5	Tổng số bị can/bị cáo Tòa án thụ lý xét xử sơ thẩm	bị can	121239	114934	114649	115408	129.147	149.170	160.537	177.156	190.460	160.542
6	Số bị can/bị cáo Tòa án đình chỉ vụ án đối với bị can/bị cáo	bị can	617	654	516	544	517	664	822	849	943	776
7	Số bị can/bị cáo Tòa án đình chỉ vụ án đối với bị can/bị cáo do Viện kiểm sát rút quyết định truy tố trước khi mở phiên tòa	bị can	286	311	399	437	không có số liệu thống kê					
8	Tỷ lệ	%	0,24	0,27	0,35	0,38						

**Bảng 2.8: SỐ BỊ CAN, BỊ CÁO CÓ NGƯỜI BẢO CHỮA
TỪ NĂM 2016 ĐẾN NĂM 2025**

STT	Tiêu chí	Đơn vị	2016	2017	2018	2019	2020	2021	2022	2023	2024	2025
	Giai đoạn điều tra											
1	Tổng số bị can thụ lý	bị can	128.249	121.717	125.421	135.953	153.439	163.725	173.161	200.572	218.516	228.263
2	Số bị can có người bảo chữa	bị can	3562	2607	2921	2939	không có số liệu thống kê					12.449
3	Tỷ lệ	%	2,78	2,14	2,33	2,16						5,45
	Giai đoạn xét xử sơ thẩm											
1	Tổng số bị cáo đã xét xử sơ thẩm	bị cáo					102.618	113.276	127.836	141.142	152.655	140.144
2	Số bị cáo đã xét xử sơ thẩm có người bảo chữa	bị cáo	không có số liệu thống kê				8.940	9.754	11.822	14.821	16.308	14.837
3	Tỷ lệ	%					8,71	8,61	9,25	10,50	10,68	10,59
	Giai đoạn xét xử phúc thẩm											
1	Tổng số bị cáo đã xét xử phúc thẩm	bị cáo	16.244	14.204	14.589	15.631	14.036	13.953	18.597	18.922	19.428	16.742
2	Số bị cáo đã xét xử phúc thẩm có người bảo chữa	bị cáo	không có số liệu thống kê				2.601	2.045	3.279	3.612	3.415	1.982
3	Tỷ lệ	%					18,53	14,66	17,63	19,09	17,58	11,84

**Bảng 2.9: THỐNG KÊ SỐ VỤ ÁN VIỆN KIỂM SÁT TRẢ HỒ SƠ CHO CƠ QUAN ĐIỀU TRA ĐỂ ĐIỀU TRA BỔ SUNG TRONG GIAI ĐOẠN TRUY TỐ
TỪ NĂM 2016 ĐẾN NĂM 2025**

STT	Tiêu chí	Đơn vị	2016	2017	2018	2019	2020	2021	2022	2023	2024	2025
1	Số vụ án VKS trả hồ sơ cho CQĐT để điều tra bổ sung (không bao gồm những vụ do Tòa án trả hồ sơ cho Viện kiểm sát để điều tra bổ sung). Trong đó:	vụ	914	755	609	749	1.213	1.841	2.204	2.523	4.224	6.781
1.1	Trả hồ sơ do còn thiếu chứng cứ	vụ	750	506	419	513	479	845	993	1.361	1.897	3.962
1.2	Trả hồ sơ do có căn cứ khởi tố bị can về một hay nhiều tội phạm khác	vụ	42	41	48	53	64	85	114	107	176	231
1.3	Trả hồ sơ do có đồng phạm hoặc người phạm tội khác nhưng chưa được khởi tố	vụ	53	57	59	86	110	128	168	173	324	335
1.4	Trả hồ sơ do có vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng	vụ	17	7	11	14	11	11	7	11	13	7
1.5	Trả hồ sơ do phát sinh tình tiết mới hoặc lý do khác	vụ					506	772	915	871	1.610	2.246
2	Số bị can VKS trả hồ sơ cho CQĐT để điều tra bổ sung (không bao gồm những bị can do Tòa án trả hồ sơ cho Viện kiểm sát để điều tra bổ sung).	bị can	2646	2375	1963	2485	5.182	7.333	8.297	9.982	15.152	22.158

Bảng 2.10: THỐNG KÊ SỐ VỤ ÁN TÒA ÁN TRẢ HỒ SƠ ĐỂ ĐIỀU TRA BỔ SUNG TRONG GIAI ĐOẠN XÉT XỬ SƠ THẨM TỪ NĂM 2016 ĐẾN NĂM 2025

STT	Tiêu chí	Đơn vị	2016	2017	2018	2019	2020	2021	2022	2023	2024	2025
1	Số vụ án Tòa án trả hồ sơ cho VKS để điều tra bổ sung	vụ	2039	1728	1410	1243	2.547	2.764	3.219	3.220	3.655	3.812
1.1	Trong đó: - Thiếu chứng cứ mà không thể bổ sung tại phiên tòa được (theo điểm a K1 Đ280 BLTTHS)	vụ	1644	1301	967	802	1.190	1.397	1.400	1.402	1.427	1.666
1.2	- Có căn cứ cho rằng ngoài hành vi mà VKS đã truy tố, bị can còn thực hiện hành vi khác mà BLHS quy định là tội phạm (theo điểm b K1 Đ280 BLTTHS)	vụ	85	49	62	64	143	147	182	168	199	212
1.3	- Có căn cứ cho rằng còn có đồng phạm khác hoặc có người khác thực hiện hành vi mà BLHS quy định là tội phạm liên quan đến vụ án nhưng chưa được khởi tố vụ án, khởi tố bị can (theo điểm c K1 Đ280 BLTTHS)	vụ	91	121	138	151	199	252	282	235	293	235
1.4	- Việc khởi tố, điều tra, truy tố vi phạm nghiêm trọng về thủ tục tố tụng (theo điểm d K1 Đ280 BLTTHS)	vụ	37	57	50	48	47	47	32	26	15	16
1.5	- Khi có căn cứ cho rằng bị can hoặc bị cáo phạm tội khác nặng hơn tội danh mà VKS đã truy tố (theo K3 Đ298 BLTTHS)	vụ					50	44	64	57	75	31
1.6	- Do phát sinh tình tiết mới hoặc lý do khác	vụ					832	900	1.262	1.351	1.457	1.652
2	Số bị can/bị cáo Tòa án trả hồ sơ cho VKS để điều tra bổ sung	bị can/ bị cáo	4951	4066	3599	3168	7.137	8.426	9.934	10.266	11.010	11.564

Bảng 2.11: THỐNG KÊ SỐ BỊ CÁO ĐƯỢC TÒA ÁN TUYÊN KHÔNG PHẠM TỘI TỪ NĂM 2016 ĐẾN NĂM 2025

STT	Cấp xét xử	2016	2017	2018	2019	2020	2021	2022	2023	2024	2025	Tổng số
1	Sơ thẩm	9	7	6	2	3	0	6	1	1	0	35
2	Phúc thẩm	6	23	6	1	7	0	0	0	0	0	43

Bảng 2.12: SỐ VỤ ÁN, SỐ BỊ CAN CƠ QUAN ĐIỀU TRA TẠM ĐÌNH CHỈ ĐIỀU TRA TỪ NĂM 2016 ĐẾN NĂM 2025

STT	Tiêu chí	2016	2017	2018	2019		
1	Số vụ án CQĐT tạm đình chỉ điều tra trong kỳ thống kê	10865	11567	12711	14304		
2	Số bị can CQĐT tạm đình chỉ điều tra trong kỳ thống kê	1933	1735	2140	2338		
3	Tổng số vụ án CQĐT ra quyết định tạm đình chỉ điều tra tính đến cuối kỳ thống kê	70318	80595	105166	102434		
4	Tổng số bị can CQĐT ra quyết định tạm đình chỉ điều tra tính đến cuối kỳ thống kê	8469	8292	8603	9360		

STT	Tiêu chí	2020	2021	2022	2023	2024	2025
1	Số vụ án CQĐT tạm đình chỉ điều tra trong kỳ thống kê	14.488	15.165	12.672	17.710	16.251	16.834
2	Trong đó: - Chưa xác định được bị can, Không biết rõ bị can đang ở đâu nhưng đã hết thời hạn điều tra vụ án (điểm a K1 Đ229 BLTTHS)	13.064	13.581	11.350	16.253	14.647	15.797
4	- Khi có kết luận giám định tư pháp xác định bị can bị bệnh tâm thần hoặc bệnh hiểm nghèo theo điểm b K1 Đ229						68
5	- Khi trưng cầu giám định, yêu cầu định giá tài sản, yêu cầu nước ngoài tương trợ tư pháp chưa có kết quả nhưng đã hết thời hạn điều tra (theo điểm c K1 Đ229 BLTTHS)	419	530	557	660	639	817
6	- Do không thể kết thúc điều tra vì lý do bất khả kháng do thiên tai, dịch bệnh nhưng đã hết thời hạn điều tra						
7	- Vì các lý do khác						152

93.120

3.622

STT	Tiêu chí	2020	2021	2022	2023	2024	2025
8	Số bị can CQĐT tạm đình chỉ điều tra trong kỳ thống kê	2.270	2.371	2.050	2.232	2.268	2.277
9	Trong đó: - Khi không biết rõ bị can đang ở đâu nhưng đã hết thời hạn điều tra (điểm a K1 Đ229 BLTTHS)	1.571	1.539	1.302	1.472	1.520	1.573
10	- Khi có kết luận giám định tư pháp xác định bị can bị bệnh tâm thần hoặc bệnh hiểm nghèo theo điểm b K1 Đ229 BLTTHS (có thể tạm đình chỉ trước khi hết thời hạn điều tra)	114	109	107	146	118	101
11	- Khi trung cầu giám định, yêu cầu định giá tài sản, yêu cầu nước ngoài tương trợ tư pháp chưa có kết quả nhưng đã hết thời hạn điều tra (điểm c K1 Đ229 BLTTHS)	333	534	514	468	449	573
12	- Do không thể kết thúc điều tra vì lý do bất khả kháng do thiên tai, dịch bệnh nhưng đã hết thời hạn điều tra						
13	- Vì các lý do khác						30
14	Tổng số vụ án CQĐT ra quyết định tạm đình chỉ điều tra tính đến cuối kỳ thống kê	114.718	109.302	110.103	107.566	107.820	108.296
15	Trong đó: - Số vụ tạm đình chỉ đã hết thời hiệu truy cứu trách nhiệm hình sự chưa được đình chỉ.						136
16	Tổng số bị can CQĐT ra quyết định tạm đình chỉ điều tra tính đến cuối kỳ thống kê	9.574	9.066	8.188	7.567	7.089	6.900

0,038896

